

Tạp chí Nghiên cứu TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TỔNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGUYỄN TRỌNG CƠ

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS. TRƯƠNG THỊ THÙY

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGÔ THẾ CHI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. ĐINH VĂN SƠN

GS.TS. TRẦN VĂN NHUNG

GS. JON SIBSON

GS. NICK HAND

GS. MARK HOLMES

GS.TS. VŨ VĂN HÓA

GS.TS. NGUYỄN ĐÌNH ĐỒ

GS.TS. ĐOÀN XUÂN TIẾN

GS.TS. CHỨC ANH TỬ

PGS.TS. NGUYỄN ĐÀO TÙNG

PGS.TS. VŨ VĂN NINH

PGS.TS. PHẠM NGỌC ÁNH

PGS.TS. PHẠM VĂN LIÊN

PGS.TS. NGUYỄN VŨ VIỆT

PGS.TS. TRẦN XUÂN HẢI

PGS.TS. LÊ XUÂN TRƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN BẢ MINH

PGS.TS. LƯU ĐỨC TUYÊN

PGS.TS. NGUYỄN MẠNH THIỆU

PGS.TS. NGUYỄN LÊ CƯỜNG

PGS.TS. SIMONE DOMENICO SCAGNELLI

PGS. CHUNG TRAN

PGS.TS. VŨ DUY NGUYỄN

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

TS. NGUYỄN VĂN BÌNH

TS. LÊ THỊ THÙY VÂN

TS. NGUYỄN THỊ LAN

TS. LƯU HỮU ĐỨC

TS. LƯƠNG THỊ ÁNH HOA

TRỊ SỰ

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

THƯ KÝ TÒA SOẠN

Ths. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

ĐT: 0904755576

HỖ TRỢ TRỰC TUYẾN

Ths. NGÔ VŨT BÔNG

Ths. VŨ THỊ DIỆU LOAN

Ths. HOÀNG HỮU SƠN

TÒA SOẠN

SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN, Q. BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967

E-mail: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchinctckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchinctckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

5 Học viện Tài chính công bố và trao Quyết định bổ nhiệm chức danh Giáo sư, Phó giáo sư năm 2023

Đào Thị Loan

KINH TẾ, TÀI CHÍNH VĨ MÔ

7 Một số đề xuất xây dựng chiến lược giáo dục tài chính quốc gia hướng đến mục tiêu phát triển tài chính toàn diện bền vững tại Việt Nam

Trần Thanh Thu - Đào Hồng Nhung
Đặng Trường Thịnh - Huỳnh Mai Anh
Hoàng Thị Kim Ưng

13 Thực trạng chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011 - 2022 và các khuyến nghị chính sách

TS. Lê Nguyễn Diệu Anh

17 Huy động nguồn lực tài chính nhằm thúc đẩy tăng trưởng xanh ở Việt Nam

TS. Lê Thị Mai Hương

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

22 Nghiên cứu kế toán dự trữ quốc gia và đề xuất sửa đổi

PGS.TS. Ngô Thanh Hoàng

27 Ảnh hưởng của sự hài lòng đến lòng trung thành của khách hàng đối với doanh nghiệp dịch vụ kế toán

PGS.TS. Đỗ Đức Tài - PGS.TS. Ngô Thị Thu Hồng
TS. Nguyễn Thị Xuân Hồng

32 Chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam: Thực trạng và một số khuyến nghị

PGS.TS. Nguyễn Mạnh Thiệu

Ths. Nguyễn Lê Mai - Ths. Nguyễn Thị Hà Linh

38 Nghiên cứu hành vi tiếp nhận nội dung quảng cáo trên các nền tảng mạng xã hội của giới trẻ tại TP. Hồ Chí Minh

Ths. Trịnh Thị Hồng Minh - TS. Tô Anh Thơ

43 Lãnh đạo đạo đức trong thúc đẩy, gắn kết người lao động với các trường học khu vực công

TS. Nguyễn Thị Hồng Nguyệt - Ths. Mai Văn Chương

47 Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Dương giai đoạn 2018 - 2022

Lê Văn Hải - Ths. Nguyễn Văn Dương

52 Nghiên cứu các nhân tố tác động đến tăng trưởng của các ngân hàng thương mại niêm yết tại Việt Nam

TS. Phạm Duy Khánh

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

55 Vai trò của sắc thái văn bản trong báo cáo thường niên đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam

PGS.TS. Mai Ngọc Anh - PGS.TS. Nguyễn Lê Cường - Nguyễn Thị Thủy Nga

61 Mối quan hệ giữa nhận thức trách nhiệm xã hội doanh nghiệp và hiệu quả công việc: Tác động trung gian của sự gắn kết và sự hài lòng của nhân viên tại các ngân hàng thương mại Việt Nam

Phan Chung Thủy - Phan Thu Hiền - Nguyễn Thuỳ Vương - Nguyễn Thị Mỹ Linh

68 Giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của mô hình Hợp tác xã nuôi trồng thủy sản tại tỉnh Cà Mau

PGS.TS. Nguyễn Hồng Hà - Trịnh Ngọc Triều

73 Các nhân tố tác động đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp viễn thông niêm yết trên sàn chứng khoán

Ths. Phạm Thị Kim Ánh

77 Công nghệ trong chuyển đổi số tại Kho bạc Nhà nước

Cao Minh Ngọc

81 Vai trò của dịch vụ cho phát triển nông nghiệp ở thành phố

Ths. Kiều Anh Vũ

KINH TẾ, TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

85 Các nhân tố ảnh hưởng đến thâm hụt ngân sách ở các nước Đông Nam Á

TS. Nguyễn Đức Toàn

92 Chất lượng công bố số liệu rủi ro thị trường tại các ngân hàng thương mại trên thế giới trước, trong và sau cuộc khủng hoảng tài chính

Trần Mạnh Hà

In tại Nhà xuất bản Thống kê - Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016
In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2023.

Journal of FINANCE & ACCOUNTING RESEARCH

EDITOR IN CHIEF

PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

ASSOCIATE EDITOR

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR NGO THE CHI

MEMBERS OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR DINH VAN SON
PROFESSOR TRAN VAN NHUNG
PROFESSOR JON SIBSON
PROFESSOR NICK HAND
PROFESSOR MARK HOLMES
PROFESSOR VU VAN HOA
PROFESSOR NGUYEN DINH DO
PROFESSOR DOAN XUAN TIEN
PROFESSOR CHUC ANH TU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN DAO TUNG
ASSOCIATE PROFESSOR VU VAN NINH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET
ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI
ASSOCIATE PROFESSOR LE XUAN TRUONG
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH
ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN LE CUONG
ASSOC. PROFESSOR SIMONE DOMENICO SCAGNELLI
ASSOCIATE PROFESSOR CHUNG TRAN
ASSOCIATE PROFESSOR VU DUY NGUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG
DOCTOR NGUYEN VAN BINH
DOCTOR LE THI THUY VAN
DOCTOR NGUYEN THI LAN
DOCTOR LUU HUU DUC
DOCTOR LUONG THI ANH HOA

MANAGER

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

SECRETARY

MASTER NGUYEN THI THANH HUYEN
Phone: 0904755576

ONLINE SUPPORT

MASTER NGO VUT BONG
MASTER VU THI DIEU LOAN
MASTER HOANG HUU SON

EDITORIAL OFFICE

No. 58 LE VAN HIEN, BAC TU LIEM DISTRICT - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: tapchinctkt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

- 5 The Academy of Finance announced and awarded the Decision to appoint Professor and Associate Professor in 2023

Dao Thi Loan

MACROECONOMICS AND FINANCE

- 7 Proposals for establishing a national financial education strategy aimed at comprehensive and sustainable financial development goals in Vietnam

Tran Thanh Thu - Dao Hong Nhung
Dang Truong Thinh - Huynh Mai Anh
Hoang Thi Kim Ung

- 13 The status of Vietnam's economic growth quality from 2011 to 2022 and policy recommendations

PhD. Le Nguyen Dieu Anh

- 17 Mobilizing financial resources to promote green growth in Vietnam

PhD. Le Thi Mai Huong

STUDY EXCHANGE

- 22 Research on national reserve accounting and proposed amendments

Assoc.Prof.PhD. Ngo Thanh Hoang

- 27 Impact of customer satisfaction on loyalty towards accounting service enterprises

Assoc.Prof.PhD. Do Duc Tai
Assoc.Prof.PhD. Ngo Thi Thu Hong
PhD. Nguyen Thi Xuan Hong

- 32 Quality of information in the financial reports of listed enterprises in the Vietnamese stock market: Current situation and recommendations

Assoc.Prof.PhD. Nguyen Manh Thieu
MSc. Nguyen Le Mai - MSc. Nguyen Thi Ha Linh

- 38 Research on the reception behavior of advertising content on social media platforms by young people in Ho Chi Minh City

MSc. Trinh Thi Hong Minh - PhD. To Anh Tho

43 Ethical leadership in promoting and engaging employees in public sector schools

PhD. Nguyen Thi Hong Nguyet - MSc. Mai Van Chuong

47 Contribution of total factor productivity to economic growth of Binh Duong province in the period 2018 - 2022

Le Van Hai - MSc. Nguyen Van Duong

52 Research factors affecting the growth of listed commercial banks in Vietnam

PhD. Pham Duy Khanh

CORPORANCE FINANCE

55 The role of textual tone in annual reports on the financial performance of listed Vietnamese enterprises

**Assoc.Prof PhD. Mai Ngoc Anh - Assoc.Prof PhD. Nguyen Le Cuong
Nguyen Thi Thuy Nga**

61 Relationship between corporate social responsibility perception and job effectiveness: Intermediary impact of engagement and employee satisfaction in Vietnamese commercial banks

**Phan Chung Thuy - Phan Thu Hien
Nguyen Thuy Vuong - Nguyen Thi My Linh**

68 Solutions to improve the competitiveness of the aquaculture cooperative model in Ca Mau province

Assoc.Prof.PhD. Nguyen Hong Ha - Trinh Ngoc Trieu

73 Factors affecting the business efficiency of telecommunication enterprises listed on the stock exchange

MSc. Pham Thi Kim Anh

77 Technology in digital transformation at the State Treasury

Cao Minh Ngoc

81 The role of services for agricultural development in the city

MSc. Kieu Anh Vu

INTERNATIONAL ECONOMICS AND FINANCE

85 Factors influencing budget deficits in Southeast Asian countries

PhD. Nguyen Duc Toan

92 Quality of market risk data disclosure in global commercial banks before, during and after the financial crisis

Tran Manh Ha

Printed by Statistical Publishing House - Licence No.: 144/GP-BTTTT dated March 28th, 2016
Prints and deposits completed in December, 2023.

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH CÔNG BỐ VÀ TRAO QUYẾT ĐỊNH BỔ NHIỆM CHỨC DANH GIÁO SƯ, PHÓ GIÁO SƯ NĂM 2023

Đào Thị Loan *

Chiều 15/12/2023, tại trụ sở chính số 58, Lê Văn Hiến, Đức Thắng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội, Học viện Tài chính long trọng tổ chức Hội nghị công bố và trao Quyết định bổ nhiệm chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư năm 2023 của Học viện Tài chính. Có 01 Giáo sư và có 05 giảng viên của Học viện Tài chính được trao chức danh Phó Giáo sư trong đợt này.



Đảng ủy - Ban Giám đốc, Hội đồng trường Học viện và đại diện lãnh đạo các đơn vị, các tổ chức đoàn thể của Học viện Tài chính và gia đình, người thân đã gửi những bó hoa tươi thắm, những lời chúc tốt đẹp nhất dành tặng tân Giáo sư, các Phó Giáo sư

Tham dự Hội nghị có PGS.TS. Dương Nghĩa Bang - Phó Chánh Văn phòng Hội đồng Giáo sư Nhà nước; GS.TS. Ngô Thế Chi - UV HĐGS ngành Kinh tế, Chủ tịch HĐGS cơ sở Học viện Tài chính. Cùng sự hiện diện của Đảng ủy - Ban Giám đốc Học viện Tài chính, Hội đồng trường, Lãnh đạo các Ban, Khoa, đơn vị chức năng, đoàn thể trong Học viện và sự hiện diện của đại diện gia đình của các tân Giáo sư, Phó Giáo sư.

Tại Hội nghị, NGƯT.PGS.TS. Ngô Thanh Hoàng - Thư ký Hội đồng HĐ Giáo sư cơ sở, Trưởng Ban Quản lý khoa học Học viện công bố Quyết định đạt chuẩn chức danh và Quyết định

Bổ nhiệm chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư năm 2023 cho 6 cán bộ, giảng viên.

Phát biểu tại Hội nghị, NGND.GS.TS. Nguyễn Trọng Cơ - Thường vụ Đảng ủy Bộ Tài chính, Bí thư Đảng ủy, Giám đốc Học viện Tài chính đã chúc mừng và bày tỏ niềm vui, niềm tự hào trước sự nỗ lực của mỗi cá nhân để được công nhận chức danh cao quý được Nhà nước công nhận và nhấn mạnh: Có được thành quả này là cả một quá trình nỗ lực phấn đấu của mỗi cá nhân với sự tạo điều kiện của Lãnh đạo Học viện, gia đình, đồng nghiệp, sinh viên, học viên và bạn bè. Vinh dự thật to lớn nhưng trách nhiệm

cũng lớn lao hơn, đòi hỏi mỗi người càng nỗ lực hơn nữa để khẳng định bản thân, đóng góp nhiều hơn nữa cho Học viện Tài chính, ngành tài chính và cho đất nước.

Trong đợt trao quyết định này, Học viện Tài chính vinh dự có thêm 01 nhà giáo đạt chuẩn Giáo sư và 5 nhà giáo đạt chuẩn Phó Giáo sư, đây là kết quả của sự nỗ lực không ngừng phấn đấu không chỉ của mỗi cá nhân mà của tập thể sư phạm, toàn thể viên chức, người học của Học viện Tài chính trong phát huy truyền thống 60 năm xây dựng và phát triển Học viện Tài chính.

* Học viện Tài chính

Thay mặt cho Đảng ủy - Ban Giám đốc, Hội đồng nhà trường, NGND.GS.TS. Nguyễn Trọng Cơ giao nhiệm vụ cho các tân Phó Giáo sư; với chức danh mới, các giảng viên tiếp tục công hiến với trọng trách cao hơn, nỗ lực to lớn hơn cùng với lãnh đạo Học viện, tập thể viên chức thúc đẩy sự nghiệp đào tạo, nghiên cứu khoa học của Học viện ngày càng phát triển, nâng cao hơn nữa uy tín, thương hiệu của Học viện Tài chính, thực hiện thắng lợi chiến lược Học viện Tài chính đến năm 2030, tầm nhìn 2045.

Cũng tại Hội nghị, PGS.TS. Dương Nghĩa Bang - Phó Chánh Văn phòng Hội đồng Giáo sư Nhà nước đã nhiệt liệt chúc mừng tân Giáo sư và các tân Phó Giáo sư, đồng thời PGS.TS Dương Nghĩa Bang đã khẳng định việc xét chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư năm 2023 theo đúng quy trình, quy định và hết sức chặt chẽ theo 3 cấp, từ HĐGS cơ sở, đến HĐGS ngành và cuối cùng là HĐGS Nhà nước. Tân Giáo sư và các tân Phó Giáo sư của Học viện xứng đáng với những công hiến, nỗ lực của mình. Học viện Tài chính đã được bổ sung đội ngũ nhà giáo chất lượng cao là các tân Giáo sư, Phó Giáo sư năm 2023.

Thay mặt cho các tân Phó Giáo sư, PGS.TS. Nguyễn Thị Hồng Vân - Phó Trưởng Ban Hợp tác Quốc tế, Phó Trưởng bộ môn Kế toán Tài chính bày tỏ niềm vui, tự hào khi được Hội đồng

chức danh Giáo sư Nhà nước công nhận chuẩn chức danh Phó Giáo sư và được Học viện Tài chính tổ chức trao Quyết định bổ nhiệm chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư. Tân Phó Giáo sư Nguyễn Thị Hồng Vân cũng dành những lời tri ân sâu sắc gửi tới Lãnh đạo Học viện, các khoa, Ban, đơn vị chức năng, đồng nghiệp và gia đình đã luôn hỗ trợ, chia sẻ và luôn đồng viên, tạo mọi điều kiện cũng như môi trường tốt nhất để tân Giáo sư, Phó Giáo sư làm việc, công hiến và khẳng định bản thân.

Có thể khẳng định rằng, việc xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm các chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư là chủ trương lớn, quan trọng của Đảng và Nhà nước nhằm xây dựng, bồi dưỡng, sử dụng đội ngũ cán bộ khoa học đầu ngành, chủ chốt trong các cơ sở đào tạo, nghiên cứu theo chuẩn quốc gia, dần tiệm cận chuẩn mực của các nước tiên tiến trong khu vực và thế giới. Chủ trương này cũng tạo cơ sở để xác định vai trò, trách nhiệm và phương hướng phấn đấu cho cán bộ khoa học, giáo dục, đồng thời là cơ sở đề xuất và thực hiện các chính sách, chế độ sử dụng, đãi ngộ đối với đội ngũ trí thức có trình độ, uy tín cao. Đối với Học viện Tài chính, đây còn là cơ sở để thực hiện thắng lợi Chiến lược phát triển Học viện đến năm 2030, tầm nhìn 2045 và khẳng định uy tín, thương hiệu của Học viện.

DANH SÁCH TÂN GIÁO SƯ; TÂN PHÓ GIÁO SƯ NĂM 2023 CỦA HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

1. NGND. Giảng viên cao cấp **Nguyễn Trọng Cơ** - Bí thư Đảng ủy, Giám đốc Học viện Tài chính: Tân Giáo sư ngành Kinh tế;
2. Giảng viên chính **Nguyễn Thị Hồng Vân**: Phó Trưởng Ban Hợp tác Quốc tế, Phó Trưởng bộ môn Kế toán Tài chính: Tân Phó Giáo sư ngành Kinh tế;
3. Giảng viên chính **Nguyễn Thị Thu Hiền**: Tân Phó Giáo sư ngành Kinh tế;
4. Giảng viên chính **Đào Trọng Quyết** - Phó Trưởng bộ môn Toán: Tân Phó Giáo sư ngành Toán;
5. Giảng viên chính **Võ Thị Vân Khánh**: Phó Trưởng bộ môn QTKD: Tân Phó Giáo sư ngành Kinh tế;
6. Giảng viên chính **Nguyễn Minh Thành**: Tân Phó Giáo sư ngành Kinh tế.

MỘT SỐ ĐỀ XUẤT XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC GIÁO DỤC TÀI CHÍNH QUỐC GIA HƯỚNG ĐẾN MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN TÀI CHÍNH TOÀN DIỆN BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM

Trần Thanh Thu* - Đào Hồng Nhung* - Đặng Trường Thịnh**
Huỳnh Mai Anh*** - Hoàng Thị Kim Ưng***

Bài viết này đưa ra một số đề xuất xây dựng chiến lược giáo dục tài chính quốc gia hướng đến mục tiêu phát triển tài chính toàn diện bền vững tại Việt Nam. Trên cơ sở phân tích những kinh nghiệm xây dựng và thực hiện chiến lược giáo dục tài chính tại một số quốc gia, bài báo thảo luận những vấn đề cốt lõi của chiến lược giáo dục tài chính quốc gia và đưa ra đề xuất phù hợp với bối cảnh của Việt Nam. Bài báo cũng tiến hành nghiên cứu thực nghiệm trên mẫu nghiên cứu gồm 324 sinh viên tại Học viện Tài chính nhằm đánh giá mức độ lan toả của các thông tin về hiểu biết tài chính, nhu cầu học tập nâng cao hiểu biết tài chính và phương thức đào tạo nâng cao hiểu biết tài chính cho sinh viên. Kết quả nghiên cứu của bài báo có những đóng góp nhất định vào việc xây dựng chiến lược giáo dục tài chính quốc gia tại Việt Nam, hướng đến thực hiện thành công các mục tiêu tài chính toàn diện và phát triển bền vững.

• Từ khóa: giáo dục tài chính, chiến lược quốc gia, tài chính toàn diện bền vững, Việt Nam.

This paper makes some recommendations to build a national financial education strategy towards the goal of sustainable financial inclusion in Vietnam. Based on the analysis of experiences in developing and implementing financial education strategies in several countries, the paper discusses the core issues of the financial education strategy and make appropriate recommendations for the Vietnamese context. The paper also conducts an empirical study on a sample of 324 students of Academy of Finance to assess the diffusion of information about financial literacy, the need for further learning to improve personal financial literacy and the training method. The findings of this paper have made certain contributions to the development of a national financial education strategy in Vietnam, in the direction to the successful implementation of financial inclusion and sustainable development.

• Key words: financial education, national strategy, financial literacy, sustainable financial inclusion, Vietnam.

Ngày nhận bài: 15/10/2023

Ngày gửi phân biện: 20/10/2023

Ngày nhận kết quả phân biện: 20/11/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/11/2023

* Học viện Ngân hàng; email: thutt@hvnh.edu.vn

** Đại học Ngoại thương

*** Học viện Tài chính

1. Giới thiệu vấn đề nghiên cứu

Tài chính toàn diện là một trong những trụ cột quan trọng để đảm bảo thực hiện thành công các mục tiêu phát triển bền vững toàn cầu. Các nghiên cứu về vai trò của tài chính toàn diện với việc đạt được những mục tiêu phát triển bền vững đã khẳng định tầm quan trọng và sự cần thiết phải thúc đẩy tài chính toàn diện bền vững trên phạm vi toàn cầu (Ozili, 2022; Yap và cộng sự, 2023). Tại Việt Nam, tài chính toàn diện đã trở thành mục tiêu quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 20/01/2020. Tuy nhiên, tiếp cận dịch vụ tài chính ngân hàng còn khá nhiều khoảng trống do những hạn chế về hiểu biết tài chính, bởi Việt Nam hiện chưa có chiến lược giáo dục tài chính quốc gia. Cùng với sự bùng nổ của công nghệ số, đặc biệt là làn sóng Fintech trong ngành dịch vụ tài chính, chủ trương chuyển đổi số toàn diện nền kinh tế, tăng cường tài chính toàn diện của Chính phủ, nhiều chương trình giáo dục tài chính đã và đang được các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp xây dựng và triển khai (Trần & Đào, 2020). Những chương trình này đã có những đóng góp nhất định vào mục tiêu nâng cao dân trí tài chính song còn nhiều hạn chế. Một chiến lược giáo dục tài chính có tính hệ thống, chuẩn hoá, hiệu quả là một đòi hỏi cấp thiết với Việt Nam trong bối cảnh hiện nay.

2. Tổng quan nghiên cứu, dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Tổng quan nghiên cứu về giáo dục tài chính và tài chính toàn diện

Tầm quan trọng của hiểu biết tài chính (HBTC) và giáo dục tài chính đối với tài chính toàn diện đã được nhiều nhà nghiên cứu làm rõ. Shankar (2013) chỉ ra rằng, sự phát triển của tài chính toàn diện phụ thuộc vào nhận thức của người dân và văn hoá sử dụng các sản phẩm tài chính. Tại các quốc gia đang phát triển, người tiêu dùng có tâm lý nắm giữ tiền mặt vì sự thiếu tin tưởng vào hệ thống tài chính. Giáo dục tài chính là phương thức để tăng cường hiểu biết tài chính. Wagner (2015) chỉ ra rằng, giáo dục tài chính có tương quan dương với điểm hiểu biết tài chính cá nhân. Kết quả tương tự được tìm thấy trong nghiên cứu của Lyons (2005). Quốc gia có nhiều công dân am hiểu tài chính có xu hướng ít phụ thuộc vào nguồn vốn nước ngoài nhờ tăng tỷ lệ tiết kiệm nội địa và tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn (Yoshino và cộng sự, 2015). Ở các nước đang phát triển, những công dân có giáo dục tài chính giúp đảm bảo sự đóng góp có hiệu quả của ngành tài chính vào tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo (Lyons và cộng sự, 2020).

Một số nghiên cứu tại Việt Nam cũng cho thấy tác động tích cực của hiểu biết tài chính đến tài chính toàn diện. Nghiên cứu của Morgan & Trinh (2017) tiến hành trên thị trường Cam-pu-chia và Việt Nam cho thấy, hiểu biết tài chính có tác động thuận chiều đến tài chính toàn diện với mức ý nghĩa thống kê 1%. Phạm Thị Hồng Vân và cộng sự (2018) đề xuất nhóm giải pháp từ phía cầu thông qua giáo dục tài chính nhằm thúc đẩy tài chính toàn diện tại Việt Nam. Đinh Thị Thanh Vân & Nguyễn Thị Huệ (2017) chỉ ra kiến thức và hành vi tài chính cá nhân có ảnh hưởng thuận chiều đến việc ra quyết định tài chính của sinh viên Việt Nam. Trần và Đào (2020) làm rõ chương trình giáo dục tài chính của một số quốc gia; từ đó, đưa ra những đề xuất xây dựng chương trình giáo dục tài chính quốc gia trong bối cảnh số hoá ngành tài chính. Để đảm bảo vai trò thúc đẩy tài chính toàn diện của Fintech, Đào và cộng sự (2020) cũng nhấn mạnh vai trò của nâng cao hiểu biết tài chính cá nhân thông qua giáo dục tài chính.

Như vậy, giáo dục tài chính là nhân tố thúc đẩy trung gian giúp các quốc gia đạt được mục tiêu tài chính toàn diện bền vững. Tuy nhiên, nhiều quốc gia, bao gồm Việt Nam, chưa dành sự chú trọng

đúng mức đến nâng cao dân trí tài chính, chưa có chiến lược giáo dục tài chính, chưa xây dựng chương trình hành động và thiết lập các mục tiêu toàn diện, xuyên suốt cho giáo dục tài chính. Mặc dù những nghiên cứu trước đây tại Việt Nam đã đề cập đến hiểu biết tài chính cũng như tầm quan trọng của giáo dục tài chính với mục tiêu phát triển tài chính toàn diện, song chưa có nghiên cứu hệ thống và đưa ra đề xuất về các khía cạnh của chiến lược giáo dục tài chính quốc gia, cung cấp tình huống nghiên cứu về nội dung và phương thức giáo dục tài chính trong bối cảnh chuyển đổi số toàn diện ngành dịch vụ tài chính. Do đó, nghiên cứu này sẽ có những đóng góp nhất định, lấp đầy một phần những khoảng trống nghiên cứu về giáo dục tài chính, tài chính toàn diện tại Việt Nam.

2.2. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Về dữ liệu nghiên cứu, nhóm tác giả sử dụng kết hợp dữ liệu sơ cấp và dữ liệu thứ cấp để thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu. Dữ liệu thứ cấp được nhóm tác giả thu thập và tổng hợp từ báo cáo của OECD, Ngân hàng thế giới (WB), nghiên cứu của các học giả trên thế giới về giáo dục tài chính và chiến lược giáo dục tài chính quốc gia. Dữ liệu sơ cấp được nhóm tác giả thu thập thông qua điều tra trên mẫu nghiên cứu gồm 324 sinh viên tại Học viện Tài chính. Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua bảng hỏi Google form trong thời gian từ tháng 1/2021 đến tháng 9/2021. Sinh viên được cung cấp ngẫu nhiên đường link chứa thông tin về “hiểu biết tài chính” hoặc “an toàn tự do tài chính.” Các câu hỏi dành cho sinh viên lần lượt về: nhu cầu nâng cao hiểu biết tài chính (đánh giá mức độ trên thang đo Likert 5 mức); mức độ hữu dụng của các môn học tại HVTC với hiểu biết tài chính (Câu hỏi lựa chọn Có/Không cho từng chiều cạnh của hiểu biết tài chính); hiểu biết về thông tin được cung cấp (3 mức độ); nhu cầu học tập để nâng cao hiểu biết tài chính trong vòng 6 tháng sắp tới (Có/Không); phương thức học tập mong muốn (lựa chọn nhiều phương thức).

Bài báo sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính để thực hiện các mục tiêu nghiên cứu. Trên cơ sở phân tích và tổng hợp dữ liệu thứ cấp, nhóm tác giả đưa ra những nhận định và biện luận cho tính phù hợp của những nhận định này trong bối cảnh Việt Nam. Đối với dữ liệu sơ cấp, thông qua thống kê mô tả, nhóm tác giả đánh giá kết quả nghiên cứu và đưa ra những nhận định về vấn đề nghiên cứu.

3. Kết quả nghiên cứu và Hàm ý chính sách

3.1. Thực trạng xây dựng và triển khai chiến lược giáo dục tài chính quốc gia của một số nước trên thế giới

Theo số liệu điều tra của OECD (2015), đã có 59 quốc gia báo cáo đang xây dựng chiến lược tài chính quốc gia, tăng gần gấp đôi so với năm 2011 (26 quốc gia). Một số lượng đáng kể các quốc gia đang trong quá trình đánh giá lại chiến lược cũ và xây dựng chiến lược mới gồm Úc (2013/2014), Cộng Hoà Séc (2016), Malaysia (2015), Nhật Bản (2013), Hà Lan (2014), New Zealand (2013/2015), Singapore (đang thực hiện), Nam Phi (2013), Cộng hoà Slovakia (2014), Tây Ban Nha (2012), Vương quốc Anh (2013), và Hoa Kỳ (2011). Có 23 quốc gia đang triển khai chiến lược tài chính quốc gia lần thứ nhất; 25 quốc gia đang được thiết kế một cách chủ động; 5 quốc gia đang lập kế hoạch về chiến lược GDTC quốc gia. Các quốc gia ở khu vực châu Á, ngoại trừ Nhật Bản, thuộc nhóm nước đã triển khai thực hiện lần 1 và đang tiếp tục triển khai lần 2. Hong Kong, Hàn Quốc, Indonesia thuộc nhóm đang triển khai lần đầu. Trung Quốc và Thái Lan nằm ở nhóm thứ ba - nhóm các quốc gia đang chủ động thiết kế chiến lược GDTC.

Về nhóm đối tượng mục tiêu của chiến lược, tại hầu hết các quốc gia, chiến lược GDTC được kỳ vọng sẽ mang lại lợi ích cho đông đảo dân chúng. Tuy nhiên, kết quả điều tra của OECD/INFE cho thấy một số nhóm đối tượng được chọn là mục tiêu của chiến lược; theo thứ tự giảm dần của mức độ ưu tiên, các nhóm lần lượt là: (i) người trẻ tuổi (hơn 50% các quốc gia lựa chọn); (ii) phụ nữ; (iii) nhóm có thu nhập thấp; (iv) nhóm người cao tuổi; (v) nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ, và vừa; (vi) nhóm người nhập cư tại một số quốc gia; (vii) nhóm người sống ở khu vực nông thôn. Bên cạnh đó, các chính phủ cũng định nghĩa nhóm đối tượng trung gian - những cá nhân, tổ chức tham gia vào quá trình triển khai thực hiện các mục tiêu đề ra trong chiến lược như cơ quan chính phủ, báo chí, cơ sở giảng dạy, đào tạo.

Về thời gian thực hiện chiến lược, theo OECD (2015) thông thường chiến lược GDTC quốc gia được xây dựng trong 5 năm. Một vài quốc gia đặt ra chiến lược trong 3 đến 4 năm như Argentina, Úc, Peru, Thổ Nhĩ Kỳ; số khác thiết kế chiến lược đến 7 hoặc 10 năm như Latvia, Malaysia, Croatia. Một số quốc gia xây dựng chiến lược mang tính thích ứng cao, liên tục được điều chỉnh thông qua những hoạt động của các tổ chức triển khai thực hiện như Nhật Bản và New Zealand.

Về mục tiêu của chiến lược GDTC, ở cấp độ chính sách, các chính phủ nhấn mạnh đến sự an toàn và tự do tài chính của các cá nhân và hộ gia đình. Điều này cho thấy các quốc gia đã nhận thức rất rõ tầm quan trọng của cách tiếp cận ba trụ cột là tài chính toàn diện - bảo vệ người tiêu dùng - giáo dục tài chính. Nhiều quốc gia đã bổ sung mục tiêu an toàn và tự do tài chính vào chiến lược GDTC quốc gia. Chiến lược GDTC quốc gia của Úc nhấn mạnh xây dựng hiểu biết và sự an toàn tự do tài chính cá nhân là một quá trình liên tục và năng động. Chiến lược GDTC của Vương quốc Anh chú trọng nấc thang đạt được an toàn tự do tài chính cá nhân. Cục Bảo vệ Tài chính người tiêu dùng Hoa Kỳ cụ thể hóa mục tiêu an toàn tự do tài chính cá nhân qua bốn chiều cạnh: khả năng kiểm soát tài chính thường kỳ, năng lực hấp thụ những cú sốc tài chính, lộ trình đạt được những mục tiêu tài chính cá nhân, tự do lựa chọn để hưởng thụ cuộc sống.

Như vậy, kinh nghiệm xây dựng và triển khai chiến lược GDTC của các quốc gia là vô cùng đa dạng, đã cung cấp những bài học hữu ích cho Việt Nam trong hoạch định chiến lược GDTC quốc gia. Về cơ bản, Việt Nam cần xác định được khung thời gian thực hiện, lộ trình thực hiện, mục tiêu chiến lược, nhóm đối tượng, nội dung và phương thức giáo dục. Do chưa có chiến lược GDTC quốc gia, Việt Nam cần có giai đoạn rà soát và lập kế hoạch về chiến lược GDTC quốc gia trước khi bước vào giai đoạn xây dựng chiến lược. Ở giai đoạn rà soát và lập kế hoạch, nhiệm vụ quan trọng nhất là làm rõ thực trạng hiểu biết tài chính của người dân Việt Nam, xác định mục tiêu và các nhóm đối tượng trọng tâm của chiến lược. Giai đoạn xây dựng triển khai chiến lược đặt trọng tâm vào nội dung và phương thức giáo dục. Phần tiếp theo của bài báo sẽ tập trung thảo luận ba vấn đề cốt lõi khi xây dựng chiến lược GDTC quốc gia cho Việt Nam, gồm (i) nội hàm và công cụ đo lường hiểu biết tài chính tại Việt Nam, (ii) nội dung của chương trình GDTC, (iii) phương thức GDTC; từ đó, rút ra một số đề xuất xây dựng chiến lược GDTC quốc gia cho Việt Nam.

3.2. Một số đề xuất về xây dựng chiến lược giáo dục tài chính quốc gia hướng đến mục tiêu phát triển tài chính toàn diện bền vững tại Việt Nam

3.2.1. Giai đoạn rà soát và lập kế hoạch về chiến lược GDTC quốc gia

(i) Làm rõ nội hàm khái niệm hiểu biết tài chính trong bối cảnh Việt Nam

Làm rõ thực trạng HBTC của người dân là nền tảng để xây dựng một chiến lược GDTC quốc gia hiệu quả. Muốn vậy, cần đưa ra cách tiếp cận và làm rõ nội hàm khái niệm HBTC cũng như xây dựng bộ công cụ đo lường HBTC phù hợp với bối cảnh của Việt Nam. HBTC theo nghĩa hẹp, tập trung vào quản lý tiền, bao gồm hoạch định ngân sách, tiết kiệm, đầu tư và bảo hiểm (Worthington, 2013). Cách tiếp cận này chú trọng đến năng lực quản lý tiền bạc của cá nhân và việc vận dụng kiến thức tài chính vào những tình huống cụ thể trong thực tiễn nhằm đưa ra các quyết định tài chính cá nhân. Cách tiếp cận rộng định nghĩa HBTC là sự tổng hoà của kiến thức, hành vi và thái độ tài chính. Khái niệm đề xuất bởi Remund (2010) xem xét HBTC trong ngắn hạn cũng như dài hạn, chú trọng đến năng lực lập kế hoạch tài chính của chủ thể ra quyết định và sự thay đổi kế hoạch để phù hợp với những thay đổi nội sinh cũng như ngoại sinh. OECD/INFE (2016) định nghĩa hiểu biết tài chính là “sự kết hợp của nhận thức, kiến thức, kỹ năng, thái độ và hành vi cần thiết để đưa ra những quyết định tài chính tin cậy và có ý nghĩa nhằm mục tiêu cuối cùng là đạt được sự hài lòng tài chính cá nhân.” Tại Singapore, HBTC được hiểu theo hai khía cạnh “kiến thức của cá nhân về tài chính và việc vận dụng những kiến thức này vào thực tiễn. Hiểu biết cá nhân nhấn mạnh đến năng lực và sự tự tin của một cá nhân khi sử dụng những kiến thức và kỹ năng có được để đưa ra các quyết định tài chính.”

Trong bối cảnh hiện nay của Việt Nam, cách tiếp cận của Singapore sẽ phù hợp trong giai đoạn 5 năm tới ở cấp độ rộng (không xét đến tính đặc thù của từng nhóm đối tượng mục tiêu). Trong dài hạn, để đạt được mục tiêu phát triển TCTD bền vững, Việt Nam cần tiếp cận từ góc nhìn của OECD bởi nó cho phép xây dựng một thể hệ công dân mới có năng lực, thái độ, và hành vi tài chính, đảm bảo sự hài lòng tài chính cho từng cá nhân cũng như khả năng chống chịu tài chính cho toàn nền kinh tế. Việt Nam đang trong lộ trình số hoá nền kinh tế nói chung và ngành tài chính nói riêng, HBTC phải phản ánh được sự điều chỉnh của cá nhân với sự đổi thay này. Nói cách khác, HBTC cho phép các cá nhân gia tăng khả năng chống chịu với những biến cố tài chính, đảm bảo an toàn và sự tự do tài chính trong dài hạn.

(ii) *Xây dựng bộ công cụ đo lường HBTC cho Việt Nam*

Theo kinh nghiệm của một số quốc gia tại khu vực Đông Nam Á đã triển khai chiến lược tài chính quốc gia là Indonesia, Singapore, Malaysia, và Philippines, bộ công cụ đo lường HBTC là đòi hỏi

tiên quyết để xác định vị trí của mỗi quốc gia trên bản đồ dân trí tài chính của thế giới; từ đó, hoạch định chiến lược và các chương trình hành động phù hợp. Bộ công cụ của OECD/INFE cho phép các quốc gia trên thế giới so sánh, đối chiếu song không phản ánh được những đặc điểm riêng có về dân cư, thu nhập, địa lý, chính trị, tôn giáo của mỗi quốc gia. Những bảng hỏi hiện tại dừng lại ở việc đánh giá các chương trình HBTC dành cho người trưởng thành. Sử dụng những công cụ quá dài hoặc khó hiểu có thể dẫn đến điểm trả lời thấp hoặc đo lường không chính xác. Đúng từ góc độ tiếp cận tài chính toàn diện, nhóm tác giả cho rằng bộ công cụ đo lường HBTC dành cho Việt Nam cần đảm bảo 3 tiêu chí là (i) Tính bao trùm, (ii) Tính so sánh được và (iii) Tính linh hoạt. Bộ công cụ phải đề cập đến tất cả các khía cạnh và giai đoạn của HBTC cũng như quá trình của giáo dục tài chính, cho phép đánh giá HBTC của cộng đồng thay vì chú trọng đến hành vi của một cá nhân. Đồng thời, phải đảm bảo mức đo lường căn bản song cũng cho thấy sự khác biệt về HBTC giữa các nhóm theo trình độ học vấn, thu nhập, tuổi, nghề nghiệp, nơi sinh sống, giới tính, nền tảng gia đình,... Ngoài ra, bộ công cụ phải đảm bảo tính cập nhật với những thay đổi liên tục của bối cảnh kinh tế - xã hội thế giới và Việt Nam.

3.2.2. *Giai đoạn xây dựng chiến lược GDTC quốc gia*

Trọng tâm của giai đoạn này là xây dựng nội dung chương trình và xác định phương thức đào tạo phù hợp. Để tránh tình trạng đào tạo tự phát và manh mún như hiện nay, Việt Nam cần xác định sẽ đi theo loại chiến lược nào, chiến lược thích ứng linh hoạt (Nhật Bản) hay chiến lược cố định trong vòng 3 đến 5 năm sau đó thực hiện điều chỉnh (Indonesia). Đồng thời, xác định vị trí của chiến lược GDTC quốc gia trong tương quan với những chiến lược khác. Thông thường, các quốc gia đang phát triển sẽ xây dựng chiến lược GDTC cố định có điều chỉnh định kỳ và lồng ghép chiến lược GDTC vào chiến lược phát triển KTXH tổng thể của từng giai đoạn.

Một vấn đề then chốt khi xây dựng nội dung chương trình là đảm bảo sự phù hợp với xu hướng phát triển của thế giới song vẫn duy trì những đặc điểm riêng có của Việt Nam. Nhược điểm lớn nhất của nội dung các chương trình giáo dục tài chính ở các quốc gia châu Á là nặng về lý thuyết, thiếu tính thực tiễn. Mặt khác, phương thức giáo dục tài chính hiệu quả cũng là thách thức không nhỏ với các quốc gia khi xây dựng chiến lược GDTC. Để trả lời hai câu hỏi này, nhóm tác giả tiến hành nghiên cứu thử nghiệm trên mẫu nghiên cứu gồm 324 sinh viên năm

thứ 3 và năm thứ 4 tại Học viện Tài chính. Lý do nhóm tác giả lựa chọn nghiên cứu sinh viên bởi đây là đối tượng thuộc nhóm ưu tiên số 1 của trên 50% chiến lược GDTC quốc gia hiện nay.

Bảng 1 cho thấy, hầu hết sinh viên mới chỉ nghe qua thông tin, tức là đã từng nghe qua khái niệm “hiểu biết tài chính” và “an toàn tự do tài chính” song không hiểu rõ nội hàm của khái niệm. Điều này là do trong vòng 3 năm trở lại đây, các vấn đề liên quan đến tài chính cá nhân, hiểu biết tài chính, an toàn tự do tài chính càng ngày càng thu hút được sự quan tâm của giới trẻ. Đồng thời, sự phát triển của công nghệ số, các nền tảng Fintech, công nghệ Blockchain và các kênh đầu tư trực tuyến cho phép các vấn đề này nhanh chóng lan toả và bắt rễ vào cộng đồng trẻ.

Bảng 1. Mức độ hiểu rõ thông tin về hiểu biết và tự do tài chính

Mức độ	Đã nghe		Đã nghe nhưng không nắm rõ		Đã biết thông tin	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Hiểu biết tài chính	23	14.29	118	73.29	20	12.42
An toàn tự do tài chính	17	10.43	111	68.10	35	21.47

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả từ kết quả điều tra

Về nhu cầu học tập trong thời gian sắp tới (trong vòng 6 tháng đến 1 năm), ngoại trừ 02 SV không có nhu cầu, còn lại 322/324 SV trả lời lựa chọn các mức từ nhu cầu từ “Rất cao” đến “Trung bình”. Trong đó, nhu cầu cao chiếm gần 50%. Kết quả này cho thấy SV năm thứ 3 đã có nhận thức và chuẩn bị nhất định để quản lý tài chính cá nhân do phần đông sinh viên đều có mục tiêu tài chính cá nhân rõ ràng trong vòng 5 năm tới; trong đó, hai mục tiêu chính là mua nhà và mua xe ô tô. Ngoài ra bối cảnh dịch bệnh cũng có những tác động nhất định đến nhận thức của sinh viên về tầm quan trọng của HBTC. Tại thời điểm điều tra, Việt Nam đang trải qua đợt dịch thứ 3 và thứ 4 với làn sóng dịch đạt đỉnh tại TP.HCM. Sinh viên đang học tập trực tuyến và đã cảm nhận rõ hơn những tác động tiêu cực của dịch bệnh đến nền kinh tế nói chung và đời sống cá nhân nói riêng.

Bảng 2. Nhu cầu học tập nâng cao hiểu biết tài chính trong thời gian tới

Mức độ	Rất cao	Cao	Trung bình	Không có nhu cầu	Tổng
Số lượng	42	159	121	2	324
%	12.96%	49.07%	37.35%	0.62%	100.00%

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả từ kết quả điều tra

Về phương thức đào tạo mong muốn, trong số 320 sinh viên cho thấy mong muốn học tập nâng cao am hiểu tài chính cá nhân trong thời gian tới, phương

án a - “Lồng ghép vào các môn trong chương trình học” và phương án d - “Trải nghiệm cùng chuyên gia” chiếm tỷ lệ cao nhất. Cụ thể, có 213 sinh viên (gần 67%) chọn học lồng ghép vào chương trình học trên lớp; 234 (73%) chọn các khoá học trải nghiệm với chuyên gia. Xu hướng truyền thông hiện tại như game show hoặc các cuộc thi nhận được sự lựa chọn thấp nhất với 117/320 sinh viên, chiếm 36.56%. Số lượng sinh viên lựa chọn các khoá bồi dưỡng ngắn hạn do trường tổ chức là 199 SV, chiếm 62,19%.

Bảng 3. Phương thức đào tạo nâng cao hiểu biết tài chính cá nhân

	Lồng ghép vào CT học	Khoá BD ngắn hạn	Các game show hoặc cuộc thi	Trải nghiệm với chuyên gia	Tự học và được hỗ trợ
Số lượng	213	199	117	234	175
Tỷ lệ	66.56%	62.19	36.56	73.13	54.69

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả từ kết quả điều tra

Nghiên cứu chi tiết hơn cho thấy mỗi mức nhu cầu khác nhau sẽ có lựa chọn khác nhau về phương thức đào tạo. Kết quả chi tiết như bảng dưới đây:

Bảng 4. Phương thức đào tạo nâng cao HBTC cá nhân theo nhu cầu

Nhu cầu		Lồng ghép vào CT học	Khoá BD ngắn hạn	Các game show hoặc cuộc thi	Trải nghiệm với chuyên gia	Tự học và được hỗ trợ
Nhu cầu rất cao	Số lượng	26	34	19	35	22
	Tỷ lệ	61.90%	80.95%	45.24%	83.33%	52.38%
Nhu cầu cao	Số lượng	86	83	45	121	89
	Tỷ lệ	54.09%	52.20%	28.30%	76.10%	55.97%
Nhu cầu TB	Số lượng	70	66	38	80	64
	Tỷ lệ	57.85%	54.55%	31.40%	66.12%	52.89%

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả từ kết quả điều tra

Nhóm có nhu cầu rất cao không cho thấy sự phân hoá rõ rệt về tỷ lệ lựa chọn các phương thức đào tạo. Tuy nhiên, khoá bồi dưỡng ngắn hạn hoặc các khoá học trải nghiệm với chuyên gia là hai phương thức đào tạo được lựa chọn nhiều nhất với tỷ lệ trên 80%. Sự phân hoá trở nên rõ rệt hơn ở nhóm có nhu cầu cao, số lượng SV chọn khoá học trải nghiệm với chuyên gia là 121 SV, chiếm tỷ lệ 76%; các phương thức đào tạo khác chỉ chiếm quanh mức 50%. Trải nghiệm cùng với sự hướng dẫn của chuyên gia cũng chiếm tỷ trọng cao nhất ở nhóm có nhu cầu trung bình với 80 SV, đạt tỷ lệ 66.12%. Đối với tất cả các mức nhu cầu, khoảng 50% số SV có khả năng tự học có hỗ trợ. Phương thức đào tạo qua các trò chơi hoặc các cuộc thi nhận được tỷ lệ lựa chọn thấp nhất trong các phương thức. Đối với nhóm có nhu cầu cao, tỷ lệ lựa chọn phương thức này chỉ ở mức 28%.

Kết quả điều tra sinh viên HVTC cung cấp cái nhìn đầy đủ và chi tiết hơn về hiểu biết, nhu cầu,

và các phương thức đào tạo phù hợp khi xây dựng và triển khai các chương trình GDTC với nhóm đối tượng SV. Đồng thời, cũng làm căn cứ thực chứng để đưa ra đề xuất về nội dung, phương thức đào tạo phù hợp với các nhóm đối tượng khác.

Do đó, nội dung và phương thức GDTC phù hợp với bối cảnh hiện nay của Việt Nam cần đảm bảo các tiêu chí:

Thứ nhất, xác định mục tiêu trước mắt và lâu dài của chiến lược GDTC quốc gia tại Việt Nam. Ở các quốc gia đã xây dựng và triển khai chiến lược GDTC quốc gia, các nước phát triển, mục tiêu của chiến lược tập trung vào năng lực ra quyết định tài chính cá nhân và an toàn tự do tài chính. Những mục tiêu này được đưa ra trên nền tảng dân trí tài chính vững chắc. Ở Việt Nam, chiến lược GDTC quốc gia trong vòng 5 năm tới nên tập trung nâng cao nhận thức và hiểu biết tài chính cá nhân cho người dân. Tầm nhìn 10 năm của chiến lược GDTC quốc gia là nâng cao năng lực quản lý và hoạch định tài chính cá nhân, đảm bảo tự chủ và an toàn tài chính dài hạn cho cá nhân.

Thứ hai, về nội dung chương trình đào tạo, đảm bảo kiến thức căn bản giúp mọi đối tượng có thể vận dụng vào thực tế, thúc đẩy năng lực phân tích và phản biện của người học thông qua nghiên cứu các tình huống có tính thực tiễn và cá nhân hóa cao. Nội dung phải xuất phát từ nhu cầu của người học thay vì một chương trình chuẩn hoá cho tất cả các nhóm đối tượng.

Thứ ba, chương trình GDTC cần đảm bảo tính bao trùm, bình đẳng để đảm bảo rằng tất cả các đối tượng có thể tiếp cận với chương trình giáo dục tài chính, từ nhóm yếu thế đến nhóm có những đặc quyền. Mặt khác, chương trình GDTC không nên chỉ tập trung vào hành vi cá nhân mà cần nhấn mạnh tầm quan trọng của việc trở thành một công dân có trách nhiệm, công dân toàn cầu khi đưa ra các quyết định tài chính.

Thứ tư, phương thức giảng dạy cần lấy người học là trung tâm, xây dựng năng lực học tập trọn đời, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin nhằm gia tăng trải nghiệm thực tiễn của người học. Gia tăng kênh giáo dục phi chính thức thông qua vai trò của các tổ chức nghề nghiệp, các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức tài chính, các hiệp hội nghề nghiệp. Cần tăng cường sử dụng các công cụ trực quan và tương tác như phim hoạt hình, truyện tranh, phim, clip ngắn nhằm thúc đẩy sự yêu thích của thế hệ trẻ và làm cho quá trình học tập trở nên dễ dàng, hiệu quả hơn.

4. Kết luận

Hướng đến một nền tài chính ổn định, toàn diện, phát triển bền vững, nâng cao hiểu biết tài chính cho người dân là một yêu cầu cấp thiết với mọi quốc gia trong đó có Việt Nam. Với những hạn chế hiện tại về hiểu biết tài chính, chính phủ Việt Nam cần xây dựng và triển khai chương trình giáo dục tài chính quốc gia, đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi số nền kinh tế và số hoá ngành dịch vụ tài chính. Thông qua việc phân tích và thảo luận những điểm còn tồn tại trong chiến lược giáo dục tài chính tại một số quốc gia, bài báo đã đưa ra những luận giải và đề xuất về xây dựng chiến lược GDTC cho Việt Nam. Chương trình giáo dục tài chính của Việt Nam cần sớm được xây dựng, đặc biệt, cần tích hợp các nội dung tài chính vào chương trình giáo dục phổ thông. Hoạt động đào tạo cần được quản lý bởi một cơ quan quản lý nhà nước chuyên trách, song nên có sự phối kết hợp để tránh trùng lặp. Nội dung chương trình cần có tính bao trùm, đảm bảo bao quát tất cả các khía cạnh và giai đoạn của hiểu biết và giáo dục tài chính với sự tham gia của nhiều bên gồm cơ sở đào tạo các cấp, các tổ chức tài chính, các doanh nghiệp, và các định chế tài chính.

Tài liệu tham khảo:

- Đào Hồng Nhung, Trần Thanh Thu, Nguyễn Minh Tuấn (2020). Tác động của Fintech đến tài chính toàn diện: Bằng chứng thực nghiệm tại các quốc gia và một số khuyến nghị cho Việt Nam, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 27(6), 41 - 47.
- Đinh Thị Thanh Vân & Nguyễn Thị Huệ (2017). Hiểu biết tài chính cá nhân của sinh viên Việt Nam, *Kỷ yếu hội thảo quốc tế Thúc đẩy tiếp cận tài chính tại Việt Nam Tập 1, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam*.
- Lyons, A. C. (2005). Financial education and program evaluation: Challenges and potentials for financial professionals. *Journal of Personal Finance*, 4, 56-68.
- Lyons, A. C., Kass-Hanna, J. & Greenlee, A. (2020). Impacts of Financial and Digital Inclusion on Poverty in South Asia and Sub-Saharan Africa. ADBI Working Paper Series. Tokyo: Asian Development Bank Institute.
- Morgan, P.J., and Trinh, Q.L. (2017). Determinants and impacts of Financial Literacy in Cambodia and Vietnam. ADBI Working Paper, No. 754.
- OECD (2005). *Improving Financial Literacy: Analysis of Issues and Policies*.
- OECD (2016). *International Survey of Adult Financial Literacy Competencies*. Paris: OECD.
- OECD (2019). *OECD/INFE Report on financial education in APEC economies: Policy and practice in a digital world*.
- Ozli, P.K. (2022). Financial Inclusion and sustainable development: An empirical association. *Journal of Money and Business*, 2(2), 186 - 198.
- Phạm Thị Hồng Vân, Trần Thị Thu Hương, & Vũ Thị Thanh Hà (2018). Kinh nghiệm phát triển tài chính toàn diện tại một số quốc gia trên thế giới. *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, 193(6), 55-75.
- Remund (2010). *Financial Literacy Explicated: The Case for a Clearer Definition in an Increasingly Complex Economy*. *The Journal of Consumer Affairs*, 276-295.
- Shankar, S. (2013). *Financial Inclusion in India: Do Microfinance Institutes Address Access Barriers?* *ACRN Journal of Entrepreneurship Perspectives*, 2(1), 60 - 74.
- Trần Thanh Thu & Đào Hồng Nhung (2020). Chương trình giáo dục tài chính quốc gia trong bối cảnh số hoá ngành tài chính: Kinh nghiệm và đề xuất cho Việt Nam. *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, 221(10), 71-79.
- Trần Thị Vân Anh (2017). *Đào tạo tài chính nâng cao khả năng tiếp cận tài chính cho doanh nghiệp vừa và nhỏ và doanh nghiệp khởi nghiệp*. *Kỷ yếu hội thảo quốc tế Thúc đẩy tiếp cận tài chính tại Việt Nam tập 1, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam*.
- Wagner, J.F. (2015). *An Analysis of the Effect of Financial Education on Financial Literacy and Financial Behaviors*, Dissertations from the College of Business, University of Nebraska.
- Worthington, A. (2013). *Financial literacy and financial literacy programmes in Australia*. Discussion Papers in finance: 201305, Griffith University, Department of Accounting, Finance, and Economics.
- Yap, S., Lee, H.S., Liew, P.X. (2023). The role of financial inclusion in achieving finance-related sustainable development goals (SDGs): a cross - country analysis, *Economic Research*, 36(3), 2212028.
- Yoshino, N., Morgan, P., Wignaraja, G. (2015). *Financial Education in Asia: Assessment and Recommendations*. ADBI Working Paper No. 534.

THỰC TRẠNG CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2011 - 2022 VÀ CÁC KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

TS. Lê Nguyễn Diệu Anh*

Chất lượng tăng trưởng kinh tế là sự nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, duy trì sự tăng trưởng và sự phát triển theo hướng bền vững của nền kinh tế. Việt Nam hiện nay có tốc độ tăng trưởng kinh tế được đánh giá là cao trong khu vực. Quy mô GDP Việt Nam theo giá hiện hành năm 2022 ước đạt 9.513 triệu tỷ đồng, tương đương 409 tỷ USD; GDP bình quân đầu người năm 2022 theo giá hiện hành ước đạt 95,6 triệu đồng/người, tương đương 4.110 USD, tăng 393 USD so với năm 2021. Tuy nhiên, chất lượng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam còn nhiều hạn chế như: phát triển kinh tế tác động tiêu cực tới biến đổi khí hậu; tăng trưởng kinh tế nhanh dẫn đến các vấn đề tiêu cực về an sinh xã hội, gia tăng khoảng cách giàu, nghèo; tăng trưởng kinh tế nhanh cần giải quyết với vấn đề thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

• Từ khóa: tăng trưởng kinh tế; chất lượng tăng trưởng; Việt Nam.

The quality of economic growth is the improvement of the efficiency of investment capital use, maintaining growth and sustainable development of the economy. Vietnam currently has an economic growth rate that is considered high in the region. The scale of Vietnam's GDP at current prices in 2022 is estimated to reach 9,513 million billion VND, equivalent to 409 billion USD; GDP per capita in 2022 at current prices is estimated to reach 95.6 million VND/person, equivalent to 4,110 USD, an increase of 393 USD compared to 2021. However, the quality of Vietnam's economic growth still has many limitations. such as: economic development negatively impacts climate change; Rapid economic growth leads to negative social security issues, increasing the gap between rich and poor; Rapid economic growth needs to deal with the issue of social progress and justice.

• Key words: economic growth; growth quality; Vietnam.

JEL codes: E00, E02

Ngày nhận bài: 02/10/2023

Ngày gửi phản biện: 04/10/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 08/11/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/11/2023

Theo Tổng cục Thống kê (2023), quy mô GDP theo giá hiện hành năm 2022 ước đạt 9.513 triệu tỷ đồng, tương đương 409 tỷ USD. Quy mô nền kinh tế Việt Nam đã tăng hơn 10 lần so với năm 2000. Cơ cấu nền kinh tế năm 2022, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,88%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 38,26%; khu vực dịch vụ chiếm 41,33%; thu sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,53%. Thu nhập theo đầu người ngày càng tăng, GDP bình quân đầu người năm 2022 theo giá hiện hành ước đạt 95,6 triệu đồng/người, tương đương 4.110 USD, tăng 393 USD so với năm 2021. Ngoài ra, năng suất lao động của toàn nền kinh tế năm 2022 theo giá hiện hành ước tính đạt 188,1 triệu đồng/lao động (tương đương 8.083 USD/lao động, tăng 622 USD so với năm 2021). Tuy nhiên, chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam còn nhiều hạn chế như: phát triển kinh tế tác động tiêu cực tới biến đổi khí hậu; tăng trưởng kinh tế nhanh dẫn đến các vấn đề tiêu cực về an sinh xã hội, gia tăng khoảng cách giàu, nghèo; tăng trưởng kinh tế nhanh cần giải quyết với vấn đề thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

2. Khái niệm và bản chất của chất lượng tăng trưởng kinh tế

Hiện nay, chưa có một khái niệm chính thức về chất lượng tăng trưởng kinh tế. Các nhà kinh tế học đã đưa ra nhiều quan điểm liên quan đến khái niệm chất lượng tăng trưởng kinh tế.

Theo Stiglitz 2000, chất lượng tăng trưởng kinh tế là cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng nâng

1. Đặt vấn đề

Tăng trưởng kinh tế là mục tiêu xuyên suốt trong chiến lược phát triển kinh tế của mỗi quốc gia. Mối quan hệ giữa tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế ngày càng chặt chẽ, tăng trưởng kinh tế cao, ổn định, bền vững là mục tiêu của các quốc gia trong thế kỷ XXI. Mà cốt lõi của mục tiêu đó chính là tăng chất lượng tăng trưởng kinh tế. Không nằm ngoài xu thế đó, từ 2011 là thời điểm Việt Nam bắt đầu mô hình tăng trưởng hướng tới phát triển bền vững gắn liền với bảo vệ môi trường, tăng cường hàm lượng khoa học - kỹ thuật, đảm bảo chất lượng cuộc sống của người dân.

* Trường Đại học Thương mại; email: dieuanhln@tmu.edu.vn

cao hiệu quả: Sự đóng góp của các ngành, lĩnh vực, khu vực thể chế kinh tế, thành phần kinh tế vào tổng sản phẩm của cả nền kinh tế cấu thành cơ cấu kinh tế. Tăng trưởng kinh tế được nhìn nhận dưới góc độ tiếp cận các yếu tố đầu vào bao gồm vốn, lao động và năng suất nhân tố tổng hợp (TFP). Sự thay đổi tỷ trọng các thành phần kinh tế cấu thành nên nền kinh tế thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, có thể là sự thay đổi tỷ trọng các ngành, nguồn lực, đóng góp của các yếu tố đầu vào hoặc sự thay đổi về kết cấu theo vùng, theo thành phần... của nền kinh tế.

Thomas, Dailami và Dhareshwar (2004) cho rằng chất lượng tăng trưởng kinh tế là nâng cao phúc lợi của công dân và gắn liền với tăng trưởng với công bằng xã hội. Quan điểm này cho rằng thước đo của chất lượng tăng trưởng kinh tế thể hiện ở việc đáp ứng phúc lợi của nhân dân, không chỉ là thu nhập bình quân đầu người mà còn là chất lượng cuộc sống, môi trường tự nhiên, an toàn xã hội, cơ hội được giáo dục và chăm sóc sức khỏe, v.v... Còn công bằng thể hiện ở khoảng cách giàu nghèo được thu hẹp và tỷ lệ người nghèo trong xã hội giảm. Theo Võ Xuân Hoài (2020), chất lượng tăng trưởng theo quan niệm hiệu quả. Quan niệm này cho rằng tăng trưởng được hình thành theo hai phương thức: (1) tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng, tức là tăng lên của vốn và khai thác tài nguyên; (2) tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu, thể hiện ở tăng năng suất lao động (TFP), hiệu quả sử dụng vốn, tăng chất lượng quản lý, tăng hiệu quả việc áp dụng khoa học kỹ thuật, tạo môi trường lành mạnh cho kinh doanh... Theo đó, chất lượng tăng trưởng kinh tế được nâng cao theo phương thức thứ hai.

Chất lượng tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam cũng được hiểu theo nhiều cách khác nhau, trong đó cụ thể nhất là được xem xét theo nghĩa rộng và nghĩa hẹp, tương đối giống với quan điểm thứ ba đã được phân tích bên trên. Theo nghĩa rộng, chất lượng tăng trưởng thể hiện năng lực sử dụng các yếu tố đầu vào, tạo nên tính chất, sự vận động của các chỉ tiêu tăng trưởng và ảnh hưởng lan tỏa của nó đến các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội - môi trường. Theo nghĩa hẹp, chất lượng tăng trưởng là thuộc tính bên trong của quá trình tăng trưởng kinh tế, thể hiện qua các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả đạt được mặt số lượng của tăng trưởng và khả năng duy trì nó trong dài hạn. Chất lượng tăng trưởng kinh tế còn được đánh giá trên góc độ hiệu quả. Theo đó, chất lượng tăng trưởng kinh tế được đánh giá dựa vào nguồn gốc của tăng trưởng. Đối với tăng trưởng theo chiều rộng, nguồn gốc của tăng trưởng là vốn, lao động và khai thác tài nguyên. Đối với tăng trưởng theo chiều sâu, nguồn gốc của tăng trưởng lại thể hiện ở tăng năng suất lao động, hiệu quả sử dụng vốn sản xuất nâng cao với thước đo tổng hợp năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) tăng lên. Vậy chất lượng tăng trưởng kinh tế chính là việc sử dụng có hiệu quả các nguồn lực phát triển kinh tế. Để tăng trưởng có hiệu quả

kinh tế cao trong điều kiện hiện nay, cần đầu tư nâng cao chất lượng ngành giáo dục, đào tạo, khoa học công nghệ, nghiên cứu và triển khai.

Chất lượng tăng trưởng kinh tế là nâng cao phúc lợi của công dân và gắn liền tăng trưởng với công bằng xã hội. Theo quan điểm này, người ta dùng khả năng đáp ứng phúc lợi cho nhân dân làm thước đo cho chất lượng tăng trưởng kinh tế. Tăng trưởng tạo nên của cải cho xã hội và chất lượng của tăng trưởng gắn liền với việc sử dụng các của cải đó cho phúc lợi xã hội như thế nào. Phúc lợi không chỉ thể hiện ở thu nhập bình quân đầu người mà còn là chất lượng cuộc sống, môi trường xã hội, môi trường tự nhiên, cơ hội học tập và chăm lo sức khỏe; công bằng xã hội thể hiện ở nhiều chỉ tiêu như hệ số Gini về giáo dục, thu nhập và tỷ lệ người nghèo trong xã hội.

Do vậy, bản chất của việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế là hành động của chủ thể quản lý kinh tế (nhà nước cấp trung ương hoặc nhà nước cấp địa phương) tác động vào nền kinh tế nhằm mục đích điều tiết nền kinh tế không chỉ tăng trưởng về mặt số lượng (đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao) mà còn phải chú trọng tới chất lượng cuộc sống của người dân (tăng thu nhập bình quân đầu người, giảm tỷ lệ hộ nghèo, giảm chênh lệch giàu nghèo), mang lại lợi ích đa chiều cho xã hội và môi trường. Để nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế, đòi hỏi sự tác động tổng thể của nhà nước nhằm bảo đảm cân đối giữa các khía cạnh kinh tế - xã hội - môi trường của một đất nước, một địa phương, đồng thời bảo đảm công bằng và bền vững trong quá trình phát triển.

3. Thực trạng chất lượng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam

Từ năm 2011 đến nay, nền kinh tế Việt Nam tiếp tục tăng trưởng khá, mô hình tăng trưởng chuyển biến tích cực theo hướng gia tăng chiều sâu, năng suất và hiệu quả.

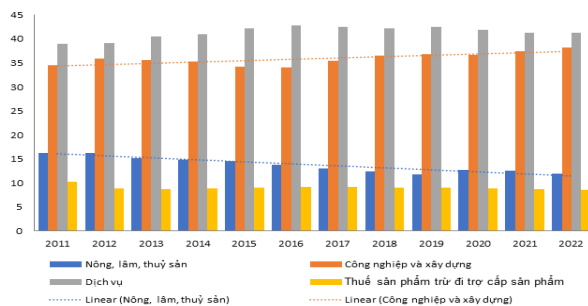
3.1. Cơ cấu GDP Việt Nam

Theo Tổng cục Thống kê (2023), quy mô GDP theo giá hiện hành năm 2022 ước đạt 9.513 triệu tỷ đồng, tương đương 409 tỷ USD. Quy mô nền kinh tế Việt Nam đã tăng hơn 10 lần so với năm 2000. Trong mức tăng của tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,36%, đóng góp 5,11%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,78%, đóng góp 38,24%; khu vực dịch vụ tăng 9,99%, đóng góp 56,65%.

Cơ cấu kinh tế có sự dịch chuyển rõ nét theo hướng hiện đại hóa, tiếp tục chuyển dịch theo hướng giảm dần khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng khu vực công nghiệp và xây dựng. Năm 2022, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,88%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 38,26%; khu vực dịch vụ chiếm 41,33%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,53%.

Nếu năm 2011, ngành nông - lâm - ngư nghiệp chiếm tới 16,26% GDP, thì đến năm 2022 giảm còn 11,88%. Trong khi đó, các ngành công nghiệp và xây dựng ngày càng chiếm tỷ trọng lớn, tăng tương ứng từ 34,58% lên 38,26%. Ngành dịch vụ duy trì khá ổn định ở mức khoảng 41,5%. Xét trong từng nhóm ngành, cơ cấu ngành kinh tế cũng có sự thay đổi tích cực. Trong nhóm ngành nông - lâm - ngư nghiệp, tỷ trọng của ngành nông nghiệp và lâm nghiệp đã giảm, nhường chỗ cho ngành thủy sản tăng lên. Trong cơ cấu ngành công nghiệp, tỷ trọng của ngành công nghiệp chế biến cũng không ngừng tăng. Cơ cấu ngành dịch vụ cũng thay đổi theo hướng tăng nhanh tỷ trọng của các ngành dịch vụ có chất lượng cao như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, du lịch,...

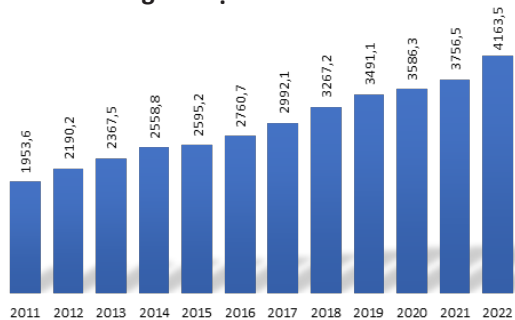
Hình 1: Cơ cấu GDP theo khu vực kinh tế



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2023)

3.2 Thu nhập bình quân đầu người

Hình 2: GDP bình quân đầu người Việt Nam giai đoạn 2012 - 2022



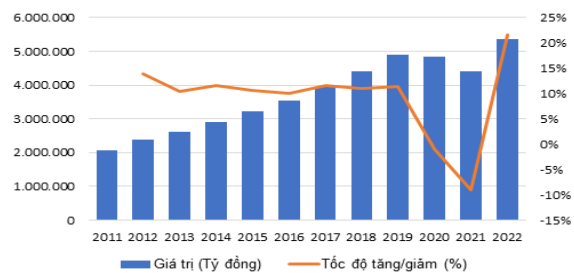
Nguồn: Tổng cục Thống kê (2023)

Thu nhập theo đầu người ngày càng tăng. Trước thời kỳ đổi mới, phần lớn dân số nước ta sống bằng nghề nông, Việt Nam bị đánh giá là một đất nước nghèo nàn, lạc hậu, với mức thu nhập bình quân đầu người rất thấp và có nhiều người trong diện nghèo đói. Đường lối đổi mới và chính sách hội nhập kinh tế quốc tế đã tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho người lao động, dẫn đến nâng cao thu nhập cho người dân. GDP bình quân đầu người năm 2022 theo giá hiện hành ước đạt 95,6 triệu đồng/người, tương đương 4.110 USD, tăng 393 USD so với năm 2021.

3.3. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Thương mại có xu hướng tăng trong giai đoạn 2011-2022 mặc dù chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 5.679,9 nghìn tỷ đồng, tăng 19,8% so với năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 15,6% (năm 2021 giảm 6,7%). Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2022 tăng 15% so với năm 2019 - năm trước khi xảy ra dịch Covid-19. CPI tăng 3,1% so với năm 2021, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra.

Hình 3: Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng Việt Nam giai đoạn 2011-2022



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2023)

Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại tự do như CPTPP, EVFTA đã góp phần giúp thương mại nội địa có những bước tăng trưởng đột phá. Thương mại nội địa đã thu hút nhiều thành phần tham gia làm cho hệ thống phân phối trong nước thêm đa dạng, tăng tính cạnh tranh, mang lại lợi ích cho người tiêu dùng. Bên cạnh các doanh nghiệp thương mại nhà nước tham gia thương mại nội địa, còn có nhiều loại hình doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế khác nhau như một số tập đoàn phân phối nước ngoài Metro Cash & Carry, Lotte, Aeon... Với sự định hướng và tạo điều kiện thuận lợi của Nhà nước, các doanh nghiệp bán lẻ trong nước đầu tư và phát triển hệ thống bán lẻ của mình như Vinmart, Hapro, Vissan, Co.opmart...

3.3. Năng suất lao động

Tốc độ tăng năng suất lao động trong giai đoạn vừa qua của kinh tế Việt Nam đã có sự cải thiện đáng kể.

Bình quân giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng năng suất lao động theo giá hiện hành đạt 5,29%; trong đó bình quân giai đoạn 2011-2015 tăng 4,53%; bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 6,05%, vượt mục tiêu đề ra trong Nghị quyết số 05-NQ/TW, khóa XII là tốc độ tăng năng suất lao động bình quân hằng năm giai đoạn 2016-2020 cao hơn 5,5%. Năm 2021, tốc độ tăng năng suất lao động chỉ đạt 4,6% so với năm 2020.

Năng suất lao động của toàn nền kinh tế năm 2022 theo giá hiện hành ước tính đạt 188,1 triệu đồng/lao động (tương đương 8.083 USD/lao động, tăng 622 USD so với năm 2021). Theo giá so sánh, năng suất lao động năm 2022 tăng 4,8% do trình độ của người lao động được cải thiện (tỷ lệ lao động qua đào tạo

có bằng, chứng chỉ năm 2022 đạt 26,2%, cao hơn 0,1 điểm phần trăm so với năm 2021).

3.5. Chỉ số HDI

Chỉ số HDI của Việt Nam năm 2021 là 0,703, không thay đổi so với năm 2019 (0,704). Tuy nhiên, Việt Nam đã tiến hai bước trên bảng xếp hạng toàn cầu lên vị trí 115 (trong số 191 quốc gia) từ vị trí 117 (trong số 189 quốc gia) vào năm 2019. Theo UNDP, Việt Nam đã cố gắng duy trì tăng trưởng kinh tế trong những năm khó khăn nhất của đại dịch.

Bảng 1: Chỉ số HDI Việt Nam

Năm	HDI	Xếp hạng
2021	0,703	115 ^a
2020	0,710	113 ^a
2019	0,703	120 ^a
2018	0,697	121 ^a
2017	0,692	119 ^a
2016	0,688	120 ^a
2015	0,684	119 ^a
2014	0,680	120 ^a
2013	0,676	119 ^a
2012	0,672	119 ^a
2011	0,668	117 ^a

Nguồn: Tradingeconomics (2023)

Mặc dù tốc độ tăng trưởng trung bình vẫn còn chậm và các nhóm và cá nhân dễ bị tổn thương phải trải qua những thời kỳ khó khăn thực sự nhưng vẫn tránh được sự đảo ngược lớn về tiến bộ phát triển con người.

4. Chính sách và giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam

Thứ nhất, cần hoàn thiện mô hình tăng trưởng kinh tế. Mô hình tăng trưởng kinh tế từ “nâu” sang “xanh” là một mô hình hiện đại, được nhiều quốc gia phát triển áp dụng. Mô hình chuyển từ “nâu” sang “xanh” tập trung vào chiều sâu của các ngành kinh tế, lấy yếu tố con người làm cốt lõi, phát triển kinh tế gắn liền với bảo vệ môi trường và an sinh xã hội. Muốn đạt được mục tiêu này, Việt Nam cần phải có sách lược cụ thể cho từng ngành kinh tế, ưu tiên phát triển những ngành có lợi thế cạnh tranh, tái cơ cấu nền kinh tế, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, v.v. Ngoài ra, các cấp chính quyền cũng phải thực sự hiểu rõ về vị trí, tình hình kinh tế - xã hội, chất lượng cuộc sống tại khu dân cư, v.v... để có thể nhanh chóng thay đổi phù hợp, đáp ứng nhu cầu cấp bách của từng địa phương.

Thứ hai, hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế trên cơ sở quy hoạch đã được phê duyệt. Trên cơ sở mục tiêu, các chỉ số về tăng trưởng kinh tế, định hướng phát triển các ngành đã được phê duyệt, tình xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phát triển các ngành kinh tế theo đúng hướng đề đạt mục

tiêu đã đề ra. Xây dựng tổng thể và có sự gắn kết hệ thống chính sách nhằm phát triển kinh tế - xã hội - môi trường.

Thứ ba, xây dựng hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia. Thời gian vừa qua, Việt Nam đã duy trì được tốc độ tăng trưởng tương đối ổn định, song do nguồn lực tăng trưởng cũ đang tới hạn, trong khi nguồn lực tăng trưởng mới chưa đảm bảo, điều đó sẽ làm tăng nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình. Do đó, Chính phủ cần xây dựng hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, cụ thể cần: Tăng cường quản trị công cho hệ thống đổi mới sáng tạo; tăng cường nguồn nhân lực cho đổi mới sáng tạo; tăng cường hệ thống đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp: đặt doanh nghiệp vào trung tâm của hệ thống đổi mới sáng tạo; nâng cao đóng góp của các trường đại học và cơ sở nghiên cứu nhà nước.

Thứ tư, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với tăng nhanh quy mô và nâng cao chất lượng dân số. Xây dựng cơ chế, chính sách thu hút, đào tạo phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Mở rộng các mô hình cơ sở đào tạo, dạy nghề chất lượng cao, ưu tiên các ngành nghề đang thiếu như công nghiệp chế biến, chế tạo, du lịch, dịch vụ, tạo dựng chuỗi liên kết lao động sau đào tạo với doanh nghiệp. Xây dựng hệ thống giáo dục mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập, thực hiện đào tạo theo nhu cầu của thị trường; đặc biệt chú ý phát hiện, bồi dưỡng, đãi ngộ, thu hút nhân tài cho phát triển kinh tế - xã hội.

Thứ năm, thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư như: tập trung tăng cường đầu tư cho khoa học công nghệ nhằm nâng cao trình độ khoa học công nghệ, nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sử dụng vốn. Cần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước; khắc phục tình trạng tiêu cực, lãng phí, thất thoát trong đầu tư, tăng cường công tác giám sát đầu tư, kiểm tra, kiểm soát, phát hiện và xử lý nghiêm những hành vi vi phạm quy định trong quản lý đầu tư. Cần tiếp tục tăng cường và nâng cao hiệu quả các chính sách khuyến khích đầu tư trong nước nhằm thu hút vốn đầu tư từ khu vực tư nhân; đồng thời, tăng cường thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn nước ngoài, cụ thể là FDI và ODA.

Tài liệu tham khảo:

- Cục Thống kê Thành phố Hà Nội (2023), <http://thongkehanoi.gov.vn>,
 PCI Việt Nam (2023), <http://thongkehanoi.gov.vn>,
 Stiglitz J.E. (2000), *Economics of the public sector*, W.W. Norton & Company Ltd.
 Tổng cục Thống kê (2023), *Số liệu thống kê*, <https://www.gso.gov.vn>,
 Thomas, V., Dailami, M. Dhareshwar, A. (2004), *The Quality of growth*, Oxford University.
 VCCI (2023). *Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (từ 2008 - 2022)*: <https://pcvietnam.vn/>.
 Võ Xuân Hoài (2020), *Đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2008-2017 và định hướng tăng trưởng kinh tế 10 năm 2021-2030*, Đề tài khoa học và công nghệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
 World Commission on Environment and Development (1987), *Report of World Commission on Environment and Development: "Our common future"*, Nairobi Kenya World Bank, World Development Indicators.

HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH NHẪM THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG XANH Ở VIỆT NAM

TS. Lê Thị Mai Hương*

Bài viết dựa trên nguồn số liệu thứ cấp được thu thập từ Tổng cục Thống kê và sử dụng phương pháp thống kê mô tả, phương pháp phân tích đánh giá nhằm đánh giá thực trạng huy động nguồn lực tài chính thúc đẩy tăng trưởng xanh ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy trong thời gian vừa qua Việt Nam đã huy động được nguồn tài chính đa dạng và phong phú và có xu hướng gia tăng, đó là nguồn lực từ ngân sách nhà nước, nguồn vốn từ tư nhân, nguồn vốn từ đầu tư nước ngoài, nguồn vốn từ các quỹ đầu tư và quỹ tín thác. Trong quá trình huy động các nguồn lực tài chính này vẫn phải đối mặt với những khó khăn, hạn chế nhất định. Từ đó, bài viết đề xuất một số kiến nghị góp phần huy động nguồn lực tài chính góp phần thúc đẩy tăng trưởng xanh ở Việt Nam trong thời gian tới.

• Từ khóa: huy động, nguồn lực tài chính, tăng trưởng xanh, thúc đẩy.

The article is based on secondary data sources collected from the General Statistics Office and uses descriptive statistics and analysis and evaluation methods to evaluate the current situation of mobilizing financial resources to promote green growth. In Vietnam. Research results show that in recent times, Vietnam has mobilized diverse and abundant financial sources with an increasing trend, including resources from the state budget, private capital, and private capital. from foreign investment, capital from investment funds and trust funds. In the process of mobilizing these financial resources, we still face certain difficulties and limitations. From there, the article proposes a number of recommendations to contribute to mobilizing financial resources to promote green growth in Vietnam in the future.

• Key words: mobilization, financial resources, green growth, promotion.

JEL codes: D53, E60, O20

Ngày nhận bài: 18/9/2023

Ngày gửi phản biện: 19/9/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 01/11/2023

Ngày chấp nhận đăng: 03/12/2023

hành Quyết định số 1393/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2050. Tiếp đó, đến ngày 20/3/2014, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 403/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia tăng trưởng xanh giai đoạn 2014 - 2020, trong đó, đề ra 4 chủ đề chính gồm: Xây dựng thể chế và kế hoạch tăng trưởng xanh tại địa phương; Giảm cường độ phát thải khí nhà kính và thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; Thực hiện xanh hóa sản xuất; Thực hiện xanh hóa lối sống và tiêu dùng bền vững. Cùng với đó, Quốc hội đã ban hành mới, hoặc bổ sung, sửa đổi một số luật liên quan đến tăng trưởng xanh như: Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; Luật Phòng chống thiên tai; Luật Bảo vệ môi trường sửa đổi; Luật Khí tượng thủy văn. Một số văn bản pháp quy mới đã được xây dựng nhằm thúc đẩy thực hiện các hoạt động liên quan tới tăng trưởng xanh". Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để xây dựng các chính sách liên quan đến tăng trưởng xanh ở Việt Nam trong những năm vừa qua và trong giai đoạn tới. Để hướng nền kinh tế tăng trưởng theo hướng tăng trưởng xanh thì nguồn lực tài chính là một trong những nhân tố quan trọng đóng góp vào quá trình tăng trưởng đó. Sau hơn 35 năm thực hiện đổi mới toàn diện nền kinh tế kể từ năm 1986, tất cả các nguồn lực nói chung và nguồn lực

1. Đặt vấn đề

Tăng trưởng kinh tế gắn với bảo vệ môi trường hay còn gọi là tăng trưởng xanh hiện đang là xu hướng tăng trưởng kinh tế mà nhiều quốc gia trên thế giới đang hướng tới. Tại Việt Nam, chương trình tăng trưởng xanh đã được Chính phủ quan tâm, triển khai thực hiện và đã được cụ thể hóa bằng các văn bản: "Ngày 25/9/2012, Thủ tướng Chính phủ ban

* Trường Đại học Sư phạm Kỹ Thuật Thành phố Hồ Chí Minh

tài chính đã được huy động nhằm phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Chính vì vậy, huy động nguồn lực tài chính nhằm thúc đẩy tăng trưởng xanh là thực sự cần thiết trong bối cảnh phát triển đất nước như hiện nay.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Một số khái niệm có liên quan

Khái niệm nguồn lực tài chính (nguồn tài chính) và huy động nguồn lực tài chính

Sử Đình Thành, Vũ Thị Minh Hằng (2008) nêu “Theo nghĩa hẹp thì nguồn tài chính là khối lượng tiền tệ có tính lỏng cao mà các chủ thể có được. Theo nghĩa rộng thì ngoài khối tiền có tính lỏng cao thì nguồn tài chính còn thể hiện dưới dạng các loại tài sản tài chính hay các loại chứng khoán. Ngoài ra, nguồn tài chính còn bao gồm dạng tài sản như bất động sản, sở hữu trí tuệ và các loại tài sản vô hình khác có khả năng tiền tệ hóa. Nguồn tài chính bao gồm nguồn tài chính trong nước và nguồn tài chính ngoài nước”. Trần Thế Lữ (2018) nêu “Nguồn tài chính là lượng vốn thực tế dưới dạng tiền tệ và quy đổi ra tiền tệ đã và đang được huy động để phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia. Theo nghĩa rộng, nguồn tài chính là sự phân bổ các mối quan hệ kinh tế nảy sinh từ các nguồn tài chính ấy. Theo nghĩa hẹp, nói tới nguồn tài chính là nói tới các nguồn vốn. Những nguồn vốn ấy đến từ ngân sách nhà nước, tư nhân, đầu tư nước ngoài, quỹ đầu tư, các quỹ tín thác...”

Sử Đình Thành (2008) nêu khái niệm “huy động nguồn tài chính hay còn gọi là chức năng huy động vốn, thể hiện khả năng tổ chức khai thác các nguồn tài chính nhằm tạo lập nguồn lực đáp ứng nhu cầu phát triển của nền kinh tế”. Trần Thế Lữ (2018) nêu khái niệm “huy động nguồn tài chính bao gồm khía cạnh vận động giá trị của cải của Nhà nước, các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào cơ sở công lập và khía cạnh khai thác giá trị của cải hiện có của cơ sở công lập”.

Khái niệm tăng trưởng xanh

Theo tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế OECD (2011) “tăng trưởng xanh là thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế đồng thời đảm bảo rằng các nguồn tài sản tự nhiên tiếp tục cung cấp các tài nguyên và dịch vụ môi trường thiết yếu cho cuộc sống của chúng ta. Để thực hiện điều này, tăng trưởng xanh phải là nhân tố xúc tác trong việc đầu tư và đổi mới, là cơ sở cho sự tăng trưởng bền vững và tăng cường tạo ra các cơ hội kinh tế mới”. UNESCAP (2012) “tăng trưởng xanh là mô hình tăng trưởng chú trọng

vào quá trình phát triển kinh tế đảm bảo bền vững về môi trường, thúc đẩy phát triển các-bon thấp và xã hội toàn diện”. Tại Việt Nam, Chương trình tăng trưởng xanh được cụ thể hóa thông qua “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2050: Tăng trưởng xanh là một phương thức quan trọng để thực hiện phát triển bền vững, đóng góp trực tiếp vào giảm phát thải khí nhà kính để hướng tới nền kinh tế trung hòa các-bon trong dài hạn; Tăng trưởng xanh là sự nghiệp của cả hệ thống chính trị, toàn dân, cộng đồng doanh nghiệp và các cơ quan, tổ chức liên quan, được thúc đẩy bằng tinh thần đổi mới sáng tạo và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, bền vững”

Như vậy huy động nguồn lực tài chính nhằm thúc đẩy tăng trưởng xanh là tổ chức khai thác các nguồn tài chính nhằm tạo lập các nguồn tài chính để góp phần phát triển đất nước phồn vinh, bền vững.

2.3 Vai trò của nguồn lực tài chính đối với quá trình tăng trưởng kinh tế

Nguồn lực tài chính được huy động sẽ hình thành nguồn vốn cho đầu tư, trên cơ sở đó sẽ nâng cao cả năng lực sản xuất của các doanh nghiệp và nền kinh tế.

Nguồn lực tài chính được huy động sẽ cho phép hình thành được nguồn vốn lớn đầu tư cho các ngành công nghiệp, dịch vụ có hàm lượng khoa học công nghệ cao, từ đó thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao chất lượng tăng trưởng - yếu tố quan trọng đảm bảo sự phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững.

Nguồn lực tài chính được huy động sẽ tạo điều kiện tiên đề, giúp nâng cao năng lực và trình độ khoa học công nghệ.

Nguồn lực tài chính được huy động sẽ cho phép có được nguồn kinh phí để đầu tư cho giáo dục, y tế, giải quyết việc làm, bảo vệ môi trường và các nội dung phát triển khác, có nghĩa là nâng cao mặt chất lượng của tăng trưởng.

Như vậy, bài viết xem xét nguồn lực tài chính được huy động nhằm thúc đẩy tăng trưởng xanh bao gồm: huy động nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, nguồn vốn từ tư nhân, nguồn vốn từ đầu tư nước ngoài, nguồn vốn từ các quỹ đầu tư và quỹ tín thác.

3. Thực trạng huy động nguồn lực tài chính ở Việt Nam

3.1 Huy động vốn từ ngân sách nhà nước thông qua thu ngân sách nhà nước (NSNN)

“Nguồn vốn ngân sách nhà nước là một yếu tố rất quan trọng trong việc đảm bảo phát triển và phục vụ

cộng đồng. Nguồn vốn này giúp cho chính phủ có đủ tài nguyên để đầu tư vào các dự án hạ tầng, giáo dục, sức khỏe và các lĩnh vực khác cần thiết nhằm phát triển đất nước. Thu ngân sách nhà nước là quá trình tổ chức huy động các nguồn tài chính xã hội vào quỹ ngân sách để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của nhà nước. Thu ngân sách nhà nước trước hết và chủ yếu gắn liền với các hoạt động kinh tế trong xã hội” (Sử Đình Thành, 2008). Theo số liệu được công bố từ Tổng cục Thống kê, cho thấy tổng thu NSNN có xu hướng gia tăng kể từ năm 2010 cho đến nay. Năm 2010 thu NSNN đạt 599.974 tỷ đồng, thì đến năm 2021 tổng thu NSNN đạt 1.568.453 tỷ đồng. Mức thu NSNN năm 2021 đã tăng 2,61 lần so với năm 2010. Trong tổng nguồn thu NSNN thì thu trong nước (không kể thu từ dầu thô) chiếm tỷ trọng chủ yếu vào dao động ở mức 64,7% - 83,17%. Tiếp theo là nguồn thu từ doanh nghiệp nhà nước chiếm tỷ trọng dao động từ 10,45% - 18,69%. Tuy nhiên, tỷ trọng của nguồn thu này có xu hướng ngày càng giảm từ mức tỷ trọng 18,69% vào năm 2010 giảm xuống còn 10,45% vào năm 2021. Ngoài ra, nguồn thu NSNN còn thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ quốc doanh, thu từ các khoản thuế, phí, thu viện trợ.

3.2. Huy động từ kinh tế tư nhân

Bảng 1: Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện phân theo thành phần kinh tế năm 2022

Thành phần kinh tế	Tổng số	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
Giá thực tế (Tỷ đồng)	3.219.807	824.657	1.873.209	521.941
Cơ cấu thành phần kinh tế (%)	100,00	25,61	58,18	16,21

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Huy động nguồn tài chính từ khu vực kinh tế tư nhân

Khu vực kinh tế tư nhân ngày càng khẳng định vai trò quan trọng của mình đối với quá trình tăng trưởng kinh tế. Nghị quyết số 10-NQ/TW của Hội nghị Trung ương năm khóa XII nêu rõ “phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” (từ tháng 6/2017 đến nay). Theo số liệu công bố của Tổng cục Thống kê tính đến cuối năm 2022, khu vực kinh tế tư nhân đã đóng góp 43% GDP, thu hút khoảng 85% lực lượng lao động của nền kinh tế, góp phần quan trọng trong quá trình huy động các nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh

tế, tăng thu ngân sách, cải thiện đời sống nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội. Khu vực kinh tế tư nhân tiếp tục là một nguồn vốn đầu tư quan trọng trong tổng vốn đầu tư của nền kinh tế. Vốn đầu tư toàn xã hội từ khu vực kinh tế tư nhân năm 2022 đạt 1.873.209 tỷ đồng, chiếm 58,18% trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội.

Huy động nguồn tài chính từ các hộ gia đình

Nền kinh tế phát triển tạo điều kiện cho người dân gia tăng mức thu nhập. Điều này được thể hiện qua mức thu nhập bình quân đầu người của người dân Việt Nam ngày một gia tăng. Thu nhập tăng sẽ cho phép người dân tăng tích lũy tài chính. Theo số liệu công bố từ Niên giám thống kê năm 2022 được bình bày ở bảng 3 cho thấy thu nhập bình quân đầu người/tháng của người dân Việt Nam có xu hướng gia tăng. Năm 2010, mức thu nhập bình quân đầu người/tháng của người dân Việt Nam đạt 3.874.000 đồng/tháng, thì đến năm 2022 mức thu nhập bình quân đầu người/tháng của người dân Việt Nam đạt 4.673.000 đồng/người/tháng. Từ đó, mức tiết kiệm bình quân đầu người của người dân Việt Nam cũng tăng lên, từ mức 1.328.000 đồng/người/tháng lên 1.878.000 đồng/người/tháng. Đây cũng là nguồn lực tài chính đóng góp quan trọng cho quá trình phát triển đất nước.

Bảng 2: Thu nhập bình quân đầu người, chi tiêu bình quân đầu người và tiết kiệm bình quân đầu người theo giá hiện hành (1.000 đồng/tháng)

Năm	2018	2019	2020	2021	2022
Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng theo giá hiện hành	3874	4295	4230	4205	4673
Trong đó: Thành thị	5624	6022	5538	5388	5945
Nông thôn	2986	3399	3480	3486	3864
Chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng theo giá hiện hành	2546	2775	2892	2413	2795
Trong đó: Thành thị	3496	3687	3776	3506	3264
Nông thôn	2069	2195	2386	2226	2496
Tiết kiệm bình quân đầu người 1 tháng theo giá hiện hành	1328	1520	1338	1792	1878
Trong đó: Thành thị	2128	2335	1762	1882	2681
Nông thôn	917	1204	1094	1260	1368

Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2021, năm 2022 - Tổng cục Thống kê

Ngoài nguồn tài chính tiết kiệm từ hộ gia đình thì kiều hối cũng là một trong những nguồn tài chính quan trọng đóng góp vào quá trình phát triển của đất nước. Tính đến hết năm 2022 lượng kiều hối chuyển về Việt Nam đạt 200 tỷ USD, trong giai đoạn hơn 10

năm (2011 - 2022), lượng kiều hối chuyển về Việt Nam với tỷ lệ tăng trung bình khoảng 7%/năm. Có thể thấy, kết quả đóng góp vào nền kinh tế những năm qua, phản ánh được vai trò rất quan trọng của kiều hối cho nền kinh tế Việt Nam.

3.3. Huy động từ nguồn vốn đầu tư nước ngoài

Vốn đầu tư trực tiếp nước vào Việt Nam đóng góp đáng kể cho quá trình phát triển nền kinh tế. Kể từ khi có Luật đầu tư nước ngoài vào năm 1987, nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước vào nước ta ngày càng gia tăng. Theo số liệu công bố của Tổng cục Thống kê được trình bày ở bảng 4 cho thấy, nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam có sự gia tăng đáng ghi nhận về số dự án, số vốn đăng ký và số vốn thực hiện. Năm 2015 có 2.120 dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam với tổng vốn thực hiện đạt 14.500 triệu USD đến năm 2022 số dự án đầu tư vào Việt Nam đã tăng lên và đạt 2.169 dự án với tổng vốn thực hiện đạt 22.396 triệu USD. Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam góp phần thay đổi công nghệ sản xuất, kinh nghiệm quản lý và tạo nhiều việc làm cho người lao động nước ta.

Bảng 3: Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 2015 - 2022

Năm	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ)	Tổng số vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ)
2015	2.120	24.115,00	14.500,00
2016	2.613	26.890,46	15.800,00
2017	2.741	37.100,60	17.500,00
2018	3.147	36.368,55	19.100,00
2019	4.028	38.951,69	20.380,00
2020	2.610	31.045,33	19.980,00
2021	1.818	38.854,30	19.740,00
2022	2.169	29.288,21	22.396,00

Nguồn: Tổng cục Thống kê

3.4. Huy động từ quỹ đầu tư, quỹ tín thác

Quỹ đầu tư và quỹ tín thác cũng là một trong nguồn lực tài chính vô cùng phong phú, góp phần vào quá trình phát triển của nền kinh tế. Tùy theo từng loại hình, các quỹ đầu tư khác nhau sẽ chú trọng đầu tư vào các giai đoạn phát triển và lĩnh vực khác nhau của mỗi doanh nghiệp. Khác với những kênh huy động vốn truyền thống từ các tổ chức tín dụng, các quỹ đầu tư thường không cần một khoản đặt cọc hay ký quỹ hay các biện pháp bảo đảm nào. Việc tài trợ vốn của các quỹ đầu tư chủ yếu dựa vào sự tin tưởng vào khả năng thành công doanh nghiệp trong tương lai. Tại Việt Nam, hoạt động của quỹ đầu tư chịu sự chi phối của Luật Chứng khoán và các văn bản dưới luật khác. Theo số liệu của Ủy ban

Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) cho thấy, tính đến tháng 11/2022, UBCKNN đã cấp phép thành lập thêm cho 23 quỹ đầu tư mới (với tổng số vốn điều lệ huy động là gần 1.800 tỷ đồng) và cấp phép chào bán ra công chúng cho 4 quỹ đầu tư, nâng tổng số quỹ được cấp phép tại Việt Nam đang hoạt động trên thị trường lên 87 quỹ, bao gồm 48 quỹ mở, 11 quỹ ETF, 01 quỹ bất động sản, 02 quỹ đóng và 25 quỹ thành viên. Tổng giá trị tài sản ròng của các quỹ đầu tư chứng khoán tính đến tháng 10/2022 đạt hơn 73,4 nghìn tỷ đồng.

Từ những kết quả phân tích nêu trên cho thấy, trong thời gian vừa qua nguồn lực tài chính đã được huy động ngày một gia tăng để góp phần vào quá trình phát triển nền kinh tế. Tuy nhiên, trong quá trình huy động nguồn lực tài chính vẫn còn một số hạn chế nhất định, cụ thể như sau:

Đối với nguồn thu ngân sách nhà nước: “Về tổng thể, số thu ngân sách nhà nước vượt mức dự toán đặt ra nhưng thực tế công tác thu ngân sách vẫn gặp khó khăn. Nhiều doanh nghiệp gặp khó về tài chính, vốn sản xuất, kinh doanh, kinh tế biên mậu không ổn định; giao thông kết nối chưa đồng bộ; dịch vụ và kết cấu hạ tầng phục vụ du lịch chưa đáp ứng yêu cầu, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp cũng như giảm số nộp ngân sách nhà nước. Ngoài ra, vấn đề nợ đọng, trốn thuế, thất thu thuế vẫn còn diễn ra khá phổ biến. Hành vi trốn thuế, gian lận thuế diễn ra ngày càng phức tạp với những hành vi ngày càng tinh vi và khó phát hiện, gây thất thoát không nhỏ NSNN” (Nguyễn Hoàng Giang, 2022).

Đối với khu vực kinh tế tư nhân: hiện nay đa phần các doanh nghiệp tư nhân ở nước ta có quy mô nhỏ và vừa, thiếu vốn, công nghệ và kỹ năng quản lý. Doanh nghiệp quy mô lớn, có thương hiệu còn ít. Mặc dù đang phát triển nhanh chóng nhưng chúng ta vẫn chưa khai thác hết tiềm năng, nguồn lực của khu vực kinh tế tư nhân. Nguyên nhân của vấn đề này là do vẫn còn những rào cản đối với khu vực này, như: gặp khó khăn khi tiếp cận đất đai, vốn; thủ tục hành chính để đầu tư còn phức tạp; tệ nạn tham nhũng, hối lộ, cửa quyền, những nhiễu. Bên cạnh đó, bản thân kinh tế tư nhân còn có những hạn chế như tư duy tiểu nông, làm ăn manh mún, chộp giật, chưa có chiến lược lâu dài.

Đối với khu vực hộ gia đình: mặc dù nguồn tài chính tiết kiệm trong dân là khá lớn và khó đánh giá chính xác về quy mô, số lượng nguồn tài chính này. Đây là nguồn tài chính rất khó huy động vì tâm lý và thói quen dự trữ tài sản vẫn còn tồn tại rất lớn trong dân cư.

Đối với khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: mặc dù đạt nhiều kết quả trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam, song hoạt động vẫn còn những hạn chế nhất định. Đó là, cơ sở hạ tầng và chất lượng dịch vụ của Việt Nam vẫn chưa đáp ứng được tiêu chuẩn của quốc tế; Việt Nam áp dụng chính sách quản lý đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tương đối chặt chẽ và khắt khe, tại mục 3 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 quy định nhiều điều kiện đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam tương đối khắt khe, làm ảnh hưởng đến sự phát triển của doanh nghiệp, của hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngoài ra, còn nhiều khó khăn khác như thủ tục thuế, thủ tục hành chính còn nhiều phức tạp, hạn chế ở chuỗi cung ứng... Những khó khăn, hạn chế này sẽ làm giảm hoạt động thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam trong thời gian vừa qua lẫn trong thời gian tới.

Đối với các quỹ đầu tư, quỹ tín thác: do năng lực hoạt động của các công ty quản lý các quỹ ở Việt Nam thấp và còn tồn tại nhiều bất cập nên ảnh hưởng đến sự phát triển của các quỹ đầu tư cũng như thu hút nguồn lực tài chính từ các quỹ này đầu tư vào Việt Nam. Ngoài ra, giao dịch của các chứng chỉ đại chúng quỹ luôn thấp hơn giá trị tài sản ròng của quỹ, tính thanh khoản của các chứng chỉ quỹ luôn thấp hơn so với các cổ phiếu niêm yết nên ảnh hưởng rất lớn đến tâm lý của các nhà đầu tư vào các quỹ cũng như khả năng huy động vốn lập quỹ mới của các công ty quản lý quỹ.

4. Kết luận

Huy động nguồn lực tài chính góp phần vào quá trình tăng trưởng xanh ở Việt Nam là thật sự cần thiết và là xu hướng tất yếu trong giai đoạn hiện nay bởi vì nguồn lực tài chính có vai trò quan trọng, tạo nên nguồn vốn phục vụ cho các hoạt động đầu tư của doanh nghiệp và của toàn xã hội. Với nhiều kênh huy động vốn như đã phân tích nêu trên từ nguồn ngân sách nhà nước, từ khu vực kinh tế tư nhân, từ hộ gia đình, từ các quỹ đầu tư và quỹ tín thác, Việt Nam đã thu hút lượng lớn nguồn lực tài chính phục vụ cho quá trình phát triển, nhất là sự phát triển của nền kinh tế theo xu hướng tăng trưởng xanh như hiện nay. Tuy nhiên, quá trình thu hút các nguồn lực tài chính hiện nay vẫn còn một số hạn chế nhất định như đã trình bày ở trên. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số kiến nghị góp phần gia tăng nguồn lực tài chính huy động để hướng tới xây dựng và phát triển nền kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh.

Việt Nam tiếp tục thực hiện các biện pháp phát triển nền kinh tế trên cơ sở hỗ trợ, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho mọi thành phần kinh tế phát triển, cải thiện môi trường đầu và hỗ trợ các ngành nghề, các doanh nghiệp trong và ngoài nước phát triển nhằm xây dựng, ổn định và nuôi dưỡng nguồn thu bền vững cho ngân sách nhà nước. Ngoài ra, đối với nguồn thu thuế, Bộ Tài chính cần tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát hồ sơ khai thuế, kiểm tra giám sát chặt chẽ việc khai thuế của người nộp thuế, xử lý, đôn đốc kịp thời người nộp thuế thực hiện đúng, đủ nghĩa vụ thuế với NSNN và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, trốn thuế.

Chính phủ cần tạo mọi điều kiện cho khu vực kinh tế tư nhân phát triển như hoàn thiện chính sách đất đai, thủ tục hành chính, chính sách hỗ trợ tín dụng xanh nhằm khuyến khích khu vực kinh tế tư nhân đầu tư sản xuất kinh doanh.

Chính phủ thực hiện các biện pháp nhằm tăng huy động tài chính tiết kiệm từ các hộ gia đình thông qua các tổ chức tín dụng và hệ thống ngân hàng làm cầu nối giữa hoạt động tiết kiệm và đầu tư. Đồng thời khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi thu hút nguồn kiều hối từ nước ngoài.

Đối với các nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: Chính phủ cần tiếp tục thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng và chất lượng dịch vụ, cải thiện thủ tục hành chính và môi trường kinh tế, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm tạo môi trường đầu tư thuận lợi để thu hút nguồn lực tài chính từ các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Để thu hút nguồn lực tài chính từ các quỹ đầu tư, quỹ tín thác thì chính phủ cần nâng cao hiệu quả hoạt động và quản lý của các công ty quản lý quỹ, đảm bảo năng lực và an toàn tài chính của các doanh nghiệp nhằm tạo niềm tin cho các nhà đầu tư.

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Hoàng Giang (2022) "Thực trạng và một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động thu NSNN" Tạp chí Công Thương, số 2, tháng 2/2022: <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/thuc-trang-va-mot-so-giai-phap-nang-cao-hieu-qua-hoat-dong-thu-chi-ngan-sach-nha-nuoc-87519.htm>
- OECD. (2011). *Towards Green Growth*. Truy cập tại: <http://sostenibilidad.yprogreso.org/files/entradas/towards-green-growth.pdf>
- Quyết định 1658/QĐ-TTg về Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2050: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/quyet-dinh-1658-qd-ttg-2021-phe-duyet-chien-luoc-quoc-gia-ve-tang-truong-xanh-489788.aspx>
- Trần Thế Lữ (2018) "Huy động nguồn tài chính tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập ở Việt Nam" Luận án Tiến sỹ Kinh tế Học viện Tài chính. Truy cập ngày 22/8/2023: https://hvtc.edu.vn/Portals/0/files/03_2018/Tom%20tat_tiang%20viet%20.pdf
- Sứ Đình Thành, Vũ Thị Minh Hằng (2008) "Giáo trình nhập môn tài chính - tiền tệ" NXB Đại học Quốc gia TP.Hồ Chí Minh
- UNESCAP. (2012). *Low Carbon Green Growth Roadmap for Asia and the Pacific, Turning resource constraints and the climate crisis into economic growth opportunities*. Bangkok: UNESCAP.

NGHIÊN CỨU KẾ TOÁN DỰ TRỮ QUỐC GIA VÀ ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI

PGS.TS. Ngô Thanh Hoàng*

Bài nghiên cứu này đi sâu vào nghiên cứu cơ sở để xây dựng kế toán dự trữ quốc gia nhà nước, cơ chế chính sách dự trữ quốc gia, phân tích các công cụ sử dụng trong kế toán quỹ dự trữ quốc gia, mô hình hóa kế toán các hoạt động dự trữ quốc gia, phân tích chiến lược phát triển kế toán nhà nước đến 2030, lộ trình ban hành chuẩn mực kế toán công, qua đó đề xuất sửa đổi kế toán dự trữ quốc gia cho phù hợp với cơ sở lý luận và thực tiễn về kế toán dự trữ quốc gia thời gian tới.

• Từ khóa: kế toán dự trữ quốc gia, dự trữ quốc gia.

This research article delves into the fundamental research to build state national reserve accounting, national reserve policy mechanism, analysis of tools used in national reserve fund accounting, model Accounting for national reserve activities, analysis of state accounting development strategy to 2030, roadmap for promulgating public accounting standards, thereby proposing amendments to national reserve accounting to suit the Theoretical and practical basis for national reserve accounting in the coming time.

• Key words: national reserve accounting, national reserve.

Ngày nhận bài: 02/10/2023

Ngày gửi phân biên: 04/10/2023

Ngày nhận kết quả phân biên: 08/11/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/11/2023

1. Đặt vấn đề/Giới thiệu

Lý thuyết và thực tiễn đã chứng minh, muốn phát triển nhanh và bền vững thì bất cứ chủ thể nào cũng cần có dự trữ, Nhà nước cũng không ngoại lệ. Trong ngắn hạn, hàng năm Nhà nước thành lập các khoản mục dự phòng tại các Quỹ tài chính nhà nước. Để dự trữ trung và dài hạn Nhà nước thành lập quỹ dự trữ quốc gia, nhằm hạn chế các rủi ro về kinh tế, xã hội, thiên tai, dịch bệnh và an ninh quốc phòng,.... Hiện nay Việt Nam đã thành lập Tổng cục Dự trữ Nhà nước là cơ quan trực thuộc Bộ Tài chính, thực hiện chức năng tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính quản lý nhà nước về dự trữ nhà nước; trực tiếp quản lý các loại hàng dự trữ được của Chính phủ trung và dài hạn. Hạch toán quỹ dự trữ quốc gia Việt Nam được hướng

dẫn bởi Thông tư 108/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018. Nội dung chế độ kế toán dự trữ quốc gia cơ bản đã đáp ứng được cơ chế chính sách quản lý dự trữ quốc gia, tuy nhiên khoa học kế toán trên thế giới có nhiều đổi mới và quốc gia Việt Nam đã ban hành nhiều chuẩn mực kế toán công, hiện nay đã ban hành hai đợt về chuẩn mực kế toán công với 11 chuẩn mực được ban hành và trong tương lai gần sẽ ban hành các chuẩn mực đợt ba. Nội dung của Thông tư 108/2018/TT-BTC đã có nhiều điểm lạc hậu, cần nghiên cứu sửa đổi, đặc biệt là nội dung chế độ kế toán dự trữ quốc gia có sự trùng lặp với chế độ kế toán Hành chính sự nghiệp theo Thông tư 107/2017/TT-BTC. Điểm 2 Điều 1 Thông tư 108/2018/TT-BTC đã quy định: “Những nội dung không hướng dẫn trong Thông tư này, các đối tượng quy định tại Điều 2 Thông tư này thực hiện theo Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp (sau đây gọi tắt là Thông tư số 107) hoặc chế độ kế toán đặc thù được Bộ Tài chính chấp thuận”. Qua quá trình rà soát đề sửa đổi Thông tư 107/2017/TT-BTC các nhà Khoa học đều đi đến nhận định là cần lồng ghép một số chế độ kế toán nhà nước thành một, trong đó cần lồng ghép kế toán dự trữ quốc gia với kế toán hành chính sự nghiệp. Bài viết này sẽ đi nghiên cứu sâu về Kế toán Dự trữ quốc gia và khả năng lồng ghép với Kế toán Hành chính sự nghiệp.

2. Lược sử về nghiên cứu trước đây

Có nhiều công trình nghiên cứu về dự trữ quốc gia và kết quả là Việt Nam đã có hệ thống pháp lý về dự trữ quốc gia, hệ thống pháp lý ngày càng được hoàn thiện. Ban đầu Việt Nam ban hành Pháp lệnh dự trữ quốc gia số 17/2004/PL-UBTVQH11, sau đó là Luật dự trữ quốc gia số 22/2012/QH13, văn bản hợp nhất về DTQG số 11/VBHN-VPQH, luật này quy định Dự trữ quốc gia, bao gồm các nhóm hàng như: Lương thực;

* Học viện Tài chính

vật tư, thiết bị cứu hộ, cứu nạn; vật tư thông dụng động viên công nghiệp; muối trắng; nhiên liệu; vật liệu nổ công nghiệp. Có nhiều công trình nghiên cứu phục vụ việc hoàn thiện luật DTQG, một số công trình cần kể đến bao gồm: Luận văn Ths “Hoàn thiện cơ chế quản lý nhà nước về dự trữ quốc gia tại Việt Nam” của Trần Quốc Thao, 2014, luận văn đã hệ thống hóa lý luận cơ bản về Dự trữ quốc gia (DTQG), cơ sở khoa học hình thành DTQG, cơ chế quản lý nhà nước về DTQG, luận văn đã chỉ ra khả năng ứng dụng vào Việt Nam, thực trạng quản lý DTQG qua các thời kỳ; đề ra phương hướng và giải pháp hoàn thiện cơ chế quản lý nhà nước về DTQG qua các thời kỳ. Luận văn Ths “Công tác quản lý tài chính tại Tổng cục dự trữ nhà nước” của Đỗ Thị Nguyệt, 2015, luận văn đã: Hệ thống hóa những vấn đề, quy định chung trong công tác quản lý tài chính tại các cơ quan hành chính nhà nước nói chung và rút ra một số bài học kinh nghiệm từ công tác quản lý tài chính tại một số nước trên thế giới. Phân tích và đánh giá thực trạng công tác quản lý tài chính trong công tác lập, phân bổ và quyết toán ngân sách nhà nước tại Tổng cục Dự trữ Nhà nước; Chỉ ra được những kết quả và những hạn chế cũng như những vướng mắc trong việc triển khai thực hiện công tác quản lý tài chính tại đơn vị; Đề xuất một số giải pháp cụ thể nhằm hoàn thiện công tác quản lý tài chính trong thời gian tới. Tác giả Đặng Đình Đào & Nguyễn Thị Diệu Chi, với bài viết: “Bàn về chính sách dự trữ quốc gia của Việt Nam trong bối cảnh hiện nay”, bài tạp chí này nghiên cứu về: Dự trữ quốc gia là bộ phận dự trữ đặc biệt của dự trữ hàng hóa trong hệ thống logistics. Trong bối cảnh mới, do tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai, đại dịch Covid-19, dịch tả lợn Châu Phi..., dự trữ quốc gia – công cụ quản lý càng có ý nghĩa quan trọng trong việc duy trì, củng cố và phát huy thành quả phát triển kinh tế - xã hội, bình ổn thị trường khi có biến động xảy ra. Trong phạm vi bài viết này, tác giả đánh giá một số tình hình về thực thi pháp luật, chính sách dự trữ quốc gia của Việt Nam và khuyến nghị chính sách đổi mới dự trữ quốc gia nhằm góp phần thực hiện hiệu quả, hiệu lực công cụ quản lý của nhà nước trong bối cảnh hiện nay.

Kế toán dự trữ quốc gia, thuộc hệ thống kế toán công, nằm trong hệ thống pháp luật kế toán Việt Nam hiện hành bao gồm: Luật Kế toán số 88/2015/QH13, hệ thống chuẩn mực kế toán công và thông tư số 108/2018/TT-BTC hướng dẫn Kế toán Dự trữ quốc gia, có một số luận văn Ths đã nghiên cứu về kế toán dự trữ quốc gia, nhưng công trình nghiên cứu khoa học về kế toán dự trữ quốc gia ở Việt Nam chưa có nhiều, đặc biệt là nghiên cứu về giảng dạy kế toán. Có nhiều công trình nghiên cứu về kế toán nhà nước, nhưng tôi chưa thấy công trình nào nghiên cứu chuyên sâu về Kế

toán dự trữ quốc gia mà đặc biệt là nghiên cứu về chế độ kế toán quỹ dự trữ quốc gia hiện hành và khả năng sửa đổi.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính bao gồm: hệ thống hóa lý thuyết về dự trữ quốc gia và kế toán quỹ dự trữ quốc gia, phương pháp hạch toán kế toán dự trữ quốc gia, nghiên cứu, mô hình hóa nội dung kế toán quỹ dự trữ quốc gia hiện hành và nhận định. Tổng hợp và xây dựng mô hình kế toán đảm bảo yêu cầu cung cấp thông tin và phù hợp với cơ chế tài chính hiện hành.

Việc nghiên cứu chủ yếu sử dụng các dữ liệu, tài liệu đã công bố và thông qua phương pháp chuyên gia, thảo luận với các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý thực tiễn về dự trữ quốc gia, kế toán dự trữ quốc gia.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Khái niệm, đặc điểm

Dự trữ quốc gia là một chức năng quan trọng của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong thời chiến cũng như thời bình để đảm bảo duy trì an sinh xã hội, an ninh quốc phòng trong những trường hợp khẩn cấp trên phạm vi địa phương và toàn quốc. Dự trữ quốc gia là dự trữ vật tư, thiết bị, hàng hóa do Nhà nước quản lý, nắm giữ. Hoạt động dự trữ quốc gia là việc xây dựng, thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự toán ngân sách về dự trữ quốc gia; xây dựng hệ thống cơ sở vật chất - kỹ thuật; quản lý, điều hành và sử dụng dự trữ quốc gia.

Để đảm bảo dự trữ quốc gia thực hiện tốt vai trò nhiệm vụ của mình, nhà nước cần tổ chức tốt hoạt động dự trữ quốc gia, bao gồm: xác định nguyên tắc, chính sách quản lý và sử dụng hàng dự trữ quốc gia, đặc biệt quán triệt hai nguyên tắc: (i) quản lý chặt chẽ, an toàn, bí mật hàng dự trữ theo quy định của pháp luật; chủ động đáp ứng kịp thời yêu cầu, mục tiêu của DTQG và phải bù lại đủ, kịp thời sau khi xuất hàng dự trữ, (ii) sử dụng đúng mục đích, đúng quy định của pháp luật và không được sử dụng hàng DTQG để kinh doanh. Tổ chức bộ máy, phân cấp phân quyền trong quản lý hàng dự trữ quốc gia, xác định rõ nhiệm vụ và quyền hạn của các bên trong quản lý dự trữ quốc gia và xác định rõ chiến lược, kế hoạch dự trữ quốc gia, và đặc biệt là xây dựng các chính sách tài chính, kế toán cho dự trữ quốc gia.

Kế toán dự trữ quốc gia là bộ phận cấu thành của kế toán nhà nước phản ánh sự biến động của các đối tượng dự trữ quốc gia bao gồm vật tư, thiết bị và hàng hóa, như: Lương thực; vật tư, thiết bị cứu hộ, cứu nạn; vật tư thông dụng động viên công nghiệp; muối trắng; nhiên liệu; vật liệu nổ công nghiệp, hạt giống cây trồng,...

Kế toán dự trữ quốc gia có đặc điểm là lưỡng tính, vừa là kế toán đơn vị sử dụng ngân sách, vừa là kế toán nghiệp vụ. Chính vì thế Kế toán dự trữ quốc gia có thể sử dụng đầy đủ các nguyên tắc, chuẩn mực của kế toán công, cần nghiên cứu áp dụng các nguyên tắc bao gồm: Nguyên tắc giá gốc, nguyên tắc giá trị hợp lý, nguyên tắc thận trọng, nguyên tắc trọng yếu, nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán, nguyên tắc cơ sở dồn tích nguyên tắc hoạt động liên tục, nguyên tắc công khai.

4.2. Cơ chế tài chính về dự trữ nhà nước

Tài chính để thực hiện dự trữ quốc gia được chi từ ngân sách nhà nước, được bố trí trong dự toán NSNN hàng năm, bao gồm cả chi cho quản lý, mua hàng dự trữ quốc gia, nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trong bảo quản và chi cho đầu tư xây dựng cơ bản của dự trữ quốc gia.

Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia có trách nhiệm kiểm tra, duyệt quyết toán ngân sách nhà nước đã cấp cho đơn vị bảo quản hàng dự trữ quốc gia và chịu trách nhiệm về quyết toán đã được duyệt; tổng hợp báo cáo quyết toán gửi Bộ Tài chính. Bộ Tài chính thẩm định, tổng hợp quyết toán về dự trữ quốc gia, báo cáo Chính phủ.

Như vậy cơ chế tài chính của dự trữ quốc gia là tuân thủ pháp luật về NSNN, pháp luật Dự trữ quốc gia và các luật có liên quan đến hoạt động dự trữ quốc gia. Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia lập dự toán chi ngân sách nhà nước cho hoạt động dự trữ quốc gia, gửi Bộ Tài chính kiểm tra, thẩm định, tổng hợp, báo cáo Chính phủ trình Quốc hội phê duyệt. Trong đó NSNN chi cho mua hàng dự trữ quốc gia, chi cho đầu tư xây dựng cơ bản của dự trữ quốc gia, chi cho hoạt động quản lý dự trữ quốc gia.

4.3. Tổ chức cung cấp thông tin quản lý dự trữ quốc gia và các công cụ sử dụng

Tổ chức cung cấp thông tin là quá trình tổ chức cung cấp thông tin đầu vào, xử lý thông tin và cung cấp thông tin đầu ra, kế toán sử dụng bốn công cụ chủ yếu bao gồm: (i) Chứng từ kế toán, (ii) Tài khoản kế toán (iii) Sổ kế toán và (iv) Báo cáo kế toán.

Tổ chức cung cấp thông tin đầu vào. Công việc này chính là công việc tổ chức vận dụng hệ thống chứng từ đã được ban hành, qui định các mẫu biểu chứng từ nội sinh (phát sinh nội bộ). Tổ chức công tác hoạch toán ban đầu ở tất cả các bộ phận trong đơn vị, đảm bảo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được phản ánh chính xác, đầy đủ, kịp thời vào các chứng từ kế toán theo quy định. Hiện nay kế toán dự trữ quốc gia áp dụng hệ thống chứng từ theo Thông tư 107/2017/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp và 12 chứng từ hướng dẫn bởi Thông tư 108/2018/TT-BTC về kế toán dự trữ quốc gia, có ký hiệu là (Cxy- HD).

Phần lớn chứng từ được thiết kế dưới dạng hướng dẫn, do vậy các đơn vị kế toán căn cứ vào nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong các hoạt động kinh tế đã được xác lập các nội dung thông tin phù hợp để cung cấp thông tin đầu vào đảm bảo đúng, đủ, kịp thời cho quá trình xử lý thông tin.

Tổ chức xử lý thông tin, công việc này sử dụng hai công cụ chủ yếu là tài khoản kế toán và sổ kế toán với các hình thức kế toán phù hợp.

Hiện nay kế toán dự trữ nhà nước sử dụng các tài khoản của kế toán hành chính sự nghiệp theo Thông tư 107/2017/TT-BTC và tài khoản kế toán quy định tại Thông tư 108/2018/TT-BTC về kế toán dự trữ quốc gia.

Theo thông tư 107/2017/TT-BTC về kế toán hành chính sự nghiệp có 9 loại tài khoản trong bảng và 1 loại tài khoản ngoài bảng cho phép phản ánh các đối tượng kế toán là tài sản, nguồn vốn, thanh toán, doanh thu, chi phí, thu nhập khác, chi phí khác, xác định kết quả và các đối tượng kế toán ngoài bảng.

Phục vụ yêu cầu quản lý và đầu tư đặc thù của dự trữ quốc gia, kế toán sử dụng 07 tài khoản cấp 1 trong bảng, 03 tài khoản ngoài bảng và mở chi tiết các TK cấp 2, 3. Cụ thể:

(1) Tài khoản 145- Phải thu vốn dự trữ quốc gia: Phản ánh các khoản phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu dự trữ quốc gia. Tài khoản này mở chi tiết với 04 tài khoản cấp 2.

(2) Tài khoản 151- Hàng dự trữ quốc gia đang đi đường: Phản ánh giá trị các loại hàng dự trữ quốc gia đã mua, đã thuộc quyền quản lý của đơn vị nhưng hàng chưa về nhập kho, còn đang trên đường vận chuyển, còn đang ở bến bãi hoặc đang gửi tại kho người bán, người vận chuyển.

(3) Tài khoản 157- Hàng dự trữ quốc gia: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động giá trị các loại hàng dự trữ quốc gia, bao gồm hàng dự trữ quốc gia do đơn vị trực tiếp bảo quản và hàng dự trữ quốc gia thuê đơn vị khác bảo quản.

(4) Tài khoản 158- Hàng dự trữ quốc gia tạm xuất: Phản ánh hàng dự trữ quốc gia tạm xuất và tình hình biến động các loại hàng dự trữ quốc gia tạm xuất, bao gồm hàng dự trữ quốc gia xuất gia công; hàng dự trữ quốc gia luân phiên đổi hàng; hàng dự trữ quốc gia tạm xuất sử dụng; hàng dự trữ quốc gia tạm xuất khác.

(5) Tài khoản 345- Phải trả vốn dự trữ quốc gia: Phản ánh các khoản phải trả của hoạt động dự trữ quốc gia.

(6) Tài khoản 432- Quỹ tiết kiệm phí.

(7) Tài khoản 451- Nguồn vốn dự trữ quốc gia: Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn dự trữ quốc gia tại đơn vị.

Ba tài khoản ngoài bảng bao gồm:

(1) Tài khoản 010- Dự toán chi dự trữ quốc gia: Phản ánh số dự toán chi mua hàng dự trữ quốc gia được cấp có thẩm quyền giao và việc rút dự toán ra sử dụng. Tài khoản này mở các Tài khoản cấp 2, cấp 3 được theo dõi năm trước, năm nay, năm sau và tạm ứng, thực chi theo qui định của luật NSNN và theo yêu cầu quản lý.

(2) Tài khoản 011- Kinh phí theo định mức: Phản ánh số kinh phí nhập, xuất, bảo quản, cứu trợ, viện trợ đơn vị được hưởng theo định mức hoặc mức phí được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và số dự toán đơn vị đã được giao. Tài khoản này mở các tài khoản cấp 2 để theo dõi chi phí nhập, xuất, bảo quản, cứu trợ, viện trợ hàng dự trữ quốc gia.

(3) Tài khoản 015- Chi phí đã phát sinh nhưng chưa thực hiện: Phản ánh số chi phí nhập, xuất, bảo quản, cứu trợ, viện trợ,... đã phát sinh theo kế hoạch được giao nhưng đơn vị chưa thực hiện nhập, xuất, bảo quản, cứu trợ, viện trợ,... hàng dự trữ quốc gia.

Ngoài ra còn mở chi tiết các tài khoản đã quy định ở kế toán Hành chính sự nghiệp phù hợp với hoạt động quản lý dự trữ quốc gia, như: TK 11121 - Tiền mặt vốn dự trữ quốc gia (ngoại tệ); TK 11211- Tiền gửi vốn dự trữ quốc gia (tiền Việt Nam); TK 1415 - Tạm ứng vốn mua hàng dự trữ quốc gia; TK 33381 - Các khoản phải nộp về vốn dự trữ quốc gia; TK 6113 - Chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia.

Tổ chức cung cấp thông tin

Kế toán dự trữ quốc gia sử dụng hệ thống báo cáo để cung cấp thông tin, thông tin được cung cấp bởi báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán cho hoạt động tài chính nội ngành của đơn vị theo quy định tại Thông tư 107/2017/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp. Ngoài ra đơn vị phải lập báo cáo thuyết minh tình hình thực hiện các chỉ tiêu của nhiệm vụ dự trữ quốc gia theo mẫu biểu báo cáo “Thuyết minh tình hình thực hiện các chỉ tiêu của nhiệm vụ dự trữ quốc gia” quy định tại Thông tư 108/2018/TT-BTC; Báo cáo tài chính hoạt động dự trữ quốc gia và Báo cáo nghiệp vụ về hoạt động dự trữ quốc gia.

4.4. Nội dung kế toán chủ yếu của Kế toán Dự trữ nhà nước hiện hành

Ở nội dung này tác giả chỉ đi thống kê các nội dung, mô hình kế toán cần phải có không đi vào phân tích chi tiết.

Theo nghiên cứu của tác giả, ứng với các hoạt động của dự trữ nhà nước, cần có các nội dung kế toán tương ứng. Hiện nay dự trữ nhà nước có ba hoạt động trọng yếu, bao gồm: Hoạt động quản lý nhà nước về dự trữ nhà nước, Hoạt động mua bán hàng dự trữ nhà nước

và hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB) cho dự trữ nhà nước.

Hoạt động quản lý dự trữ nhà nước, được NSNN đảm bảo toàn bộ kinh phí, việc sử dụng kinh phí do NSNN cấp cho bộ máy quản lý hàng năm thuộc chi thường xuyên và hạch toán như một đơn vị hành chính sử dụng NSNN với các cặp tài khoản chủ yếu là TK 511 và TK 611, và sử dụng kế toán hành chính sự nghiệp để hạch toán.

Hoạt động mua bán hàng dự trữ nhà nước, được sử dụng các tài khoản quy định bởi Thông tư 108/2018/TT-BTC để hạch toán, việc hạch toán này cần tuân thủ như kế toán hàng tồn kho, nhưng hiện nay chưa quy định được nguyên tắc kế toán hàng tồn kho như chuẩn mực kế toán hàng tồn kho VPSAS 11. Đây là một trong những yếu điểm lớn của kế toán dự trữ nhà nước. Ở nội dung này có các quy trình, phương pháp hoạt động kế toán bao gồm: Kế toán vốn dự trữ từ NSNN; Kế toán hàng dự trữ quốc gia, kế toán thu - chi hoạt động dự trữ quốc gia và kế toán hoạt động khác trong dự trữ quốc gia

Hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản phục vụ dự trữ quốc gia, nội dung này hiện nay được hướng dẫn với hai cách hạch toán: (i) Hạch toán cùng bộ số với hai hoạt động kể trên, như kế toán đầu tư XDCB ở kế toán hành chính sự nghiệp, lấy TK 3364 hạch toán nguồn kinh phí đầu tư XDCB, TK 241 phản ánh chi phí đầu tư xây dựng cơ bản; (ii) Hạch toán riêng trên bộ số khác theo chế độ kế toán đơn vị chủ đầu tư.

4.5. Đánh giá kế toán dự trữ nhà nước hiện hành

Với những kết quả hoạt động của ngành dự trữ thời gian qua, kế toán đã cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời cho hoạt động quản lý của ngành. Theo tạp chí Tài chính online đã đánh giá Hệ thống dự trữ quốc gia đã thành công ở sáu điểm lớn, như: về văn bản pháp quy được ban hành ở mức cao nhất, tương đối đầy đủ; quy mô DTQG tăng cường và củng cố; Nguồn lực DTQG được quản lý và sử dụng cơ bản đáp ứng kịp thời, hiệu quả các nhiệm vụ phát sinh của ngành. Trong giai đoạn 2010 - 2020, ngành DTNN đã thực hiện xuất cấp hàng hóa trị giá khoảng 15.445 tỷ đồng, trong đó xuất cấp khoảng 1.038.000 tấn gạo, trị giá trên 10.000 tỷ đồng... những điểm đạt được này thể hiện vai trò của kế toán trong cung cấp thông tin trong công tác quản lý và điều hành.

Từ phân tích, tổng hợp từ các mục trên tôi cho rằng những trọng yếu cần khắc phục của kế toán dự trữ quốc gia như sau:

1. Văn bản pháp quy về kế toán dự trữ còn phức tạp, cồng kềnh, hiện nay có hai thông tư điều chỉnh cho các hoạt động kế toán dự trữ nhà nước, làm phức tạp cho tính thực thi trong công tác kế toán dự trữ

nhà nước, công tác tổ chức kế toán bị chông lán, gây khó cho công tác quản lý điều hành, và đặc biệt là cung cấp thông tin cho nhà quản lý, quản trị. Thời gian tới nên nghiên cứu đồng bộ, hợp nhất các chế độ kế toán này.

2. Các nguyên tắc, chuẩn mực kế toán công chưa được áp dụng đầy đủ, kịp thời, thống nhất. Kế toán dự trữ nhà nước ra đời trước khi ban hành các chuẩn mực kế toán công Việt Nam. Hiện nay Việt Nam đã ban hành hai đợt chuẩn mực, với 11 chuẩn mực được ban hành. Trong đó có chuẩn mực về hàng tồn kho (VPSAS 12) đã quy định điều chỉnh hàng tồn kho là hàng dự trữ nhà nước, chính vì vậy việc nghiên cứu, bổ sung cập nhật các chuẩn mực kế toán công vào kế toán dự trữ nhà nước là hết sức cấp thiết, đặc biệt là chuẩn mực về hàng tồn kho.

3. Tổ chức công tác kế toán còn nhiều bất cập, việc lựa chọn chứng từ, tài khoản, báo cáo ở nhiều chế độ kế toán áp dụng cho một đơn vị kế toán làm cho công tác tổ chức kế toán thiếu đồng nhất, khó khăn cho áp dụng vào thực tiễn.

4.6. Kiến nghị sửa đổi chế độ kế toán dự trữ nhà nước

Có nhiều giải pháp cho những bất cập của kế toán dự trữ nhà nước trong thời gian tới, bài viết này chỉ đi sâu phân tích giải pháp, kiến nghị sửa đổi chế độ kế toán dự trữ nhà nước và một số nội dung sửa đổi đề xuất.

Thứ nhất là, sát nhập các chế độ kế toán sử dụng ngân sách nhà nước làm một.

Đây là giải pháp rất quan trọng đã được nhiều chuyên gia kế toán đề cập thông qua các hội thảo, thảo luận, và cũng nằm trong lộ trình thực hiện chiến lược kế toán Việt Nam đến 2030, đảm bảo hợp nhất các chế độ kế toán nhà nước có cùng tính chất, đơn giản hóa, minh bạch, dễ hiểu, dễ làm trong các đơn vị kế toán nhà nước, đảm bảo hiệu quả, hiệu lực trong lập báo cáo tài chính nhà nước theo quy định ở Nghị định 25/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định về báo cáo tài chính nhà nước. Kiến nghị của tác giả đối với việc hợp nhất các chế độ kế toán như sau: (1) Tên gọi của chế độ kế toán này nên đặt là “Kế toán sử dụng ngân sách nhà nước và không sử dụng ngân sách nhà nước”; (2) Về nội dung quy định những tài khoản chung, báo cáo chung, đi vào chi tiết đặc thù cho từng lĩnh vực thì các lĩnh vực được mở các tài khoản bậc 2, bậc 3,... đảm bảo xử lý thông tin cung cấp cho hệ thống báo cáo tài chính thống nhất; (3) Quy định mở về báo cáo kế toán quản trị. Báo cáo kế toán quản trị là rất quan trọng trong quản lý và điều hành, tuy nhiên hiện nay thực tế về quy định pháp lý và tổ chức triển khai thực tiễn còn coi nhẹ.

Thứ hai là, áp dụng chuẩn mực kế toán hàng tồn kho (VPSAS) với các nội dung chủ yếu sau:

- Quy định hàng dự trữ là hàng tồn kho;
- Quy định áp dụng xác định giá hàng tồn kho, bao gồm: xác định giá trị hàng tồn kho, phương pháp ghi nhận hàng tồn kho theo giá gốc và các tình huống cụ thể như trong trường hợp mua về, tự chế biến, chi phí khác ngoài mua về và chế biến,... hàng tồn kho được xác định theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Các phương pháp áp dụng xác định giá hàng xuất kho bao gồm: Thực tế đích danh, bình quân gia quyền và nhập trước, xuất trước.

- Các tình huống đặc thù khi xác định giá hàng tồn kho.

- Giá trị thuần có thể thực hiện được: ở Việt Nam, việc ghi giảm giá gốc hàng tồn kho xuống giá trị thuần có thể thực hiện được nhất quán với nguyên tắc tài sản không được ghi nhận ở mức cao hơn lợi ích kinh tế tương lai hoặc dịch vụ tiềm tàng mà đơn vị dự kiến có thể thu được khi bán, trao đổi, phân phối hoặc sử dụng tài sản đó.

- Với quy định giá trị thuần có thể thực hiện được thời gian tới cần có sự điều chỉnh trong các chế độ kế toán qua đó sẽ phát sinh dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Thứ ba là, khi áp dụng đồng bộ các nguyên tắc, chuẩn mực kế toán mới, thì kế toán lại tác động lại cơ chế tài chính, khi đó cần nghiên cứu và điều chỉnh cơ chế tài chính, Luật Dự trữ quốc gia cho thống nhất với kế toán, ở các nội dung như thuật ngữ chuyên ngành, nguyên tắc,...

5. Kết luận

Kế toán Dự trữ Nhà nước là một vấn đề lớn, tác động đến sự phát triển bền vững của hệ thống tài chính nhà nước nói riêng và toàn bộ nền kinh tế nói chung. Kế toán cần phát triển theo sự phát triển của kinh tế - xã hội, đặc biệt là của cơ chế tài chính và hội nhập kinh tế quốc tế. Bài viết nghiên cứu tổng quan và chỉ ra nội dung chính cần hoàn thiện, đi vào chi tiết các nội dung cần hoàn thiện, tác giả sẽ tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện thời gian tới.

Tài liệu tham khảo:

Đặng Đình Đào & Nguyễn Thị Diệu Chi, với bài viết: “Bản vẽ chính sách dự trữ quốc gia của Việt Nam trong bối cảnh hiện nay”;
Đỗ Thị Nguyệt, Luận văn Ths “Công tác quản lý tài chính tại Tổng cục dự trữ nhà nước”, 2015;
Ngô Thanh Hoàng, Nguyễn Đào Tùng, “Giáo trình kế toán dự trữ nhà nước”, NXB Tài chính, 2020;
 Luật kế toán số 88/2015/QH13 quy định về luật kế toán
 Luật số: 22/2012/QH13, ngày 20 tháng 11 năm 2012, về Luật Dự trữ quốc gia
 Trần Quốc Thao, Hoàn thiện cơ chế quản lý nhà nước về dự trữ quốc gia ở Việt Nam, 2014, Luận văn Ths;
 Thông tư 172/2013/TT-BTC, hướng dẫn luật dự trữ quốc gia
 Thông tư 107/2017/TT-BTC Hướng dẫn kế toán Hành chính sự nghiệp
 Thông tư 108/2018/TT-BTC Hướng dẫn kế toán dự trữ quốc gia
<https://tapchitaichinh.vn/nang-cao-hieu-qua-quan-ly-su-dung-nguon-luc-du-tru-quooc-gia-den-nam-2030.html>

ẢNH HƯỞNG CỦA SỰ HÀI LÒNG ĐẾN LÒNG TRUNG THÀNH CỦA KHÁCH HÀNG ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP DỊCH VỤ KẾ TOÁN

PGS.TS. Đỗ Đức Tài* - PGS.TS. Ngô Thị Thu Hồng** - TS. Nguyễn Thị Xuân Hồng***

Mục đích của nghiên cứu này là kiểm tra ảnh hưởng của sự hài lòng đến lòng trung thành của khách hàng đối với các doanh nghiệp dịch vụ kế toán. Sự hài lòng của khách hàng, bao gồm năm biến quan sát (thang đo) và lòng trung thành của khách hàng, gồm sáu biến quan sát (thang đo). Ngoài ra, có ba biến kiểm soát trong mô hình nghiên cứu là giới tính, vị trí công việc và kinh nghiệm làm việc (thâm niên nghề nghiệp). Phương pháp nghiên cứu định lượng và thiết kế nghiên cứu cắt ngang đã được áp dụng trong nghiên cứu này. Số liệu sơ cấp về 250 nhân viên làm kế toán tổng hợp hoặc kế toán trưởng cho các doanh nghiệp là khách hàng của các doanh nghiệp dịch vụ kiểm toán được thu thập từ Hà Nội và các tỉnh lân cận. Kết quả cho thấy sự hài lòng của khách hàng và vị trí công việc có ảnh hưởng tích cực đến lòng trung thành của khách hàng. Tuy nhiên, các doanh nghiệp dịch vụ kế toán cần có biện pháp nâng cao lòng trung thành của khách hàng. Nghiên cứu này dựa trên kết quả của các nghiên cứu trước đây, thực tiễn kinh doanh dịch vụ kế toán và bối cảnh Việt Nam với những thay đổi gần đây liên quan đến thị trường dịch vụ và tài chính. Dựa trên kết quả nghiên cứu, chúng tôi đưa ra những khuyến nghị đối với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kế toán.

• Từ khóa: sự hài lòng của khách hàng, lòng trung thành của khách hàng, doanh nghiệp dịch vụ kế toán, kế toán, nhân viên kế toán.

The aim of the study is to examine the influence of satisfaction on customer loyalty to accounting service firms. Customer satisfaction consists of five observed variables (scales), and customer loyalty consists of six observed variables (scales). In addition, there are three control variables in the research model, including gender, job position, and work experience (professional seniority). A quantitative research approach and a cross-sectional research design were adopted in the study. Primary data on 250 employees who work as general accountants or chief accountants for firms that are customers of auditing service firms was collected from Hanoi and neighboring provinces. The results show that customer satisfaction and job position have a positive influence on customer loyalty. However, accounting service firms should have measures to improve customer loyalty. The study is based on the results of previous studies, accounting service business practices, and the Vietnamese context with recent changes related to the services and finance markets. Based on the research results, we present recommendations for accounting service firms.

• Key words: customer satisfaction, customer loyalty, accounting services firms, accounting, accountants.

Ngày nhận bài: 05/10/2023

Ngày gửi phản biện: 06/10/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 09/11/2023

Ngày chấp nhận đăng: 21/11/2023

1. Giới thiệu

Thị trường dịch vụ kế toán kiểm toán được phát triển theo tất cả các tiêu chí, cả về chất lượng dịch vụ và quy mô hoạt động; từ đó góp phần nâng cao chất lượng, làm lành mạnh hóa và nâng cao tính công khai, minh bạch của các hoạt động kinh tế, tài chính của tất cả các đơn vị, tổ chức trong nền kinh tế - xã hội (Bộ Tài chính, 2021). Tuy nhiên, thực tế chất lượng dịch vụ kế toán tại một số doanh nghiệp còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu. Một số doanh nghiệp và kế toán viên chưa tuân thủ đầy đủ các quy định của chuẩn mực kế toán và các quy định pháp luật có liên quan, một số kế toán viên chưa được đào tạo về kỹ năng lãnh đạo, quản lý sự thay đổi trong các tình huống phức tạp và có tính cạnh tranh cao ở môi trường kinh doanh quốc tế (Bộ Tài chính, 2021).

Tính đến tháng 12/2020, cả nước có 135 doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán (tăng 14,4% so với năm 2019) và 386 cá nhân được cấp giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán (tăng 19,9% so với năm 2019) (Bộ Tài chính, 2021). Do đó, khách hàng ngày

* Trường Đại học Lao động - Xã hội

** Học viện Tài chính

*** Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

càng có nhiều nhu cầu, đòi hỏi được đáp ứng và có nhiều cơ hội để lựa chọn các doanh nghiệp hoặc cá nhân cung cấp dịch vụ kế toán và ít có sự ràng buộc với nhà cung cấp dịch vụ kế toán. Do vậy, khách hàng chính là một trong những nhân tố quyết định sự tồn tại của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, thông qua quan sát của nhóm tác giả, hiện tượng khách hàng thay đổi nhà cung cấp dịch vụ kế toán ngày càng nhiều, điều đó cho thấy lòng trung thành của khách hàng với doanh nghiệp dịch vụ kế toán đã có sự suy giảm.

Sự hài lòng khách hàng đối với dịch vụ được xem như chìa khóa thành công trong kinh doanh (Shemwell và cộng sự, 1998), bởi vì sự hài lòng khách hàng đối với dịch vụ giúp tạo ra những khách hàng trung thành hơn (Hanzaee & Nasimi, 2012), khách hàng sử dụng dịch vụ nhiều hơn, qua đó hàm ý nếu doanh nghiệp cung cấp chất lượng dịch vụ càng tốt thì sẽ khiến cho mức độ hài lòng của khách hàng càng cao (Dabholkar & Bagozzi, 2002).

Từ những lý do trên, nghiên cứu này có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn; làm rõ ảnh hưởng của sự hài lòng của khách hàng và một số biến kiểm soát như giới tính, vị trí công việc và kinh nghiệm làm việc đến lòng trung thành của khách hàng đối với doanh nghiệp dịch vụ kế toán.

2. Cơ sở lý luận và tổng quan nghiên cứu

2.1. Doanh nghiệp dịch vụ kế toán

Các doanh nghiệp dịch vụ kế toán đã và đang là nhân tố của sự phát triển kinh tế cho đất nước hội nhập với khu vực và thế giới. Các doanh nghiệp dịch vụ kế toán đã thể hiện được vai trò: giúp khách hàng nắm bắt và hiểu biết các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Tư vấn cho các chủ doanh nghiệp lựa chọn mô hình tổ chức quản lý kinh doanh phù hợp, giúp cho chủ doanh nghiệp và doanh nghiệp có những thông tin chính xác. Tuy nhiên, theo tác giả Mai Thị Hoàng Minh (2013) thì các doanh nghiệp dịch vụ kế toán hiện nay ở nước ta còn có những hạn chế: việc cập nhật kiến thức, trao đổi thông tin giữa các hội viên với Hiệp hội kế toán và kiểm toán Việt Nam (VAA) chưa thường xuyên; hoạt động của các doanh nghiệp dịch vụ kế toán còn mang nặng tính chất kinh nghiệm; còn thiếu những quy chế chung; trình độ chuyên môn của đội ngũ nguồn nhân lực chưa phù hợp với yêu cầu.

2.2. Lòng trung thành của khách hàng

Lòng trung thành là một cam kết một cách sâu sắc để tiếp tục mua hay sử dụng với một sản phẩm hoặc dịch vụ được ưa thích một cách nhất quán trong tương lai (Oliver, 1999). Trung thành thái độ là thái độ của

khách hàng hướng tới một nhà cung cấp dịch vụ (Dick & Basu, 1994; Pritchard & cộng sự, 1999).

Theo Caruana (2002), khách hàng trung thành là khách hàng (a) thường xuyên sử dụng một nhà cung cấp sản phẩm/dịch vụ; (b) thực sự thích và đánh giá cao nhà cung cấp và (c) không nghĩ đến chuyện sử dụng nhà cung cấp sản phẩm/dịch vụ khác. Có ba phương pháp tiếp cận chính để nghiên cứu về lòng trung thành của khách hàng: (1) phương pháp tiếp cận theo hành vi; (2) phương pháp tiếp cận theo thái độ và (3) phương pháp tổng hợp gồm cả hành vi và thái độ.

2.3. Sự hài lòng của khách hàng

Sự hài lòng là kết quả của việc mua và sử dụng, là sự so sánh của khách hàng về những gì nhận được và bỏ ra khi mua, hài lòng giống như thái độ đối với đặc tính khác nhau của sản phẩm/dịch vụ (Churchill và cộng sự, 1982). Sự hài lòng là sự phản ứng của người tiêu dùng đánh giá khoảng trống cảm nhận được giữa những mong đợi trước khi mua so với sự hoàn chỉnh thực tế của sản phẩm mà người tiêu dùng cảm nhận được sau khi tiêu dùng sản phẩm (Tse & Wilton, 1988). Sự hài lòng của khách hàng là sự phù hợp giữa mong đợi với chất lượng cảm nhận, nếu chất lượng cảm nhận trùng với mong đợi của khách hàng, khách hàng sẽ hài lòng về dịch vụ này và nếu không phù hợp, khách hàng sẽ cảm thấy không hài lòng với dịch vụ (Ramaswamy, 1996).

Theo Yang và Peterson (2004) và Chen Tsai (2008), sự hài lòng của một khách hàng là một khái niệm đo lường tất cả các mức độ thỏa mãn của khách hàng đó với tổ chức cung cấp dịch vụ sau tất cả những lần tiếp xúc và tương tác với khách hàng.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phát triển công cụ đo lường

Nghiên cứu sử dụng các câu hỏi có cấu trúc hợp lý để khảo sát ý kiến của từng cá nhân đối tượng được khảo sát. Đối tượng được khảo sát là những kế toán trưởng, kế toán tổng hợp đang làm việc cho các doanh nghiệp, là khách hàng của các doanh nghiệp dịch vụ kế toán. Doanh nghiệp khách hàng có thể sử dụng một hoặc nhiều loại dịch vụ của các doanh nghiệp dịch vụ kế toán. Các câu hỏi được tham khảo từ các nghiên cứu trước đây và ý kiến chuyên gia được phỏng vấn. Chúng tôi phỏng vấn với 5 chuyên gia gồm 3 Giám đốc doanh nghiệp dịch vụ kế toán tại Hà Nội và 2 giảng viên chuyên ngành kế toán, kiểm toán có nhiều kinh nghiệm về thị trường dịch vụ kế toán kiểm toán để điều chỉnh cách diễn đạt bằng câu hỏi trước khi khảo sát chính thức. Phiếu khảo sát được thực hiện từ tháng 1 đến tháng 3 năm 2023. Thang đo Likert 5 điểm được lựa chọn để đánh giá cho các biến quan sát với 1 - hoàn

toàn không đồng ý và 5 - hoàn toàn đồng ý đối với biến phụ thuộc, 1 - hoàn toàn không ảnh hưởng và 5 - ảnh hưởng rất mạnh đối với biến độc lập.

3.2. Chọn mẫu

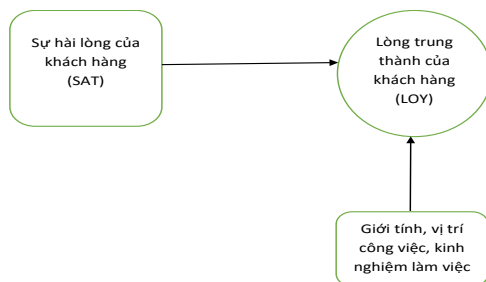
Đối tượng điều tra, khảo sát được xác định là những kế toán trưởng, kế toán tổng hợp đang làm việc cho các doanh nghiệp là khách hàng của các doanh nghiệp dịch vụ kế toán trên địa bàn Hà Nội và các tỉnh lân cận. Để thu được cỡ mẫu này, 350 phiếu điều tra được phát đi bằng phương pháp trực tiếp và online thông qua google.doc. Kết quả thu về được 250 phiếu hợp lệ, các phiếu bị loại là những phiếu trả lời không đầy đủ hoặc chỉ lựa chọn một phương án duy nhất cho tất cả các thang đo.

3.3. Phương pháp phân tích dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS với phân tích đa biến để phân tích dữ liệu. Đầu tiên, các thang đo được đánh giá thông qua thống kê mô tả, tiếp đến là bộ bằng hệ số Cronbach Alpha, tương quan biến tổng, phân tích nhân tố khám phá EFA và cuối cùng là kiểm định sự phù hợp của mô hình.

3.4. Mô hình nghiên cứu

Hình 1. Mô hình nghiên cứu



Biến độc lập: sự hài lòng của khách hàng (SAT) gồm 5 biến quan sát, chúng tôi kế thừa từ kết quả của các nghiên cứu trước đây, chẳng hạn như Nguyen (2023)...

Biến phụ thuộc: lòng trung thành của khách hàng (LOY) gồm 6 biến quan sát, chúng tôi cũng kế thừa từ kết quả của các nghiên cứu trước đây, chẳng hạn như Đỗ Đức Tài và Vũ Thị Kim Anh (2023)...

Biến kiểm soát: giới tính (GT), chúng tôi mã hóa với giới tính nữ là 0, giới tính nam là 1; vị trí công việc gồm kế toán tổng hợp (KTTH) được mã hóa là 0, kế toán trưởng là 1; kinh nghiệm làm việc, với 0 là đối tượng khảo sát dưới 5 năm kinh nghiệm, 1 là từ 5 đến 10 năm và 2 là trên 10 năm.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Phương trình hồi quy

Dựa trên tổng quan nghiên cứu và mô hình nghiên cứu, chúng tôi sử dụng mô hình hồi quy bội như sau:

$$LOY = \alpha + \beta_1 SAT + \beta_2 GT + \beta_3 Vitricongviec + \beta_4 kinhnghiem$$

Bảng 1. Tổng hợp kết quả mô hình hồi quy

Model Summary ^b					
Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.700 ^a	.489	.481	.72030684	1.949

a. Predictors: (Constant), GT, Vị trí công việc, SAT, Kinh nghiệm
b. Dependent Variable: LOY

Nguồn: Chiết xuất từ phần mềm SPSS và các tác giả tổng hợp

Bảng 2. Kết quả phân tích ANOVA^a

Model	Sum of Squares	Df	Mean Square	F	Sig.	
1	Regression	121.884	4	30.471	58.729	.000 ^b
	Residual	127.116	245	.519		
	Total	249.000	249			

a. Dependent Variable: LOY
b. Predictors: (Constant), GT, Vị trí công việc, SAT, Kinh nghiệm

Nguồn: Chiết xuất từ phần mềm SPSS và các tác giả tổng hợp

Bảng 3. Hệ số hồi quy (Coefficients^a)

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
		B	Std. Error	Beta		
1	(Constant)	-.572	.185		-3.097	.002
	SAT	.687	.046	.687	14.983	.000
	Vị trí công việc (Kế toán trưởng/KTTH)	.210	.102	.104	2.068	.040
	Kinh nghiệm	.111	.067	.084	1.667	.097
	GT (Nam/nữ)	-.115	.096	-.055	-1.198	.232

a. Dependent Variable: LOY

Nguồn: Chiết xuất từ phần mềm SPSS và các tác giả tổng hợp

Kết quả bảng 1, 2, và 3 cho thấy:

Kết quả kiểm định ANOVA: mức ý nghĩa (Sig.) = 0,000 do đó, hàm ý rằng mô hình hồi quy bội phù hợp với dữ liệu.

Hệ số R² (R Square) = 0,489, có nghĩa là 48,9% tổng biến động của lòng trung thành của khách hàng đối với doanh nghiệp dịch vụ kế toán sẽ được giải thích bằng mô hình hồi quy (Hair và cộng sự, 2010).

Kết quả mô hình nghiên cứu chỉ ra rằng biến độc lập SAT, biến kiểm soát vị trí công việc (vitricongviec) có ý nghĩa (vì Sig. < 0,05) đến lòng trung thành của khách hàng đối với doanh nghiệp dịch vụ kế toán; kinh nghiệm làm việc và giới tính của đối tượng khảo sát không ảnh hưởng đến lòng trung thành của họ với doanh nghiệp dịch vụ kiểm toán (Hair và cộng sự, 2010).

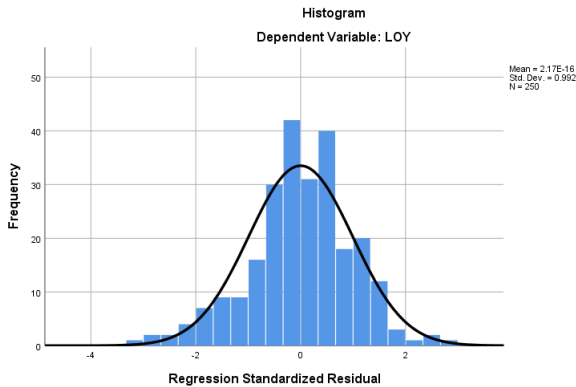
Ảnh hưởng của sự hài lòng đến lòng trung thành của khách hàng đối với doanh nghiệp dịch vụ kiểm toán được trình bày trong mô hình hồi quy chuẩn hóa sau:

$$LOY = 0.687 * SAT + 0.104 * Vitricongviec \text{ (sig } < 0.05)$$

4.2. Kết quả phân tích dữ liệu

Hình 2 cho thấy giá trị trung bình của phần dư là Mean = 2.17E-16. Do đó, phần dư có phân phối chuẩn (phần dư không có tự tương quan), mô hình phù hợp với dữ liệu và kết quả ước lượng đáng tin cậy (Hair và cộng sự, 2010; Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008).

Hình 2. Phần dư chuẩn hóa hồi quy



4.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu và hàm ý quản trị

Sự hài lòng của khách hàng là một yếu tố mang tính tương đối. Một số khách hàng sẽ ưa thích một dịch vụ hơn một số khách hàng khác, tùy thuộc vào mức thu nhập và trải nghiệm trong quá khứ của khách hàng. Trải nghiệm của khách hàng ở một doanh nghiệp dịch vụ kế toán này có thể ảnh hưởng đến sự hài lòng của người đó khi sử dụng dịch vụ ở một doanh nghiệp dịch vụ kế toán khác và điều này có thể xảy ra trong chính hai chi nhánh doanh nghiệp dịch vụ kế toán ở hai địa điểm khác nhau cùng chịu sự quản lý của một hệ thống doanh nghiệp dịch vụ kế toán. Doanh nghiệp dịch vụ kế toán muốn cạnh tranh được trong ngành trước rất nhiều đối thủ, cần phải nghiên cứu trải nghiệm của khách hàng, không chỉ với sản phẩm cuối mà còn với cả quá trình trải nghiệm, để cho khách hàng hài lòng và trung thành hơn với dịch vụ mà doanh nghiệp cung cấp.

Doanh nghiệp dịch vụ kế toán nên thường xuyên thu thập các ý kiến đánh giá của khách hàng để phát hiện và hiệu chỉnh kịp thời các sai phạm, các ý kiến chưa hài lòng của khách hàng trong các giao dịch nhằm có phương hướng xử lý tốt nhất.

Doanh nghiệp dịch vụ kế toán còn gặp một số khó khăn trong quá trình hoạt động, chẳng hạn như kênh kết nối với khách hàng chưa được thiết lập hoàn chỉnh, do đó chưa thể tiếp cận với thị trường khách hàng tiềm năng; nhiều nhân viên kế toán còn hạn chế về trình độ chuyên môn về phân tích và tư vấn, do đó chưa tạo ra sự gia tăng giá trị như ban lãnh đạo kỳ vọng. Vì

vậy, các doanh nghiệp dịch vụ kế toán nên từng bước hoàn thiện kênh kết nối với khách hàng, thực hiện đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ cho nhân viên kế toán, đặc biệt về kỹ năng phân tích và tư vấn. Ngoài ra, xây dựng hoàn thiện đội ngũ nhân viên có tinh thần trách nhiệm cao, luôn niềm nở với khách hàng, giúp đỡ nhiệt tình, biết chia sẻ và xem trọng tất cả các khách hàng sử dụng dịch vụ tại doanh nghiệp dịch vụ kế toán; cải thiện tốt hơn về chất lượng đường dây nóng hỗ trợ khách hàng thuận tiện liên lạc với doanh nghiệp dịch vụ kế toán nhằm giải đáp các thắc mắc, khiếu nại phát sinh về các sản phẩm dịch vụ tại doanh nghiệp dịch vụ kế toán. Các nhân viên của doanh nghiệp dịch vụ kế toán cần phải luôn thể hiện được sự niềm nở, tận tình hỗ trợ mọi thắc mắc của khách hàng để họ luôn có cảm giác an tâm, an toàn khi thực hiện các hợp đồng với doanh nghiệp dịch vụ kế toán.

Doanh nghiệp dịch vụ kế toán với xu hướng ngày càng tự động hóa quy trình kế toán, sử dụng công nghệ để xử lý và ghi nhận tự động các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, thực hiện kế toán theo hướng tinh giảm giấy tờ và thay thế toàn bộ hóa đơn, chứng từ, văn bản giấy bằng các tài liệu điện tử bảo mật cao. Xu hướng này, chắc chắn sẽ duy trì và cải thiện sự hài lòng và lòng trung thành của khách hàng.

Là một trong những ngành cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán, tài chính... các doanh nghiệp dịch vụ kế toán đã và đang tiến hành chuyển đổi số. Quy trình chuyển đổi số tại các doanh nghiệp dịch vụ kế toán có thể khái quát như sau:

(i) Tăng cường sử dụng phần mềm kế toán online bên cạnh việc sử dụng các phần mềm kế toán trước đây, việc sử dụng phần mềm kế toán online thích hợp hơn đối với các khách hàng có quy mô siêu nhỏ, nhỏ và vừa. Phần mềm kế toán online có tính hữu dụng như giúp kế toán viên triển khai dễ dàng, truy cập và làm việc mọi lúc mọi nơi; giúp rút ngắn thời gian nhập liệu từ đó cải thiện hiệu quả công việc của nhân viên kế toán.

(ii) Sử dụng hóa đơn điện tử

Hóa đơn điện tử được quy định tại Khoản 2, Điều 3, Nghị định 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 (Chính phủ, 2020). Theo đó, Hóa đơn điện tử là hóa đơn được thể hiện ở dạng dữ liệu điện tử do tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ lập bằng phương tiện điện tử để ghi nhận thông tin bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật về kế toán, pháp luật về thuế, bao gồm cả trường hợp hóa đơn được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế. Việc sử dụng hóa đơn điện tử đóng vai trò

quan trọng đối với các doanh nghiệp: Đảm bảo mua bán hàng hóa được nhanh chóng, thuận lợi, hạch toán và kê khai thuế dễ dàng.

Hóa đơn là chứng từ kế toán do tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ lập, ghi nhận thông tin bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Như vậy, hóa đơn điện tử được sử dụng thay thế hóa đơn giấy. Ngoài ra, hóa đơn điện tử vẫn đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật, giúp các doanh nghiệp tiết kiệm chi phí in ấn; và việc gửi, lưu trữ, tra cứu thông tin dễ dàng và thuận tiện hơn. Các doanh nghiệp có thể tra cứu theo Thông tư 78/TT-BTC theo nhiều cách khác nhau.

Hiện nay trên thị trường có khá nhiều doanh nghiệp tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử như Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông quân đội (Viettel), Công ty Cổ phần Misa, Công ty Cổ phần BKAV, Tập Đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam (VNPT), Công ty Cổ phần Đầu tư công nghệ và thương mại Softdreams... Sản phẩm/dịch vụ của các doanh nghiệp này khá đa dạng, mỗi doanh nghiệp có những ưu điểm, lợi thế riêng từ việc bán sản phẩm/cung cấp dịch vụ, đến hướng dẫn sử dụng và bảo hành. Các doanh nghiệp dịch vụ kế toán có thể lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ phù hợp. Từ đó, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ kế toán để cải thiện lòng trung thành và sự hài lòng của khách hàng.

(iii) Sử dụng chữ ký số

Chữ ký số góp phần hỗ trợ xác thực và xác định các loại tài liệu, văn bản điện tử, đảm bảo tính xác thực cho các văn bản điện tử. Phạm vi sử dụng chữ ký số khá phổ biến, trong các doanh nghiệp với quy mô khác nhau từ doanh nghiệp siêu nhỏ đến doanh nghiệp nhỏ và vừa.

(iv) Thanh toán điện tử

Các doanh nghiệp dịch vụ kế toán thực hiện thanh toán điện tử, kết nối với hóa đơn điện tử. Quá trình thực hiện giao dịch trực tuyến hiếm khi bị gián đoạn. Từ đó, giúp các doanh nghiệp nâng cao năng suất xử lý các khoản thanh toán, giảm thời gian và chi phí phát sinh.

(v) Quản lý công việc

Doanh nghiệp dịch vụ kế toán sử dụng phần mềm hỗ trợ giao việc, theo dõi tiến độ công việc và cập nhật tình hình hoàn thành công việc. Sử dụng phần mềm này làm tăng hiệu quả phối hợp giữa các thành viên trong từng phòng, ban, đội và nhóm làm việc, và cải thiện hiệu quả quản lý nhân viên trong doanh nghiệp...

Chuyển đổi số giúp các doanh nghiệp dịch vụ kế toán tạo ra những giá trị mới cho khách hàng, đổi tác

và xã hội bằng cách thay đổi mô hình kinh doanh, sản phẩm, dịch vụ và trải nghiệm của khách hàng. Vì vậy, các doanh nghiệp dịch vụ kế toán nên hoàn thiện quá trình chuyển đổi số nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng dịch vụ, từ đó góp phần cải thiện sự hài lòng và lòng trung thành của khách hàng.

5. Kết luận

Thực hiện nghiên cứu này, nhóm tác giả đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng phù hợp, xử lý số liệu bằng phương tiện thống kê để xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng của sự hài lòng và các biến kiểm soát đến lòng trung thành của khách hàng đối với doanh nghiệp dịch vụ kế toán. Mặc dù đã cố gắng hoàn thiện nghiên cứu một cách tốt nhất. Song, do sự giới hạn về thời gian và hiểu biết nên nghiên cứu vẫn còn những hạn chế nhất định như cỡ mẫu còn nhỏ, phạm vi nghiên cứu chỉ thực hiện trên địa bàn thành phố Hà Nội và các tỉnh lân cận. Do đó, các nghiên cứu theo sau có thể gia tăng cỡ mẫu và mở rộng phạm vi nghiên cứu trên nhiều tỉnh, thành khác.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Tài chính (2005). Quyết định số 87/2005/QĐ-BTC ngày 01/12/2005 ban hành và công bố chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán Việt Nam.
- Bộ Tài chính (2021). Nâng cao chất lượng dịch vụ kế toán, kiểm toán. Từ https://mof.gov.vn/webcenter/portal/ttc/pages_r/chi-tiet-tin-tin-tuclai-chinh?dDocName=MOFUCM213668
- Caruana A. (2002). Service loyalty: The effects of service quality and the mediating role of customer satisfaction. *European Journal of Marketing*, 36(7-8), 811-828. <https://doi.org/10.1108/03090560210430818>
- Chen, C. F. & Tsai, M. H. (2008). Perceived value, satisfaction, and loyalty of TV travel product shopping: Involvement as a moderator. *Tourism Management*, 29(6), 1166-1171.
- Chính phủ (2020). Nghị định 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020.
- Churchill, G. A., Jr., & Surprenant, C. (1982). An investigation into the determinants of customer satisfaction. *Journal of Marketing Research*, 19(4), 491-504. <https://doi.org/10.1177/002224378201900410>
- Dabholkar, P. A., & Bagozzi, R. P. (2002). An Attitudinal Model of Technology-Based Self-Service: Moderating Effects of Consumer Traits and Situational Factors. *Journal of the Academy of Marketing Science*, 30(3):184-201. DOI:10.1177/0092070302303001.
- Dick, A. S., & Basu, K. (1994). Customer loyalty: Toward an integrated conceptual framework. *Journal of the Academy of Marketing Science*, 22, 99-113. <https://doi.org/10.1177/0092070394222001>
- Hair, J.F., Joseph, F.Jr., Anderson, Rolph E., Tatham, Ronald L. and Black, William C., (1998). *Multivariate data analysis*, 5th edition, Prentice Hall, Upper Saddle River, NJ.
- Hair, J. F., Anderson, R. E., Babin, B. J., & Black, W. C. (2010). *Multivariate data analysis: A global perspective*: Pearson Upper Saddle River, ed.: NJ Publishing.
- Hanzaee, K. H., & Nasimi, M. A. (2012). Path Analysis of Perceived Service Quality, Satisfaction and Loyalty in the Banking Industry of Iran. *Research Journal of Applied Sciences, Engineering and Technology*, 4(10), 1351-1358.
- Mai Thị Hoàng Minh. (2013). Dịch vụ kế toán Việt Nam, những hạn chế cần khắc phục. *Tạp chí Kế toán và Kiểm toán*, 13, 7-9.
- Oliver, R. L. (1999). Whence consumer loyalty? *Journal of Marketing*, 63, 33-34. <https://doi.org/10.2307/1252099>
- Quốc hội (2015). Luật kế toán số 88/2015/QH13
- Pritchard, M. P., Havitz, M. E., & Howard, D. R. (1999). Analyzing the commitment-loyalty link in service contexts. *Journal of the Academy of Marketing Science*, 27(3), 33-48. <https://doi.org/10.1177/0092070399273004>
- Shemwell, D. J., Yavas, U., & Bilgin, Z. (1998). Customer-service provider relationships: An empirical test of a model of service quality, satisfaction and relationship-oriented outcomes. *International Journal of Service Industry Management*, 9(2), 155-168. <https://doi.org/10.1108/09564239810210505>
- Tse, D. K., & Wilton, P. C. (1988). Models of consumer satisfaction formation: An extension. *Journal of Marketing Research*, 25(2), 204-212. <https://doi.org/10.1177/002224378802500209>
- Hoàng Trọng, & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). *Phân tích dữ liệu với SPSS. Nhà xuất bản Hồng Đức*.
- Yang, Z. & Peterson, R.T. (2004). Customer perceived value, satisfaction, and loyalty: The role of switching costs. *Psychology & Marketing*, 21(10), 799-822.

CHẤT LƯỢNG THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

PGS.TS. Nguyễn Mạnh Thiều* - Ths. Nguyễn Lê Mai* - Ths. Nguyễn Thị Hà Linh*

Thông tin tình hình tài chính của công ty được cung cấp trên báo cáo tài chính là cơ sở quan trọng để các nhà đầu tư và các bên liên quan đưa ra các quyết định kinh tế tối ưu. Vì vậy, chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính có vai trò vô cùng quan trọng đối với người sử dụng khi ra quyết định. Việc cung cấp báo cáo tài chính đảm bảo tiêu chuẩn theo đúng quy định tạo được lòng tin của các bên cung cấp vốn và các bên trong việc đầu tư, phân bổ các nguồn lực. Song trên thực tế, hiện tượng gian lận thông tin kế toán tại các doanh nghiệp vẫn diễn ra thường xuyên, ngày càng tinh vi, gây ra những hậu quả nghiêm trọng và thiệt hại lớn cho các công ty và các nhà đầu tư. Ở Việt Nam, có nhiều doanh nghiệp Việt Nam công bố thông tin kế toán trên BCTC với các chỉ tiêu tài chính rất khả quan, song thực tế lại không có khả năng thanh toán, chỉ tiêu lợi nhuận âm hay sự chênh lệch giữa số liệu trước và sau kiểm toán của các doanh nghiệp làm cho nhà đầu tư thiếu niềm tin vào chất lượng thông tin kế toán trên BCTC mà các doanh nghiệp cung cấp với những lo ngại về sự không minh bạch trong công bố thông tin. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá chi tiết hơn thực trạng chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, từ đó làm rõ những hạn chế, nguyên nhân để đưa ra khuyến nghị nhằm nâng cao chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp công bố, tăng niềm tin cho người sử dụng, nâng cao hiệu quả của các quyết định kinh doanh của đơn vị.

• Từ khóa: chất lượng thông tin, chất lượng thông tin công bố, minh bạch thông tin, báo cáo tài chính, doanh nghiệp niêm yết, thị trường chứng khoán Việt Nam.

Ngày nhận bài: 17/10/2023

Ngày gửi phản biện: 22/10/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 28/11/2023

Ngày chấp nhận đăng: 03/12/2023

Financial statements provide crucial information about a company's financial situation, which is essential for investors and stakeholders to make informed decisions. The quality of financial information is importance to users when making decisions, as it creates trust among capital providers and other parties in investing and allocating resources. Despite prescribed standards, accounting information fraud is still a prevalent issue in businesses, causing significant losses to companies and investors. In Vietnam, several businesses publish accounting information on their financial statements with positive financial indicators, but in reality, they have no ability to pay, negative profit targets, or discrepancies between figures. This lack of transparency in information disclosure makes investors skeptical about the quality of accounting information on financial statements. This study aims to evaluate the current state of information quality in financial statements of companies listed on the Vietnamese stock market, identify limitations and causes, and provide recommendations to improve the quality of information on financial reports published by businesses. The ultimate objective is to increase trust among users and improve the effectiveness of business decisions.

• Key words: information quality, published information quality, information transparency, financial reports, listed enterprises, Vietnam stock market.

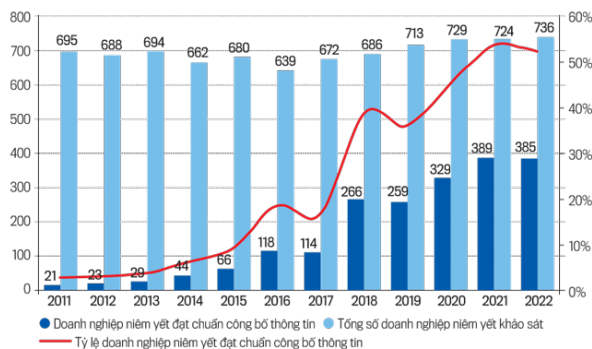
* Học viện Tài chính

1. Giới thiệu chung

Thị trường chứng khoán (TTCK) là kênh huy động vốn quan trọng trong nền kinh tế. Để tạo được niềm tin của nhà đầu tư trên TTCK, thông tin về doanh nghiệp niêm yết (DNNY) phải công khai, trung thực, chính xác và được cung cấp đầy đủ, kịp thời cho thị trường. Tính minh bạch là yếu tố sống còn và quyết định mức độ hiệu quả của TTCK. Thông qua việc kiểm tra và xác nhận thông tin trên báo cáo tài chính (BCTC) mà DNNY đưa ra thị trường, kiểm toán BCTC của DNNY có vai trò rất quan trọng đối với mức độ minh bạch và trung thực của thông tin, là căn cứ chủ yếu để cơ quan quản lý nhà nước (Ủy ban Chứng khoán Nhà nước - UBCNNN) xem xét điều kiện chào bán, niêm yết chứng khoán và nhà đầu tư ra quyết định đầu tư.

Để đảm bảo chất lượng thông tin trên BCTC, thời gian qua, nhiều quy định đã được ban hành như Luật Chứng khoán và Luật Kiểm toán độc lập, Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung Luật Chứng khoán năm 2014 được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2019, có hiệu lực từ ngày 01/01/2021... Tuy nhiên, chất lượng thông tin trên BCTC của các DNNY/đăng ký giao dịch trên TTCK còn nhiều vấn đề nổi cộm, nhiều trường hợp BCTC đã được kiểm toán song vẫn còn sai sót, làm sai lệch thông tin tài chính, gây thiệt hại cho các nhà đầu tư.

Hình 1: Đánh giá chất lượng thông tin công bố của các doanh nghiệp trên HNX



Nguồn: Báo cáo đánh giá năm 2022 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Năm 2022, HNX triển khai Chương trình đánh giá chất lượng công bố thông tin và minh bạch (CBTT&MB) của các doanh nghiệp đại chúng quy mô lớn trên thị trường UPCoM. Chương trình nhằm đánh giá nhận thức, thực thi các quy định về CBTT&MB; cung cấp các cơ sở, dẫn chứng cho việc lựa chọn giải pháp nâng cao chất lượng CBTT&MB, hướng tới nâng cao chất lượng quản trị công ty phù hợp với thông lệ quốc tế. Đối tượng được đánh giá gồm các doanh nghiệp đại chúng quy mô lớn có cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM và có thời gian

đăng ký giao dịch từ trước ngày 1/7/2021. Tổng cộng có 306 doanh nghiệp, chiếm 83,8% tổng giá trị vốn hóa toàn thị trường tại thời điểm chốt dữ liệu. Kết quả đánh giá của chương trình cho thấy điểm CBTT&MB trung bình của các doanh nghiệp đại chúng quy mô lớn trên HNX đạt 59,21%, giảm 4,51% so với năm 2021.

Có khá nhiều nghiên cứu của các tác giả trên những khía cạnh và lĩnh vực khác nhau của chất lượng thông tin kế toán trong doanh nghiệp.

Jonas và cộng sự (2000) đo lường chất lượng thông tin kế toán trên BCTC theo các đặc tính chất lượng của chuẩn mực kế toán do IASB ban hành, tiếp tục kế thừa hướng nghiên cứu này là nghiên cứu của Beest và cộng sự (2009) là phát triển và thử nghiệm một công cụ tổng hợp để đánh giá toàn diện chất lượng thông tin kế toán trên BCTC trên cơ sở số liệu của báo cáo thường niên bao gồm cả thông tin tài chính và thông tin bổ sung cho thông tin tài chính dựa trên các thuộc tính định tính của dự án hội tụ của FASB và IASB (2008).

Beest và cộng sự (2009) kết hợp giữa phương pháp định tính và phương pháp định lượng, tiến hành đo lường chất lượng thông tin kế toán trên BCTC với 231 báo cáo thường niên của các DNNY trên TTCK Hoa Kỳ, Anh và Hà Lan năm 2005 và 2007. Đo lường chất lượng thông tin kế toán trên BCTC dựa trên 21 chỉ báo thông qua các đặc điểm cơ bản (Tính thích hợp và Trung thực) và các đặc tính nâng cao (Dễ hiểu, So sánh, Kiểm chứng, Kịp thời) đo lường đặc điểm chất lượng thông tin kế toán trên BCTC dựa theo tiêu chuẩn của FASB và IASB (2008).

Braam và Beest (2013) đã thực hiện một nghiên cứu đo lường chất lượng thông tin kế toán trên BCTC của các DNNY Anh và Hoa Kỳ để đo lường các đặc điểm chất lượng thông tin kế toán trên BCTC dựa trên quan điểm của FASB và IASB (2010), số liệu được sử dụng trong nghiên cứu này là báo cáo thường niên của các DN NY trên hai thị trường Anh và Hoa Kỳ năm 2010, trong nghiên cứu này đo lường chất lượng thông tin kế toán trên BCTC thông qua 33 chỉ báo đều sử dụng thang đo likert 5 điểm, ngoại trừ tính kịp thời.

Thuần, PQ (2016) “Các nhân tố tác động đến chất lượng thông tin kế toán BCTC trong các doanh nghiệp Việt Nam” tác giả đã đo lường chất lượng thông tin kế toán trên BCTC nghiên cứu xây dựng thang đo chất lượng thông tin kế toán BCTC dựa trên cơ sở tham chiếu các thuộc tính chất lượng thông tin kế toán được ban hành bởi FASB và IASB (2010) và kết hợp với ý kiến của các đối tượng tham gia thảo luận từ nghiên cứu tình huống và tham khảo

thang đo Beest và cộng sự (2009) đo lường thực trạng về chất lượng thông tin kế toán trên BCTC tại các DN Việt Nam: Số liệu phân tích cho thấy thực trạng chất lượng thông tin kế toán BCTC trong các DN tại Việt Nam theo kết quả khảo sát trên số lượng mẫu thu thập đạt yêu cầu sử dụng là 269 tại các công ty có trụ sở chính chủ yếu tại TP. HCM kết quả chất lượng thông tin kế toán trên BCTC được đánh giá với số điểm bình quân là 3,76/5 điểm. Nghiên cứu của tác giả đo lường chất lượng thông tin kế toán trên BCTC các DNNY và DN chưa NY.

Liên, VTP (2022) “Bộ chỉ số đánh giá mức độ minh bạch thông tin trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên TTCK Việt Nam” đã đo lường chất lượng thông tin kế toán trên BCTC nghiên cứu xây dựng thang đo chất lượng thông tin kế toán BCTC dựa trên mô hình chấm điểm các chỉ tiêu kết hợp với mô hình hồi quy có loại trừ các BCTC có khả năng sai phạm.

Hiện nay trên thế giới, khái niệm cũng như việc đo lường chất lượng thông tin báo cáo tài chính được các nhà nghiên cứu nhìn nhận ở nhiều góc độ khác nhau. Hầu hết các nghiên cứu đều đo lường chất lượng báo cáo tài chính một cách gián tiếp thông qua các hành vi như: quản trị lợi nhuận (Earning Management), công bố lại báo cáo tài chính (Financial Restatement), hành vi gian lận báo cáo tài chính (Financial Statement Fraud). Tuy nhiên, chất lượng thông tin báo cáo tài chính ở đây chỉ xem xét chủ yếu ở góc độ các thông tin tài chính. Trong khi đó, thông tin báo cáo tài chính hiện nay không chỉ dừng lại ở ý nghĩa truyền thống, mà được hiểu theo khái niệm rộng hơn. Bên cạnh các thông tin tài chính, nhằm hướng đến sự hữu ích cho quá trình ra quyết định của người sử dụng thông tin báo cáo tài chính, đặc biệt là các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp, báo cáo tài chính còn phải cung cấp những thông tin phi tài chính, như: báo cáo và phân tích của nhà quản lý, báo cáo kiểm toán và các báo cáo khác. Các nghiên cứu cho thấy sự phát triển quá trình nghiên cứu về xây dựng thang đo chất lượng thông tin trên BCTC đang phát triển dần theo thời gian, và sự quan tâm của các bên đối với việc tăng cường chất lượng thông tin trên BCTC thông qua các đo lường định lượng.

2. Thực trạng chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Việc trình bày và công bố thông tin trên báo cáo tài chính được quy định bởi các chuẩn mực và thông tư kế toán, đồng thời đảm bảo tuân thủ quy định tại Luật Chứng khoán, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP

ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và các quy định có liên quan.

Tuy nhiên, theo tài liệu từ các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán thế giới và Việt Nam, hàng loạt doanh nghiệp công bố BCTC với số liệu lợi nhuận sau thuế trước và sau kiểm toán có sự chênh lệch trọng yếu, điều đó có ảnh hưởng đáng kể đến việc ra quyết định của người sử dụng BCTC chưa kiểm toán, đặc biệt là các nhà đầu tư chứng khoán. Một số trường hợp điển hình về lợi nhuận chênh lệch trọng yếu giữa trước và sau kiểm toán ở các nước phát triển như trường hợp của Tập đoàn Năng lượng Enron năm 2001, Tập đoàn Viễn thông Worldcom năm 2002, Tập đoàn bán lẻ lớn thứ hai nước Mỹ Kmart năm 2018, Ngân hàng hàng đầu thế giới Deutsche Bank năm 2019,... Ở Việt Nam, trường hợp chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán xảy ra ở một số công ty như CTCP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội năm 2022, CTCP Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải năm 2022, Tổng công ty Cơ khí Xây dựng năm 2022,... Đối với các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán, chênh lệch số liệu lợi nhuận trước và sau kiểm toán là điều vẫn thường diễn ra, việc ngày càng có nhiều công ty bị giảm doanh thu, giảm lợi nhuận đến trên 50% sau kiểm toán đã gây ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả đồng vốn của nhà đầu tư, khiến môi trường đầu tư chứng khoán rủi ro hơn, ít nhiều làm xói mòn niềm tin của nhà đầu tư. Với những khoản chênh lệch “một trời một vực” về số liệu trước và sau kiểm toán như vậy, khó để chấp nhận lý do “vô tình”. Dù không mới, nhưng đáng báo động là tình trạng yếu kém, thiếu tin cậy về BCTC của doanh nghiệp có xu hướng gia tăng, nhất là trong bối cảnh kết quả kinh doanh không được như mong đợi hiện nay. Thực tế, trên báo cáo kết quả kinh doanh, nhiều doanh nghiệp được xác định đã không ghi nhận đúng số lãi vay dự tính phải trả, không kết chuyển toàn bộ chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, mà “treo” lại một phần trên bảng cân đối kế toán. Đây là một thủ thuật điều chỉnh lợi nhuận của doanh nghiệp. Riêng đối với thuyết minh báo cáo tài chính, một phần không thể thiếu trong báo cáo tài chính để diễn giải về cơ sở của những con số trên báo cáo tài chính hiện vẫn còn nhiều sai sót hoặc không đầy đủ, bởi thuyết minh chính sách kế toán và thực tế lại “nói một đằng làm một nẻo”. Bên cạnh đó, tình trạng báo cáo tài chính của nhiều doanh nghiệp có

vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài kê khai thua lỗ liên tục, mặc dù sau đó vẫn tiếp tục mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, nhằm tránh nghĩa vụ nộp thuế đã ảnh hưởng không nhỏ đến công tác thu ngân sách nhà nước, đồng thời tác động xấu tới môi trường cạnh tranh của các doanh nghiệp nói chung.

Doanh nghiệp niêm yết thường điều chỉnh số liệu báo cáo tài chính theo 2 xu hướng:

Điều chỉnh tăng lợi nhuận, tăng quy mô tài sản so với thực tế: Nhằm tăng giá cổ phiếu, thu hút vốn đầu tư, hưởng lợi tối đa từ việc ưu đãi thuế hoặc có thể mang lại lợi ích cho bản thân người làm kế toán... Thường gặp tại các công ty lần đầu niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc trong các đợt phát hành thêm cổ phiếu; Khi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thay đổi theo xu hướng giảm; Khi công ty được hưởng các ưu đãi miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp; Đối với trường hợp thuê Giám đốc hoặc Tổng giám đốc để quản trị công ty, nhiều khả năng các nhà quản trị này làm thay đổi lợi nhuận thực tế để được thưởng và chia lợi nhuận tại một thời điểm nào đó. Trong nhiều trường hợp, công ty thường cho người làm kế toán trên hiệu quả kinh doanh, nên để có được tiền thưởng nhân viên kế toán sẽ thực hiện điều chỉnh tăng lợi nhuận thực tế của công ty.

Điều chỉnh giảm lợi nhuận so với thực tế: Nhằm giảm thiểu chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản thuế khác phải nộp Nhà nước. Điều chỉnh giảm lợi nhuận bằng cách: Hạn chế xuất hóa đơn bán hàng (trong trường hợp khách hàng là cá nhân không cần hóa đơn để hạch toán), điều chỉnh giá bán hàng hóa, dịch vụ (lợi dụng hình thức chuyên giá), khai khống một số hóa đơn đầu vào không hợp lệ để ghi tăng các khoản chi phí, sử dụng ước tính kế toán để ghi tăng các khoản chi phí trong điều kiện không chắc chắn...

Các công cụ điều chỉnh lợi nhuận phổ biến thường gặp là:

Sử dụng ước tính kế toán: Ước tính kế toán là một quá trình xét đoán dựa trên những thông tin tin cậy nhất và mới nhất tại thời điểm đó, các ước tính kế toán phổ biến bao gồm 2 loại: Một là, ước tính liên quan đến các khoản mục đã phát sinh như khấu hao tài sản cố định, phân bổ chi phí trả trước, ước tính doanh thu được ghi nhận theo hợp đồng xây dựng, các khoản dự phòng tổn thất tài sản. Hai là, ước tính liên quan đến các khoản mục chưa phát sinh, như các khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp, chi phí trả trước... (VAS29). Lợi ích chính của việc cho phép sử dụng các ước tính trong BCTC là ở chỗ giúp cho doanh nghiệp có thể cung cấp những thông tin cần thiết về triển vọng phát

triển, đồng thời tránh phải tiết lộ những thông tin chi tiết không có lợi cho việc cạnh tranh trên thị trường. Tuy nhiên, doanh nghiệp có thể sử dụng ước tính kế toán không hợp lý, điều chỉnh doanh thu, chi phí theo ý muốn chủ quan của doanh nghiệp.

Sử dụng kế toán theo cơ sở dồn tích là phương pháp kế toán dựa trên cơ sở dự thu - dự chi. Theo đó, mọi nghiệp vụ kinh tế tài chính của công ty được ghi sổ kế toán vào thời điểm phát sinh giao dịch không căn cứ vào thời điểm thực tế thu tiền hay chi tiền. Điều này mang lại cơ hội cho nhà quản trị thực hiện hành động điều chỉnh lợi nhuận thông qua các giao dịch không bằng tiền nhằm đạt được một mục đích nào đó.

Lợi dụng chuyên giá: Chuyên giá được xem là một lợi giải cho bài toán lợi ích mà ở đó nhà đầu tư không cần thêm vốn hay mở rộng sản xuất. Đơn giản vì cách này giúp họ giảm tổng nghĩa vụ thuế, từ đó lợi nhuận sau thuế sẽ gia tăng. Tuy nhiên vấn đề chuyên giá ở Việt Nam còn hết sức mới mẻ. Trong xu thế mở rộng cửa chào đón các tập đoàn kinh tế quốc tế, phát huy nội lực với các công ty cha - mẹ - anh - chị - em..., thì chuyên giá sẽ là công cụ để được các chủ thể kinh doanh sử dụng nhằm thay đổi những nghĩa vụ thuế phải thực hiện với nhà nước. Sự mới mẻ và chưa được những hấp dẫn về lợi ích kinh tế của chuyên giá là điều được các nhà quản lý lưu tâm, được các chủ thể kinh doanh, người hoạch định chiến lược tài chính của công ty lên chương trình hành động cho mình.

Do đó, thực tế cho thấy, trong các yêu cầu về chất lượng BCTC, các yếu tố gồm tính có thể so sánh, tính kịp thời, có thể kiểm chứng và có thể hiểu được được đánh giá là đạt yêu cầu theo chuẩn mực đề ra (Thuận, 2016). Tuy nhiên, trong nghiên cứu này cũng cho thấy, yêu cầu về tính thích hợp chưa được đánh giá cao ở các khía cạnh như giá trị dự đoán và giá trị xác nhận. Điều đó đồng nghĩa với việc các BCTC vẫn chưa cung cấp đầy đủ những cơ hội và rủi ro để các đối tượng sử dụng ra quyết định và tiên đoán các kết quả tương lai của CTĐC. Bên cạnh đó, BCTC cũng phản ánh chưa thật xác đáng toàn bộ quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Yêu cầu về tính trung thực được đánh giá ở mức độ thấp nhất trong các yêu cầu về chất lượng thông tin trên BCTC, do khía cạnh trung lập của chất lượng thông tin BCTC, điều này xuất phát từ việc lập BCTC hiện còn chịu nhiều sự tác động của việc khai báo thuế, của định hướng từ phía nhà quản trị và sự độc lập của người làm công tác kế toán trong các CTĐC tại Việt Nam hiện nay là vấn đề cần phải được xem xét (Liên et al., 2022).

Điều này cho thấy, mặc dù các chuẩn mực đã quy định rất rõ về yêu cầu đối với thông tin trên BCTC song thực trạng chất lượng BCTC kém vẫn tồn tại từ nhiều năm và thường xuyên lặp đi lặp lại qua các năm ở mọi quy mô, ngành nghề, gây xói mòn lòng tin từ các nhà đầu tư. Điều này có thể xuất phát từ yếu tố bên ngoài, do các chế tài xử phạt chưa tương xứng với lợi ích thu được nên các CTĐC sẵn sàng vi phạm, hoặc do các yếu tố bên trong như: không có hệ thống giám sát việc lập, trình bày và công bố thông tin BCTC (một trong các chức năng của KTNB) đủ tốt; hay trình độ, năng lực cũng như nhận thức của đơn vị còn hạn chế...

3. Một số khuyến nghị nhằm nâng cao chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Thứ nhất, nâng cao chất lượng đội ngũ thực hiện công tác kế toán:

- Mỗi kế toán viên và nhận thức được trọng trách quan trọng về CLTT trên BCTC mà họ cung cấp cho các đối tượng, do vậy cần nâng cao trình độ chuyên môn, kiến thức chuyên ngành, tiếng Anh, tin học ngay từ khi ngồi trên ghế nhà trường, nhất là trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0, hội nhập KT như hiện nay. Hơn nữa, KT phải thường xuyên cập nhật những kiến thức mới, cập nhật sự thay đổi kịp thời của luật KT, chuẩn mực KT, thông tư hướng dẫn, tích lũy kinh nghiệm làm việc. Đồng thời tuân thủ những nguyên tắc nghề nghiệp cơ bản, luôn ghi nhớ các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp của mình trong mọi trường hợp: Tính chính trực, tính thận trọng, tính khách quan, tính bảo mật.

- Kế toán cần tránh các nguy cơ xâm phạm đạo đức nghề nghiệp: Để giúp mỗi KT viên xử lý các tình huống vi phạm đạo đức nghề nghiệp, trước hết bản thân mỗi KT phải ý thức được nguyên nhân của hành vi xâm phạm đạo đức nghề nghiệp.

- Nâng cao đạo đức nghề nghiệp: Mỗi KT tự bảo vệ, nâng cao đạo đức nghề nghiệp của chính mình, góp phần nâng cao uy tín và trách nhiệm của chính bản thân mỗi KT, với DN, với đối tác, với công chúng, với xã hội.

Thứ hai, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ

- Hoạt động của bộ phận KSNB hiệu quả là sự vận hành năm thành phần được xây dựng theo COSO 2013, giúp cho công ty có những thông tin kịp thời, xác thực về hoạt động của công ty, giúp cho công ty có những điều chỉnh và bổ sung kịp thời nhằm nâng cao CL hoạt động của công ty và CLTT trên BCTC.

Bộ phận này cần thực hiện độc lập dưới sự kiểm soát của ban quản trị.

- Dưới góc độ của kiểm soát cần thành lập bộ phận kiểm toán nội bộ. Bộ phận này có thể đưa ra những đánh giá khách quan về hiệu quả và hiệu lực của các hoạt động trong DNNY, từ đó đưa ra những khuyến nghị trên cơ sở kiểm toán, thực hiện giám sát đối với hoạt động của các bộ phận trong DN. Trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong DN, của việc lập và trình bày BCTC, tăng độ tin cậy của thông tin BCTC của các DNNY.

- Đối với các cơ quan quản lý của nhà nước: Cần có quy định cụ thể rõ ràng, trách nhiệm giải trình, công bố việc thiết lập và duy trì hoạt động hữu hiệu của hệ thống KSNB vào cuối mỗi niên độ KT trên BCTC.

Thứ ba, áp dụng sớm hệ thống chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế

- Nhà nước cần hoàn thiện một số chính sách, cơ chế, hướng dẫn và khung pháp lý để doanh nghiệp có căn cứ pháp lý để lập BCTC theo IFRS như việc ghi nhận tồn thất tài sản, công cụ tài chính phái sinh và một số kỹ thuật để thực hiện xác định tổn thất lợi thế thương mại... và có những chính sách khuyến khích, hỗ trợ cho các doanh nghiệp sớm áp dụng chuẩn mực BCTC quốc tế.

- Doanh nghiệp cần chuẩn bị nguồn kinh phí để đầu tư về trang thiết bị máy móc, công nghệ thông tin, phần mềm KT. Vì khi áp dụng IFRS đòi hỏi hệ thống kết nối thông tin và phần mềm KT của DN hiện đại đáp ứng được yêu cầu cập nhật thông tin nhanh chóng và kịp thời nên các DN cần có kế hoạch cho các khoản chi phí lớn này, đồng thời phải bỏ ra một khoản chi phí để đào tạo lại các nhân viên KT và điều này không phải DN nào cũng có thể đáp ứng được ngay. Đồng thời nâng cao trình độ năng lực chuyên môn và ngoại ngữ của nhân viên KT nhiều doanh nghiệp chưa thể đáp ứng để áp dụng ngay IAS/IFRS. Nhất là khi áp dụng theo IFRS thì sự linh hoạt, sử dụng nhiều ước tính kế toán, sự không chắc chắn rất cao trong khi đó nguồn lực lao động KT ở Việt Nam lại bị ảnh hưởng bởi văn hóa khuôn mẫu, nguyên tắc, theo hướng dẫn vốn rất thận trọng. Bên cạnh đó, IFRS rất phức tạp thậm chí kể cả các chuyên gia trong lĩnh vực KT tài chính. Nên cần phối hợp với các tổ chức nghề nghiệp VACPA, VAA của Việt Nam, Úc... đào tạo và bồi dưỡng cho nhân viên KT.

Thứ tư, đẩy mạnh vai trò của Ủy ban chứng khoán Nhà nước

- Cần tăng cường vai trò điều tiết của UBCKNN: việc giám sát một cách có hiệu quả hoạt động kiểm toán là yếu tố quan trọng trong việc tạo lập các thông

tin tài chính đáng tin cậy, tạo lòng tin của công chúng vào thông tin tài chính đó. Thông qua việc giám sát có hiệu quả, các nhà đầu tư được đảm bảo rằng các BCTC được thực hiện kiểm toán bởi các kiểm toán viên có trình độ chuyên môn, vô tư khách quan, thực hiện công việc theo chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp cao và hệ thống giám sát chặt chẽ. Hệ thống kiểm soát, giám sát chặt chẽ, hiệu quả sẽ giúp tăng cường CL hoạt động hành nghề kiểm toán của DN kiểm toán và kiểm toán viên, giúp phát hiện và ngăn ngừa các yếu kém có thể ảnh hưởng đến khả năng của KTV trong việc đạt được mục tiêu kiểm toán BCTC. Hơn thế nữa khi việc giám sát không được thực hiện thường xuyên, chặt chẽ, CLTT trên BCTC được kiểm toán không đảm bảo thì lòng tin của công chúng vào thông tin tài chính cũng bị giảm sút theo. Tăng cường các chế tài xử phạt hành chính đối với các hành vi vi phạm về CLTT trên BCTC của các DNNY trên TTCKVN. Đối với những trường hợp vi phạm nghiêm trọng cần có hình thức xử phạt nghiêm minh có tính răn đe đối với các DNNY khác, có thể bị hủy niêm yết, hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các nhân vi phạm. Bên cạnh đó, có các biện pháp công khai thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng về các DNNY vi phạm, đề răn đe và hạn chế việc vi phạm của các DNNY khác và các nhà đầu tư, cổ đông của DN biết được nhằm hạn chế rủi ro khi ra quyết định.

- Cần kịp thời đưa ra các khuyến cáo cảnh báo sớm đối với các CNTY có dấu hiệu vi phạm, hoặc vi phạm CLTT trên BCTC để giảm thiệt hại cho những người sử dụng thông tin BCTC đưa ra các quyết định kinh tế.

- Đối với các KT viên, kiểm toán viên khi thực hiện các hành vi vi phạm đạo đức nghề nghiệp có thể cấm không cho hành nghề KT, kiểm toán có thời hạn hoặc vĩnh viễn, điều đó tạo hành lang pháp lý để định hướng hành vi của các KT viên, kiểm toán viên.

Thứ năm, kiểm soát chặt chẽ các hành vi quản trị lợi nhuận

- Cần thực hiện cam kết về đạo đức kinh doanh của nhà quản lý, xây dựng môi trường văn hóa DN lành mạnh, cơ chế khen thưởng hữu hiệu, xây dựng kênh thông tin nội bộ hữu hiệu như đường dây nóng để các cán bộ, nhân viên trong công ty có thể báo cáo kịp thời các sai phạm nếu phát hiện. Thực ra chế độ đãi ngộ về lương và thưởng đối với đội ngũ cán bộ quản lý trong các DNNY còn chưa phù hợp, cần xây dựng tiêu chí lương thưởng dành cho đội ngũ quản lý dựa trên hiệu quả của công việc cho cả một thời kỳ gắn với sự phát triển về giá trị của công ty thay vì dựa trên các chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận hàng năm để làm căn cứ

khen thưởng. Hoặc có chính sách gắn lợi ích của họ với lợi ích lâu dài của công ty bằng cách thưởng bằng cổ phiếu, khen thưởng bằng cổ phiếu. Phát huy vai trò của KSNB phát hiện, ngăn ngừa các hành vi QTLN trong doanh nghiệp.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát từ bên trong DN bởi hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế các sai phạm, hành vi gian lận trên BCTC. Đồng thời tăng cường cơ chế kiểm tra, giám sát từ bên ngoài như kiểm toán độc lập, kiểm toán nhà nước, sở giao dịch chứng khoán, UBCKNN, của ngân hàng. Cơ quan quản lý cũng cần tăng cường công tác kiểm tra, giám sát đối CL dịch vụ kiểm toán của các công ty kiểm toán để nâng cao CL kiểm toán BCTC, kể cả các công ty kiểm toán Big 4.

- Cơ quan quản lý Nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện chuẩn mực KT, các chế độ KT và các quy định khác của Nhà nước. Chuẩn mực KT nên được sửa đổi, hoàn thiện để tối thiểu hóa những sơ hở có thể thực hiện hành vi điều chỉnh lợi nhuận, cần tiếp cận gần hơn các chuẩn mực BCTC quốc tế, tiến tới áp dụng IFRS nhằm giảm thiểu những tranh luận và xử lý kế toán không nhất quán tại các DNNY, góp phần nâng cao CLTT trên BCTC của các DNNY trên TTCKVN.

- Đối với các nhà đầu tư, các cổ đông để bảo vệ mình cần nghiên cứu, tìm hiểu và nâng cao kiến thức về kế toán, kinh tế và hoạt động kinh doanh của CNTY. Bên cạnh đó, cơ quan quản lý nhà nước cần có quy định, hoặc ban hành chính sách, luật nhằm bảo vệ nhà đầu tư khi tham gia vào TTCK.

- Các cơ quan quản lý cần có ban hành những quy định, quy chế xử phạt nghiêm minh, thích đáng đối với các nhà quản lý có hành vi QTLN để hạn chế hành vi này và nâng cao CLTT trên BCTC của các DNNY trên TTCKVN.

Như vậy, để đảm bảo chất lượng thông tin của DNNY trên TTCKVN trở nên đáng tin cậy, ngoài việc thực hiện đồng bộ các khuyến nghị đã đề xuất, các CQCNVN còn cần phải xây dựng và phát triển một hệ thống khuôn khổ pháp lý về kế toán, kiểm toán trên cơ sở nghiên cứu, tiếp thu về cơ bản các thông lệ quốc tế vào điều kiện cụ thể của Việt Nam, tạo môi trường pháp lý đầy đủ, chặt chẽ, phù hợp để thúc đẩy hoạt động kế toán, kiểm toán phát triển./

Tài liệu tham khảo:

- Beasley M.S.(2000). An empirical analysis of the relation between the board of director com-position and financial statement fraud. *The Accounting Review*, 71(4), 443-465.
- Beck, M.J., J.R. Francis, and J.L. Gunn. 2018. Public company audits and city-specific labor characteristics. *Contemporary Accounting Research* 35 (1): 394-433.
- Brown, N.C., R.M. Crowley, and W.B. Elliott. 2020. What are you saying? Using topic to detect financial misreporting. *Journal of Accounting Research* 58 (1): 237-291
- Thuan PQ (2016). Factors affecting the financial reporting quality in Vietnamese enterprises: A perspective from Contingency Theory. *VNUHCM Journal of Economics, Business and Law*, 6 (2), 2486-2499
- Lien et al (2022). Researching factors affecting the quality of accounting information on financial statements: evidence from Vietnamese enterprises. *International Journal of Research in Finance and Management*, 2022; 5(2): 304-315.

NGHIÊN CỨU HÀNH VI TIẾP NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO TRÊN CÁC NỀN TẢNG MẠNG XÃ HỘI CỦA GIỚI TRẺ TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

Ths. Trịnh Thị Hồng Minh* - TS. Tô Anh Thơ*

Sự bùng nổ của các nền tảng mạng xã hội trở thành nơi tiềm năng để quảng cáo và đưa thông điệp đến với người tiêu dùng. Bài nghiên cứu này xác định và kiểm tra các yếu tố chính về nội dung quảng cáo tác động đến hành vi tiếp nhận quảng cáo trên các nền tảng mạng xã hội của giới trẻ tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu kết hợp giữa định tính và định lượng, dữ liệu nghiên cứu có được từ khảo sát 293 đáp viên đang sinh sống và làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi thực hiện khảo sát và xử lý bằng phần mềm SPSS 22, kết quả cho thấy tính giải trí, tính cá nhân hóa, tính thông tin và tính xác thực của nội dung quảng cáo thúc đẩy hành vi tiếp nhận quảng cáo. Nghiên cứu cũng đề xuất một số hàm ý quản trị giúp cho các nhà marketing có thể triển khai và sáng tạo các nội dung quảng cáo hướng đến người tiêu dùng hiệu quả hơn.

• Từ khóa: nội dung quảng cáo, mạng xã hội, tiếp nhận quảng cáo.

The explosion of social networking platforms has become a potential place to advertise and bring messages to consumers. This study identifies and examines the main factors of advertising content that impact young people's advertising reception behavior on social networking platforms in Ho Chi Minh City. The author uses a research method combining qualitative and quantitative, research data is obtained from a survey of 293 respondents living and working in Ho Chi Minh City. After conducting a survey and processing with SPSS 22 software, the results show that entertainment, personalization, information and authenticity of advertising content promote advertising reception behavior. The study also proposes a number of management implications to help marketers deploy and create consumer-targeted advertising content more effectively.

• Key words: advertising content, social networks, advertising reception.

JEL codes: M30, M37

Ngày nhận bài: 18/9/2023

Ngày gửi phản biện: 20/9/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 01/11/2023

Ngày chấp nhận đăng: 20/11/2023

* Trường Đại học Tài chính - Marketing

1. Giới thiệu

Theo Yunus (2022), có khoảng 4,74 tỷ người sử dụng các nền tảng mạng xã hội trên thế giới vào năm 2022, tương đương với khoảng 59,3% tổng dân số toàn cầu, và sự gia tăng sử dụng mạng xã hội cao hơn tại các nước đang phát triển. Các hoạt động truyền thông trên mạng xã hội hiện đang là một trong những hoạt động nhận được nhiều sự quan tâm nhất từ phía nhà nghiên cứu và các doanh nghiệp và khiến họ bắt đầu suy nghĩ về cách sử dụng mạng xã hội để thu hút người tiêu dùng cũng như xây dựng mối quan hệ thông qua các chiến dịch marketing mang tính bền vững hơn.

Theo Zenith (2022), từ năm 2022 đến 2024 thì mạng xã hội sẽ là nơi sôi nổi mà các tổ chức và doanh nghiệp đầu tư lớn vào các hoạt động quảng cáo với tổng số tiền quảng cáo ước đạt 177 tỷ USD và dự báo sẽ tăng lên 225 tỷ USD trong năm 2024, tỷ lệ tăng trưởng hàng năm đạt 14,8%, chứng tỏ rằng các công ty, tổ chức doanh nghiệp đang dần chuyển hướng sang các hoạt động quảng cáo trực tuyến hơn là trên truyền hình truyền thống.

Tuy nhiên, người tiêu dùng thiết lập riêng cho bản thân họ một cơ chế phòng thủ đối với các

quảng cáo trên mạng xã hội vì tình trạng bị nhiễu loạn và quá tải thông tin, dẫn tới việc người tiêu dùng có xu hướng né tránh các video quảng cáo. Theo Speck và Elliott (1997), hành vi né tránh quảng cáo là tất cả hành động mà người dùng làm giảm mức độ tiếp xúc của họ đối với quảng cáo theo nhiều cách khác nhau. Vì vậy các doanh nghiệp cần phải thật cân nhắc kỹ càng các yếu tố nội dung khi truyền tải một quảng cáo nào đó trên mạng xã hội, tránh tác động tiêu cực đến người tiêu dùng. Mục tiêu của bài nghiên cứu này là tập trung tìm hiểu và đánh giá các yếu tố trong nội dung quảng cáo mà nó tác động đến hành vi tiếp nhận nội dung quảng cáo.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Nền tảng mạng xã hội (SM)

Theo Güçlü (2019), mạng xã hội là một công nghệ dựa trên một trang web, cho phép phát triển, triển khai và quản lý các hoạt động về dịch vụ truyền thông xã hội. Các nền tảng trực tuyến như Twitter, Instagram, Facebook, YouTube,... là nơi ai cũng có thể chia sẻ quan điểm của mình (Kasem, 2021). Trên mạng xã hội, bất kỳ ai tham gia trực tuyến đều đa phần quan tâm đến các giá trị như lướt thích, lướt chia sẻ, bình luận và lướt theo dõi (Davies, 2020). Trong bối cảnh này, giới trẻ không chỉ thể hiện bản thân một cách tự do, mà còn tạo dựng hình ảnh của họ theo cách riêng.

Quảng cáo trên mạng xã hội đang trở thành một công cụ ngày càng phổ biến đối với các nhà marketing (Logan & cộng sự, 2012).

Giới trẻ sẽ định hình thị trường tiêu dùng trong tương lai của Việt Nam có ảnh hưởng đến các quyết định về hoạt động giải trí, mua sắm. Giới trẻ là những người ở độ tuổi từ 16 - 30 tuổi, có đặc điểm tâm sinh lý khác biệt, có tâm tư, nguyện vọng, hoài bão theo lứa tuổi và theo giới tính (Nguyễn Xuân Tùng, 2012). Giới trẻ Việt Nam là những người có vai trò quan trọng trong sự phát triển của xã hội và đất nước. Theo Tổ chức liên chính phủ Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế định nghĩa tuổi trẻ là những người từ 15 đến 29 tuổi.

Hành vi tiếp nhận trong bài viết này (ARB) là “*có lập trường nhận thức, tích cực đón nhận trải nghiệm về suy nghĩ, cảm giác khi chúng xảy ra*”

(Hayes & cộng sự, 2004), được cấu thành từ các trạng thái bên trong bao gồm cảm xúc và nhận thức của một người (Jiang & cộng sự, 2011), cho biết khả năng người tiêu dùng sẽ lên kế hoạch hoặc sẵn sàng tiếp cận một sản phẩm, dịch vụ hay một thông tin nào đó nhất định trong tương lai (Wu và cộng sự, 2011).

2.2. Các lý thuyết nền tảng

Thuyết hành động hợp lý (TRA) nói rằng để một người thực hiện một hành động cụ thể thì hành động đó được xác định từ ý định hành vi (BI) của họ. BI sẽ được hình thành chung bởi thái độ và quy chuẩn chủ quan của người đó mà có liên quan đến hành vi. Mô hình hành vi có dự định TPB được tạo ra bởi những giới hạn của mô hình TRA trong việc đối phó với những hành vi mà con người không có khả năng nhận thức và kiểm soát hoàn toàn. BI càng mạnh, thì khả năng hoạt động của nó càng cao.

Ngoài ra, mô hình khuếch tán đổi mới (Roger, 1995) bắt nguồn từ việc tranh luận làm thế nào mà một ý tưởng nội dung hoặc sản phẩm có được động lực và lan truyền theo thời gian thông qua mỗi cá nhân hoặc từng hệ thống xã hội cụ thể. Kết quả của sự lan tỏa này là việc chấp nhận một ý tưởng nội dung, hành vi hay là một sản phẩm. Theo đó có năm yếu tố chính ảnh hưởng đến việc tiếp nhận một sự đổi mới: Lợi thế tương đối, Tính tương thích, Độ phức tạp, Tính khả thi, Khả năng quan sát.

2.3. Các giả thuyết nghiên cứu và mô hình nghiên cứu đề xuất

Nội dung mang tính giải trí (EC)

Theo Xu (2006), EC là mức độ thích thú và mức độ hòa nhập cao trong quá trình tương tác với mạng xã hội, dẫn đến nhận thức chủ quan đồng thời ảnh hưởng tích cực đến tâm trạng của người tiêu dùng. Nội dung quảng cáo có thông điệp ngắn gọn và hài hước đóng vai trò lớn trong việc tác động đến thái độ tổng thể. Tính giải trí ảnh hưởng đến thái độ của người tiêu dùng đối với quảng cáo (Taylor & cộng sự, 2011). Với việc quảng cáo trên mạng xã hội trở nên dễ dàng trong sáng tạo và hấp dẫn, khách hàng dường như bị thu hút nhiều hơn (Alalwan, 2018). Thế nên việc giải trí bằng các thông điệp quảng cáo trở nên

rất hữu ích trong việc thu hút sự chú ý của khách hàng (Gaber & cộng sự, 2019). Do đó, một thông điệp, nội dung quảng cáo mang tính giải trí sẽ được người tiêu dùng tiếp nhận và cảm nhận tích cực hơn.

H1: EC tác động tích cực đến hành vi tiếp nhận của người tiêu dùng

Nội dung cung cấp thông tin (INC)

Theo Ducoffe (1996), INC đề cập đến thông tin được tạo ra bởi nội dung quảng cáo, làm tăng sự hiểu biết về các sản phẩm và dịch vụ. Tính thông tin được coi là một động lực rất có giá trị trong việc marketing trên mạng xã hội bởi vì người nhận phản ứng rất tích cực với quảng cáo được truyền tải tích cực (Varshney, 2003). Theo Haghirian và Madlberger (2005), tính thông tin của nội dung quảng cáo tác động đáng kể đến hành vi của người tiếp nhận, đặc biệt là khi nó được truyền tải trên mạng xã hội.

H2: INC tác động tích cực đến hành vi tiếp nhận của người tiêu dùng

Nội dung xác thực (AC)

Theo Xu (2006), AC là nhận thức của người tiếp nhận về tính trung thực và đáng tin của quảng cáo. Theo MacKenzie và Lutz (1989), mức độ tin cậy của một quảng cáo được xem là mức độ tin tưởng của người tiêu dùng vào thông điệp và các thông tin liên quan đến quảng cáo. AC tác động tích cực đến thái độ và hành vi của người tiêu dùng. Theo Haghirian và Madlberger (2005), AC là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng tích cực đến giá trị nhận thức của người tiêu dùng về quảng cáo trên mạng xã hội, từ đó ảnh hưởng tích cực đến hành vi của người tiếp nhận.

H3: AC tác động tích cực đến hành vi tiếp nhận của người tiêu dùng

Nội dung mang tính cá nhân hóa (PC)

PC là nhận thức của khách hàng về mức độ mạng xã hội cung cấp các dịch vụ phù hợp để đáp ứng nhu cầu và sở thích của khách hàng (Yadav & Rahman, 2018), do đó PC càng cao thì nhu cầu của khách hàng càng được đáp ứng tốt và người tiêu dùng dễ tiếp nhận hơn. Ho Nguyen và cộng sự (2022), PC đề cập đến việc phân phối thông điệp quảng cáo dựa trên nhân khẩu học, sở thích

và ngữ cảnh của người dùng tại thời điểm đó để làm cho quảng cáo ít gây khó chịu cho khách hàng hơn. Theo Zhu và Chang (2016), người tiêu dùng nhận thấy một quảng cáo được cá nhân hóa có liên quan đến bản thân hoặc theo một cách nào đó là công cụ để đạt được các mục tiêu và giá trị cá nhân của họ do đó họ dễ dàng tiếp nhận quảng cáo hơn.

H4: PC tác động tích cực đến hành vi tiếp nhận của người tiêu dùng

Thang đo nghiên cứu

Trên cơ sở kế thừa thang đo của các nghiên cứu trước và dựa vào kết quả nghiên cứu định tính, thang đo năm mức độ Likert được sử dụng để đo lường các khái niệm nghiên cứu: EC (Kim, 2012; Plume & Slade, 2018); INC và AC (Xu, 2006); PC (Kim, 2012); ARB (Plume & Slade, 2018).

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sơ bộ được thực hiện theo phương pháp định tính gồm tham khảo tài liệu nghiên cứu liên quan, thảo luận nhóm để tìm hiểu và điều chỉnh thang đo cho phù hợp. Bảng hỏi này được đem đi khảo sát trực tiếp với 50 đáp viên nhằm phát hiện những sai sót trong thiết kế bảng câu hỏi. Đồng thời phân tích Cronbach's Alpha để loại đi những biến quan sát không đạt yêu cầu, thang đo sơ bộ tiếp tục hiệu chỉnh để hình thành bảng khảo sát chính thức.

Nghiên cứu chính thức sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng thông qua bảng câu hỏi online được thiết kế trên Google Form với 293 mẫu. Mẫu được chọn ngẫu nhiên với đối tượng là những người trẻ từ 15-30 tuổi tại Thành phố Hồ Chí Minh. Những thông tin thu thập được từ bảng câu hỏi khảo sát sẽ được tác giả thu thập lại và xử lý thông qua phần mềm SPSS 22. Tổng cộng có 5 nhân tố với 19 biến quan sát, sử dụng thang điểm Likert với 5 mức đánh giá, từ “hoàn toàn không đồng ý” đến “hoàn toàn đồng ý”.

Trong số 293 câu trả lời có 64.5% trong số đó là nam và 33.8% là nữ. Độ tuổi người tham gia khảo sát tập trung chủ yếu là từ 20 - 25 tuổi chiếm 60.8% và tỉ lệ học sinh, sinh viên chiếm 61.1%. Hầu hết những người được hỏi có thu nhập từ 5-15 triệu đồng chiếm 60%.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đánh giá độ tin cậy của thang đo và nhân tố khám phá EFA

Kết quả kiểm định độ tin cậy của các thang đo cho thấy các thang đo đều có Cronbach' Alpha $\geq 0,6$. Tất cả biến quan sát đều đạt hệ số tương quan biến tổng $\geq 0,3$. Do đó, tất cả biến quan sát được giữ lại và đưa vào phân tích nhân tố khám phá (EFA).

Kết quả phân tích EFA cho các nhân tố độc lập được thực hiện với phép quay Varimax cho thấy có 15 biến quan sát được sắp xếp và nhóm lại thành 4 nhân tố chính tương ứng với 4 khái niệm biến độc lập ban đầu. Các quan sát đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0.5. Với giá trị tổng phương sai trích 79,12% ($> 50\%$), đạt yêu cầu. Có thể nói 4 nhân tố sau khi phân tích khám phá nhân tố EFA có thể giải thích được 79,12% độ biến thiên của dữ liệu. Giá trị hệ số Eigenvalues tại nhân tố thứ 4 thấp nhất là 1.548 (>1). KMO = 0.803 > 0.7 và Sig = 0.000 ≤ 0.05 , cho thấy phân tích nhân tố là thích hợp và các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể.

Bảng 1: Hệ số Cronbach's Alpha & Hệ số tải

Biến	Tương quan biến tổng	Hệ số tải
<i>Cronbach's Alpha-EC: 0.869</i>		
EC1	0.815	0.874
EC2	0.720	0.847
EC3	0.761	0.772
EC4	0.803	0.769
EC5	0.389	0.865
<i>Cronbach's Alpha-AC: 0.812</i>		
AC1	0.858	0.945
AC2	0.850	0.937
AC3	0.657	0.852
<i>Cronbach's Alpha-INC: 0.826</i>		
INC1	0.842	0.860
INC2	0.702	0.851
INC3	0.748	0.838
INC4	0.735	0.825
<i>Cronbach's Alpha-PC: 0.711</i>		
PC1	0.682	0.920
PC2	0.675	0.892
PC3	0.615	0.884
<i>Cronbach's Alpha-ARB: 0.809</i>		
ARB1	0.803	0.919
ARB2	0.849	0.893
ARB3	0.786	0.879
ARB4	0.747	0.857

4.2. Phân tích hồi quy tuyến tính

Các biến EC, INC, AC, PC có giá trị Sig < 0.05 , các giả thuyết đều được chấp nhận, các nhân tố độc lập có tác động dương lên nhân tố phụ thuộc. Với R^2 hiệu chỉnh cho thấy 53,3% sự biến thiên của hành vi tiếp nhận nội dung quảng cáo được lý giải bởi sự biến thiên của 4 nhân tố độc lập trong mô hình. Giá trị VIF giao động từ 1.111 đến 1.735 < 2 : hiện tượng đa cộng tuyến của các biến độc lập không xảy ra và không ảnh hưởng đến kết quả giải thích của mô hình.

Cụ thể, nội dung mang tính giải trí ảnh hưởng lớn nhất đến Hành vi tiếp nhận nội dung quảng cáo trên mạng xã hội của giới trẻ tại TP. HCM (0.424); tiếp theo là Nội dung mang tính cá nhân hóa (0.234); Nội dung cung cấp thông tin (0.176); và cuối cùng Nội dung xác thực có mức ảnh hưởng thấp nhất (0.163).

Bảng 4: Kết quả hồi quy bội

Coefficients						
Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	
	B	Std. Error	Beta			
1	(Constant)	-0.283	0.276		-1.027	0.305
	EC	0.489	0.061	0.424	8.058	0.000
	INC	0.245	0.066	0.176	3.708	0.000
	AC	0.185	0.049	0.163	3.753	0.000
	PC	0.229	0.041	0.234	5.564	0.000

a. Dependent Variable: ARB

Khi người tiêu dùng nhận thức được tính giải trí của một nội dung quảng cáo thì họ sẽ việc tiếp nhận quảng cáo dễ dàng hơn. Plume (2018) cho thấy tính giải trí, vui vẻ là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến cách người dùng hành xử trên mạng xã hội và có động cơ tiếp nhận tích cực hơn. Những nội dung quảng cáo mang tính giải trí, hài hước và vui nhộn thì người tiêu dùng sẽ có xu hướng tiếp nhận nhiều hơn do họ có xu hướng cởi mở và không đề phòng với những nội dung tích cực. Do đó, nên tận dụng khía cạnh tính giải trí để tạo ra các quảng cáo có nội dung thu hút và hấp dẫn hơn. Các nhà quảng cáo có thể xây dựng nội dung quảng cáo dưới dạng một câu chuyện, các câu đùa vui nhộn, chơi chữ, giai điệu bắt tai giúp người tiêu dùng cảm thấy nội dung trở nên thú vị hơn rất nhiều. Gilliland (2018) đã đo lường 1.000 người tiêu dùng tại Úc đối với

một loạt đoạn âm nhạc quảng cáo và kết quả cho thấy người tiêu dùng phản ứng rất tích cực với đoạn nhạc đó.

Khi nội dung quảng cáo truyền đạt mang tính cá nhân hoá hoặc liên quan đến những trải nghiệm cũng như sở thích của người tiêu dùng thì việc tiếp nhận quảng cáo sẽ tăng lên. Với việc áp dụng các công nghệ hiện đại như trí tuệ nhân tạo và máy học để thực hiện việc xử lý và phân khúc dữ liệu khách hàng theo các danh mục sẽ có cơ hội tốt hơn trong việc điều chỉnh nội dung quảng cáo phù hợp với phân khúc mục tiêu.

Khi người tiêu dùng nhận thấy nội dung của quảng cáo cung cấp các thông tin cần thiết thì việc tiếp nhận quảng cáo sẽ cao hơn do người tiêu dùng thường đòi hỏi các thông tin đầy đủ về một sản phẩm mà họ có nhu cầu. Các doanh nghiệp nên cung cấp những thông tin sản phẩm, dịch vụ một cách thường xuyên và liên tục để thu hút sự quan tâm, chú ý của người tiêu dùng. Jansen và cộng sự (2011), việc chia sẻ thông tin trên mạng xã hội cần được chú ý nhiều hơn do các nền tảng này đang nhận được nhiều sự quan tâm của người tiêu dùng. Ngoài ra, nội dung quảng cáo rõ ràng và cụ thể dưới dạng một cuốn sách điện tử hoặc một đoạn thước phim ngắn hướng dẫn đặc biệt hữu ích với các loại sản phẩm có nhiều thông số kỹ thuật, hay so sánh chi tiết với các sản phẩm cùng loại giúp người tiêu dùng có cái nhìn rõ hơn và để lại ấn tượng tốt.

Khi người tiêu dùng cảm thấy nội dung quảng cáo đúng với sự thật hoặc an tâm thì dễ tiếp nhận quảng cáo hơn. Tuy tính xác thực vẫn chưa được quan tâm nhất nhưng đang dần hình thành một tiêu chuẩn tiếp nhận một cách chọn lọc và chỉ hài lòng khi nội dung quảng cáo có tính xác thực. Vì mạng xã hội là tự do và phức tạp, tính xác thực không được đảm bảo thì có thể coi như tin rác. Trong mua hàng trực tuyến, khi thông tin về sản phẩm bị hạn chế thì tính xác thực là điều thiết yếu (Al-Debei & cộng sự, 2015). Chiến dịch quảng cáo nên sử dụng những người có tầm ảnh hưởng làm đại diện nhằm nhấn mạnh mức độ uy tín vì người tiêu dùng cho rằng mức độ uy tín mà quảng cáo truyền đạt tương đương với trách nhiệm của người đại diện đó. Bằng cách đồng cảm và hiểu được mong muốn của người tiêu dùng, doanh

nh nghiệp có thể biến chiến dịch quảng cáo trở nên chân thực hơn. Nhận biết những mối lo của người tiêu dùng từ đó triển khai các nội dung quảng cáo xoay quanh các mối lo đó và đề ra hướng giải quyết chân thực nhất.

5. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Trong quá trình thực hiện bị hạn chế về nguồn lực, với số lượng mẫu là 293 đáp viên tại Thành phố Hồ Chí Minh có thể chưa có tính đại diện cao cho tổng thể nghiên cứu. Việc khảo sát trên kích thước mẫu lớn hơn, chọn phạm vi thị trường khác hoặc mở rộng phạm vi nghiên cứu để có thể giúp hiểu rõ và so sánh được sự khác nhau trong việc tác động của các yếu tố đến hành vi tiếp nhận nội dung quảng cáo trên các nền tảng mạng xã hội trong từng khu vực như thế nào.

Tài liệu tham khảo:

- Al-Debei, M. M., Akroush, M. N., & Ashouri, M. I. (2015). Consumer attitudes towards online shopping: The effects of trust, perceived benefits, and perceived web quality. *Internet Research*, 25(5), 707-733.
- Alalwan, A. A. (2018). Investigating the impact of social media advertising features on customer purchase intention. *International journal of information management*, 42, 65-77.
- Davies, A. (2020). *Decoding Gen Z Identity Construction in Social Networks Through The Paradigm of Branding*.
- Gaber, H. R., Wright, L. T., & Kooli, K. (2019). Consumer attitudes towards Instagram advertisements in Egypt: The role of the perceived advertising value and personalization. *Cogent Business & Management*, 6(1), 1618431.
- Gilliland, N. (2018). *Science Of Sound: How Music Makes Advertising More Memorable*.
- Güçlü, B., Garza, M., & Kennett, C. (2019). What Are Basketball Fans Staying on Twitter?: Evidence From Euroleague Basketball's Final Four Event. In *Big Data and Knowledge Sharing in Virtual Organizations* (pp. 176-197). IGI Global.
- Jiang, Z., Chan, J., Tan, B. C., & Chua, W. S. (2010). Effects of interactivity on website involvement and purchase intention. *Journal of the Association for Information Systems*, 11(1), 34-59.
- Kasem, N., Suberamanian, K., Nayan, S. M., & Moghavvemi, S. (2021). Role of Media Agencies to Implement Social Customer Relationship Management Among Malaysian Organisations. In *Handbook of Research on Innovation and Development of E-Commerce and E-Business in ASEAN* (pp. 664-680). IGI Global.
- Kim, A. J., & Ko, E. (2012). Do social media marketing activities enhance customer equity? An empirical study of luxury fashion brand. *Journal of Business research*, 65(10), 1480-1486.
- Logan, K., Bright, L. F., & Gangadharbatla, H. (2012). *Journal of Research in Interactive Marketing*. Marketing, 6(3), 164-179.
- MacKenzie, S. B., & Lutz, R. J. (1989). An empirical examination of the structural antecedents of attitude toward the ad in an advertising pretesting context. *Journal of marketing*, 53(2), 48-65.
- Nguyễn Xuân Tùng. (2012, 09/27). Bộ Tư pháp và nhiệm vụ quản lý nhà nước về thanh niên và công tác thanh niên. Bộ Tư Pháp. <https://www.moj.gov.vn/UserControls/News/pFormPrint.aspx?UrlListProcess=/qtintuc/Lists/ThongTinKhac&ListId=4c6db3e-0473-40ca-94e4-339ee75540ef&SiteId=b11f9e79-a495-439f-98e6-4bd81e36adc9&ItemID=1915&SiteRootID=b71e67e4-9250-47a7-96d6-64e9cb69ccf3>
- R. (2011). The effect of store image and service quality on brand image and purchase intention for private label brands. *Australasian Marketing Journal (AMJ)*, 19(1), 30-39.
- Xu, D. J. (2006). The influence of personalization in affecting consumer attitudes toward mobile advertising in China. *Journal of computer information systems*, 47(2), 9-19.
- Zhu, Y. Q., & Chang, J. H. (2016). The key role of relevance in personalized advertisement: Examining its impact on perceptions of privacy invasion, self-awareness, and continuous use intentions. *Computers in Human Behavior*, 100(65), 442-447.

LÃNH ĐẠO ĐẠO ĐỨC TRONG THÚC ĐẨY, GẮN KẾT NGƯỜI LAO ĐỘNG VỚI CÁC TRƯỜNG HỌC KHU VỰC CÔNG

TS. Nguyễn Thị Hồng Nguyệt* - Ths. Mai Văn Chương*

Nghiên cứu khám phá mối quan hệ giữa lãnh đạo đạo đức, động lực phụng sự và sự gắn kết tình cảm của người lao động đối với các đơn vị công là trường học thuộc sự quản lý của Nhà nước. Nghiên cứu định lượng thông qua bảng khảo sát được thực hiện tại các cơ sở trường học công lập tại Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả phân tích dữ liệu 276 người lao động phản hồi hợp lệ cho thấy phong cách lãnh đạo đạo đức có tác động lớn đối trong việc thúc đẩy động lực phụng sự và sự gắn kết tình cảm của người lao động. Dựa trên kết quả nghiên cứu, một số hàm ý quản trị nhằm thúc đẩy động lực phụng sự công và sự gắn kết tình cảm của người lao động đối với các trường học khu vực công được đề xuất.

• Từ khóa: lãnh đạo đạo đức, động lực phụng sự công, sự gắn kết tình cảm.

The study explores the relationship between ethical leadership, service motivation and employees' emotional attachment to public units that are schools under state management. Quantitative research through a survey was conducted at public school facilities in Ho Chi Minh City. The results of data analysis of 276 employees who responded validly showed that ethical leadership style has a great impact on promoting service motivation and emotional attachment of employees. Based on the research results, some management implications to promote public service motivation and emotional attachment of employees to public sector schools are proposed.

• Key words: ethical leadership, public service motivation, emotional attachment.

JEL codes: J4, J45

Ngày nhận bài: 20/10/2023

Ngày gửi phân biện: 25/10/2023

Ngày nhận kết quả phân biện: 28/11/2023

Ngày chấp nhận đăng: 01/12/2023

1. Giới thiệu

Giáo viên đóng vai trò quan trọng trong việc giáo dục nhân cách, rèn luyện thể chất, phát triển kỹ năng nghề nghiệp và có kiến thức sâu rộng trong chuyên môn cũng như trong cuộc sống của học sinh, sinh viên. Hay nói cách khác, giáo viên là những người có đóng góp quan trọng trong việc

tạo nền tảng và phát triển của các thế hệ của đất nước. Tuy nhiên, hiện trạng một số lượng lớn giáo viên đang rời bỏ vị trí, rời bỏ công việc của mình đang trở thành chủ đề nóng không chỉ Bộ Giáo dục và Đào tạo mà cả xã hội đều quan tâm. Theo báo cáo của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có đến 2.436 giáo viên nghỉ việc trong thời gian từ 01/01/2020 đến 30/06/2022. Theo thông tin từ Bộ trưởng Nguyễn Kim Sơn thì chỉ trong chín tháng đầu năm 2023, số lượng nghỉ việc của giáo viên cả nước là 17.278 (Trần Thường & Thúy Nga, 2023). Nguyên do cho việc rời bỏ công việc của giáo viên tập trung vào lương thấp và áp lực công việc theo Trần Thường và Thúy Nga (2023) dẫn lời của Bộ trưởng Bộ Giáo dục đào tạo. Thực tế, khi trao đổi với những người có tâm huyết, có thời gian dài gắn kết với nghề đã cho thấy có nhiều yếu tố liên quan đến chính sách, bất cập trong các quy định liên quan và đặc biệt là phong cách lãnh đạo của nhà lãnh đạo (Lê Đức Hồng và Thúy Hằng, 2023). Trong khi chờ có sự thay đổi lớn mang tính bước ngoặt liên quan đến chính sách lương, thưởng, phụ cấp cần có thời gian (thường là thời gian dài) thì nhà lãnh đạo có thể tìm kiếm các giải pháp có khả năng thực thi cao để thu hút và duy trì nguồn lực của mình từ phong cách lãnh đạo. Lịch sử cho thấy, trong điều kiện khó khăn, khắc nghiệt đội ngũ nhà giáo đã làm rất tốt nhiệm vụ, vai trò của mình, góp phần quan trọng trong sự nghiệp trồng người, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cho sự nghiệp phát triển đất nước. Vì vậy, việc nghiên cứu phong cách lãnh đạo đạo đức trong mối quan hệ với động lực phụng sự và gắn kết tình cảm của

* Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh

người lao động trong các cơ sở giáo dục công là cần thiết và quan trọng.

2. Tổng quan lý thuyết

Lý thuyết nền sử dụng trong nghiên cứu này là lý thuyết động lực phụng sự công (Public Service Motivation Theory) của Perry (2000).

2.1. Lãnh đạo đạo đức

Lãnh đạo đạo đức là lãnh đạo dựa trên con người đạo đức, tôn trọng quyền và phẩm giá của người khác (Ciulla, 2014). Brown và cộng sự (2005) định nghĩa lãnh đạo đạo đức là sự thể hiện các hành vi chuẩn mực thích hợp thông qua các hành động cá nhân và mối quan hệ giữa các cá nhân. Theo đó, lãnh đạo đạo đức có ba thuộc tính cơ bản (1) chủ động quản lý tổ chức, (2) đối xử công bằng với mọi người, và (3) trở thành hình mẫu đạo đức cho người khác. Nhà lãnh đạo đạo đức là người đáng tin, họ không chỉ biểu hiện giá trị đạo đức trong cuộc sống cá nhân mà cả trong nghề nghiệp, đồng nghiệp và các bên liên quan khác (Waldman & Balden, 2014). Nhà lãnh đạo đạo đức thường kết hợp các nguyên tắc đạo đức vào giá trị, niềm tin và hành động của mình (Khuntia & Suar, 2004). Các quyết định của nhà lãnh đạo đạo đức được dựa trên nguyên tắc công bằng, trung thực, quan tâm đến người lao động dưới quyền và cộng đồng (Kanungo, 2001). Vì vậy, lãnh đạo đạo đức có vai trò quan trọng trong việc tăng cường hiệu quả lãnh đạo và niềm tin của người lao động (Mendenhall, et al, 2013; Dirks và Ferrin, 2002).

2.2. Động lực phụng sự công

Động lực phụng sự công được định nghĩa là niềm tin, giá trị và tinh thần vượt qua giới hạn lợi ích cá nhân, tổ chức để quan tâm đến lợi ích của một thực thể chính trị lớn hơn và thúc đẩy cá nhân có hành động phù hợp khi cần thiết (Vandenabeele, 2007). Theo Perry (1996) động lực phụng sự công chính là tinh thần mạnh mẽ của người lao động sẵn sàng vượt qua khó khăn, thách thức, kể cả lợi ích cá nhân để phụng sự vì lợi ích tốt đẹp của cộng đồng và xã hội.

2.3. Sự gắn kết tình cảm của người lao động

Sự gắn kết với đơn vị công tác thể hiện mong muốn cá nhân của người lao động có thể tiếp tục được duy trì làm việc với đơn vị đang công tác (Harter và cộng sự, 2002). Sự gắn kết của người lao động có thể được thể hiện qua ba khía cạnh (1) gắn kết đạo đức, (2) gắn kết duy trì và (3) gắn kết

tình cảm (Meyer và Allen, 1997). Trong đó, gắn kết đạo đức thể hiện sự gắn kết của người lao động với tổ chức vì các chuẩn mực, niềm tin về đạo đức của họ cho rằng họ có nghĩa vụ đạo đức phải gắn kết với tổ chức. Gắn kết duy trì đề cập đến sự gắn kết với tổ chức chỉ vì lợi ích kinh tế có được nếu họ tiếp tục ở lại với tổ chức. Gắn kết tình cảm là nói đến sự gắn kết mà người lao động chủ động ở lại tiếp tục làm việc cho tổ chức bằng cả lý trí và trái tim, họ sẵn sàng nỗ lực vì lợi ích chung của tổ chức (Meyer và Allen, 1997).

2.4. Các giả thuyết nghiên cứu

Có nhiều nghiên cứu về các hình thức lãnh đạo trong thời kỳ mới như lãnh đạo phụng sự, lãnh đạo đạo đức, lãnh đạo chuyển đổi, lãnh đạo chia sẻ và lãnh đạo tích hợp. Trong đó, có nhiều nghiên cứu tìm thấy mối quan hệ tích cực giữa các phong cách lãnh đạo đến động lực phụng sự công như Fazzi và Zamaro (2016), Kim và cộng sự (2013), Perry (2000), Fernandez và cộng sự (2010). Nghiên cứu thực nghiệm của Wright và cộng sự (2016) cho thấy có mối quan hệ tác động tích cực của phong cách lãnh đạo đạo đức và động lực phụng sự công tại các khu vực công ở Hoa Kỳ. Bên cạnh đó, các nhà nghiên cứu cũng khẳng định mối quan hệ có ý nghĩa tích cực giữa phong cách lãnh đạo và sự gắn kết tình cảm của người lao động (Miao và cộng sự, 2014; Bui và cộng sự, 2017). Vì vậy, giả thuyết được đề xuất là:

H1: Lãnh đạo đạo đức có tác động tích cực đến động lực phụng sự của người lao động trong khu vực giáo dục công.

H2: Lãnh đạo đạo đức có tác động tích cực đến sự gắn kết tình cảm của người lao động trong khu vực giáo dục công.

Hơn nữa, các nghiên cứu cho thấy động lực phụng sự công là nhân tố quan trọng tạo nên sự gắn kết của người lao động với tổ chức (Bøgh Andersen và Serritzlew, 2012). Kết quả nghiên cứu của Kim (2004) cho thấy động lực phụng sự là nhân tố có tác động lớn đến hành vi công công dân, sự hài lòng công việc và sự gắn kết với tổ chức. Vì vậy, giả thuyết được đề xuất là:

H3: Động lực phụng sự công có ảnh hưởng tích cực đến sự gắn kết tình cảm của người làm việc trong lĩnh vực giáo dục khu vực công.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng. Dựa trên tổng quan lý thuyết, các thang đo được thu thập, tổng hợp và điều chỉnh cho phù

hợp với giáo viên, người lao động đang làm việc trong các trường học công lập tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Các thang đo các khái niệm nghiên cứu sau khi chỉnh sửa được lập thành bảng câu hỏi nghiên cứu chính thức cùng với các thông tin cá nhân cơ bản. Bảng câu hỏi được gửi trực tiếp đến các trường học công lập tại Thành phố Hồ Chí Minh. Có tổng số 400 bảng câu hỏi được phát ra. Tổng số bảng câu hỏi được trả lời thu về là 362, đạt tỷ lệ 90,50%. Tổng số bảng câu hỏi trả lời hợp lệ để thực hiện phân tích là 276, ước đạt tỷ lệ 76,243%.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Kết quả thống kê cho thấy tỷ lệ nữ chiếm 54.3% và tỷ lệ nam chiếm 45.7%. Về trình độ học vấn, chuyên môn, hầu hết người lao động có trình độ từ đại học trở lên chiếm 96.1%. Kết quả phân tích dữ liệu cũng cho thấy độ tuổi người lao động từ trên 35 - 50 chiếm tỷ trọng cao. Kết quả thống kê cũng cho thấy số lượng người lao động làm trong ngành giáo dục có thâm niên từ 5 đến trên 10 năm chiếm tỷ trọng cao.

Bảng 1: Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Đặc điểm	Số lượng	Phần trăm (%)
Giới tính		
Nam	126	45,7
Nữ	150	54,3
Trình độ		
Dưới đại học	11	4,0
Đại học	155	56,2
Sau đại học	110	39,9
Tuổi		
20 - 35 tuổi	104	37.681
36 - 55 tuổi	165	59.782
Trên 55 tuổi	7	2.536
Thâm niên		
Dưới 5 năm	72	26.087
Trên 5 - 10 năm	119	43.116
Trên 10 năm	85	30.797

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát

4.2. Kiểm định độ tin cậy thang đo

Các thang đo các khái niệm nghiên cứu lần lượt được phân tích hệ số tin cậy, giá trị thang đo và kiểm tra giả thuyết nghiên cứu qua phân tích độ tin cậy Cronbach alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích nhân tố khẳng định (CFA) và phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM). Kết quả phân tích cho thấy các biến quan sát đều đạt độ tin cậy, giá trị hội tụ, tính đơn hướng và giá trị phân

biệt. Kết quả nghiên cứu được trình bày qua bảng 2 và bảng 3.

Bảng 2. Kết quả kiểm định giá trị phân biệt giữa các khái niệm

Tương quan giữa các khái niệm	r	Se(r)	CR	P
ACF <--> PSM	0.884	0.0282	4.1074	0.000
ELS <--> PSM	0.905	0.0257	3.6965	0.000
ELS <--> ACF	0.855	0.0313	4.6279	0.000

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát

Bảng 3. Bảng tóm tắt kết quả kiểm định thang đo

X: Cơ quan đang làm việc của đáp viên

Các thang đo nghiên cứu	Trung bình	Sai lệch chuẩn	Trọng số CFA
Lãnh đạo đạo đức (Lin & Liu, 2017): pc = 0.763 ; pvc = 0.856; CA= 0.949			
Lãnh đạo của tôi lắng nghe nhân viên của mình	5.1304	1.50551	.727
Trong cuộc sống cá nhân, lãnh đạo của tôi là một người có đạo đức	5.2572	1.43557	.879
Lãnh đạo của tôi đưa ra quyết định công bằng và cân bằng	5.3841	1.38471	.914
Lãnh đạo của tôi là một người đáng tin cậy	5.3116	1.39506	.917
Lãnh đạo của tôi cho rằng thành công không chỉ thể hiện bởi kết quả mà còn là cách thực hiện để đạt được kết quả	5.5036	1.36847	.882
Khi đưa ra quyết định, Lãnh đạo của tôi nhấn mạnh tầm quan trọng của đạo đức	5.4565	1.32731	.909
Động lực phục vụ công (Wright, Hassan & Park, 2016): pc = 0.832 ; pvc = 0.799; CA= 0.934			
Tôi cảm thấy có động lực để làm tốt công việc của mình vì tôi muốn tác động tích cực đến những người khác	5.3406	1.41419	.890
Tôi cảm thấy có động lực để làm tốt vì tôi muốn giúp đỡ người khác thông qua công việc của mình	5.3116	1.33103	.918
Tôi có sự quan tâm mạnh mẽ đến việc mang lại lợi ích cho người khác trong xã hội thông qua công việc của mình	5.3007	1.24176	.924
Gắn kết tình cảm (Park, Miao & Kim, 2015): pc = 0.829 ; pvc = 0.749; CA = 0.952			
Tôi cảm thấy bản thân thuộc về tổ chức này	5.2500	1.38005	.895
Tôi cảm thấy gắn bó với tổ chức này	5.2899	1.31952	.914
Tôi là "một phần gia đình" trong tổ chức này	5.3225	1.32980	.909
Tổ chức này có ý nghĩa quan trọng với tôi	5.3659	1.29901	.930

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát

4.3. Kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính cho thấy, các chỉ số phân tích Chi-square = 166.214 (p = 0,000); Chi-square/df = 2.681; GFI = 0,920; TLI = 0,969; CFI = 0,976; RMSEA = 0,078 đáp ứng yêu cầu, khẳng định mô hình nghiên cứu phù hợp với dữ liệu thị trường.

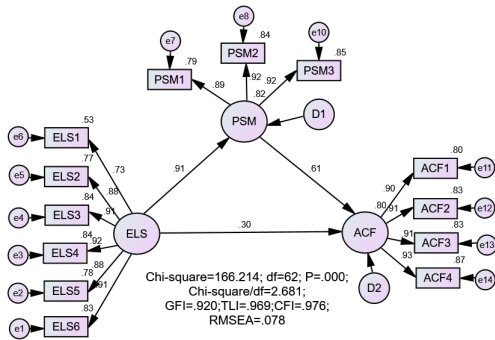
Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu cho thấy các giả thuyết nghiên cứu đều được chấp nhận

với mức tin cậy 95%. Cụ thể được thể hiện qua bảng 4 và hình 1.

Bảng 4: Kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM)

Giả thuyết nghiên cứu	S.E.	C.R.	P	Results
H1 ELS → PSM	.043	20.452	***	Chấp nhận
H2 ELS → ACF	.091	3.181	.001	Chấp nhận
H3 PSM → ACF	.097	6.229	***	Chấp nhận

Hình 1. Kết quả chuẩn hóa mô hình cấu trúc SEM



Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát

5. Kết luận và hàm ý quản trị

Nghiên cứu khẳng định mối quan hệ tác động tích cực của phong cách lãnh đạo đạo đức đến động lực phụng sự và sự gắn kết tình cảm của người lao động đang làm việc trong lĩnh vực giáo dục tại các trường công lập tại Thành phố Hồ Chí Minh. Cụ thể tại mức ý nghĩa 0.5 và độ tin cậy 95% các giả thuyết đều có ý nghĩa về mặt thống kê. Mức ước lượng trong kết quả phân tích mô hình nghiên cứu cho thấy lãnh đạo đạo đức có tác động mạnh mẽ đến động lực phụng sự công (0.91). Lãnh đạo đạo đức được ước lượng mức tác động đến sự gắn kết tình cảm của người lao động là 0.30. Mức tác động ước lượng của động lực phụng sự lên sự gắn kết tình cảm đạt 0.61. Như vậy, kết quả nghiên cứu cho thấy vai trò quan trọng của lãnh đạo đạo đức đến động lực phụng sự và sự cam kết tình cảm của người lao động. Điều này cũng có thể ngụ ý cho việc tạo động lực làm việc trong tổ chức công cũng giữ chân người lao động gắn kết lâu dài với tổ chức thì nhà lãnh đạo cần chú ý, quan tâm đến việc áp dụng phong cách lãnh đạo đạo đức trong đơn vị, tổ chức của mình.

Về mặt lý thuyết, kết quả nghiên cứu góp phần khẳng định vai trò quan trọng của lãnh đạo đạo đức trong mối quan hệ tác động đến động lực phụng sự công và sự gắn kết tình cảm của người lao động trong khu vực công. Hơn nữa, kết quả nghiên cứu

cũng góp phần khẳng định các thang đo các khái niệm nghiên cứu trong khu vực công đặc biệt là trong bối cảnh các cơ sở giáo dục công.

Về mặt thực tiễn, các nhà lãnh đạo trong khu vực công đặc biệt là trong lĩnh vực giáo dục công có thể cân nhắc áp dụng phong cách lãnh đạo đạo đức vào hoạt động quản lý, lãnh đạo của mình. Trong đó, nhà lãnh đạo cần sắp xếp thời gian lắng nghe nhân viên - người lao động dưới quyền và chú ý trong việc phân chia công việc và quyền lợi công bằng; trong một số trường hợp có thể trong ngắn hạn khó có sự công bằng thì cũng nên thông tin, ghi nhận và cố gắng cân bằng trong dài hạn. Nhà lãnh đạo cũng cần rèn luyện, tu dưỡng bản thân là người có đạo đức cả trong cuộc sống cá nhân và có đạo đức đối với công việc, nghề nghiệp của mình trở thành người đáng tin cậy và là tấm gương cho mọi người.

Tài liệu tham khảo:

Bogh Andersen, L., & Serritzlew, S. (2012). Does public service motivation affect the behavior of professionals?. *International Journal of Public Administration*, 35(1), 19-29.

Brown, M. E., Treviño, L. K., & Harrison, D. A. (2005). Ethical leadership: A social learning perspective for construct development and testing. *Organizational behavior and human decision processes*, 97(2), 117-134.

Bui, H. T., Zeng, Y., & Higgs, M. (2017). The role of person-job fit in the relationship between transformational leadership and job engagement. *Journal of Managerial Psychology*, 32(5), 373-386.

Ciulla, J. B. (2014). Educating moral business leaders without the fluff and fuzz. In *The spiritual dimension of business ethics and sustainability management* (pp. 173-176). Cham: Springer International Publishing.

Dirks, K. T., & Ferrin, D. L. (2002). Trust in leadership: meta-analytic findings and implications for research and practice. *Journal of applied psychology*, 87(4), 611.

Fazzi, G., & Zamaro, N. (2016). Exploring the interplay between leadership styles and PSM in two organisational settings. *International Journal of Manpower*, 37(5), 859-877.

Fernandez, S., Cho, Y. J., & Perry, J. L. (2010). Exploring the link between integrated leadership and public sector performance. *The leadership quarterly*, 21(2), 308-323.

Harter, J. K., Schmidt, F. L., & Hayes, T. L. (2002). Business-unit-level relationship between employee satisfaction, employee engagement, and business outcomes: a meta-analysis. *Journal of applied psychology*, 87(2), 268.

Kanungo, R. N. (2001). Ethical values of transactional and transformational leaders. *Canadian Journal of Administrative Sciences/Revue Canadienne des Sciences de l'Administration*, 18(4), 257-265.

Kim, S. (2009). Testing the structure of public service motivation in Korea: A research note. *Journal of public administration research and theory*, 19(4), 839-851.

Kim, S., Vandenberg, W., Wright, B. E., Andersen, L. B., Cerase, F. P., Christensen, R. K., ... & De Vivo, P. (2013). Investigating the structure and meaning of public service motivation across populations: Developing an international instrument and addressing issues of measurement invariance. *Journal of Public Administration Research and Theory*, 23(1), 79-102.

Khuntia, R., & Suar, D. (2004). A scale to assess ethical leadership of Indian private and public sector managers. *Journal of business ethics*, 49, 13-26.

Lê Đức Hồng và Thủy Hằng (2023). Vì sao giáo viên nghỉ việc?: Lương không phải là 'niềm đau duy nhất'. Thanh niên. Truy cập ngày 2 tháng 11 năm 2023 tại <https://thanhnien.vn/vi-sao-giao-vien-nghi-viec-luong-khong-phai-la-niem-dau-duy-nhat-1851489820.htm>

Mendenhall, M. E., Osland, J. S., Bird, A., Oddou, G. R., Maznevski, M. L., Stevens, M. J., & Stahl, G. K. (2013). *Global leadership*.

Meyer, J. P., & Allen, N. J. (1997). *Commitment in the workplace: Theory, research, and application*. Sage publications.

Miao, Q., Newman, A., Schwarz, G., & Xu, L. I. N. (2014). Servant leadership, trust, and the organizational commitment of public sector employees in China. *Public Administration*, 92(3), 727-743.

Perry, J. L. (2000). Bringing society in: Toward a theory of public-service motivation. *Journal of public administration research and theory*, 10(2), 471-488.

Perry, J. L. (1996). Measuring public service motivation: An assessment of construct reliability and validity. *Journal of public administration research and theory*, 6(1), 5-22.

Trần Thuồng và Thủy Nga (2023). 9 tháng đầu năm: Cả nước có 17.278 giáo viên nghỉ việc, chuyển việc. Khoa học và Đời sống. Truy cập ngày 2 tháng 11 năm 2023 tại <https://vietnamnet.vn/hon-17-000-giao-vien-nghi-viec-bo-truong-giao-duc-noi-gi-2209699.html>

Vandenberg, W. (2007). Leadership promotion of public values: Public service motivation as a leadership strategy in the public sector. *Third Trans-Atlantic Dialogue*, University of Delaware, Newark, 31.

Waldman, D. A., & Balven, R. M. 2014. Responsible Leadership: Theoretical Issues. *Academy of Management Perspectives*, 28(3), 224-234.

ĐÓNG GÓP CỦA NĂNG SUẤT CÁC NHÂN TỐ TỔNG HỢP ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TỈNH BÌNH DƯƠNG GIAI ĐOẠN 2018 - 2022

Lê Văn Hải* - Ths. Nguyễn Văn Dương**

Nghiên cứu này tập trung vào phân tích đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Dương giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2022, bằng cách sử dụng những dữ liệu thống kê và phương pháp phân tích kinh tế học. Kết quả nghiên cứu cho thấy, TFP đóng góp ngày càng lớn vào tăng trưởng kinh tế của Bình Dương. Với các giải pháp về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ, sử dụng hiệu quả nguồn vốn và cải thiện môi trường đầu tư sẽ là điều kiện để tăng tỷ phần TFP vào GRDP, nâng cao chất lượng phát triển bền vững của tỉnh. Đồng thời kết quả nghiên cứu này có thể hỗ trợ chính quyền và doanh nghiệp trong việc xác định các chiến lược phát triển kinh tế hiệu quả trong giai đoạn tiếp theo.

• Từ khóa: Bình Dương, năng suất các nhân tố tổng hợp, tăng trưởng kinh tế.

This research focuses on analyzing the contribution of Total Factor Productivity (TFP) to the economic growth of Binh Duong province from 2018 to 2022, using statistical data and economic analysis methods. The study results show that TFP plays an increasingly significant role in Binh Duong's economic growth. Enhancing the quality of human resources, investing in science and technology, efficiently utilizing capital resources, and improving the investment environment are key factors to increase TFP's share in GRDP, thus improving the province's sustainable development. Additionally, the findings of this research can assist government authorities and businesses in identifying effective economic development strategies for the next phase.

• Key words: Binh Duong, total factor productivity, economic growth.

JEL codes: P16

Ngày nhận bài: 20/10/2023

Ngày gửi phản biện: 25/10/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 28/11/2023

Ngày chấp nhận đăng: 01/12/2023

Tỉnh Bình Dương trong những năm qua, tăng trưởng kinh tế phụ thuộc nhiều vào sự tích lũy của các yếu tố đầu vào đặc biệt là vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Với chủ trương “trải chiếu hoa mời gọi đầu tư” từ các doanh nghiệp trong và ngoài nước nhằm thúc đẩy kinh tế phát triển, từ một tỉnh thuần nông nghiệp, sau hơn 25 năm tái lập tỉnh (01/01/1997), Bình Dương đã vươn lên thành tỉnh kiểu mẫu trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa (công nghiệp: 67,1% - dịch vụ, thuế: 30,2% - nông nghiệp 2,7%). Tăng trưởng kinh tế của Bình Dương giai đoạn 2018 - 2022 đạt bình quân 7,233%, GRDP bình quân đầu người đến năm 2022 đạt 166 triệu đồng/năm gấp 1,7 lần so với bình quân chung cả nước. Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh luôn gắn liền với áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, đổi mới công nghệ, cải tiến phương thức quản lý và nâng cao kỹ năng, trình độ tay nghề của người lao động trong sản xuất..., từ đó tăng tỷ phần của TFP vào tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP). Kết quả đóng góp

1. Đặt vấn đề

Năng suất các nhân tố tổng hợp (viết tắt theo tiếng Anh là TFP - Total Factor Productivity) là chỉ tiêu đo lường năng suất của đồng thời cả “lao động” và “vốn” trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

* Học viện Chính trị (Bộ Quốc phòng); email: lehaiktct@gmail.com

** Trường Đại học Ngô Quyền (Bộ Quốc phòng); email: vanduongk11@gmail.com

của TFP trong giai đoạn này là 32,37%, giúp nền kinh tế Bình Dương chuyển từ tăng trưởng chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu.

Xuất phát từ vai trò của TFP trong cơ cấu GRDP, nghiên cứu làm rõ mô hình tăng trưởng kinh tế và đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao tốc độ và tỷ phần TFP trong cơ cấu GRDP, thúc đẩy kinh tế tỉnh Bình Dương phát triển bền vững và hiệu quả.

2. Tổng quan tài liệu

Từ điển trực tuyến Wikipedia: Năng suất tổng hợp (TFP), còn gọi là “*năng suất đa yếu tố*”, thường được đo bằng tỷ lệ giữa tổng sản lượng (ví dụ: GDP) trên tổng đầu vào. Hay, *TFP là thước đo hiệu quả sản xuất trong đó nó đo lường lượng đầu ra có thể được sản xuất từ một lượng đầu vào nhất định.*

Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), trong Sổ tay đo lường năng suất (Measuring Productivity), đã sử dụng thuật ngữ “*Năng suất đa yếu tố*” (MFP - Multi factor productivity) để chỉ khái niệm tương đương TFP “*Năng suất đa yếu tố*” (MFP) liên quan đến sự thay đổi về đầu ra bởi một số loại đầu vào. MFP được đo lường thông qua sự thay đổi về đầu ra mà không thể tính được thông qua thay đổi của đầu vào phối hợp. MFP thể hiện hiệu quả kết hợp của nhiều yếu tố bao gồm công nghệ, quy mô sản xuất, kỹ năng quản lý, thay đổi trong tổ chức sản xuất.

Giáo sư Trần Văn Thọ, trong cuốn sách “*Công nghiệp hóa Việt Nam trong thời đại châu Á - Thái Bình Dương*”, cho rằng “*Phần còn lại (trong kết quả sản xuất tăng lên sau khi loại trừ phần đóng góp do yếu tố đầu tư thêm về lao động nhân công, tư bản, tài nguyên...) là hiệu quả tổng hợp không giải thích được bằng sự gia tăng của các yếu tố sản xuất và được xem là kết quả của các yếu tố liên quan đến hiệu suất....*”.

Theo PGS. TS Tăng Văn Khiên (2005): “*TFP - xét cho cùng là kết quả sản xuất mang lại do nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và lao động (các nhân tố hữu hình), nhờ tác động của các nhân tố vô hình như đổi mới công nghệ, hợp lý hoá sản xuất, cải tiến quản lý, nâng cao trình độ lao*

động của công nhân, v.v... (gọi chung là các nhân tố tổng hợp)”. Cũng trong nghiên cứu này, tác giả đã tổng hợp và thống nhất công thức, các phương pháp tính TFP, tốc độ tăng TFP và tỷ lệ đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng kinh tế.

Trong “*Báo cáo nghiên cứu chỉ tiêu năng suất Việt Nam 2006-2007*” của Trung tâm Năng suất Việt Nam đã chỉ ra: “*TFP - phản ánh sự đóng góp của các yếu tố vô hình như kiến thức- kinh nghiệm-kỹ năng lao động, cơ cấu lại nền kinh tế hay hàng hoá-dịch vụ, chất lượng vốn đầu tư mà chủ yếu là chất lượng thiết bị công nghệ, kỹ năng quản lý... Tác động của nó không trực tiếp như năng suất bộ phận mà phải thông qua sự biến đổi của các yếu tố hữu hình, đặc biệt là lao động và vốn*”.

Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu tính toán

Hiện nay, có nhiều phương pháp tính TFP, tùy điều kiện về hệ thống số liệu thống kê để tính toán chỉ tiêu TFP. Do đó sự chính xác trong kết quả cũng chỉ là tương đối. Trong nghiên cứu này tác giả sử dụng phương pháp tính toán TFP mà Trung tâm Năng suất Việt Nam áp dụng, được phát hành trong cuốn sách “*Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp: Phương pháp tính và ứng dụng*”, xuất bản năm 2018 của PGS. TS Tăng Văn Khiên nguyên Viện trưởng Viện Khoa học Thống kê làm chủ biên.

Để đo lường TFP, bài viết sử dụng phương pháp tính sử dụng hàm sản xuất: $Y=A.f(K^\alpha.L^\beta)$

Trong đó: Y là sản lượng đầu ra (GRDP); K là Vốn đầu vào; L là Lao động làm việc; A là TFP; α là Hệ số đóng góp của vốn (tỷ phần thu nhập của vốn); $\beta = (1 - \alpha)$ là Hệ số đóng góp của lao động (tỷ phần thu nhập của lao động).

- Tốc độ tăng TFP được tính theo công thức sau: $\dot{I}_{TFP} = \dot{I}_Y - \beta \cdot \dot{I}_L - \alpha \cdot \dot{I}_K$

Trong đó: \dot{I}_{TFP} là tốc độ tăng TFP; \dot{I}_Y là tốc độ tăng trưởng đầu ra (GRDP); \dot{I}_K là Tốc độ tăng trưởng vốn hàng năm; \dot{I}_L là Tốc độ tăng trưởng lao động

Các chỉ tiêu $\dot{I}_Y, \dot{I}_L, \dot{I}_K$ được tính dựa vào số liệu đã được công bố, việc còn lại tính hệ số đóng góp của vốn (α) và hệ số đóng góp của lao động (β).

Để xác định các hệ số α và β có thể dùng phương pháp hạch toán như sau:

$\beta = \text{Thu nhập đầy đủ của người lao động} / \text{Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)}$.

$$\alpha = 1 - \beta.$$

- Tính tỷ trọng đóng góp của tăng TFP vào GRDP được tính bằng công thức:

$$\% \text{ đóng góp của TFP} = (I_{TFP} / I_Y) \times 100\%$$

Các dữ liệu thứ cấp được lấy trong niên giám thống kê của Cục Thống kê tỉnh Bình Dương sau đó đối chiếu với dữ liệu của Tổng Cục Thống kê về các chỉ số phát triển ở Bình Dương qua các năm. Giá trị tính các dữ liệu đều được tính theo giá hiện hành. Tốc độ tăng trưởng lao động được lấy từ số liệu lực lượng lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Tốc độ tăng trưởng của GRDP và các nhân tố đầu vào (Bảng 1)

Giai đoạn 2018 - 2022 tốc độ tăng trưởng GRDP của Bình Dương không ổn định, có thể nhận thấy rõ nhất là năm 2021, tốc độ tăng trưởng chỉ đạt 3,2% trong khi năm 2019 là 10,65% và 2022 là 8,01%. Nguyên nhân từ ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19 làm cho tốc độ tăng trưởng vốn giảm về âm (-4,6%), tốc độ tăng trưởng lao động tăng so với giai đoạn đầu bùng phát dịch từ 0,2% lên 1,4% năm 2021 và 8,63% năm 2022.

Bảng 1: Tốc độ tăng trưởng của GRDP và các nhân tố đầu vào tỉnh Bình Dương (%)

Năm	Tốc độ tăng trưởng GRDP (i_y)	Hệ số α	Tốc độ tăng trưởng vốn (i_k)	Hệ số β	Tốc độ tăng trưởng lao động (i_l)	Tốc độ tăng TFP (i_{TFP})
2018	8,51	0,346	13,30	0,654	5,29	0,45
2019	10,65	0,347	10,69	0,653	3,97	4,35
2020	6,24	0,363	12,78	0,637	0,2	1,48
2021	3,2	0,381	-4,6	0,619	1,4	4,09
2022	8,01	0,363	14,8	0,637	8,63	-2,87
Bq 18-22	7,322	0,360	9,394	0,640	3,898	1,500

Nguồn: Tính toán từ Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương 2018 - 2022; Niên giám thống kê 2022.

Theo kết quả tính toán cho thấy, tốc độ tăng trưởng vốn bình quân trong giai đoạn này là 9,394% cao hơn 2,4 lần tốc độ tăng trưởng lao động, lý do là Bình Dương thu hút được nguồn vốn đầu tư lớn vào các khu công nghiệp cũng như việc đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp và ưu tiên đầu tư vào các ngành công nghiệp hỗ trợ có trình độ công nghệ cao, ít thâm dụng lao động.

Tốc độ tăng TFP trung bình của Bình Dương giai đoạn 2018 - 2022 là 1,5%, và đạt cao nhất năm 2021 (4,09%), tuy nhiên đến năm 2022 giảm xuống âm (-2,87%). Điều này có thể lý giải do độ trễ của vốn đầu tư, đặc biệt là vốn đầu tư vào các dự án lớn từ năm 2021 kéo đến năm 2022. Đồng thời, với sự ngăn chặn thành công đại dịch Covid-19 từ cuối năm 2021 đã thúc đẩy nguồn vốn đầu tư tăng và người lao động quay trở lại làm việc. Vì vậy, với tốc độ tăng trưởng GRDP là 8,01% năm 2022 thì TFP có tốc độ tăng trưởng âm cũng là con số hợp lý.

Như vậy, trong mối quan hệ giữa các chỉ số về tốc độ tăng trưởng GRDP, lao động, vốn và TFP đã khẳng định về xu hướng phát triển của Bình Dương trong giai đoạn này là tiếp tục thu hút nguồn vốn từ các tập đoàn, doanh nghiệp trong nước và nước ngoài. Việc sử dụng lao động và vốn có hiệu quả hơn đã thúc đẩy TFP tăng trưởng ổn định (trừ năm 2022 do tổng cầu tăng nhanh chóng so với năm 2021, cũng như việc khôi phục các hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong cả nước nói chung và Bình Dương nói riêng).

3.2. Tỷ phần đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng GRDP tỉnh Bình Dương giai đoạn 2018 - 2022 (Bảng 2)

Việc sử dụng hiệu quả nguồn vốn và lao động đã giúp cho tỷ phần của TFP vào tăng trưởng kinh tế Bình Dương khá cao. Đặc biệt trong năm 2019 với tốc độ tăng trưởng GRDP đạt 10,65% trong đó TFP đã chiếm 40,85%. Năm 2021 tốc độ tăng GRDP thấp nhất trong giai đoạn này (3,2%), do nguồn cung lẫn nguồn cầu về vốn giảm mạnh, từ đó tạo điều kiện tăng tỷ phần TFP lên trên 127%. Năm 2022, sự tăng trưởng trở lại của vốn và lao động ở mức cao (trên 5%), trong khi tốc độ tăng GRDP chỉ 8,01%, kéo theo tỷ phần TFP vào GRDP giảm xuống âm (-35,82%). Tuy nhiên nếu

tính bình quân giai đoạn 2018 - 2022, tỷ lệ đóng góp của tăng trưởng TFP vào tăng trưởng GRDP vẫn là 32,37%. Đây là tỷ lệ khá cao khi so với các địa phương khác trong vùng Đông Nam Bộ và cả nước, bởi Bình Dương là địa phương luôn nằm trong tốp dẫn đầu về thu hút vốn đầu tư và kéo theo sự gia tăng về lực lượng lao động đã tích lũy trong nhiều năm trước.

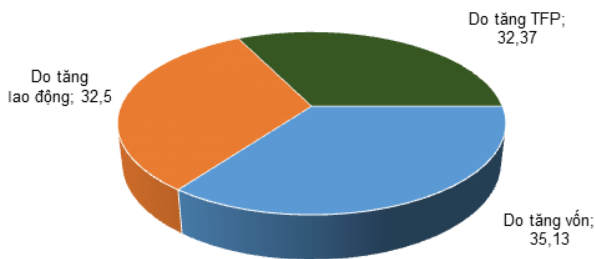
Bảng 2: Đóng góp của các nhân tố vào tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Dương (%)

Năm	Tốc độ tăng trưởng GRDP	Tăng GRDP do tăng vốn	Tăng GRDP do tăng lao động	Tăng GRDP do tăng TFP	Tỷ phần đóng góp vào tăng GRDP		
					Do tăng vốn	Do tăng lao động	Do tăng TFP
2018	8,51	4,60	3,46	0,45	54,05	40,65	5,30
2019	10,65	3,70	2,60	4,35	34,74	24,41	40,85
2020	6,24	4,64	0,12	1,48	74,36	1,92	23,72
2021	3,20	-1,75	0,86	4,09	-54,68	26,88	127,80
2022	8,01	5,38	5,50	-2,87	67,16	68,66	-35,82
Bq 18-22	7,322	3,314	2,508	1,500	35,13	32,50	32,37

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Thông qua kết quả số liệu đã tính toán có thể nhận thấy, tỷ lệ đóng góp giữa các nhân tố là khá đồng đều. Dự địa về tăng trưởng vốn cũng như tăng trưởng TFP thời gian tới sẽ là cơ hội để Bình Dương thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong điều kiện gia tăng chất lượng lao động của địa phương, tạo điều kiện tiền đề cho phát triển kinh tế theo hướng bền vững.

Biểu đồ 1: Tỷ phần đóng góp bình quân của các nhân tố vào tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Dương giai đoạn 2018 - 2022 (%)



Nguồn: Tác giả tổng hợp

4. Kết luận và khuyến nghị

4.1. Kết luận

TFP có vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế của tỉnh Bình Dương, tỷ lệ đóng góp TFP có xu hướng ngày càng tăng thể hiện quá trình

chuyển đổi thành công mô hình kinh tế từ phát triển theo chiều rộng sang kết hợp cả chiều rộng và chiều sâu, mô hình tăng trưởng dựa vào đổi mới và sáng tạo; giúp cho Bình Dương từ một tỉnh thuần nông nghiệp chuyển mình trở thành tỉnh công nghiệp có cơ cấu kinh tế hiện đại, hợp lý. Nếu như đối với người lao động, nâng cao TFP sẽ góp phần gia tăng lương thưởng, điều kiện lao động được cải thiện, công việc ổn định thì đối với doanh nghiệp, TFP cao cho phép dễ dàng mở rộng khả năng tái sản xuất, từ đó nâng cao sức cạnh tranh của bản thân doanh nghiệp và nền kinh tế, trên trường quốc tế. Những thành tựu hiện nay mà Bình Dương có được là kết quả của một quá trình tích lũy và những đột phá trong triển khai thực hiện nhiều chủ trương, chính sách phù hợp với tình hình và điều kiện thực tiễn của địa phương.

Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề đặt ra trong việc cải thiện và nâng cao tốc độ, tỷ phần TFP trong cơ cấu GRDP của tỉnh. Biểu hiện về mặt kinh tế vẫn chủ yếu phát triển theo chiều rộng, tăng trưởng kinh tế còn phụ thuộc nhiều vào các yếu tố về vốn, lao động trình độ thấp, chưa dựa nhiều vào tri thức, khoa học công nghệ, lao động có kỹ năng. Năng suất lao động xã hội chậm được cải thiện, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) có xu hướng giảm mạnh (theo kết quả đánh giá chỉ số năng lực cạnh tranh của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), chỉ số PCI năm 2022 của Bình Dương xếp thứ 36/63 tỉnh, thành phố; giảm 30 bậc so với năm 2018). Đặc biệt, trước những hệ lụy nghiêm trọng, phức tạp từ diễn biến địa chính trị và kinh tế thế giới, trong đó có căng thẳng địa chính trị giữa các nước lớn như Mỹ, Nga và Trung Quốc trong bối cảnh xung đột Ukraine hiện nay tiếp tục leo thang sẽ là những rào cản ảnh hưởng không nhỏ đến tăng trưởng của Việt Nam nói chung và của tỉnh Bình Dương nói riêng.

4.2. Khuyến nghị

Để những năm tiếp theo Bình Dương duy trì được tốc độ tăng TFP ổn định, chiếm tỷ phần lớn trong GRDP của tỉnh, nhóm tác giả đề xuất các giải pháp sau:

Một là, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Đây là giải pháp trọng tâm mang tính

căn cơ, lâu dài. Bình Dương cần chủ động quan tâm đầu tư cơ sở vật chất của hệ thống giáo dục, thực hiện chính sách ưu đãi đối với những chuyên gia, đội ngũ nhà giáo giỏi, tiếp tục đổi mới toàn diện giáo dục, đào tạo theo phương châm “*đào tạo theo nhu cầu của doanh nghiệp*”, định hướng đúng đắn nghề nghiệp cho học sinh, sinh viên chuẩn bị nguồn nhân lực một cách có chiều sâu và dài hạn.

Hai là, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Tăng cường hiệu suất và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế là một động thái rất quan trọng để làm tăng TFP. Trong đó, vốn đầu tư công là công cụ quan trọng để điều tiết các biến số kinh tế của Bình Dương hiện nay. Để làm được điều này, cần thực hiện phân bổ nguồn lực đầu tư theo tín hiệu thị trường; đưa nguồn vốn từ nơi có hệ số ICOR cao sang nơi có hệ số ICOR thấp; chuyển dần từ đầu tư vốn vật chất (tài sản hữu hình) sang đầu tư phi vật chất (tài sản vô hình) - đó là nhân tố con người, nhân tố quyết định đến năng suất, hiệu quả đầu tư. Tập trung nguồn vốn đầu tư cho các công trình hạ tầng trọng điểm, cấp thiết như hạ tầng giao thông, giáo dục, y tế, viễn thông... Bố trí nguồn vốn phù hợp để tham gia và thúc đẩy đầu tư của khu vực ngoài nhà nước và khu vực FDI.

Ba là, tăng cường đầu tư phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Đây là giải pháp then chốt để nâng cao TFP ở Bình Dương hiện nay. Những yếu tố về khoa học và công nghệ bao gồm: trình độ công nghệ, thiết bị, máy móc trong các doanh nghiệp; ứng dụng công nghệ, công nghệ cao trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, yếu tố về đổi mới sáng tạo... có tác động to lớn đến TFP của các doanh nghiệp tại Bình Dương. Do đó, để gia tăng kết quả hoạt động của các doanh nghiệp, cần khuyến khích các doanh nghiệp ưu tiên đẩy mạnh các hoạt động cải tiến, nâng cao trình độ máy móc, thiết bị, công nghệ trên cả 4 khía cạnh (trình độ công nghệ, máy móc; trình độ về nhân lực; trình độ tiếp cận thông tin; trình độ tổ chức quản lý). Ngoài ra, cần khuyến khích các doanh nghiệp nâng cao trình độ và năng lực công nghệ sản xuất theo 5 nhóm chỉ tiêu về hiện trạng công nghệ, thiết bị sản xuất; hiệu quả khai thác công nghệ; năng lực tổ chức

quản lý; năng lực nghiên cứu phát triển; năng lực đổi mới sáng tạo.

Bốn là, tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính gắn với chuyển đổi số để cải thiện môi trường đầu tư.

Để nâng cao chỉ số PCI cũng như việc hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp phát triển cần đột phá vào khâu cải cách thủ tục hành chính gắn với chuyển đổi số. Đây là quá trình thay đổi một cách tổng thể, toàn diện của cán bộ, công chức, viên chức ở các cơ quan quản lý Nhà nước của tỉnh trong cách làm việc, giải quyết thủ tục hành chính và quản lý điều hành trên công nghệ số. Thời gian qua, Bình Dương đã đạt được nhiều kết quả tích cực trong công tác này, tuy nhiên để tạo ra những bứt phá và trở lại nhóm dẫn đầu của cả nước về Chỉ số PCI, Bình Dương cần thực hiện quyết liệt hơn trong cả công tác lãnh đạo và chỉ đạo nhằm khơi thông nguồn lực cho phát triển kinh tế, xã hội./.

Tài liệu tham khảo:

Cục Thống kê tỉnh Bình Dương (2019-2022), *Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương các năm từ 2018 đến 2021*, Nxb Thống kê, Hà Nội.

Cục Thống kê tỉnh Bình Dương (2022), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và cả năm 2022*, số 1017/BC-CTK ngày 26 tháng 12 năm 2022.

Tăng Văn Khiên (2002), *Phương pháp tính tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp theo cách tiếp cận thống kê*, Thông tin KHTK số 4/2002.

Tăng Văn Khiên (2018), “*Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp: Phương pháp tính và ứng dụng*”, Nxb Thống kê, Hà Nội.

Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2023), *Xếp hạng trong Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh Bình Dương*. Truy cập từ <https://pcvietnam.vn/ho-so-tinh/binh-duong>

Wikipedia. Total Factor Productivity. https://en.wikipedia.org/wiki/Total_factor_productivity

OECD (2001), *Measuring Productivity: Measurement of aggregate and industry-level productivity growth*. OECD Manual. From: <http://www.oecd.org/dataoecd/59/29/2352458.pdf>

Nguyễn Văn Thành (2019), *Phát huy vai trò năng suất các yếu tố tổng hợp trong tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế*, Tạp chí Quản lý nhà nước. Từ <https://www.quanlynhanuoc.vn/2019/08/16/phan-huy-vai-tro-nang-suot-cac-yeu-to-tong-hop-trong-tiep-tuc-doi-moi-mo-hinh-tang-truong-kinh-te/>

Trần Văn Thọ (1998), “*Công nghiệp hóa Việt Nam trong thời đại châu Á-Thái Bình Dương*”, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng Cục Thống kê (2023), *Niên giám thống kê 2022*, Nxb Thống kê, Hà Nội.

Trung tâm Năng suất Việt Nam (2009), *Báo cáo nghiên cứu chỉ tiêu năng suất Việt Nam 2006-2007*.

Trung tâm Năng suất Việt Nam (2010), *Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ “Nghiên cứu xác định sự đóng góp của các yếu tố khoa học công nghệ vào tăng Năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP)”*. Hà Nội, 11/2010. 49 tr. + phụ lục.

NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN TĂNG TRƯỞNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI NIÊM YẾT TẠI VIỆT NAM

TS. Phạm Duy Khánh*

Tác giả nghiên cứu tác động của các nhân tố: Quy mô, hệ số sinh lời cận biên, hệ số sinh lời vốn chủ sở hữu, Tỷ lệ vốn chủ sở hữu, tỷ lệ tăng trưởng doanh thu và thu nhập, hệ số chi trả cổ tức, tuổi của các ngân hàng thương mại niêm yết Tỷ lệ tăng trưởng kinh tế và tỷ lệ lạm phát đến tăng trưởng của các NHTM niêm yết tại Việt Nam giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2022. Dựa trên mẫu nghiên cứu 27 NHTM, tác giả đã đưa ra các khuyến nghị nhằm thúc đẩy tăng trưởng bền vững của các NHTM niêm yết tại Việt Nam thời gian tới.

• Từ khóa: ngân hàng thương mại (NHTM), nhân tố (NT), tăng trưởng bền vững (TTBV).

The author studies the impact of factors: Size, marginal profitability ratio, return on equity ratio, equity ratio, revenue and income growth rate, Dividend payout coefficient, age of listed commercial banks Economic growth rate and inflation to growth rate of listed commercial banks in Vietnam in the period from 2016 to 2022. Based on sample Researching 27 commercial banks, the author has made recommendations to promote sustainable growth of listed commercial banks in Vietnam in the coming time.

• Key words: commercial banks, factors, sustainable growth.

Ngày nhận bài: 22/10/2023

Ngày gửi phân biên: 28/10/2023

Ngày nhận kết quả phân biên: 30/11/2023

Ngày chấp nhận đăng: 10/12/2023

Giới thiệu

Tỷ lệ tăng trưởng GDP quý I/2023 chỉ đạt 3,32% thấp hơn mức 4,02% so với cùng kỳ năm 2022 khiến cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2023 nhiều khả năng không đạt được như mục tiêu mà Chính phủ Việt Nam đặt ra là 6,5%. Ngân hàng thương mại (NHTM) là 1 trong các định chế tài chính tham gia điều tiết vốn trung và ngắn hạn của thị trường tài chính,

Trong bối cảnh bùng nổ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và cú hích từ đại dịch Covid-19, quá trình chuyển đổi số đã và đang được thúc đẩy ngày càng nhanh chóng. Hơn nữa Quyết định số 749/QĐ-

TTg ngày 03/06/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” và Quyết định số 1537/QĐ-NHNN ngày 17/07/2019 về Chương trình hành động của ngành ngân hàng thực hiện chiến lược phát triển ngành ngân hàng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đang đưa Việt Nam trở thành một trong những quốc gia đi đầu về chương trình chuyển đổi số quốc gia, NHTM đang là điểm sáng về chuyển đổi số, đây cũng là thuận lợi cho ngành Ngân hàng. Tuy nhiên, bên cạnh đó, cũng còn những thách thức không nhỏ, đòi hỏi các NHTM cần đổi mới mạnh mẽ hơn nữa. Chính vì vậy, việc nghiên cứu các Nhân tố tác động đến TTBV để đề xuất giải pháp thúc đẩy TTBV của các NHTM là vô cùng cấp thiết đối với bản thân mỗi NHTM và các bên có lợi ích liên quan.

Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện dựa trên kiểm định trên phạm vi bao gồm 28 Ngân hàng thương mại (NHTM) niêm yết trên sàn chứng khoán HOSE, HNX và Upcom trong giai đoạn năm 2016-2022. Tác giả đã thực hiện thu thập dữ liệu tài chính của các NHTM thông qua các Báo cáo tài chính sau kiểm toán và thu thập dữ liệu kinh tế vĩ mô thông qua báo cáo phát hành của Tổng cục Thống kê. Với kết quả thu thập dữ liệu, sau khi chuẩn hóa và loại bỏ các mẫu quan sát không thu thập được đầy đủ dữ liệu của các biến được sử dụng trong mô hình. Do đó kích thước mẫu của nghiên cứu là 170 mẫu được cấu thành bởi số liệu không gian của 26 NHTM và số liệu thời gian theo năm 2016-2022. Dữ liệu tài chính của các mẫu quan sát được thu thập từ nguồn báo cáo tài chính và báo cáo thường

* Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông

niên được công bố trên website của các NHTM, đồng thời dữ liệu kinh tế vĩ mô được thu thập từ nguồn thông tin được thống kê và công bố bởi Ngân hàng thế giới (The World Bank)

Mô hình nghiên cứu

Biến phụ thuộc: TTBV là tỷ lệ tăng trưởng tối đa về tài sản nhằm đảm bảo phù hợp với tỷ lệ tăng trưởng của tổng doanh thu, thu nhập thuần và lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh mà không gây ảnh hưởng đến nguồn lực tài chính của NHTM [12]. Do đó để đảm bảo TTBV, các NHTM cần xác định và duy trì được cơ cấu tài chính tối ưu trong quá trình hoạt động kinh doanh. Một cấu trúc tài chính ổn định là đảm bảo được tỷ lệ gia tăng vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận sau thuế giữ lại tái đầu tư luôn cân bằng với tỷ lệ gia tăng của nợ phải trả. Do đó, tác giả lựa chọn chỉ tiêu đo lường TTBV của như sau: Tỷ lệ TTBV (G) = Lợi nhuận sau thuế giữ lại/VCSH đầu kỳ hoặc bình quân.

Biến độc lập: Dựa trên đặc điểm hoạt động của các NHTM và kế thừa kết quả nghiên cứu đã công bố của các tác giả, tác giả đã lựa chọn 9 biến độc lập đại diện cho 3 nhóm NT: đặc điểm tài chính của NHTM (6 nhân tố) là: quy mô NHTM (Size), Hệ số sinh lời vốn chủ (ROE), Hệ số sinh lời cận biên (NIM), tỷ lệ tăng trưởng doanh thu (SAGR), tỷ lệ vốn chủ sở hữu (CAP), tỷ lệ chi trả cổ tức (DPR); đặc điểm quản trị DN (1 nhân tố) là tuổi thọ của NHTM (AGE) và đặc điểm kinh tế vĩ mô (2 nhân tố) là tỷ lệ lạm phát (CPI) và tăng trưởng kinh tế (GDP) tác động đến TTBV của các NHTM. Các giả thuyết về tác động của các NT đến tỷ lệ TTBV của các NHTM niêm yết tại Việt Nam thời gian qua tổng hợp trong bảng 1.

Bảng 1: Tổng hợp các biến và giả thiết nghiên cứu tác động của các nhân tố đến TTBV của các NHTM niêm yết tại Việt Nam

Kí hiệu	Khái niệm	Đo lường	Giả thuyết	Tác giả công bố
Biến phụ thuộc				
G	Tỷ lệ TTBV	Lợi nhuận giữ lại/Vốn cổ phần đầu kỳ (hoặc vốn chủ sở hữu bình quân)		Higgins,R.C (1997)[6], Higgins,R.C (2001,2007)[7], Nguyễn Thanh Phương [10], Nghiem Thi Tha et al(2023)[13]
Biến độc lập				
SIZE	Quy mô NHTM	Logarit tự nhiên của tổng tài sản	+/-	Higgins,R.C (1997)[6], Higgins,R.C (2001,2007)[7], Nguyễn Thanh Phương [10], Nghiem Thi Tha et al(2023)[13]
ROE	Hệ số sinh lời trên tổng tài sản	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản có bình quân	+	Higgins,R.C (1997)[6], Higgins,R.C (2001,2007)[7], Nguyễn Thanh Phương [10], Nghiem Thi Tha et al(2023)[13]
NIM	Hệ số thu nhập lãi cận biên	(Thu nhập lãi thuần- Chi phí dự phòng RRTD)/Tài sản có sinh lời bình quân	+	Higgins,R.C (1997)[6], Higgins,R.C (2001,2007)[7], Nguyễn Thanh Phương [10], Nghiem Thi Tha et al(2023)[13]

Kí hiệu	Khái niệm	Đo lường	Giả thuyết	Tác giả công bố
DPR	Tỷ lệ chi trả cổ tức	Lợi nhuận chi trả cổ tức/Vốn cổ phần (hoặc vốn chủ sở hữu) bình quân	-	Higgins,R.C (1997)[6], Higgins,R.C (2001,2007)[7], Nguyễn Thanh Phương [10], Nghiem Thi Tha et al(2023)[13]
SAGR	Tăng trưởng thu nhập	[(Thu nhập năm t)/Thu nhập năm (t-1)] - 1	+	Higgins,R.C (1997)[6], Higgins,R.C (2001,2007)[7], Nghiem Thi Tha et al(2023)[13]
CAP	Hệ số cấu trúc vốn	Vốn chủ sở hữu/ Tổng tài sản	+/-	Higgins,R.C (1997)[6], Higgins,R.C (2001,2007)[7], Nguyễn Thanh Phương [10], Nghiem Thi Tha et al(2023)[13]
AGE	Tuổi của NHTM	Số năm hoạt động kể từ khi thành lập	+/-	Higgins,R.C (1997)[6], Higgins,R.C (2001,2007)[7], Nguyễn Thanh Phương [10], Nghiem Thi Tha et al(2023)[13]
CPI	Tỷ lệ lạm phát	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	+/-	Higgins,R.C (1997)[6], Higgins,R.C (2001,2007)[7], Nguyễn Thanh Phương [10], Nghiem Thi Tha et al(2023)[13]
GDP	Tăng trưởng GDP	Tỷ lệ tăng trưởng GDP	+	Higgins,R.C (1997)[6], Higgins,R.C (2001,2007)[7], Nguyễn Thanh Phương [10], Nghiem Thi Tha et al(2023)[13]

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Như vậy, mô hình được sử dụng để nghiên cứu có dạng như sau:

$$G_{it} = \beta_0 + \beta_1 SIZE_{it} + \beta_2 ROE_{it} + \beta_3 NIM_{it} + \beta_4 DPR_{it} + \beta_5 SAGR_{it} + \beta_6 CAP_{it} + \beta_7 AGE_{it} + \beta_8 CPI_{it} + \beta_9 GDP_{it} + \mu_{it}$$

Kết quả phân tích hồi quy

Sau khi kiểm định và khắc phục các khuyết tật của mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tăng trưởng bền vững của các NHTM trong giai đoạn từ 2016-2022 thực hiện bằng các phương pháp OLS, REM, FEM, FGLS.

Bảng 2: Tổng hợp kết quả hồi quy các nhân tố ảnh hưởng đến G

G	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Independence variables	OLS	FEM	REM	FGLS	REM - LIR	REM - HIR
SIZE	.008* (.005)	-.054* (.028)	.008* (.005)	.008* (.004)	.014 (.01)	.002 (.002)
ROE	.867*** (.09)	1.042*** (.125)	.876*** (.092)	.867*** (.086)	.921*** (.158)	1.043*** (.03)
NIM	-.072 (.544)	.204 (.846)	-.073 (.558)	-.072 (.52)	-.294 (1.017)	-.207 (.186)
DPR	-.549*** (.019)	-.555*** (.02)	-.549*** (.019)	-.549*** (.018)	-.538*** (.029)	-.771*** (.014)
SAGR	-.035 (.022)	-.048** (.024)	-.036 (.022)	-.035 (.021)	-.073* (.043)	-.014** (.006)
CAP	.209 (.127)	-.116 (.256)	.195 (.131)	.209* (.122)	.267 (.246)	.075 (.048)
AGE	0 (0)	-.035 (.024)	0 (0)	0 (0)	0 (.001)	0 (0)
CPI	-.665 (.719)	-1.897* (1.047)	-.658 (.715)	-.665 (.687)	-.939 (1.331)	.097 (.153)
GDP	0** (0)	0** (0)	0** (0)	0.000005* (0)	0 (0)	0 (0)
IR_Group	.001 (.007)	.003 (.01)	.001 (.007)	.001 (.006)		
Covid	-.054** (.022)	.009 (.02)	-.054** (.022)	-.054** (.021)	-.076* (.043)	-.005 (.005)

G	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
_cons	-.212*** (.071)	.993** (.418)	-.206*** (.072)	-.212*** (.068)	-.311** (.14)	-.049** (.024)
Observations	170	170	170	170	84	86
R-squared	.872	.885	.z	.z	.z	.z
Year FE	Yes	Yes	Yes	Yes	Yes	Yes
Covid dummies	Yes	Yes	Yes	Yes	Yes	Yes
IRGroup	Yes	Yes	Yes	Yes	Yes	Yes

Standard errors are in parentheses

*** p<.01, ** p<.05, * p<.1

Nguồn: Kết quả trích xuất từ phần mềm stata 14

Kết quả kiểm định mô hình được biểu hiện dưới dạng phương trình như sau:

$$G = 0,008 \times SIZE + 0,867 \times ROE - 0,549 \times DPR + 0,00005 \times GDP - 0,054 \times Dummy Covid - 0,206$$

Kết quả nghiên cứu và kiểm định hồi quy đã cung cấp căn cứ quan trọng cho các giải pháp để các NHTM niêm yết, nhất là các NHTM niêm yết quy mô nhỏ cần áp dụng để đạt được mục tiêu tăng trưởng bền vững là:

Thứ nhất, quy mô hoạt động của NHTM có tác động cùng chiều với tốc độ tăng trưởng. Cụ thể, quy mô hoạt động tăng 1% sẽ tác động làm tăng tỷ lệ tăng trưởng bền vững của NHTM thêm 0,008% với p-value nhỏ hơn 1%. Điều này cho thấy các NHTM tại Việt Nam có thể tận dụng tiềm lực và quy mô tài chính hiện có của mình để khai thác, quản lý và sử dụng một cách hiệu quả, từ đó thúc đẩy tăng trưởng trong kết quả, hiệu quả hoạt động và là cơ sở để thúc đẩy nâng cao khả năng tăng trưởng một cách bền vững.

Thứ hai, khả năng sinh lời tài chính tác động cùng chiều đến tốc độ tăng trưởng bền vững của NHTM. Với mức ý nghĩa 1%, khi ROE tăng 1% thì G tăng thêm 0,867%. Mỗi quan hệ này có mức độ ảnh hưởng lớn hơn khi nghiên cứu cụ thể đối với từng nhóm LIR và HIR các NHTM có tỷ lệ thu nhập từ lãi trên tổng doanh thu và thu nhập cao), cụ thể ROE tăng 1% thì G của nhóm LIR tăng 0,921% và nhóm HIR tăng 1,043%. Như vậy có thể thấy, hiệu quả quản lý và sử dụng vốn chủ sở hữu có tác động tích cực với mức độ tác động rất lớn với tốc độ tăng trưởng của các NHTM.

Thứ ba, tỷ lệ chi trả cổ tức có tác động ngược chiều với tốc độ tăng trưởng bền vững của các NHTM trong giai đoạn nghiên cứu. Cụ thể tại mức ý nghĩa 1%, tỷ lệ chi trả cổ tức tăng 1% sẽ tác động làm giảm tốc độ tăng trưởng đi 0,549%. Như vậy có thể thấy các NHTM thực hiện chính sách chi trả cổ tức càng nhiều thì tốc độ tăng trưởng bền vững của NH càng thấp. Điều này hàm ý, chính sách chi trả cổ tức đóng vai trò quan trọng và có ảnh hưởng trọng yếu đến khả năng tăng trưởng bền vững của

NHTM, đặc biệt là các NHTM có tỷ trọng thu nhập từ hoạt động cung cấp tín dụng là chủ yếu.

Thứ tư, các yếu tố vĩ mô, kết quả nghiên cứu cho thấy tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người (GPD) của quốc gia cũng có ảnh hưởng cùng chiều với khả năng tăng trưởng bền vững của NHTM, tuy nhiên với mức độ ảnh hưởng tương đối nhỏ và chưa đáng kể và mức ý nghĩa là 5%. Do vậy, trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế có thể không đạt mục tiêu đặt ra và tiếp tục có nguy cơ suy giảm trong thời gian tới, các NHTM niêm yết quy mô nhỏ cũng cần thận trọng với các chiến lược mở rộng hay thúc đẩy tăng trưởng, cần chờ thêm thời cơ khi kinh tế hồi phục trở lại.

Thứ năm, biến giả Covid trong mô hình để nghiên cứu cho thấy sự bùng nổ của đại dịch Covid 19 tác động làm giảm tốc tăng trưởng bền vững của các NHTM. Cụ thể, với mức ý nghĩa 5%, tốc độ tăng trưởng của các NHTM trong giai đoạn trong và sau Covid đã giảm 0,054% so với giai đoạn trước đó. Như vậy, tác động của các dịch bệnh, thực chất là những tác động tiêu cực của sự biến đổi khí hậu, môi trường... ảnh hưởng không nhỏ đến tăng trưởng của các NHTM, các NHTM niêm yết quy mô nhỏ cần chủ động có dự phòng cho các tình huống dịch bệnh khẩn cấp để giảm thiểu thiệt hại. Khác với các nghiên cứu về tốc độ tăng trưởng bền vững của các DN trong các lĩnh vực hoạt động kinh doanh khác, kết quả nghiên cứu được thực hiện đối với các NHTM niêm yết tại Việt Nam không chỉ ra được mối quan hệ của các nhân tố thu nhập lãi cận biên (NIM), tốc độ tăng trưởng doanh thu thu nhập (SAGR), tuổi thọ của DN (AGE), cấu trúc vốn (CAP) và tỷ lệ lạm phát (CPI) với tốc độ tăng trưởng bền vững.

Tài liệu tham khảo:

Ara Hosna, Bkaeva Manzura và Sun Juanjuan (2009), Credit risk management and Profitability in Commercial Bank in Sweden, PhD thesis, University of Gothenburg, Sweden
 Alexandru Ioan Cuza (2014), Mesuring the financial performance of the European Systemically important bank, University of Iasi, Romania and Auvergne University France
 Christine Brown và Kevin Davis (2008), Capital management in mutual financial institutions, Journal of Banking and Finance
 Gupta, N., & Mahakud, J. (2020). Ownership, bank size, capitalization and bank performance: Evidence from India, Emerging Markets Finance and Trade, 55(6), 1417-1428
 Nghiê m Thị Thà và cộng sự (2022), Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại có phần niêm yết tại Việt Nam, Tạp chí Nghiên cứu Tài chính kế toán số 07(228)-2022
 Nghiê m Thị Thà et al (2023), Solutions for fostering sustainable growth of telecommunication compates in VietNam, Journal of Finance & Accounting Research, No.02(21)/April/2023, pages: (123-127)
 Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/06/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”
 Quyết định số 1537/QĐ-NHNN ngày 17/07/2019 về Chương trình hành động của ngành ngân hàng thực hiện chiến lược phát triển ngành ngân hàng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 trong lĩnh vực phát triển nguồn nhân lực
 Website của các NHTM niêm yết trong mẫu nghiên cứu.

VAI TRÒ CỦA SẮC THÁI VĂN BẢN TRONG BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN ĐẾN HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT VIỆT NAM

PGS.TS. Mai Ngọc Anh* - PGS.TS. Nguyễn Lê Cường* - Nguyễn Thị Thùy Nga**

Bài viết nhằm mục đích tìm hiểu ảnh hưởng sự lạc quan của nhà quản lý đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp. Sử dụng bộ dữ liệu cập nhật nhất của các doanh nghiệp niêm yết năm 2022, nghiên cứu áp dụng một cách tiếp cận phân vị chỉ ra rằng các doanh nghiệp được điều hành bởi nhà quản lý lạc quan có một hiệu quả tài chính tốt hơn nhưng chỉ đối với những doanh nghiệp có hiệu quả đủ lớn, và không ý nghĩa đối với các doanh nghiệp có lợi nhuận thấp. Kết quả của nghiên cứu này hàm ý rằng, các nghiên cứu trước sử dụng cách tiếp cận trung bình có thể chưa làm rõ được toàn bộ tác động của mối quan hệ giữa sự lạc quan của nhà quản lý và hiệu quả tài chính của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra sự cần thiết của các cải cách pháp lý của chính phủ về công bố thông tin doanh nghiệp ở Việt Nam nhằm giảm thiểu tình trạng mất cân xứng thông tin.

• Từ khóa: sắc thái văn bản, sự lạc quan nhà quản lý, hiệu quả tài chính doanh nghiệp.

This article aims to understand the impact of managers' optimism on the financial performance of businesses. Using the most up-to-date data set of 2022 listed firms, the study applies a quantile approach showing that firms run by optimistic managers have a better financial performance. But only for businesses with large enough efficiency, and not meaningful for businesses with low profits. The results of this study imply that previous studies using the averaging approach may not have clarified the full impact of the relationship between manager optimism and corporate financial performance. The research results also point out the need for government legal reforms on corporate information disclosure in Vietnam to reduce information asymmetry.

• Key words: managers' optimism, corporate financial performance.

Ngày nhận bài: 15/10/2023

Ngày gửi phản biện: 20/10/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 20/11/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/11/2023

hỗ trợ tài chính và các chương trình hỗ trợ khác dành cho doanh nghiệp, theo báo cáo của Tổng cục Thống kê Việt Nam, gần 86% doanh nghiệp ở Việt Nam bị ảnh hưởng tiêu cực bởi đại dịch, và hơn 6% các công ty bị ảnh hưởng đã rời khỏi thị trường. Các mạng lưới doanh nhân từ lâu đã được coi là một dạng vốn xã hội có thể giảm thiểu vấn đề tín dụng, và khó khăn vì nó giúp giảm bất cân xứng thông tin có thể dẫn đến phân bổ tín dụng và cho vay dưới mức tối ưu (Öztürk & Mrkaic, 2014; Rand, 2017). Thêm nữa, các mạng lưới bên ngoài giúp doanh nghiệp tăng cường chia sẻ thông tin, chuyên giao công nghệ, xây dựng uy tín và danh tiếng, và giúp doanh nghiệp tiếp cận ưu đãi với các nguồn lực và thị trường (Biggs & Shah, 2006; Brunell, 2010; Donckels & Lambrecht, 1995). Theo Cox Pahnke, McDonald, Wang và Hallen (2015), không có các mạng lưới và mối quan hệ, các công ty mới khó có thể tồn tại, chứ chưa nói đến việc phát triển và thịnh vượng.

1. Lời mở đầu

Sự bùng nổ của đại dịch Covid-19 và các khó khăn kinh tế kéo theo đã gây ra mối lo ngại trên toàn thế giới về sự tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp. Mặc dù Chính phủ đã thiết lập

* Học viện Tài chính; email: maingocanh@hvtc.edu.vn

** Học viện Phụ nữ Việt Nam

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 20/2022/TN.

Bên cạnh đó, trong bối cảnh gia tăng bất ổn kinh tế, vấn đề phân tích và dự báo tình hình hoạt động doanh nghiệp đang trở nên quan trọng hơn bao giờ hết đối với các nhà hoạch định chính sách và những người tham gia thị trường tài chính. Trong khi các thông tin cấu trúc tỏ ra có giới hạn trong khả năng giải thích và dự báo tài chính doanh nghiệp bởi chưa phản ánh đầy đủ các khía cạnh về tình trạng của doanh nghiệp (Demers & Vega, 2008). Thông qua phân tích các nguồn thông tin phi cấu trúc trên báo cáo thường niên và phân tích các nguồn thông tin dựa trên cách thức truyền đạt của các nhà quản lý và chủ doanh nghiệp (những người am hiểu tình hình nội bộ công ty hơn bất kỳ ai) sẽ tiết lộ nhiều thông điệp quan trọng để phân tích đánh giá và dự báo các động thái và kết quả hoạt động của doanh nghiệp trong tương lai (Yekini, Wisniewski, & Millo, 2016).

Tuy nhiên, việc áp dụng khai phá văn bản trong lĩnh vực tài chính trên thế giới cũng như tại Việt Nam còn nhiều hạn chế do đây là một hướng tiếp cận mới trên nguồn dữ liệu phi cấu trúc và *cần kết hợp giữa hai lĩnh vực tài chính và công nghệ thông tin* (khai phá văn bản (text - mining), phân tích ngôn ngữ (linguistic analytics)). Bên cạnh đó, vai trò của công bố thông tin và sắc thái của thông tin đến hiệu quả *tài chính* của doanh nghiệp vẫn còn là một vấn đề còn nhiều bỏ ngỏ tại Việt Nam.¹ Vì vậy, nghiên cứu được kỳ vọng là một trong những nghiên cứu định lượng đầu tiên xem xét vai trò của sự lạc quan của nhà quản lý thể hiện qua sắc thái văn bản *đến hiệu quả tài chính theo cách tiếp cận phân vị*².

Các phần còn lại của bài nghiên cứu sẽ được tổ chức như sau: Phần 2 của bài viết này sẽ trình bày tổng quan nghiên cứu; Phương pháp nghiên cứu và nguồn dữ liệu được trình bày trong phần 3; Trong khi phần 4 sẽ trình bày và phân tích kết quả nghiên cứu, phần 5 sẽ tóm tắt kết quả và đưa ra một số hàm ý chính sách.

2. Tổng quan nghiên cứu

Lợi ích của công bố thông tin và sắc thái của thông tin phi cấu trúc đã được nghiên cứu rộng rãi trong các nghiên cứu đi trước. Do việc công bố mang lại nhiều thông tin cho các bên liên quan

của doanh nghiệp, sự bất cân xứng thông tin, lựa chọn bất lợi và chi phí vốn được giảm bớt (Leuz & Verrecchia, 2000; Lambert, Leuz, & Verrecchia, 2007). Một ví dụ điển hình về thông tin phi tài chính là các báo cáo về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp - loại thông tin không bắt buộc tại nhiều quốc gia. Báo cáo về trách nhiệm xã hội được cho là nhằm đáp ứng lợi ích của các bên liên quan không phải là chủ sở hữu như người cho vay, nhân viên, khách hàng và cơ quan quản lý. Các nghiên cứu cho thấy rằng việc công bố báo cáo trách nhiệm xã hội tạo cơ hội cho doanh nghiệp ký hợp đồng hiệu quả hơn và mở ra tiềm năng tăng trưởng và giảm rủi ro (Fatemi & Fooladi, 2013). Không có gì ngạc nhiên khi người ta lập luận rằng hành vi có trách nhiệm với xã hội có thể có tác động tích cực đến hoạt động của công ty (Fatemi, Fooladi, & Tehranian, 2015). Lý do cơ bản là việc công bố này có tác động tích cực đến các hoạt động phi tài chính, bao gồm hiệu quả quy trình, giảm tiêu thụ nguyên liệu và năng lượng (Aras & Crowther, 2009), tạo động lực cho nhân viên (Bhattacharya, Sen, & Korschun, 2013), nâng cao uy tín thương hiệu (Cahan, Chen, Chen, & Nguyen, 2015), giảm độ nhạy cảm về giá và *sự hài lòng chung của khách hàng* (Flammer, 2015).

Tuy nhiên, một số nghiên cứu cho thấy mối liên hệ tiêu cực (xem Brammer, Brooks, & Pavelin, 2008) hoặc không có mối liên hệ đáng kể giữa việc công bố và *sắc thái* thông tin với hiệu quả tài chính của doanh nghiệp (ví dụ Horváthová, 2010; Renneboog, Horst, & Zhang, 2008; Banghøj & Plenborg, 2008). Cơ sở cho hiện tượng này có thể là việc công bố ra công chúng tiết lộ một số thông tin quan trọng liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp cho các công ty đối thủ, do đó, làm tăng chi phí độc quyền, khiến chi phí công bố thông tin vượt quá lợi ích (Enache & Hussainey, 2020). Ngoài ra, kết quả này cũng có thể do các nhà đầu tư không có khả năng kết hợp thông tin và *sắc thái của thông tin* thu được với việc định giá doanh nghiệp (Banghøj & Plenborg, 2008).

Tại Việt Nam, có rất ít các nghiên cứu về mối liên hệ giữa sắc thái thông tin trong báo cáo thường niên và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp tại Việt Nam. Trong các nghiên cứu này mối quan hệ được quan tâm phân tích chủ yếu là tác động của văn xã hội hoặc công

¹ Các khoảng trống nghiên cứu, vui lòng xem tổng quan phần dưới.

² Theo các nghiên cứu trước đây (Tran vs cs, 2021), sắc thái của văn bản là một thước đo quan trọng để đo lường sự lạc quan của nhà quản lý.

bổ thông tin đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp (e.g. Nguyen & Ha, 2020; Ngo, Nguyen, & Nguyen, 2020). Các nghiên cứu về tác động của sắc thái thông tin phi cấu trúc đến kết quả kinh doanh tại Việt Nam còn nhiều hạn chế do sự khó khăn trong thu thập thông tin từ báo cáo cáo thường niên, cũng như không có các bộ chỉ số được xây dựng sẵn như các nước phát triển hiện có (e.g. CDP). Nghiên cứu của Tran, Tu, Nguyen, Nguyen, & Vo (2021) sử dụng học máy và mã hóa thủ công trong phân tích ký tự để phân tích giọng điệu trong các báo cáo thường niên của 375 doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán. Kết quả cho thấy thái độ được thể hiện trong các báo cáo phản ánh được kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong một năm tiếp theo và kết quả này càng chắc chắn trong trường hợp bất đối xứng thông tin cao. Tuy nhiên, các nghiên cứu về công bố thông tin phi cấu trúc tại Việt Nam thường được nghiên cứu dưới dạng báo cáo về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp niêm yết (e.g. Hoang, Abeysekera, & Ma, 2018). Nguyen và các đồng nghiệp (2015) sử dụng số liệu trong giai đoạn 2010-2013 của 50 công ty niêm yết cho thấy báo cáo về môi trường có tác động tích cực đến giá trị doanh nghiệp trong khi thông tin về trách nhiệm xã hội liên quan đến các nhân viên mang lại tín hiệu tiêu cực. Nghiên cứu về báo cáo trách nhiệm xã hội của Nguyen (2005) của 31 ngân hàng giai đoạn 2011-2016 cho thấy tác động ngược chiều giữa việc công bố thông tin và hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

Tóm lại, các nghiên cứu nêu trên là minh chứng cho thấy sắc thái văn bản trong báo cáo thường niên có những tác động chưa rõ ràng vào hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Điều này bắt nguồn từ việc chủ đề được nghiên cứu ở những bối cảnh khác nhau và sử dụng các phương pháp định lượng khác nhau. Quan trọng hơn, phần lớn các nghiên cứu lượng hóa vai trò của sắc thái văn bản trong báo cáo thường niên đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sử dụng cách tiếp cận trung bình. Vì vậy, nghiên cứu này cung cấp những bằng chứng mới về mối quan hệ giữa sự lạc quan của nhà quản lý và hiệu quả tài chính doanh nghiệp thông qua một cách tiếp cận phân vị để điền đầy vào khoảng trống nghiên cứu trên.

3. Nguồn dữ liệu và phương pháp luận

3.1. Nguồn số liệu

Bộ dữ liệu của chúng tôi bao gồm thông tin cấu trúc và phi cấu trúc của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam trên hai sở giao dịch chứng khoán chính tại Việt Nam bao gồm Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Mẫu dữ liệu là dữ liệu của doanh nghiệp niêm yết năm mới nhất 2022. Theo Petersen (2004)³, thông tin dạng cấu trúc, còn gọi là các thông tin định lượng (quantitative information), tồn tại dưới dạng “số” như số liệu kế toán trên báo cáo tài chính. Ngược lại, thông tin phi cấu trúc thường tồn tại dưới dạng “chữ” (text), còn gọi là thông tin định tính (qualitative information). Khác với thông tin dạng cấu trúc có thể dễ dàng lưu trữ và biểu diễn theo các cơ sở dữ liệu có cấu trúc cố định, thông tin định tính không có cấu trúc rõ ràng do hàm chứa các dữ liệu văn bản tự do. Thông tin này tồn tại phổ biến trên báo cáo thường niên (annual reports), cũng như một số tài liệu khác như thuyết minh báo cáo tài chính, các ghi chép về cuộc hội đàm kinh doanh (conference calls), thông cáo báo chí của công ty (press releases), tin tức trực tuyến, các phân tích tài chính, bình luận của các chuyên gia kinh tế, các công bố trên các sở giao dịch.

3.2. Phương pháp luận

Trong một chỉ định ban đầu ở mô hình đầu tiên, nghiên cứu xem xét tác động thuần túy của sự lạc quan của nhà quản lý đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp (chưa tính tới đặc điểm của doanh nghiệp và yếu tố môi trường kinh doanh). Mô hình để đánh giá tác động này như sau:

$$ROA_{ijk} = \beta_1 + \beta_2 SLQ_{ijk} + \varepsilon_{ijk} \quad (1)$$

Trong đó: i = Doanh nghiệp i ; j = ngành công nghiệp j ; k = tỉnh k .

ROA phản ánh hiệu quả tài chính của doanh nghiệp, SLQ đo lường sự lạc quan của nhà quản lý. Để đo lường sự lạc quan của nhà quản lý, theo nghiên cứu trước đây (ví dụ: Lý vs cs, 2021), nghiên cứu sử dụng sắc thái của văn bản làm thước đo. Cụ thể, chúng tôi gán giá trị 1 cho các câu được mã hóa tích cực (P_i), -1 cho các câu được mã hóa tiêu cực (N_i) và 0 cho các câu trung tính (NE_i), sự lạc quan của nhà quản lý trong báo

³ Petersen, Mitchell A. "Information: Hard and soft." (2004).

cáo thường niên i được xác định bằng cách tính âm trung bình trên tất cả các câu trong báo cáo. Công thức tính toán này được thực hiện như sau:

$$SLQ_i = \frac{1}{k_i} [P_i \times 1 + NE_i \times 0 + N_i \times (-1)] \quad (2)$$

Ở mô hình mở rộng, nghiên cứu đánh giá thêm tác động của đặc điểm doanh nghiệp, đặc điểm của nhà quản lý và môi trường kinh doanh tới hiệu quả tài chính của doanh nghiệp. Cụ thể, mô hình hồi quy dưới dạng rút gọn như sau:

$$ROA_{ijk} = \beta_1 + \beta_2 SLQ_{ijk} + \beta_4 X_{ijk} + \beta_5 Z_{ijk} + \beta_6 BE_{jt} X_{ijk} + \varepsilon_{ijk} \quad (3)$$

Liên quan đến các biến kiểm soát khác, theo các nghiên cứu trước đây (ví dụ: Tran vs cs, 2021), nghiên cứu cũng kiểm soát X (tuổi và quy mô của doanh nghiệp) là véc tơ phản ánh các đặc điểm của doanh nghiệp; Z là véc tơ phản ánh các biến về đặc điểm của nhà quản lý (bao gồm giáo dục, kinh nghiệm và tuổi). Cuối cùng, trong những năm gần đây, Việt Nam đã không ngừng nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh, trong đó đặc biệt nhấn mạnh tới vai trò kiến tạo của Chính phủ, đơn giản hóa các thủ tục hành chính, thuận lợi hóa thương mại, minh bạch hóa thông tin, tăng cường khả năng tiếp cận các nguồn lực như tài chính, công nghệ, nguồn nhân lực trên thị trường cho các doanh nghiệp Việt Nam. Trong nghiên cứu này, để kiểm soát chất lượng môi trường kinh doanh cấp tỉnh, nghiên cứu sử dụng các chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI).

Trong khi phần lớn các nghiên cứu trước đây khi xem xét ảnh hưởng của sự lạc quan của nhà quản lý đến hiệu quả doanh nghiệp thường sử dụng cách tiếp cận trung bình (ví dụ: Tran & cs, 2011). Tuy thế, nếu chúng ta chỉ kiểm tra tác động trung bình có điều kiện của sự lạc quan của nhà quản lý đến hiệu quả tài chính bằng cách sử dụng công cụ ước tính trung bình như OLS, IV hoặc GMM, các giá trị ước lượng quan trọng có thể bị bỏ sót (Koenker & Hallock, 2001). Vì vậy, nghiên cứu này quan tâm nhiều hơn đến việc ước tính tác động không đồng nhất của sự lạc quan của nhà quản lý đến hiệu quả tài chính doanh nghiệp, do đó hồi quy phân vị (QR) được sử dụng. QR cung cấp cái nhìn toàn diện và chi tiết hơn về mối quan hệ giữa biến phụ thuộc và biến độc lập tại các điểm khác nhau của phân bố kết quả (Koenker &

Hallock, 2001). Đáng chú ý, QR cũng cho phép xử lý các lỗi bất thường và các giá trị ngoại lệ tốt hơn các công cụ ước tính hồi quy tuyến tính tiếp cận trung bình (Koenker, Chernozhukov, He, & Peng, 2017).

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Mối quan hệ giữa sự lạc quan của nhà quản lý và hiệu quả tài chính của doanh nghiệp được thể hiện ở Bảng 1. Trong chỉ định đầu tiên, chúng tôi xem xét mối quan hệ duy nhất giữa sự lạc quan của nhà quản lý và hiệu quả tài chính của doanh nghiệp. Kết quả của cột 1 và cột 2 của bảng 1 chỉ ra một không có ý nghĩa thống kê giữa sự lạc quan của các nhà quản lý doanh nghiệp và hiệu quả tài chính của nó. Tuy nhiên, kết quả hoàn toàn trái ngược, tại các phân vị cao hơn, những nhà quản lý lạc quan cao có hiệu quả tài chính cao hơn. Các hệ số hồi quy đều có ý nghĩa thống kê 5% hoặc 1% tại các phân vị cao. Kết quả này là bằng chứng ủng hộ cho giả thuyết rằng khi nhà quản lý càng lạc quan càng có xu hướng ưu tiên sử dụng các đòn bẩy tài chính, thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo và từ đó giúp doanh nghiệp cải thiện hiệu quả tài chính. Kết quả tuy thế chỉ được quan sát tại các doanh nghiệp có hiệu quả tài chính cao thay vì các doanh nghiệp có hiệu quả tài chính thấp. Kết quả phù hợp với lý thuyết bất cân xứng thông tin, khi các công ty có hiệu quả tài chính cao thường cung cấp các báo cáo rõ ràng và toàn diện trong báo cáo thường niên của mình, và từ đó sẽ làm giảm sự bất cân xứng thông tin giữa công ty và nhà đầu tư. Kết quả là, những thông tin này sẽ nâng cao hiểu biết của nhà đầu tư về hoạt động, chiến lược và sức khỏe tài chính của công ty, dẫn đến các quyết định đầu tư sáng suốt hơn. Khi các công ty có thông tin rõ ràng và chất lượng cao hơn có thể sẽ giảm bớt sự không chắc chắn và rủi ro về giá cổ phiếu, có khả năng dẫn đến định giá cổ phiếu cao hơn và hiệu quả tài chính của doanh nghiệp tốt hơn.

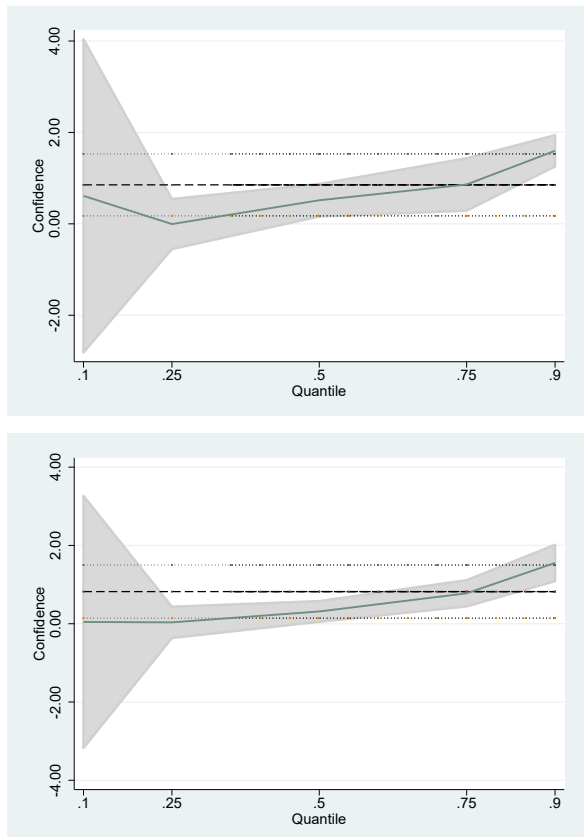
Bảng 1: Vai trò của sự lạc quan của nhà quản lý đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp

Biến số	q10	q25	q50	q75	q90
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Sự lạc quan của nhà quản lý	0.6122 (1.913)	-0.0048 (0.243)	0.5162* (0.201)	0.8612** (0.322)	1.5981** (0.307)
Hằng số	-0.0032 (0.006)	0.0105** (0.002)	0.0381** (0.003)	0.0793** (0.004)	0.1336** (0.007)

Biến số	q10	q25	q50	q75	q90
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Số quan sát	716	716	716	716	716

Chú ý: Sai số chuẩn trong dấu ngoặc đơn được ước lượng lặp lại (bootstrap) 1000 lần; Ý nghĩa thống kê ở mức 10% (+), ở mức 5% () và ở mức 1% (**). Kết quả được ước lượng bằng phương pháp hồi quy phân vị.*

Hình 1: Hệ số góc và khoảng tin cậy 90% từ hồi quy phân vị



Kết quả của bảng 1 có thể bị ảnh hưởng bởi các yếu tố về đặc điểm doanh nghiệp và môi trường kinh doanh. Vì vậy, trong mô hình mở rộng của bảng 2, kết quả cũng được kiểm soát bằng việc thêm các biến kiểm soát vào mô hình. Kết quả từ bảng 2 chỉ ra rằng, sự lạc quan của nhà quản lý vẫn giúp doanh nghiệp đạt được hiệu quả tài chính cao hơn tại các phân vị cao, và không có ý nghĩa đối với các doanh nghiệp có hiệu quả tài chính thấp.

Liên quan các biến kiểm soát, các doanh nghiệp có quy mô lớn hơn có hiệu quả tài chính cao hơn. Tuy nhiên, kết quả chỉ được quan sát trong các phân vị có hiệu quả tài chính thấp. Trong khi tuổi của giám đốc có ảnh hưởng không rõ ràng đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp, các nhà quản lý có kinh nghiệm nhiều hơn thường

giúp họ có kết quả hoạt động kinh doanh tốt hơn. Cuối cùng, trong số các đặc điểm của môi trường kinh doanh, hai yếu tố của môi trường kinh doanh bên ngoài tác động tới hiệu quả tài chính của doanh nghiệp là tham nhũng và sự minh bạch của môi trường kinh doanh. Kết quả chỉ ra rằng tham nhũng là rào cản lớn đối với hiệu quả tài chính của doanh nghiệp. Kết quả phù hợp với các phát hiện trước đây (ví dụ: Vu &cs, 2018), kết quả này được giải thích bởi sự thật rằng tham nhũng trong bối cảnh của Việt Nam làm cản trở các hoạt động đổi mới sản phẩm, đổi mới tổ chức, giảm năng suất của doanh nghiệp và từ đó làm giảm hiệu quả tài chính.

Bảng 2: Vai trò của sự lạc quan của nhà quản lý đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp

Biến giải thích	q10	q25	q50	q75	q90
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Sự lạc quan của nhà quản lý	0.7367 (1.339)	0.2617 (0.287)	0.4028 (0.259)	0.8261* (0.337)	1.5836** (0.444)
Quy mô của DN	0.2246** (0.063)	0.0573* (0.023)	0.0398 (0.034)	-0.0244 (0.039)	0.0156 (0.059)
Tuổi của DN	-0.0021 (0.027)	-0.0183* (0.009)	-0.0093 (0.014)	-0.0223 (0.020)	-0.0153 (0.032)
Tuổi của CEO	0.0001 (0.001)	0.0002 (0.000)	0.0005+ (0.000)	0.0002 (0.001)	0.0004 (0.001)
Kinh nghiệm của CEO	0.0006 (0.000)	0.0004* (0.000)	0.0005+ (0.000)	0.0009+ (0.001)	0.0012+ (0.001)
Giáo dục của CEO	-0.0069 (0.008)	0.0032 (0.003)	0.0000 (0.006)	-0.0001 (0.008)	-0.0100 (0.011)
Gia nhập thị trường	0.0147 (0.027)	0.0029 (0.008)	0.0153 (0.010)	0.0234 (0.021)	0.0124 (0.030)
Tiếp cận đất đai	0.0315 (0.039)	-0.0047 (0.015)	0.0004 (0.014)	0.0126 (0.021)	-0.0043 (0.036)
Tính minh bạch	-0.0030 (0.011)	-0.0006 (0.005)	0.0135* (0.006)	0.0179 (0.012)	0.0244 (0.015)
Chi phí thời gian	-0.0119 (0.016)	-0.0026 (0.006)	-0.0107 (0.008)	0.0012 (0.011)	0.0054 (0.020)
Chi phí không chính thức	-0.0047 (0.022)	-0.0001 (0.011)	0.0023 (0.011)	-0.0272 (0.017)	-0.0522* (0.025)
Cạnh tranh bình đẳng	0.0020 (0.010)	0.0035 (0.004)	0.0035 (0.006)	0.0033 (0.009)	-0.0060 (0.015)
Tính năng động và tiên phong của chính quyền	0.0614** (0.022)	0.0193 (0.014)	0.0054 (0.011)	-0.0148 (0.015)	-0.0144 (0.026)
Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	0.0172 (0.011)	0.0078+ (0.005)	0.0052 (0.006)	-0.0127 (0.010)	-0.0135 (0.021)
Đào tạo lao động	-0.0010 (0.013)	-0.0098* (0.004)	-0.0051 (0.007)	0.0027 (0.009)	0.0021 (0.015)

Biến giải thích	q10	q25	q50	q75	q90
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự	-0.0544 (0.034)	-0.0092 (0.010)	-0.0248* (0.010)	-0.0073 (0.022)	0.0288 (0.037)
Hàng số	-1.0595** (0.346)	-0.2011 (0.131)	-0.1070 (0.159)	0.2027 (0.212)	0.2298 (0.393)
Số quan sát	716	716	716	716	716

Chú ý: Sai số chuẩn trong dấu ngoặc đơn được ước lượng lặp lại (bootstrap) 1000 lần; Ý nghĩa thống kê ở mức 10% (+), ở mức 5% (*) và ở mức 1% (**). Kết quả được ước lượng bằng phương pháp hồi quy phân vị.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Nghiên cứu này xem xét ảnh hưởng của sự lạc quan của nhà quản lý đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp Việt Nam. Sử dụng một cách tiếp cận hồi quy phân vị đối với bộ dữ liệu doanh nghiệp niêm yết cập nhật năm 2022, nghiên cứu chỉ ra rằng sự lạc quan của nhà quản lý có ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp tại các phân vị cao thay vì tại phân vị thấp. Kết quả có tiềm năng giải thích cho những kết quả không rõ ràng trong tổng quan. Vì vậy, kết quả hàm ý rằng những nghiên cứu trước sử dụng cách tiếp cận trung bình có thể chưa chỉ rõ được tác động thực của sự lạc quan của nhà quản lý đến hiệu quả tài chính doanh nghiệp.

Kết quả của nghiên cứu này hàm ý rằng, sắc thái ngôn ngữ văn bản chứa đựng trong báo cáo thường niên là nhân tố quan trọng đối với hiệu quả tài chính của doanh nghiệp vì có thể ảnh hưởng đến tâm lý nhà quản lý, các nhà đầu tư và các ngân hàng đối với các hoạt động của doanh nghiệp. Vì vậy, để thông tin văn bản của báo cáo thường niên có thể giúp ích tốt hơn nữa, các cơ quan quản lý cần đưa ra các quy định chặt chẽ về công bố thông tin định tính nhằm làm cho thông tin rõ ràng và minh bạch hơn không chỉ về mặt hình thức mà còn cả nội dung.

Mặc dù nghiên cứu có những đóng góp quan trọng vào chủ đề giữa sắc thái của văn bản và hiệu quả doanh nghiệp, nghiên cứu vẫn còn có một vài hạn chế như kết quả nghiên cứu chỉ dựa duy nhất vào dữ liệu chéo, vì vậy kết quả có thể bị ảnh hưởng bởi các nhân tố không quan sát được. Thêm nữa, bên cạnh hiệu quả tài chính, nghiên cứu chưa xem xét các khía cạnh đầu ra khác của doanh nghiệp. Những hạn chế này mở ra các hướng nghiên cứu tiếp theo về chủ đề này trong tương lai.

Tài liệu tham khảo:

Aras, G., & Crowther, D. (2009). Corporate Sustainability Reporting: A Study in Disingenuity? *Journal of Business Ethics*.

Banghøj, J., & Plenborg, T. (2008). Value relevance of voluntary disclosure in the annual report. *Accounting and Finance*, 48, 159-180.

Biggs, T., & Shah, M. K. (2006). African SMES, networks, and manufacturing performance. *Journal of banking & Finance*, 30(11), 3043-3066

Bhattacharya, C., Sen, S., & Korschun, D. (2013). Using Corporate Social Responsibility to Win the War for Talent. *MIT Sloan Management Review*.

Brammer, S., Brooks, C., & Pavelin, S. (2008). Corporate Social Performance and Stock Returns: UK Evidence from Disaggregate Measure. *Financial Management*, 97-116

Brunell, D. D. (2010). Do Political Connections Help Firms Gain Access to Bank Credit in Vietnam?. *Duke University Durham*

Cahan, S. F., Chen, C., Chen, L., & Nguyen, N. H. (2015). Corporate social responsibility and media coverage. *Journal of Banking & Finance*, 409-422.

Cox Pahnke, E., McDonald, R., Wang, D., & Hallen, B. (2015). Exposed: Venture capital, competitor ties, and entrepreneurial innovation. *Academy of Management Journal*, 58(5), 1334-1360.

Demers, E. and Vega, C. (2008). Soft information in earnings announcements: news or noise? *US: Board of Governors of the Federal Reserve System*.

Donckels, R., & Lambrecht, J. (1995). Networks and small business growth: an explanatory model. *Small Business Economics*, 7(4), 273-289

Enache, L., & Hussainey, K. (2020). The substitutive relation between voluntary disclosure and corporate governance in their effects on firm performance. *Review of Quantitative Finance and Accounting*, 413-445.

Fatemi, A. M., & Fooladi, I. J. (2013). Sustainable finance: A new paradigm. *Global Finance Journal*, 101-113.

Fatemi, A., Fooladi, I., & Tehranian, H. (2015). Valuation effects of corporate social responsibility. *Journal of Banking & Finance*, 182-192.

Flammer, C. (2015). Does Corporate Social Responsibility Lead to Superior Financial Performance? A Regression Discontinuity Approach. *Management Science*, 2549-2568.

Hoang, T. C., Abeysekera, I., & Ma, S. (2018). Board Diversity and Corporate Social Disclosure: Evidence from Vietnam. *Journal of Business Ethics*, 833-852.

Horváthová, E. (2010). Does environmental performance affect financial performance? A meta-analysis. *Ecological Economics*, 52-59.

Koenker, R., Chernozhukov, V., He, X., & Peng, L. (2017). *Handbook of quantile regression*. Broken, NY: Chapman.

Koenker, R., & Hallock, K. F. (2001). Quantile regression. *Journal of economic perspectives*, 15(4), 143-156.

Leuz, C., & Oberholzer-Gee, F. (2006). Political relationships, global financing, and corporate transparency: Evidence from Indonesia. *Journal of Financial Economics*, 411-439.

Lambert, R. A., Leuz, C., & Verrecchia, R. E. (2007). Accounting Information, Disclosure, and the Cost of Capital. *Journal of Accounting Research*, 45(2), 385-342.

Ngo, C., Nguyen, Q. L., & Nguyen, P. T. (2020). Social Capital and Corporate Performance: Evidence from State Capital Enterprises in Vietnam. *Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 409-416.

Nguyen, N. B. (2005). The effect of corporate social responsibility disclosure on financial performance : Evidence from credit institutions in Vietnam. *Asian Social Science*.

Nguyen, B. T., Tran, H. T., Le, O. H., Nguyen, P. T., Trinh, T. H., & Le, V. (2015). Association between Corporate Social Responsibility Disclosures and Firm Value - Empirical Evidence from Vietnam. *International Journal of Accounting and Financial Reporting*.

Öztürk, B., & Mrkaic, M. M. (2014). SMEs' access to finance in the euro area: what helps or hampers? : *International Monetary Fund*.

Rand, J. (2017). Are politically connected firms less constrained in credit markets?. *World Institute for Development Economics Research Working Paper*, 200.

Renneboog, L., Horst, J. T., & Zhang, C. (2008). Socially responsible investments: Institutional aspects, performance, and investor behavior. *Journal of Banking & Finance*, 1723-1742.

Tran, L. T., Tu, T. T., Nguyen, T. T., Nguyen, H. T., & Vò, X. V. (2021). Annual report narrative disclosures, information asymmetry and future firm performance: evidence from Vietnam. *International Journal of Emerging Markets*.

Vu Van, H., Tran, T. Q., Van Nguyen, T., & Lim, S. (2018). Corruption, types of corruption and firm financial performance: New evidence from a transitional economy. *Journal of Business Ethics*, 148, 847-858.

Yekini, L. S., Wisniewski, T. P. and Millo, Y. (2016). "Market reaction to the positiveness of annual report narratives". *The British Accounting Review*, Vol. 48 No. 4, pp. 415-430.

MỐI QUAN HỆ GIỮA NHẬN THỨC TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI DOANH NGHIỆP VÀ HIỆU QUẢ CÔNG VIỆC: TÁC ĐỘNG TRUNG GIAN CỦA SỰ GẮN KẾT VÀ SỰ HÀI LÒNG CỦA NHÂN VIÊN TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Phan Chung Thủy* - Phan Thu Hiền* - Nguyễn Thùy Vương*
Nguyễn Thị Mỹ Linh**

Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) đóng vai trò quan trọng đối với hoạt động của doanh nghiệp. Nghiên cứu này xem xét tác động của nhận thức về CSR của ngân hàng đến hiệu quả công việc của nhân viên ngân hàng, và hai cơ chế giải thích mối quan hệ này. Cụ thể, nghiên cứu kiểm tra vai trò trung gian của sự hài lòng trong công việc và sự gắn kết của nhân viên đối với mối quan hệ giữa nhận thức CSR và hiệu quả công việc của nhân viên. Ứng dụng mô hình cấu trúc tuyến tính SEM cho dữ liệu khảo sát 266 nhân viên ngân hàng, nghiên cứu đã tìm thấy vai trò trung gian của sự hài lòng trong công việc cho mối quan hệ này. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra nhận thức CSR của nhân viên ngân hàng có tác động tích cực đến sự gắn kết và sự hài lòng của nhân viên. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, một số hàm ý quản trị nhằm nâng cao hiệu quả công việc thông qua các hoạt động trách nhiệm xã hội của các ngân hàng cũng được đề xuất.

• Từ khóa: trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR); sự gắn kết của nhân viên; sự hài lòng trong công việc, hiệu quả công việc, các ngân hàng.

Corporate social responsibility (CSR) plays an important role in business operations. This study examines the impact of perceived CSR practices on bank employees' job performance and two mechanisms that explain this relationship. Specifically, the study examines the mediating roles of job satisfaction and employee engagement on the relationship between bankers' perceived CSR practices and their job performance. Applying a Structural Equation Modeling (SEM) approach to a self-reported sample of 266 bankers, the study found the significant mediation effect of job satisfaction on this relationship. Besides, the research results also show that employees' perceived CSR has a positive impact on their work engagement and job satisfaction. Based on the research results, a number of management solutions to improve work efficiency through social responsibility activities of banking institutions are also proposed.

• Key words: corporate social responsibility (CSR); employee engagement; job satisfaction; job performance, banking institutions.

1. Giới thiệu chung

Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) là vấn đề được nhiều doanh nghiệp và nhà nghiên cứu quan tâm trong những thập kỷ qua. Bên cạnh mục tiêu tạo ra lợi nhuận, các doanh nghiệp cần có trách nhiệm với môi trường, xã hội, nền kinh tế, người tiêu dùng và người lao động. Có thể nói, CSR mang lại nhiều lợi ích tiềm tàng cho các doanh

Ngày nhận bài: 05/10/2023

Ngày gửi phản biện: 06/10/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 02/11/2023

Ngày chấp nhận đăng: 03/12/2023

nh nghiệp, chẳng hạn như khi doanh nghiệp thực hiện tốt các trách nhiệm của mình đối với xã hội, điều này gián tiếp nâng cao sự hài lòng của khách hàng cũng như sự gắn kết (Story & Castanheira, 2019),

* Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

** Đại học Tài chính Marketing

Bài viết là sản phẩm của đề tài KHCN cấp Bộ được Bộ Giáo dục và Đào tạo tài trợ "Nghiên cứu sự tác động của Trách nhiệm xã hội trường đại học đến thái độ và hiệu quả của giảng viên tại các trường đào tạo kinh doanh ở Việt Nam" - Mã số 01-2190/QĐ-BGDĐT.

sự hài lòng trong công việc của nhân viên với doanh nghiệp (Barakat và cộng sự, 2016), qua đó cải thiện hiệu quả làm việc của nhân viên (Bùi, 2021; Hoàng & Nguyễn, 2021), từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Các nghiên cứu trước đây cho thấy có tồn tại mối quan hệ giữa CSR và hiệu quả công việc ở bối cảnh khác nhau như ở Mỹ (Hassan và cộng sự, 2016), châu Âu (Buciuniene & Kazlauskaitė, 2012) và các nước châu Á như Trung Quốc và Hàn Quốc (Bai & Chang, 2015; Shin và cộng sự, 2016). Tuy vậy, các nghiên cứu về cơ chế tác động của CSR đến hiệu quả công việc của nhân viên ngân hàng còn rất hạn chế (Bizri và cộng sự, 2021). Trong bối cảnh ngân hàng thương mại Việt Nam (NHTMVN), Hoàng (2015) đã đánh giá tác động của CSR đến niềm tin và sự gắn kết đối với nhân viên ngân hàng. Tương tự nghiên cứu gần đây của Trần (2021) cho thấy CSR ảnh hưởng đến sự gắn kết nhưng nghiên cứu này cũng chưa xem xét tác động của mối quan hệ này đến hiệu quả làm việc của nhân viên ngân hàng.

Bài viết bắt đầu với cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu, tiếp theo là phương pháp nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu sẽ được trình bày chi tiết ở phần 3. Phần cuối cùng là thảo luận kết quả nghiên cứu và các hàm ý quản trị cho nghiên cứu.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Các khái niệm

CSR được định nghĩa là các trách nhiệm về kinh tế, thượng tôn pháp luật, đạo đức và thiện nguyện mà một doanh nghiệp cần đáp ứng tại một thời điểm nhất định (Carroll, 1991). Có thể xem CSR là một tập hợp các hoạt động của doanh nghiệp vượt xa lợi ích kinh tế và có sự tác động đáng kể đến các bên liên quan của doanh nghiệp (Turker, 2009). CSR có thể được chia thành hai nhóm đó là CSR hướng nội và CSR hướng ngoại. Trong đó, CSR hướng nội liên quan đến các hoạt động thuộc phạm vi nội bộ của công ty, và người lao động được xem là nhóm có vai trò quan trọng trong các bên liên quan nội bộ (Story & Castanheira, 2019). Còn nội dung của CSR hướng ngoại đề cập đến các trách nhiệm của công ty với các bên liên quan bên ngoài như khách hàng (Longo và cộng sự, 2005); đối tác kinh doanh (Longo và cộng sự, 2005) và cộng đồng địa phương (Turker, 2008; Sundstrom & Ahmadi, 2019).

Sự hài lòng hay sự thỏa mãn trong công việc của nhân viên được định nghĩa là những cảm giác và trải nghiệm tích cực về công việc của một người (Spector, 1997). Sự hài lòng là một tập hợp các cảm giác và cảm xúc thuận lợi hoặc không thuận lợi mà nhân viên nhìn nhận công việc của họ (Karatepe và cộng sự, 2006). Sự hài lòng trong công việc bắt nguồn từ chính môi trường công việc đó (như danh tiếng hoặc các hoạt động CSR hướng ngoại của tổ chức) và từ các yếu tố liên quan đến chính công việc của nhân viên (như lãnh đạo tổ chức hoặc các hoạt động CSR hướng nội) (Story & Castanheira, 2019).

Sự gắn kết vào công việc có thể được định nghĩa là một trạng thái tích cực, thỏa mãn, trạng thái hạnh phúc liên quan đến công việc (Bakker & Schaufeli, 2008).

Hiệu quả công việc của nhân viên là sự đóng góp của họ vào việc đạt được mục tiêu của công ty. Hiệu quả công việc còn là khả năng thực hiện các nhiệm vụ được yêu cầu một cách có hiệu quả, bằng các nguồn lực sẵn có của doanh nghiệp (Jamal, 2007). Trong môi trường kinh doanh năng động và cạnh tranh cao ngày nay, điều này đã buộc các công ty phải ưu tiên đặt hiệu quả công việc là một trong những mục tiêu hàng đầu (Jnaneswar & Ranjit, 2020).

2.2. Cơ sở lý thuyết

Lý thuyết trao đổi xã hội (Social Exchange theory - SET) (Blau, 1964) thường được sử dụng để giải thích cho động cơ hành vi của nhân viên khi họ tham gia vào các chương trình CSR trong tổ chức họ làm việc (Mory và cộng sự, 2016). Thực vậy, SET cho rằng việc chia sẻ tri thức với người khác sẽ tạo ra các cảm giác về sự biết ơn, niềm tin, và nghĩa vụ đáp lại. Qua đó, giúp họ thiết lập được những mối quan hệ xã hội tốt với những người được chia sẻ tri thức. Jones (2010) lập luận rằng các cơ chế trao đổi xã hội khuyến khích nhân viên trả nợ cho công ty của họ khi nhận được lợi ích từ các chương trình CSR. Dhanesh (2014) cũng lưu ý rằng các hoạt động CSR giúp hình thành sự gắn kết của nhân viên với tổ chức bởi vì các hoạt động CSR làm gia tăng lòng tin của nhân viên vào tổ chức, đáp ứng nhu cầu của nhân viên và vì thế khiến họ cảm thấy cam kết hơn. Một số học giả khác cũng lập luận rằng CSR nội bộ khuyến khích nhân viên sẽ gắn bó với công ty của họ và cảm thấy được hỗ

trợ và đánh giá cao (Hameed và cộng sự, 2016; Jia và cộng sự, 2019).

Tuy nhiên, mối quan hệ giữa CSR và hiệu quả công việc được giải thích chính bởi lý thuyết nhận thức xã hội (Social Cognitive theory - SCT) (Bandura, 1988, 2001) khi cho rằng môi trường xã hội là nhân tố quan trọng đối với việc hình thành kết quả nhận thức và hành vi của một cá nhân. Do đó, việc thực hiện tốt CSR sẽ giúp công ty thúc đẩy các giá trị của công ty và giá trị cá nhân của nhân viên, khuyến khích nhân viên chủ động đảm nhận nhiều trách nhiệm trong công việc hơn (Saleem và cộng sự, 2021). Hơn nữa, mức độ hoàn thành CSR của một công ty càng cao thì càng hữu ích trong việc cải thiện hiệu quả, sáng kiến học tập và sự khoan dung của nhân viên (Littlejohn & Foss, 2009; Schunk & DiBenedetto, 2020).

2.3. Mô hình và các giả thuyết nghiên cứu

2.3.1. Giả thuyết về mối quan hệ giữa nhận thức về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp với hiệu quả công việc

Theo lý thuyết SET (Blau, 1964), các cơ chế trao đổi xã hội sẽ khuyến khích nhân viên đóng góp trở lại cho công ty khi nhân viên nhận được lợi ích từ các chương trình CSR do công ty thực hiện (Jones, 2010). Nếu nhân viên nhận thấy rằng công ty đang đầu tư vào nhân viên thông qua các hoạt động CSR, các cá nhân cũng sẽ gắn bó chặt chẽ với một thực thể xã hội khi họ cảm thấy tương đồng với các giá trị, niềm tin và đạo đức của họ, qua đó họ sẽ đáp lại thông qua hiệu quả công việc (Tajfel & Turner, 2004). Một số nghiên cứu trước đây cũng đã tìm thấy bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa CSR và hiệu quả công việc ở các nước khác nhau như Mỹ (Hassan và cộng sự, 2016), Châu Âu (Buciuniene & Kazlauskaitė, 2012), Trung Quốc (Bai & Chang, 2015) và Hàn Quốc (Shin và cộng sự, 2016). Nghiên cứu gần đây của Bizri và cộng sự (2021) cũng cho thấy, có sự tác động của CSR đến hiệu quả làm việc của nhân viên ngân hàng ở bối cảnh ngân hàng Lebanon đặc biệt sau giai đoạn khủng hoảng. Do đó, trong nghiên cứu này, chúng tôi đề xuất giả thuyết cho bối cảnh ngân hàng Việt Nam như sau:

Giả thuyết H₁. Nhận thức về CSR của nhân viên tác động tích cực đến hiệu quả công việc của họ.

2.3.2. Giả thuyết về vai trò trung gian của sự gắn kết nhân viên trong mối quan hệ giữa nhận thức về CSR với hiệu quả công việc

Theo lý thuyết SCT, các nhân viên có xu hướng phát triển thái độ làm việc tích cực khi họ nhận thấy tổ chức của họ tích cực tham gia trong các hoạt động CSR. Các nghiên cứu trước đây cho thấy sự gắn kết nhân viên có ảnh hưởng đến sự tận tụy trong công việc và năng suất làm việc của nhân viên. Đơn cử, Story & Castanheira (2019) cũng cho rằng việc thực hiện tốt CSR có thể sẽ thúc đẩy cảm giác tự hào của nhân viên khi họ được làm việc cho một tổ chức có sự tôn trọng và được xã hội đánh giá tốt, từ đó hình thành sự gắn kết về mặt tinh cảm, Moon và cộng sự (2014) cũng cho kết quả tương tự. Như vậy thực hiện tốt CSR sẽ gia tăng sự gắn bó của nhân viên với tổ chức, từ đó thúc đẩy họ đóng góp hơn nữa cho tổ chức họ làm việc. Do đó, trong nghiên cứu này, chúng tôi phát triển giả thuyết sau:

Giả thuyết H_{2a}. Nhận thức về CSR của nhân viên tác động tích cực đến sự gắn kết của nhân viên.

Giả thuyết H_{2b}. Sự gắn kết của nhân viên ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả công việc của họ.

Giả thuyết H₃. Sự gắn kết của nhân viên chi phối mối quan hệ giữa nhận thức về CSR và hiệu quả công việc của họ.

2.3.3. Giả thuyết về vai trò trung gian của sự hài lòng trong mối quan hệ giữa nhận thức về CSR với hiệu quả công việc

Các nhân viên làm việc cho các công ty thực hiện tốt các hoạt động CSR thường cảm thấy hài lòng hơn với công việc của họ, và ngược lại (Tamm và cộng sự, 2010). Chính vì vậy, các tổ chức thực hiện tốt các hoạt động CSR sẽ giúp cho nhân viên của họ hạnh phúc hơn, tận tâm, hài lòng và thúc đẩy nhân viên làm việc chăm chỉ hơn (Zhou và cộng sự, 2017). Khi nhân viên cảm thấy thỏa mãn trong công việc thì họ sẽ dùng phần lớn thời gian để làm việc và cống hiến cho tổ chức, bên cạnh đó năng suất và hiệu quả làm việc của họ cũng được nâng cao hơn (Spector, 1997). Do đó, trong nghiên cứu này, chúng tôi phát triển giả thuyết sau:”

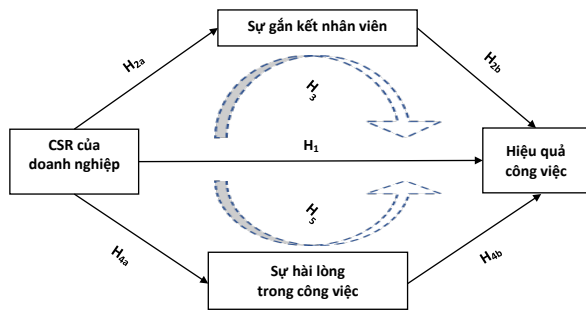
Giả thuyết H_{4a}. Nhận thức về CSR của nhân viên tác động tích cực đến sự hài lòng trong công việc.

Giả thuyết H_{4b}. Sự hài lòng trong công việc tác động tích cực đến hiệu quả công việc của nhân viên.

Giả thuyết H_5 , Sự hài lòng trong công việc chi phối mối quan hệ giữa nhận thức về CSR và hiệu quả công việc của nhân viên.

Tổng hợp các giả thuyết nghiên cứu được trình bày trong mô hình nghiên cứu đề xuất như sau (hình 1):

Hình 1. Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Đề xuất của nhóm tác giả

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu thu thập và thiết kế nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng bảng câu hỏi gồm 52 câu để điều tra về các đặc điểm nhân khẩu học, đo lường nhận thức về CSR của nhân viên (CSR), hành vi của nhân viên và hiệu quả công việc (HQ). Trong đó, nhận thức về CSR của các ngân hàng (6 câu) được phát triển bởi Turker (2009) và Gupta, (2016), Trần, (2021) đã sử dụng. Để đo lường hành vi của nhân viên ngân hàng, nghiên cứu đo lường sự gắn kết của nhân viên (SGK) (8 câu) và sự hài lòng trong công việc của nhân viên (SHL) (20 câu). SGK được kế thừa từ Schaufeli và cộng sự (2006) và đã được sử dụng lặp lại trong các nghiên cứu của Ferreira & Real de Oliveira (2014), Bayode & Duarte (2022) và Trương và cộng sự (2022), trong khi đó SHL sử dụng thang đo của Weiss và cộng sự (1967), thang đo này cũng được sử dụng trong nghiên cứu của Sydney-Agbor và cộng sự (2014). Thang đo cho HQ của nhân viên ngân hàng (9 câu) kế thừa từ nghiên cứu của Rodwell và cộng sự (1998) và Imran và cộng sự (2019). Tất cả các thang đo đều sử dụng thang đo Likert 5 điểm, từ 1 là hoàn toàn không đồng ý đến 5 là hoàn toàn đồng ý. Chi tiết về thang đo xem ở bảng 1.

Đối tượng khảo sát được lựa chọn là nhân viên ngân hàng đang làm việc trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh theo phương pháp chọn lọc mẫu ngẫu nhiên thuận tiện. Trong tổng số 399 phiếu khảo sát đã phát ra, có 266 phiếu hoàn thành với đầy đủ

thông tin trả lời và được sử dụng vào phân tích (tỷ lệ phản hồi 66,5%). Các bảng hỏi này được gửi bằng cả hình thức trực tiếp và gián tiếp thông qua lãnh đạo ngân hàng trong thời gian tháng 2 và 3 năm 2023. Kết quả khảo sát cho thấy hầu hết đối tượng khảo sát là nhân viên ngân hàng có độ tuổi dưới 40 tuổi (76,7%) và phần lớn đã có gia đình (66,2%). Trong đó, nữ giới chiếm tỷ lệ là 66,2% và nam giới là 33,8%. Trình độ học vấn phần lớn từ cử nhân trở lên (96,7%) và có kinh nghiệm làm việc ở ngân hàng từ 6 năm (71,4%). Đối tượng khảo sát có 36,1% có chức vụ quản lý từ Ban giám đốc các Chi nhánh, Lãnh đạo Phòng Ban ở trụ sở chính và chi nhánh và hơn một nửa có mức lương trung bình từ 16 triệu/tháng trở lên và hơn 80% đang làm việc tại top 10 ngân hàng Việt Nam và có hợp đồng làm việc có thời hạn trên 5 năm.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Để kiểm tra sự phù hợp của mô hình nghiên cứu và các giả thuyết nghiên cứu, bài viết sử dụng mô hình tuyến tính cấu trúc (SEM) bởi vì SEM có thể xem xét đồng thời các mối quan hệ khác nhau trong khi vẫn kiểm soát được các sai sót trong đo lường (Barron & Kenny, 1986). Ngoài ra, PLS-SEM cũng được lựa chọn là công cụ phân tích chính của nghiên cứu bởi vì phương pháp này phù hợp cho các mô hình nghiên cứu trong đó cần đánh giá các thang đo kết hợp với phân tích mang tính khám phá cho các mối quan hệ đan xen giữa các nhân tố. Cuối cùng, nghiên cứu cũng đã thực hiện kiểm định Bootstrap với mẫu lặp lại 5000 mẫu nhằm xem xét tính vững của mô hình nghiên cứu đề xuất.

4. Kết quả nghiên cứu

Kết quả phân tích thang đo cho thấy mặc dù có một số biến có giá trị tương đối nhỏ nhưng có thể thấy phần lớn biến quan sát đều có độ tin cậy với mức ý nghĩa lớn hơn 0,7 (Hair và cộng sự, 2016) (cột 3 bảng 1). Cho nên, mô hình nghiên cứu với 4 nhân tố chính sẽ được rút gọn (sau khi loại bỏ các biến quan sát có hệ số tải thấp) nhằm đảm bảo giá trị tin cậy và phân biệt của thang đo sử dụng. Cụ thể, các nhân tố CSR, SHL, SGK và HQ lúc này đều có các hệ số Cronbach's Alpha và độ tin cậy tổng hợp (Composite Reliability-CR) lớn hơn 0,8; cho thấy các thang đo của các nhân tố có các biến tiềm ẩn đảm bảo độ tin cậy tốt (Henseler & Sarstedt, 2013). Ngoài ra phương

sai trích trung bình (Average Variance Extracted-AVE) đều đạt từ 0,5 trở lên nên nên cho thấy các thang đo của các biến đều đảm bảo giá trị hội tụ (Höck & Ringle, 2010).

Bảng 1. Kết quả phân tích độ tin cậy và giá trị của các thang đo

Thành tố	Mã biến	λ	α	ρ	AVE
Nhận thức về CSR	CSR		0,878	0,886	0,670
Ngân hàng tôi khuyến khích nhân viên tham gia vào các hoạt động tình nguyện.	CSR1	0,166			
Chính sách của Ngân hàng tôi khuyến khích nhân viên phát triển kỹ năng và sự nghiệp của họ.	CSR2	0,783			
Ban lãnh đạo Ngân hàng tôi quan tâm nhiều đến nhu cầu và mong muốn của nhân viên.	CSR3	0,851			
Ngân hàng tôi thực hiện các chính sách linh hoạt để giúp nhân viên có sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống.	CSR4	0,788			
Các quyết định quản lý liên quan đến nhân viên luôn đảm bảo sự công bằng.	CSR5	0,833			
Ngân hàng tôi hỗ trợ cho những nhân viên có mong muốn bổ sung kiến thức.	CSR6	0,829			
Sự gắn kết nhân viên	SGK		0,942	0,951	0,745
Tôi nhiệt tình với công việc của mình.	SGK1	0,815			
Công việc của tôi truyền cảm hứng cho tôi.	SGK2	0,896			
Trong công việc của mình, tôi cảm thấy mạnh mẽ và đầy sức sống.	SGK3	0,923			
Tôi tự hào về công việc mình làm.	SGK4	0,899			
Khi thức dậy vào buổi sáng, tôi cảm thấy tôi muốn đi làm.	SGK5	0,854			
Tôi cảm thấy hạnh phúc khi tôi làm việc chăm chỉ.	SGK6	0,223			
Tôi đắm chìm trong công việc của mình.	SGK7	0,751			
Tại nơi làm việc, tôi cảm thấy tràn đầy năng lượng.	SGK8	0,882			
Sự hài lòng trong công việc	SHL		0,957	0,961	0,643
Tôi có thể làm điều gì đó tận dụng khả năng của mình.	SHL1	0,243			
Tôi trải nghiệm cảm giác đạt được thành tựu.	SHL2	0,768			
Tôi có thể lúc nào cũng bận rộn.	SHL3	0,094			
Tôi có cơ hội thăng tiến.	SHL4	0,276			
Tôi có thể hướng dẫn mọi người việc phải làm.	SHL5	0,715			
Ngân hàng tôi có các chính sách quản lý một cách công bằng.	SHL6	0,715			

Thành tố	Mã biến	λ	α	ρ	AVE
Lương của tôi khá tốt so với lương của những người lao động khác.	SHL7	0,258			
Đồng nghiệp của tôi khá dễ dàng để kết giao.	SHL8	0,749			
Tôi có thể thử nghiệm những ý tưởng của riêng mình trong công việc.	SHL9	0,675			
Tôi có thể tự thực hiện các nhiệm vụ được giao.	SHL10	0,768			
Tôi có thể làm công việc khi mà cảm thấy đó là việc làm không trái với đạo đức.	SHL11	0,692			
Tôi nhận được sự công nhận đối với việc tôi làm	SHL12	0,788			
Tôi có thể tự mình đưa ra quyết định.	SHL13	0,189			
Tôi cảm nhận được tính ổn định trong công việc của mình.	SHL14	0,821			
Tôi có thể làm nhiều thứ cho người khác.	SHL15	0,806			
Tôi có thể trở thành người có vai trò quan trọng trong cộng đồng.	SHL16	0,787			
Sếp của tôi hỗ trợ cấp dưới của mình.	SHL17	0,861			
Sếp của tôi quan tâm đến việc đào tạo cấp dưới của cô ấy/anh ấy.	SHL18	0,850			
Tôi có thể làm những điều khác biệt mỗi ngày.	SHL19	0,734			
Tôi có môi trường làm việc tốt.	SHL20	0,837			
Hiệu quả công việc	HQ		0,909	0,918	0,670
Hiện nay tôi đang làm việc ở mức hiệu quả tốt nhất của mình.	HQ1	0,766			
Tôi có quyền sử dụng tất cả tiền trợ cấp nghỉ ốm của mình.	HQ2	0,798			
Theo tôi, nhân viên chỉ nên làm vừa đủ	HQ3	-0,062			
Tôi cố gắng đi làm một cách thường xuyên nhất có thể.	HQ4	0,670			
Tôi là một trong những người giỏi nhất trong công việc tôi làm.	HQ5	0,223			
Tôi là một trong những người làm việc chậm nhất trong công việc tôi làm.	HQ6	-0,114			
Tôi đặt tiêu chuẩn rất cao cho công việc của mình.	HQ7	0,766			
Công việc của tôi luôn đạt chất lượng cao.	HQ8	0,793			
Tôi tự hào về kết quả công việc của mình.	HQ9	0,933			

Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả

Ghi chú: λ là chỉ số tải ngoài (outer loading); α là chỉ số độ tin cậy Cronbach's alpha; ρ là chỉ số độ tin cậy tổng hợp (Composite Reliability); AVE (Average Variance Extracted) là hệ số trích trung bình.

Để đánh giá tính phân biệt của thang đo, nhóm tác giả dựa vào hệ số Fornell & Larcker (1981). Theo đó, nếu căn bậc hai của phương sai trích của mỗi nhân tố (được thể hiện bằng số in đậm) lớn hơn tất cả các hệ số tương quan của các nhân

tổ khác thì thang đo đã đảm bảo giá trị phân biệt. Kết quả ở Bảng 2 cho thấy tất cả các thang đo đều đáp ứng tiêu chí này.

Bảng 2. Kết quả đánh giá tính phân biệt của các nhân tố

Các thành tố	CSR	HQ	SGK	SHL
CSR	0,819			
HQ	0,375	0,831		
SGK	0,305	0,199	0,863	
SHL	0,59	0,53	0,276	0,802

Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả

Phương pháp phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (PLS-SEM) được sử dụng để kiểm định mức độ phù hợp của mô hình nghiên cứu và các giả thuyết nghiên cứu. Kết quả phân tích ảnh hưởng của nhận thức của nhân viên về CSR ngân hàng đến hiệu quả công việc của họ được thể hiện trong bảng 3. Kết quả nghiên cứu cho thấy tác động tích cực trực tiếp của CSR trong mối quan hệ với nhân tố SGK và SHL ở mức ý nghĩa 1%. Bên cạnh đó, SHL trong công việc của nhân viên cũng tác động tích cực đến HQ. Các kết quả này ủng hộ các giả thuyết H2a, H4a, H4b. Các kết quả này cũng tương đồng với kết quả kiểm định Bootstrap với 5000 mẫu lặp lại. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu không tìm thấy bằng chứng cho thấy có sự tác động trực tiếp của CSR đến HQ hay của SGK đến HQ (giả thuyết H1, H2b).

Bảng 3 cũng trình bày các kết quả kiểm định vai trò chi phối của các nhân tố trung gian của SHL và SGK trong mối quan hệ giữa nhận thức về CSR và HQ. Kết quả nghiên cứu cho thấy có sự tác động gián tiếp của SHL với mức ý nghĩa 1% (giả thuyết H3) nhưng không tìm thấy bằng chứng khẳng định sự tác động gián tiếp của SGK (giả thuyết H5).

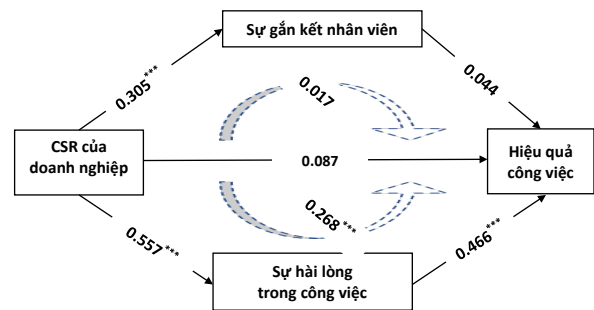
Bảng 3. Kết quả đánh giá mô hình từ phần mềm Smart PLS

Giả thuyết nghiên cứu	Hệ số hồi quy	p-values	Kết quả
H1: CSR -> HQ	0,087	0,269	Bác bỏ
H2a: CSR -> SGK	0,305	0,000	Không bác bỏ
H2b: SGK -> HQ	0,044	0,511	Bác bỏ
H3: CSR -> SGK -> HQ	0,017	0,336	Bác bỏ
H4a: CSR -> SHL	0,557	0,000	Không bác bỏ
H4b: SHL -> HQ	0,466	0,000	Không bác bỏ
H5: CSR -> SHL -> HQ	0,268	0,000	Không bác bỏ

Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả

Tóm lại, kết quả nghiên cứu cho thấy các chương trình CSR mà ngân hàng đã và đang thực hiện có ảnh hưởng đến thái độ và hành vi của nhân viên ngân hàng. Sự tác động này không chỉ trực tiếp đến SGK và SHL của nhân viên mà còn gián tiếp đến HQ của họ. Kết quả này tương tự với các nghiên cứu trước khi tìm thấy tác động tích cực của các chương trình CSR mà các ngân hàng ở Lebanon trong gia tăng SGK của nhân viên ngân hàng với các ngân hàng nơi họ làm việc và đặc biệt là sự tham gia tích cực của họ trong công việc, qua đó giúp cải thiện hiệu quả làm việc (Bizri và cộng sự, 2021).

Hình 2. Mô hình nghiên cứu chính thức



Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả

Ghi chú: *, ** và *** tương ứng $p < 0,1$, $p < 0,05$ và $p < 0,01$

5. Thảo luận kết quả nghiên cứu và hàm ý quản trị

Ngày càng nhiều nghiên cứu cho thấy các chiến lược CSR có những ảnh hưởng tích cực đến thái độ và hành vi của nhân viên (Zhou và cộng sự, 2017). Nghiên cứu này vì thế cũng đã có những đóng góp mới thông qua các bằng chứng thực nghiệm cho thấy có mối liên hệ giữa nhận thức về CSR với hiệu quả làm việc của nhân viên ngành ngân hàng tại các nước đang phát triển như Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy kênh truyền dẫn của sự tác động này chính là sự hài lòng với công việc và tổ chức, nơi họ làm việc. Điều này có thể được lý giải thông qua lý thuyết SET (Blau, 1964) và lý thuyết SCT (Bandura, 1988, 2001). Theo đó, người lao động không chỉ có khuynh hướng gắn kết giá trị và nguyện vọng của bản thân mình với tổ chức khi tổ chức ấy thực hiện tốt các trách nhiệm của mình đối với xã hội, cộng đồng và các bên liên quan mà còn giúp thay đổi thái độ và hành vi của người lao động theo hướng trở nên có trách nhiệm hơn với xã hội và tổ chức nơi họ làm việc. Từ đó, chính sự gắn kết này lại là động lực làm người lao động mong muốn

cống hiến hơn nữa cho tổ chức mình làm việc thông qua việc cải thiện năng suất làm việc và đạt được kết quả công việc như mong đợi.

Đáng ngạc nhiên là trong nghiên cứu này không tìm thấy mối quan hệ trực tiếp giữa CSR và HQ của nhân viên. Tuy nhiên, phù hợp với một số nghiên cứu trước đây cũng chỉ ra rằng CSR không có tác động trực tiếp đến hiệu quả (Setyaningrum & Haryono, 2018; Jones, 2010; Bizri và cộng sự, 2021).

Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng nhận thức về CSR có tác động tích cực đến cả SGK và SHL của nhân viên. Điều này phù hợp với các nghiên cứu của các nghiên cứu trước (Barakat và cộng sự, 2016; Story & Castanheira, 2019; Bùi, 2021) khi cho rằng khi một tổ chức thực hiện CSR hiệu quả, lực lượng lao động sẽ cảm thấy gắn kết hơn với tổ chức và hài lòng hơn trong công việc. Điều này chỉ ra rằng môi trường làm việc (có thể bao gồm các hoạt động CSR) có thể ảnh hưởng đến nhận thức của một người về công việc của họ.

Do đó để nâng cao HQ làm việc của nhân viên, ban lãnh đạo ngân hàng cần thực hiện tốt các chiến lược truyền thông nội bộ về các giá trị của các hoạt động CSR mà ngân hàng đã và đang thực hiện, đồng thời cần gắn kết các hoạt động này với hệ thống giá trị cốt lõi của chính nhân viên ngân hàng. Ngoài ra, các chính sách quản lý với quyền lợi rõ ràng, công bằng và tạo dựng môi trường làm việc đầy đủ tiện nghi, ổn định, thoải mái, môi trường làm việc ở đó cấp trên quan tâm đến việc đào tạo phát triển cán bộ thông qua việc áp dụng các phương pháp đào tạo như qua lớp học, qua công việc để hỗ trợ cấp dưới và ghi nhận sự đóng góp của người lao động sẽ giúp cho nhân viên phát huy hết khả năng của mình.

Mặc dù có đóng góp quan trọng nhưng nghiên cứu này vẫn còn một số hạn chế sau:

Thứ nhất, thời gian thu thập dữ liệu ngắn và cỡ mẫu còn tương đối nhỏ so với số lượng người lao động đang làm việc trong ngành ngân hàng nên khả năng khái quát của nghiên cứu chưa cao.

Thứ hai, nghiên cứu này chủ yếu dựa vào dữ liệu tự khai báo cho nên không tránh khỏi các thiên lệch, trong đó có khả năng có một người trả lời nhiều lần. Để hạn chế điều này, nhóm nghiên cứu đã sử dụng các kỹ thuật thiết kế khảo sát như đảo ngược thang đo và sử dụng phát biểu lặp lại nhằm gia tăng tính tin cậy cho dữ liệu khảo sát.

Tuy nhiên, đây cũng là hướng nghiên cứu trong tương lai khi sử dụng đa dạng các nguồn dữ liệu trong đó tích hợp cả dữ liệu định lượng và định tính trong quá trình thu thập dữ liệu.

Cuối cùng, nghiên cứu này chỉ xem xét vai trò trung gian của SGK và SHL trong công việc của nhân viên ngân hàng trong mối quan hệ giữa nhận thức về CSR và HQ. Các nghiên cứu trong tương lai, cho nên, cần xem xét thêm nhiều yếu tố trung gian và cả yếu tố điều tiết cho mối quan hệ này như động lực bên trong, lòng tin của nhân viên, nhận thức về ý nghĩa của công việc và giá trị đạo đức của doanh nghiệp.

Tài liệu tham khảo:

- Bai, X. & Chang, J. (2015). Corporate social responsibility and firm performance: the mediating role of marketing competence and the moderating role of market environment. *Asia Pacific Journal of Management*, 32(2), 505-530. <https://doi.org/10.1007/s10490-015-9409-0>.
- Bakker, A.B. and Schaufeli, W.B. (2008). Positive organizational behavior: engaged employees in flourishing organizations. *Journal of Organizational Behavior*, 29(2), 147-154. <https://doi.org/10.1002/job.515>.
- Bakker, A.B., Demerouti, E. & Sanz-Vergel, A.I. (2014). Burnout and work engagement: The JD-R approach. *Annu. Rev. Organ. Psychol. Organ. Behav.*, 1, 389-411. <https://doi.org/10.1146/annurev-orgpsych-031413-091235>
- Buciuniene, I. & Kazlauskaitė, R. (2012). The linkage between HRM, CSR and performance outcomes. *Baltic Journal of Management*, 7(1), 5-24. <https://doi.org/10.1108/17465261211195856>
- Bùi, V.N. (2021). Ảnh hưởng của nhận thức về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đến hiệu quả công việc và vai trò điều tiết của thu nhập cá nhân. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh – Kinh tế và Quản trị kinh doanh*, 17(2), 83-98. <https://doi.org/10.46223/HCMCOUJS.econ.vi.17.2.1783.2022>
- Hoàng, T.P.T. & Nguyễn, N.V.K. (2021). Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, động lực và hiệu quả công việc: Một nghiên cứu tại các công ty được phân đa quốc gia. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh – Kinh tế và Quản trị kinh doanh*, 16(3), 36-49. <https://doi.org/10.46223/HCMCOUJS.econ.vi.16.3.1118.2021>
- Hoàng, T.P.T. (2015). Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, niềm tin và sự gắn kết với tổ chức của nhân viên ngân hàng. *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 26(8), 37-53.
- Jia, Y., Yan, J., Liu, T. & Huang, J. (2019). How does internal and external CSR affect employees' work engagement? Exploring multiple mediation mechanisms and boundary conditions. *International Journal of*
- Shin, I., Hur, W.M. & Kang, S. (2016). Employees' perceptions of corporate social responsibility and job performance: a sequential mediation model. *Sustainability*, 8(5), 493. <https://doi.org/10.3390/su8050493>
- Spector, P. E. (1997). *Job satisfaction: Application, assessment, causes, and consequences* (pp. 1-6). USA: SAGE Publications, Inc. <https://doi.org/10.4135/9781452231549>
- Story, J. S. P. & Castanheira, F. (2019). Corporate social responsibility and employee performance: Mediation role of job satisfaction and affective commitment. *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*, 26(6), 1361-1370. <https://doi.org/10.1002/csr.1752>
- Trương, V.T.T., Phan, C.M.T., Hoàng, D.T. & Nguyễn, V.H. (2022). Ảnh hưởng của yêu cầu và các nguồn lực trong công việc đến sự gắn kết công việc và sáng tạo của nhân viên ngân hàng tại Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp Chí Nghiên cứu Tài chính - Marketing*, 13(1), 40-51. <https://doi.org/10.52932/jfm.vi67.239>
- Turker, D. (2009). Measuring corporate social responsibility: A scale development study. *Journal of Business Ethics*, 85(4), 411-427. <https://doi.org/10.1007/s10551-008-9780-6>
- Zhou, Z., Luo, B. N., & Tang, T. L. (2017). Corporate social responsibility excites "exponential" positive engagement: The Matthew effect in CSR and sustainability policy. *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*, 25(4), 339-354. <https://doi.org/10.1002/csr.1464>

GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA MÔ HÌNH HỢP TÁC XÃ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TẠI TỈNH CÀ MAU

PGS.TS. Nguyễn Hồng Hà* - Trịnh Ngọc Triều**

Nghiên cứu giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của mô hình hợp tác xã (HTX) Nuôi trồng thủy sản tại tỉnh Cà Mau bằng phương pháp thu thập dữ liệu sơ cấp từ Liên minh Hợp tác xã tỉnh Cà Mau, Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh Cà Mau giai đoạn 2017-2021. Đồng thời, thu thập dữ liệu sơ cấp từ 50 chuyên gia và lãnh đạo HTX Nuôi trồng thủy sản tại tỉnh Cà Mau. Nhóm tác giả sử dụng phương pháp thống kê mô tả, phân tích, đánh giá và tổng hợp. Nghiên cứu đã đánh giá được thực trạng năng lực cạnh tranh của mô hình HTX nuôi trồng thủy sản tỉnh Cà Mau thời gian, các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của mô hình này. Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đã đề xuất các giải pháp phát triển bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh của HTX nuôi trồng thủy sản tỉnh Cà Mau thời gian tới.

• Từ khóa: năng lực cạnh tranh, hợp tác xã, nuôi trồng thủy sản, giải pháp, tỉnh Cà Mau.

The research for solutions to improve the Competitiveness of the Aquaculture Cooperative Model in Ca Mau Province by collecting primary data from the Cooperative Alliance of Ca Mau Province, the Department of Agriculture and Rural Development of Ca Mau Province Mau period 2017-2021. At the same time, I collected primary data from 50 experts and leaders of Aquaculture cooperatives in Ca Mau province. The authors use descriptive statistics, analysis, evaluation and synthesis methods. The study has assessed the current state of competitiveness of the aquaculture cooperative model in Ca Mau province over time, and the factors affecting the development of this model. From the research results, the authors have proposed solutions for sustainable development and improving the competitiveness of aquaculture cooperatives in Ca Mau province in the coming time.

• Key words: competitiveness, cooperatives, aquaculture, solutions, Ca Mau province.

Ngày nhận bài: 05/10/2023

Ngày gửi phản biện: 06/10/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 02/11/2023

Ngày chấp nhận đăng: 03/12/2023

phát triển (Nghị quyết 13-NQ/TW, Hội nghị lần thứ 5, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về “Tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể”; Kết luận 56-KL/TW của Bộ Chính trị về đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết 13; Quyết định 2261-QĐ/TTg của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã giai đoạn 2016-2020, Quyết định 445/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Thí điểm hoàn thiện, nhân rộng mô hình HTX kiểu mới tại vùng ĐBSCL giai đoạn 2016 - 2020”...).

Tuy nhiên, mặc dù được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước nhưng khu vực kinh tế tập thể nói chung, hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã nói riêng thời gian qua chưa có được những bước phát triển mang tính đột phá, bền vững do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan. Việt Nam hiện đang hội nhập kinh tế thế giới sâu rộng thì những hạn chế và những yếu kém của hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã hiện nay đang là những thách thức không nhỏ trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của hợp tác xã với các thành phần kinh tế khác trong nước và trong thương mại quốc tế; nâng cao tỷ trọng đóng góp của hợp tác xã đối với

1. Giới thiệu

Cùng với quá trình đổi mới kinh tế, ngành nông nghiệp trong nước luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm đầu tư phát triển, đặc biệt là đối với khu vực kinh tế tập thể, nhiều chủ trương, chính sách đã được áp dụng thực hiện để hỗ trợ

* Trường Kinh tế, Luật; Trường Đại học Trà Vinh; email: hongha@tvu.edu.vn

** Liên minh Hợp tác xã tỉnh Cà Mau; học viên cao học Trường Đại học Trà Vinh; email: trieuketoancm@gmail.com

GDP và giải quyết việc làm cho người lao động nhất là khu vực nông nghiệp, nông thôn,...

Sự quan tâm sâu sắc của Chính phủ để phát triển nền kinh tế nông nghiệp đã làm cho mô hình hợp tác xã kiểu mới và kinh tế trang trại ở cả nước nói chung và tỉnh Cà Mau nói riêng phát triển một cách mạnh mẽ. Mục đích cho sự ra đời của hợp tác xã kiểu mới và kinh tế trang trại để phát huy triệt để nguồn lực kinh tế từ nông nghiệp cũng như dịch vụ nông nghiệp. Sự ra đời của hợp tác xã kiểu mới ở Cà Mau đã mang lại những giá trị lợi ích kinh tế to lớn từ việc giải quyết nguồn lao động dư thừa của địa phương đến việc phát huy và ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất, góp phần tăng trưởng kinh tế cho tỉnh Cà Mau.

Trong những năm qua, tuy các hợp tác xã ở tỉnh Cà Mau đã đạt được hiệu quả kinh doanh nhưng bình diện chung vẫn phát triển không đồng đều, một số hợp tác xã vẫn còn nhiều khó khăn trong sản xuất và tiêu thụ như giá cả còn thấp, chất lượng sản phẩm chưa cao, sức cạnh tranh trên thị trường so với các hợp tác xã trong cả nước còn yếu. Nguyên nhân chủ yếu là do chưa nghiên cứu kỹ nhu cầu, tiềm năng và lợi thế của địa phương, dẫn đến mô hình hợp tác xã kiểu mới được thành lập một cách ồ ạt mà chưa có sự quy hoạch một cách đồng bộ nên tạo ra nhiều trở ngại, làm giảm lợi thế cạnh tranh của các hợp tác xã trên thị trường trong và ngoài nước.

2. Thực trạng năng lực cạnh tranh của mô hình hợp tác xã nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Cà Mau

Hợp tác xã thủy sản là hợp tác xã có hoạt động nuôi trồng thủy sản (nuôi trồng thủy sản biển, nội địa; sản xuất giống thủy sản); khai thác thủy sản (khai thác thủy sản biển và nội địa, bao gồm cả bảo quản thủy sản ngay trên tàu đánh cá).

Bảng 1. Số lượng hợp tác xã phân loại theo ngành nghề

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ HỢP TÁC XÃ		HTX	257	270	247	238	152
Chia ra:							
1	HTX nông - lâm - ngư - diêm nghiệp	HTX	154	168	145	58	82
2	HTX công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp	HTX	22	22	21	09	04

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	2017	2018	2019	2020	2021
3	HTX xây dựng	HTX	26	26	27	12	10
4	HTX tín dụng	HTX	02	02	02	02	02
5	HTX thương mại	HTX	22	22	24	14	21
6	HTX vận tải	HTX	28	27	28	18	22
7	HTX môi trường	HTX	03	03	-	01	01
8	HTX khác	HTX	-	-	-	124	10

Nguồn: Liên minh hợp tác xã tỉnh Cà Mau, 2022

Số lượng hợp tác xã lĩnh vực phi nông nghiệp tại thời điểm 2021 là 71 HTX, giảm 40,8% so với năm 2017. Trong đó: Xây dựng 10 hợp tác xã; giao thông vận tải 23 hợp tác xã; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp 04 hợp tác xã; thương mại - dịch vụ 21 hợp tác xã; quỹ tín dụng nhân dân 02 và lĩnh vực khác.

Nhìn chung, các HTX chuyển đổi và thành lập mới đã tuân thủ các nguyên tắc, quy định của Luật HTX; vốn, quỹ của HTX từng bước tăng lên, đáp ứng tốt hơn nhu cầu sản xuất kinh doanh, dịch vụ của xã viên. HTX đã phát huy quyền tự chủ, tự quyết định và chịu trách nhiệm toàn bộ kết quả sản xuất, kinh doanh. Đa số HTX hoạt động sản xuất, kinh doanh ổn định, có lãi; chú trọng phát triển và huy động nguồn vốn góp của xã viên, hoạt động liên kết hợp tác giữa hợp tác xã, tổ hợp tác được mở rộng. Quá trình đổi mới, phát triển kinh tế tập thể đã có những đóng góp tích cực trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nhất là xoá đói giảm nghèo, giải quyết việc làm, tăng thu nhập ở khu vực nông thôn.

2.1. Năng lực quản trị

Đã xuất hiện nhiều mô hình lao động trẻ, có trình độ, có kiến thức và nhiệt huyết khởi nghiệp trong khu vực HTX. Từ thực tế cho thấy, việc tham gia quản lý và thành lập HTX có xu hướng trẻ hóa do mô hình HTX thu hút được lao động trẻ, do nông nghiệp sạch đang thu hút được sự quan tâm. Trên thực tế thời gian qua, các HTX hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả đều là những HTX quan tâm thu hút và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý và nhất là cán bộ chuyên môn giỏi như HTX dịch vụ nông nghiệp Kinh Dón (huyện Trần Văn Thời), HTX dịch vụ nông nghiệp Lý Văn Lâm (TP. Cà Mau).

Bảng 2: Trình độ đào tạo lãnh đạo hợp tác xã nuôi trồng thủy sản

Chỉ tiêu	ĐVT	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số cán bộ quản lý HTX	Nghìn người	713	859	1,1	1,13	582
<i>Trong đó:</i>						
Số cán bộ quản lý HTX đã qua đào tạo đạt trình độ sơ, trung cấp	"	115	121	100	115	69
Số cán bộ quản lý HTX đã qua đào tạo đạt trình độ cao đẳng, đại học trở lên	"	57	65	50	65	65

Nguồn: Liên minh Hợp tác xã tỉnh Cà Mau, 2022

Nhìn chung trình độ cán bộ quản lý HTX đạt trình độ đại học thấp, chiếm 11% trong năm 2021 so với tổng số cán bộ quản lý. Với điều này sẽ làm cho HTX gặp một số khó khăn trong quá trình tiếp cận thị trường. Trong số 15 HTX tham gia thí điểm thực hiện Quyết định 445/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Kết quả tổng cộng có 60 người làm nhiệm vụ quản lý HTX (Chủ tịch HĐQT, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kiểm soát viên), chỉ có 05 người có trình độ đại học (chiếm 8,3%), còn lại cán bộ quản lý HTX có trình độ từ cấp 03 trở xuống (chiếm 91,7%).

Tuy nhiên bên cạnh những mặt đạt được, trình độ cán bộ quản lý HTX còn rất hạn chế. Ban giám đốc HTX thường là những người nông dân sản xuất giỏi hoặc những người có uy tín, kinh nghiệm trong sản xuất được bầu lên để giữ các chức danh chủ chốt của HTX như: Giám đốc, Phó Giám đốc, kế toán, kiểm soát viên.

2.2. Năng lực tài chính

Hiện nay, song song với quá trình tổ chức lại, các HTX đã từng bước củng cố, đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động, nguồn vốn hỗ trợ cho phát triển mô hình hợp tác xã tại tỉnh chủ yếu đến từ huy động vốn góp của các thành viên tham gia vào HTX. Vốn góp khi gia nhập HTX chủ yếu xác nhận tư cách thành viên HTX, nhất là thành viên có nhiều vốn trên cơ sở thỏa thuận hai bên. Tuy nhiên, do các thành viên HTX đa số là nông dân nghèo, yếu thế nên nhiều khi lượng vốn góp không nhiều, thời hạn vốn góp vượt qua thời gian quy định, dẫn đến năng lực tài chính, nguồn vốn hoạt động của HTX không đảm bảo, hạn chế hiệu quả hoạt động của HTX. Còn nhiều HTX chỉ góp vốn tượng trưng hoặc lấy chính tài sản chung của HTX chia cho tổng số thành viên hiện có của

HTX để thành số vốn tối thiểu của thành viên.

Bảng 3: Doanh thu hợp tác xã nuôi trồng thủy sản

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	2017	2018	2019	2020	2021
1	Tổng số HTX	HTX	257	270	267	238	152
<i>Trong đó:</i>							
2	Doanh thu bình quân một HTX	Tr. đồng/năm	630	680	730	750	780
<i>Trong đó:</i>							
3	Doanh thu của HTX với thành viên	Tr. đồng/năm	315	340	300	430	430
4	Lãi bình quân một HTX	Tr. đồng/năm	90	95	100	110	110
5	Thu nhập bình quân của lao động thường xuyên trong HTX	Tr. đồng/năm	24	27	30	32	35

Nguồn: Liên minh Hợp tác xã tỉnh Cà Mau (2021)

Doanh thu bình quân của HTX nuôi trồng thủy sản tăng theo từng năm, cụ thể: Năm 2021 tăng 150 triệu đồng so với năm 2020 tăng 1,28%. Qua đó, cho thấy các HTX nuôi trồng trên địa bàn tỉnh Cà Mau hoạt động ngày càng hiệu quả, tận dụng tối đa lợi thế của địa phương.

Vốn điều lệ của HTX xã thấp hơn so với vốn hoạt động 5.168 triệu đồng, vốn điều lệ chiếm 75% so với vốn hoạt động, điều này cho thấy hợp tác xã lĩnh vực nuôi trồng trên địa bàn tỉnh có thể tiếp cận khá tốt nguồn vốn từ các thành viên, Quỹ hỗ trợ hợp tác xã và các tổ chức khác. Vốn điều lệ chiếm 57% so với tổng nguồn vốn HTX hoạt động. Lợi nhuận thành viên bình quân 39 triệu đồng/HTX, cao hơn so với lợi nhuận bình quân của HTX trên địa bàn tỉnh 4 triệu đồng, do HTX nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh tận dụng được lợi thế của địa phương, về diện tích đất canh tác, con giống vật nuôi, lao động. Tuy nhiên, có lúc do ảnh hưởng bởi giá cả thị trường nên làm giảm sút lợi nhuận thành viên.

Nhìn chung, các HTX đều thiếu vốn hoạt động, chỉ 25% HTX có nguồn tài chính mạnh, thậm chí rất mạnh, còn lại 75% HTX có nguồn vốn từ trung bình đến rất yếu. Một số HTX từ khi thành lập đến đi vào hoạt động vẫn không thực hiện được việc huy động vốn điều lệ từ thành viên.

2.3. Về sự hỗ trợ vốn từ ban ngành

Đến cuối năm 2021, Quỹ hỗ trợ phát triển HTX của tỉnh đã tiếp nhận hồ sơ đề nghị vay vốn

cho 60 dự án, kết quả có 54 dự án đủ điều kiện và đã giải ngân với số tiền là 20.160 triệu đồng, bình quân 288,5 triệu đồng/dự án. Qua đó, nhiều HTX thành viên được vay vốn đã tháo gỡ một phần nào khó khăn về vốn, giúp HTX duy trì, mở rộng được sản xuất kinh doanh, tạo thêm việc làm và tăng thêm lợi nhuận, thu nhập cho hộ thành viên và người lao động.

2.4. Năng lực công nghệ

Công nghệ sản xuất có vai trò quan trọng trong việc mở rộng và phát triển HTX. Khoảng 10% HTX có khả năng tiếp cận và sử dụng công nghệ mới, công nghệ tiên tiến. Tuy nhiên, khoảng 5% cho rằng họ có thể tiếp cận công nghệ mới khi được qua đào tạo. Còn lại 85% HTX không có khả năng tiếp cận công nghệ tiên tiến, công nghệ mới vì cho rằng trình độ văn hóa của họ thấp, khó có thể học hỏi và sử dụng thành thạo những công nghệ đó.

Bên cạnh đó, việc tiếp cận công nghệ thông tin, tin học đối với HTX là điều không dễ dàng, chỉ có khoảng 35% HTX có thể sử dụng và tiếp cận công nghệ thông tin. Chậm tiếp cận và sử dụng thành thạo ứng dụng công nghệ thông tin trong thương mại của khu vực kinh tế tập thể như các phần mềm kế toán trên máy vi tính, phần mềm quản trị, website thương mại điện tử. Hiện ở tỉnh Cà Mau, có 02 HTX được Liên minh Hợp tác xã Việt Nam hỗ trợ trang thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh, góp phần xây dựng mô hình HTX sản xuất kinh doanh gắn với chuỗi giá trị.

2.5. Năng lực marketing

Bằng nhiều hình thức, giới thiệu, hỗ trợ cho HTX thuận lợi tiếp cận thông tin; đồng thời quảng bá giới thiệu các mô hình, sản phẩm của các HTX sản xuất, kinh doanh có hiệu quả, nhiều HTX đã xây dựng được nhãn hiệu hàng hóa tập thể, thương hiệu HTX... từ 2018 - 2021, Sở Công Thương phối hợp với Liên minh hợp tác xã hỗ trợ 06 HTX tham gia Hội chợ xúc tiến thương mại thường niên tại Hà Nội. Kết quả HTX Tân Phát Lợi tìm được 03 đối tác tại Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và TP. Vũng Tàu; Tìm được 03 đối tác tại Hà Nội và tỉnh Bình Phước; đồng thời tỉnh tạo điều kiện hỗ trợ cho 04 HTX tham gia Hội nghị đầu tư thường niên Đồng bằng sông Cửu Long năm 2018 tại TP. Cần Thơ. Ngoài ra, tỉnh hỗ trợ HTX DVNN Lý Văn

Lâm giới thiệu kết nối với các nhà phân phối trong và ngoài tỉnh tiêu thụ dưa hấu đạt chuẩn VietGap và ký hợp đồng cung ứng 13 tấn dưa hấu cho Liên hiệp HTX thương mại TP. HCM và 07 tấn dưa hấu cho các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố; qua đó, bước đầu xây dựng uy tín thương hiệu dưa hấu VietGap Lý Văn Lâm - Cà Mau tại thị trường TP. Hồ Chí Minh.

2.6. Năng lực thương hiệu

Các sản phẩm chủ lực của tỉnh đã được nhiều người dân lựa chọn sản xuất từ trước, do đó các cấp, các ngành đã có nhiều kinh nghiệm trong chỉ đạo tổ chức sản xuất; doanh nghiệp, nông dân cũng đã có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất, kinh doanh các sản phẩm chủ lực, đặc trưng của tỉnh Cà Mau. Đặc biệt là liên kết sản xuất ngành tôm theo chuỗi giá trị, liên kết tiêu thụ lúa chất lượng cao; hình thành bước đầu các HTX cung ứng và tiêu thụ nguyên liệu gỗ keo lai, phát triển trồng rừng keo lai gỗ lớn để cung ứng nguyên liệu chế biến gỗ. Cụ thể:

- Đối với ngành hàng tôm: HTX đã chuyển đổi mạnh phương thức nuôi thâm canh, siêu thâm canh góp phần tăng nhanh sản lượng tôm nuôi của tỉnh. Đến cuối năm 2021, diện tích nuôi tôm công nghiệp đạt 9,600 ha, tăng gấp 1,6 lần so với năm 2017; diện tích tôm sinh quảng canh cải tiến đạt 130,150 ha, tăng gấp 3,4 lần so với năm 2017.

- Đối với ngành hàng cua biển: HTX đã được triển khai, quản lý, khai thác, sử dụng nhãn hiệu tập thể của Năm Căn... Tổng diện tích nuôi cua kết hợp hiện có 250,000 ha, năng suất bình quân của HTX đạt 80kg/ha, sản lượng 20,000 tấn/năm, tăng 18% so với năm 2017.

3. Giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của mô hình HTX Nuôi trồng thủy sản tỉnh Cà Mau thời gian tới

3.1. Nhóm giải pháp năng lực quản trị

Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ HTX; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và thu hút lao động chất lượng cao tạo sự phát triển bền vững cho khu vực kinh tế tập thể, HTX. Trong đó, đào tạo nguồn nhân lực cho HTX cần tiến hành đồng bộ từ khâu tuyển chọn, đào tạo, sử dụng, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ chủ chốt cho HTX.

Tập trung huy động nguồn lực từ ngân sách, các dự án, các tổ chức cá nhân, tổ chức đào tạo nâng cao trình độ về quản trị, khoa học kỹ thuật, kiến thức về kinh doanh cho bộ máy quản trị HTX, các thành viên HTX, trên cơ sở chương trình đào tạo nghề cho các lao động HTX và các vùng sản xuất hàng hóa theo quy hoạch, nhằm từng bước nâng cao trình độ sản xuất cho các hộ nông dân đáp ứng yêu cầu thị trường trong giai đoạn hiện nay.

3.2. Nhóm giải pháp về năng lực tài chính

Thứ nhất, sát nhập và hợp nhất các HTX trung bình - yếu để tăng quy mô sản xuất kinh doanh, tăng vốn hoạt động, mở rộng địa bàn và hoạt động có hiệu quả hơn. Kết nạp thêm thành viên và thực hiện việc huy động vốn góp từ thành viên theo đúng Luật HTX 2012.

Thứ hai, xóa tên, giải thể các HTX hoạt yếu kém hiệu quả, hoạt động cầm chừng hình thức, hoạt động không đúng Luật HTX 2012.

Bên cạnh đó, tỉnh cần thực hiện hỗ trợ trực tiếp hoặc hỗ trợ qua hình thức vay ưu đãi để các HTX đầu tư, đổi mới trang thiết bị máy móc, phương tiện, công nghệ hoặc xây dựng các mô hình phát triển sản xuất. Tạo điều kiện cho các HTX tiếp cận các nguồn vốn vay ưu đãi để mở rộng phát triển sản xuất kinh doanh. Ngoài ra, do HTX là một mô hình đặc thù nên các tổ chức tín dụng cần tạo thuận lợi và có cơ chế linh hoạt về thủ tục vay vốn cho các HTX, cho phép được dùng tài sản thế chấp có nguồn gốc hình thành từ vốn vay hoặc được vay vốn bằng tín chấp, vay vốn theo dự án sản xuất, kinh doanh.

3.3. Nhóm giải pháp về trình độ công nghệ

Tổ chức, tuyên truyền vận động các HTX đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường, tiết kiệm nguyên liệu, đồng bộ về công nghệ, thân thiện môi trường và quy trình tổ chức sản xuất. Việc đẩy mạnh sử dụng và sử dụng ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý và kinh doanh của HTX, là một trong những con đường ngắn nhất giúp các HTX tiếp cận với khối lượng thông tin khổng lồ, từ đó mở ra cơ hội kinh doanh rất lớn.

3.4. Nhóm giải pháp về thương hiệu

Cần phải gắn việc phát triển thương hiệu với việc quy hoạch vùng sản xuất của HTX, hoạch

định chiến lược phát triển thương hiệu phải liên thông từ việc nghiên cứu thị trường đến việc cải tiến chất lượng nguyên liệu, giống, kỹ thuật canh tác, vận chuyển, bảo quản, chế biến... thì mới đảm bảo cho việc duy trì và ổn định chất lượng thương hiệu.

Các HTX nên chú trọng hơn nữa việc xây dựng thương hiệu nông sản, nhất là cần đăng ký bảo hộ thương hiệu trong và ngoài nước nhằm đảm bảo vị thế kinh doanh của mình. Khai thác tiềm năng, lợi thế về đất đai; liên kết sản xuất theo hướng chuỗi giá trị; phát triển thị trường bền vững trong và ngoài nước; xây dựng và phát triển thương hiệu.

3.5. Nhóm giải pháp về năng lực marketing

Hỗ trợ, tạo điều kiện cho các HTX tham gia liên kết, xúc tiến thương mại giữa các tỉnh, thành phố trong việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông sản ứng dụng công nghệ cao. Hỗ trợ xây dựng chuỗi giá trị liên kết giữa người sản xuất với các doanh nghiệp, HTX tiêu thụ sản phẩm nhằm mở rộng vùng sản xuất và tiêu thụ ổn định.

Chính quyền cần tạo điều kiện thuận lợi cho các HTX tiếp cận thị trường trong nước và ngoài nước bằng cách ưu tiên về quảng cáo, triển lãm. Tổ chức mạng lưới tiêu thụ trong và ngoài tỉnh. Kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư vào phát triển, tiêu thụ sản phẩm HTX.

Tài liệu tham khảo:

- Belén Escrig-Tena. 2004. *TMQ as a competitive factor: A theoretical and empirical analysis*. 2004.
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Viện chiến lược phát triển - Tổ chức phát triển công nghiệp Liên hiệp quốc. 1999. *Tổng quan về cạnh tranh công nghiệp*. Hà Nội.
- Bùi Đức Tuấn. 2011. *Nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành chế biến thủy sản Việt Nam. Luận án TS - Đại học Kinh tế quốc dân*, 2011.
- Chu Văn Cập. 2003. *Nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế nước ta trong quá trình hội nhập khu vực và quốc tế*. Hà Nội : NXB Chính trị Quốc gia, 2003.
- Michael Porter (1980). *Competitive Strategy: Techniques for analyzing industries and competitors*, Newyork: Free Press
- Hồ Trung Thành. 2012. *Nghiên cứu tiêu chí và mô hình đánh giá năng lực cạnh tranh động cho các doanh nghiệp Ngành Công Thương*.
- Huỳnh Thị Thủy Hoa. 2009. *Nghiên cứu mô hình năng lực cạnh tranh động của Công ty TNHH Siemens Việt Nam. Luận văn thạc sỹ kinh tế*, 2009.
- Huỳnh Văn Sáu. 2008. *Nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trong ngành cao su Việt Nam đến năm 2020. Luận án tiến sỹ kinh tế Trường Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh*, 2008.
- Lê Chí Công, Hồ Huy Tựu. 2021. *Áp dụng mô hình đổi mới giá trị khách hàng nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh điểm đến du lịch biển Nam Trung bộ. Quản lý kinh tế, Số 73 (12/2015)*.
- Liên minh hợp tác xã tỉnh Cà Mau (2022). *Báo cáo tình hình hoạt động kinh tế tập thể giai đoạn 2017-2021*. 4-9.

CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VIỄN THÔNG NIÊM YẾT TRÊN SÀN CHỨNG KHOÁN

Ths. Phạm Thị Kim Ánh*

Viễn thông là một trong những ngành phát triển nhất hiện nay, nhu cầu sử dụng dịch vụ viễn thông ngày càng gia tăng và trở nên thiết yếu đối với cuộc sống của chúng ta. Với sự phát triển mạnh mẽ của ngành dịch vụ viễn thông đã tạo cho nhiều doanh nghiệp viễn thông khẳng định được vị trí của mình trên sàn chứng khoán Việt Nam. Qua tìm hiểu và nghiên cứu, tác giả nhận thấy có nguyên nhân từ các yếu tố tác động đến hiệu quả kinh doanh. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 2 nhóm nguyên nhân chính: nhóm các nhân tố bên trong doanh nghiệp và nhóm các nhân tố bên ngoài doanh nghiệp. Từ đó tác giả đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp viễn thông.

• Từ khóa: hiệu quả kinh doanh, doanh nghiệp viễn thông, sàn chứng khoán.

Telecommunications is one of the most developed industries today, the demand for telecommunications services is increasing and becoming essential to our lives. With the strong development of the telecommunications service industry, many telecommunications businesses have affirmed their position on the Vietnam stock exchange. Through research and study, the author found that there are causes from factors affecting business performance. Research results show that there are two main groups of causes: a group of factors inside the enterprise and a group of factors outside the enterprise. From there, the author proposes solutions to improve business efficiency of telecommunications enterprises.

• Key words: business efficiency, telecommunications businesses, stock exchange.

1. Giới thiệu

Cách mạng công nghiệp 4.0 đã buộc mọi cá nhân, doanh nghiệp và các quốc gia đều phải chuyển đổi số. Các doanh nghiệp viễn thông của Việt Nam cũng không nằm ngoài xu thế này. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng chủ động đẩy mạnh tiến trình hội nhập quốc tế thông qua ký kết các Hiệp định thương mại tự do, cơ hội vươn ra thị trường

Ngày nhận bài: 02/10/2023

Ngày gửi phản biện: 04/10/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 08/11/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/11/2023

thế giới, gạt hái nguồn ngoại tệ, nâng cao trình độ nguồn nhân lực, mở rộng hợp tác trong lĩnh vực công nghệ thông tin của các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam là rất lớn. Vì vậy, nghiên cứu các nhân tố tác động đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp viễn thông niêm yết trên thị trường chứng khoán và đề ra giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp này là rất cần thiết.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu của bài viết là xác định các yếu tố tác động đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp viễn thông niêm yết trên sàn chứng khoán, từ đó giúp các doanh nghiệp viễn thông niêm yết trên sàn chứng khoán tồn tại và phát triển bền vững.

3. Quy trình nghiên cứu

Để tăng tính chặt chẽ và đảm bảo độ tin cậy của các kết quả nghiên cứu, tác giả tiến hành kết hợp cả phương pháp định tính và phương pháp định lượng. Trong đó, phương pháp định tính chủ yếu được sử dụng trong việc tổng quan tình hình nghiên cứu, tổng hợp và kế thừa kết quả của các

* Trường Đại học công nghiệp thực phẩm TP. Hồ Chí Minh; email: anhptk1101@gmail.com

công trình nghiên cứu trước đây về của các nhân tố đến hiệu quả kinh doanh, bên cạnh đó tác giả có thực hiện khảo sát về mức độ nhận thức hiểu biết của các nhà quản trị doanh nghiệp viễn thông nhằm củng cố cho vấn đề nghiên cứu. Tác giả thực hiện khảo sát các mô hình nghiên cứu của các nhà nghiên cứu về các vấn đề liên quan, trên cơ sở đó tác giả lập luận để đưa ra các giả thuyết và mô hình nghiên cứu.

4. Phương pháp nghiên cứu định tính

Nguồn thu thập dữ liệu Phương pháp tìm hiểu dựa trên các tài liệu tham khảo là các công trình nghiên cứu về các nhân tố tác động đến hiệu quả kinh doanh được công bố trên các tạp chí, ấn phẩm uy tín trong nước và trên thế giới. Trong quá trình tìm hiểu tài liệu, tác giả có tham khảo ý kiến của các chuyên gia trong lĩnh vực viễn thông để khẳng định về tính chính xác, phù hợp của các thông tin. Các thông tin này có thể tìm kiếm tại các đơn vị, tổ chức như: Tổng cục Thống kê, cơ quan quản lý Nhà nước (Bộ Thông tin và Truyền thông, Ngân hàng Nhà nước...), thư viện quốc gia. Bên cạnh các thông tin từ các công trình nghiên cứu, tài liệu liên quan đến nội dung nghiên cứu, tác giả tìm hiểu các thông tin từ các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam. Tài liệu chủ yếu là các thông tin trên website hoạt động của doanh nghiệp, hệ thống sổ sách báo cáo của công ty. Tuy nhiên, phần lớn các công ty viễn thông hiện nay chưa thực hiện niêm yết trên sàn chứng khoán nên việc tiếp cận thông tin cũng rất hạn chế.

5. Kết quả nghiên cứu các nhân tố tác động đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp viễn thông

Nhóm nhân tố bên trong doanh nghiệp

Các nhân tố bên trong doanh nghiệp gồm: Các đặc điểm về quản trị doanh nghiệp, quản trị tài chính doanh nghiệp. Với các phương pháp nghiên cứu cả định tính và định lượng các nhà nghiên cứu đều thống nhất quan điểm cho rằng các đặc điểm về quản trị tài chính của doanh nghiệp như quy mô doanh nghiệp tổng tài sản, cơ cấu nguồn vốn, tỷ suất đầu tư, đòn bẩy tài chính, khả năng thanh toán ngắn hạn, khả năng thanh toán lãi vay, hiệu suất sử dụng vốn cố định, tốc độ luân chuyển của vốn lưu động, chi phí trên thu nhập và tỷ lệ tăng trưởng của doanh nghiệp đều có những ảnh hưởng khác

nhau tới hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Đại diện cho các quan điểm này có thể nhắc tới các nghiên cứu sau đây:

- Quy mô doanh nghiệp (tổng tài sản) tác động cùng/ngược chiều đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Thuyết lợi thế kinh tế nhờ quy mô cho rằng quy mô doanh nghiệp càng lớn sẽ giúp chi phí tiết kiệm được càng nhiều, từ đó nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, tuy nhiên, khi quy mô doanh nghiệp tăng vượt qua giới hạn kiểm soát của ban quản trị doanh nghiệp làm lãng phí các nguồn lực kinh tế thì có thể làm giảm hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, quy mô doanh nghiệp (tổng tài sản) có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả tài chính và đòn bẩy tài chính có hiệu quả tiêu cực đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp.

- Cấu trúc vốn của doanh nghiệp có quan hệ mật thiết tới hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Cụ thể: vốn chủ sở hữu, các nguồn vốn cổ đông, vốn chính phủ. Việc quản lý tốt nguồn vốn và cấu trúc vốn tốt sẽ mang lại sự phát triển tốt nhất cho doanh nghiệp trong tương lai đồng thời nâng cao hiệu quả kinh doanh. Cụ thể: Mối quan hệ giữa cấu trúc vốn (tỷ lệ vốn vay trên chủ sở hữu) và ROA của các công ty công nghiệp trên sàn giao dịch chứng khoán là quan hệ tỷ lệ nghịch.

- Đòn bẩy tài chính tác động cùng/ngược chiều đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Thuyết trật tự phân hạng cho rằng công ty thường ưu tiên sử dụng các nguồn tài trợ bên trong trước, rồi mới sử dụng nguồn vốn huy động vốn từ bên ngoài. Do vậy, các doanh nghiệp có khả năng sinh lợi thấp thường sử dụng nợ vay nhiều hơn để nâng cao hiệu quả kinh doanh. Tuy nhiên, khi quản trị nợ không thành công thì sẽ làm giảm hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp; đòn bẩy tài chính có thể tác động cùng hoặc ngược chiều đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

- Tỷ suất đầu tư tài sản cố định tác động cùng/ngược chiều đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Các nghiên cứu thực nghiệm trước đó đưa ra những kết luận không thống nhất về mối quan hệ giữa tỷ suất đầu tư tài sản cố định với hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Cụ thể: tỷ suất đầu tư tài sản cố định có tác động tích cực tới hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp./.

- Khả năng thanh toán lãi vay: Kỳ trả nợ bình quân tác động cùng chiều hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Tận dụng tốt mối quan hệ với nhà cung cấp và các bên có liên quan để đàm phán, kéo giãn thời gian trả nợ, chiếm dụng vốn được lâu hơn sẽ giúp doanh nghiệp tối ưu hóa chi phí nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh. Tính thanh khoản cũng là một trong các yếu tố quan trọng phản ánh năng lực tạo ra lợi nhuận của doanh nghiệp và giúp doanh nghiệp chi trả được các khoản nợ trong ngắn hoặc dài hạn khi đến hạn.

- Tỷ lệ tăng trưởng của doanh nghiệp: Nếu doanh nghiệp mới thành lập trong giai đoạn đầu quy mô, thị trường của doanh nghiệp còn hạn chế hiệu quả kinh doanh thấp. Khi doanh nghiệp ở giai đoạn trưởng thành thì hiệu quả kinh doanh gia tăng dần. Khi tuổi của doanh nghiệp cao, nguy cơ cản trở khả năng đổi mới, thích nghi với thị trường và công nghệ mới kém thì hiệu quả kinh doanh sẽ suy giảm.

Nhóm nhân tố bên ngoài doanh nghiệp

Là các nhân tố mà doanh nghiệp không thể kiểm soát được, nó tác động liên tục đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp theo những xu hướng khác nhau, vừa tạo ra cơ hội vừa hạn chế khả năng thực hiện mục tiêu của doanh nghiệp. Hoạt động kinh doanh đòi hỏi phải thường xuyên nắm bắt được các nhân tố này, xu hướng hoạt động và sự tác động của các nhân tố đó lên toàn bộ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Các yếu tố bên ngoài doanh nghiệp gồm các yếu tố thuộc môi trường vĩ mô (các chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ, tốc độ tăng trưởng của kinh tế, các văn bản pháp luật, yếu tố công nghệ...) và yếu tố môi trường kinh doanh tác động tới hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

- Chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa là một trong hai công cụ quan trọng được sử dụng để điều chỉnh hoạt động của nền kinh tế thông qua việc sử dụng chi tiêu của chính phủ và những thay đổi thu từ nguồn thuế nhằm cho 2 mục đích là: đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, khi nền kinh tế bắt đầu chậm lại; hoặc tác động đến tăng trưởng kinh tế khi nền kinh tế trong tình trạng tăng nóng nhằm ổn định và phát triển kinh tế. Kiểm soát lạm phát và duy trì ổn định giá cả trên thị trường cũng là một trong những vai trò của chính sách tài khóa. Bằng

cách giảm chi tiêu chính phủ hoặc tăng thuế, chính phủ có thể hạn chế nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ, giảm tỷ lệ lạm phát. Điều này đảm bảo sự ổn định giá trị trong nền kinh tế, đều quan trọng cho cả doanh nghiệp và người tiêu dùng.

- Môi trường chính trị, pháp lý: Môi trường chính trị - luật pháp bao gồm thể chế chính trị, sự ổn định của chính phủ, hệ thống các văn bản pháp quy, chính sách, các đạo luật, bộ luật và các quy định, hướng dẫn thi hành của từng quốc gia. Các doanh nghiệp khi tham gia kinh doanh bất cứ ngành nghề nào cũng nên tập trung nghiên cứu kỹ lưỡng hệ thống luật pháp và các chính sách của quốc gia để xây dựng kế hoạch kinh doanh thích hợp. Sự ổn định chính trị được xác định là một trong những tiền đề quan trọng trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Sự thay đổi của môi trường chính trị có thể ảnh hưởng có lợi cho một nhóm doanh nghiệp này nhưng lại kìm hãm sự phát triển của nhóm doanh nghiệp khác và ngược lại. Mức độ hoàn thiện, sự thay đổi và thực thi pháp luật trong nền kinh tế có ảnh hưởng rất lớn tới việc hoạch định và tổ chức thực hiện chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp. Có thể nói, môi trường chính trị - pháp luật có ảnh hưởng rất lớn đến việc nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp bằng việc tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động của doanh nghiệp thông qua hệ thống công cụ luật pháp, công cụ vĩ mô.

- Yếu tố công nghệ: Năng lực sản xuất của các doanh nghiệp được đánh giá bởi nhiều chỉ tiêu khác nhau như năng suất lao động, hiệu quả sử dụng vốn cố định, vốn lưu động... Có nhiều nguyên nhân ảnh hưởng đến năng lực sản xuất như trình độ người lao động, trình độ quản lý và đặc biệt là khả năng áp dụng những thành tựu khoa học công nghệ vào sản xuất. Nâng cao năng lực sản xuất trong các doanh nghiệp sẽ giúp nâng cao năng lực công nghệ từ đó giúp doanh nghiệp tăng khả năng áp dụng những thành tựu khoa học công nghệ mới vào trong sản xuất, từ đó tăng khả năng đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp.

Công nghệ tạo ra cơ hội cho các doanh nghiệp mới, giúp cho các doanh nghiệp mới cạnh tranh với các doanh nghiệp cũ chậm chạp. Ngày nay công nghệ thay đổi nhanh chóng nên doanh nghiệp cũng cần tiếp cận, nghiên cứu và ứng dụng vào lĩnh vực kinh doanh của mình để nâng cao hiệu quả kinh

doanh. Đặc biệt là với các doanh nghiệp trong lĩnh vực viễn thông, việc nghiên cứu sản phẩm công nghệ mới đưa ra thị trường sẽ làm tăng hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

- Môi trường kinh tế: Yếu tố môi trường kinh tế tác động mạnh mẽ đến doanh nghiệp. Những diễn biến của môi trường kinh tế bao giờ cũng chứa đựng những cơ hội và thách thức đối với từng doanh nghiệp trong các ngành nghề khác nhau và có ảnh hưởng tiềm tàng đến chiến lược của doanh nghiệp. Các yếu tố môi trường kinh tế gồm: Tốc độ phát triển của nền kinh tế; Lãi suất và xu hướng lãi xuất trong nền kinh tế; Chính sách tiền tệ và tỷ giá hối đoái; Lạm phát; Hệ thống thuế và mức thuế.

Thực tế, tăng trưởng kinh tế, chính sách đối ngoại, tỷ giá hối đoái, sự kiểm soát của chính phủ tác động tới cả hiệu quả kinh doanh và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

4. Kết luận và khuyến nghị

Để đạt được hiệu quả kinh doanh cao thì đòi hỏi doanh nghiệp phải có các chiến lược và quyết định chính xác trong việc tổ chức, quản lý và điều hành hoạt động. Do đó, cần phải nghiên cứu một cách toàn diện hệ thống các nhân tố ảnh hưởng đến việc nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp chịu sự tác động của rất nhiều các nhân tố ảnh hưởng khác nhau. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp được chia thành 2 nhóm là: Nhóm cá nhân tổ bên trong và nhóm các nhân tố bên ngoài.

Trong nhóm các nhân tố bên trong thì: tăng trưởng doanh thu có tác động cùng chiều đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, trong khi các nhân tố: Kỳ thu nợ bình quân, tỷ suất đầu tư tài sản cố định, tỷ suất giá vốn hàng bán trên doanh thu tác động ngược chiều đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Các nhân tố còn lại như: Quy mô doanh nghiệp, đòn bẩy tài chính, kỳ trả nợ bình quân, tỷ lệ tăng trưởng của doanh nghiệp và các nhóm yếu tố bên ngoài có tác động 2 chiều đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp viễn thông niêm yết. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đề xuất một số khuyến nghị sau:

Thứ nhất, các doanh nghiệp viễn thông cần cần có các chính sách tăng doanh thu như nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch, các chính sách khuyến

mai, chăm sóc khách hàng, đảm bảo tốt dịch vụ hậu mãi, quảng cáo, để kích cầu, tăng khách hàng để tăng doanh thu cho doanh nghiệp, từ đó tăng ROE của doanh nghiệp.

Thứ hai, các doanh nghiệp viễn thông cần nâng cao hiệu quả đầu tư vào tài sản cố định bằng cách đẩy mạnh việc ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ hiện đại vào hoạt động kinh doanh, nhằm đáp ứng được những yêu cầu và tiêu chuẩn khắt khe của các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết, thỏa mãn nhu cầu của người tiêu dùng.

Thứ ba, mỗi doanh nghiệp cần rà soát cơ cấu vốn nhằm xác định cơ cấu vốn phù hợp với thực tế của doanh nghiệp. Nếu việc sử dụng nợ kém hiệu quả thì các doanh nghiệp cần điều chỉnh lại cấu trúc vốn theo hướng giảm nợ vay và tăng cường huy động vốn chủ sở hữu, ngược lại, với các doanh nghiệp viễn thông hệ số nợ còn thấp và sử dụng đòn bẩy tài chính thành công cần tăng cường huy động nợ để chớp cơ hội tăng hiệu quả kinh doanh.

Thứ tư, các doanh nghiệp viễn thông cần kiểm soát để mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh một cách hợp lý. Một xu hướng rất phổ biến trong ngành viễn thông gần đây là hoạt động mua bán và sáp nhập. Mua bán sáp nhập không chỉ giúp doanh nghiệp tăng quy mô tài sản nhanh chóng, mà còn giúp doanh nghiệp mở rộng địa bàn kinh doanh, thâm nhập các thị trường mới, tăng thị phần một cách hiệu quả.

Thứ năm, tuổi của các doanh nghiệp viễn thông bình quân là gần 27 năm, đang ở thời kỳ tăng trưởng cao, tuy nhiên, những doanh nghiệp trên 40 năm hoạt động cần chủ động thực hiện tái cấu trúc quản lý và tài chính, nhằm mục tiêu duy trì hoạt động kinh doanh ổn định.

Thứ sáu, doanh nghiệp viễn thông chủ động kiểm soát dòng vốn, nhất là vốn nợ để đầu tư dài hạn để có thể tận dụng môi trường kinh doanh thuận lợi trong xu thế chuyển đổi số của nền kinh tế trong nước và quốc tế đang diễn ra mạnh mẽ; chủ động xây dựng các biện pháp phòng ngừa và hạn chế rủi ro kinh doanh thông qua đẩy mạnh công tác nghiên cứu thị trường và xây dựng các kịch bản dự phòng rủi ro phù hợp. Kinh doanh thêm đầu tư tài chính ngắn hạn, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn hợp lý.

CÔNG NGHỆ TRONG CHUYỂN ĐỔI SỐ TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Cao Minh Ngọc*

Chuyển đổi số là từ khóa được nhắc đến nhiều nhất trong những năm gần đây. Thế giới đang đứng trước tác động của cuộc CMCN 4.0 với nền tảng là công nghệ số, đang chuyển hóa toàn bộ thế giới thực thành thế giới số, và đối với ngành kho bạc Nhà nước cũng vậy, toàn ngành đang trong tiến trình đi tới kho bạc số vào năm 2030, hệ thống KBNN đã từng bước thực hiện các mục tiêu đề ra trong Chiến lược phát triển KBNN đến năm 2030. Vậy, những công nghệ nào có thể đáp ứng các yêu cầu trong việc thúc đẩy Kho bạc Nhà nước vươn lên từ Kho bạc điện tử tiến tới trở thành Kho bạc số.

• Từ khóa: kho bạc số, chuyển đổi số, thời kỳ 4.0.

Digital transformation is the most mentioned keyword in recent years. The world is facing the impact of the 4.0 Industrial Revolution with the foundation of digital technology, transforming the entire real world into a digital world, and the same goes for the State treasury industry, the entire industry is in the process of moving forward. To a digital treasury by 2030, the State Treasury system has gradually implemented the goals set out in the State Treasury Development Strategy to 2030. So, what technologies can meet the requirements in promoting the Treasury? The State has evolved from an Electronic Treasury towards becoming a Digital Treasury.

• Key words: digital treasury, digital transformation, 4.0 period.

Ngày nhận bài: 18/10/2023

Ngày gửi phản biện: 21/10/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 20/11/2023

Ngày chấp nhận đăng: 24/11/2023

1. Khái niệm chuyển đổi số

‘Chuyển đổi số’ là tiến trình một tổ chức tiến hoá bằng việc chuyển đổi nhận thức; hình thành văn hoá chấp nhận và thử nghiệm cái mới; áp dụng công nghệ số; thay đổi căn bản, toàn diện phương thức quản lý, vận hành và tạo ra giá trị mới. ‘Chuyển đổi số quốc gia’ là tiến trình quốc gia phát triển công nghệ số, tạo dựng môi trường, hệ sinh thái số làm nền móng, kiến tạo thể chế và thúc đẩy Chuyển đổi số trong mọi mặt của xã hội, và là nhiệm vụ chiến lược quan trọng quốc gia.

Bản chất của Chuyển đổi số hay khái niệm CMCN 4.0 vẫn còn nằm trong cấp độ số hóa; còn

Chuyển đổi số là cấp độ cao hơn một bậc, hoàn thiện của số hóa.

=> **Digital Transformation - ‘Chuyển đổi số’** là quá trình mô tả những tác động đến nền kinh tế, xã hội và con người bởi các công nghệ kỹ thuật số. ‘Chuyển đổi số’ không có điểm kết thúc, do đó để hiểu rõ về bản chất, tránh nhầm lẫn ‘Chuyển đổi số’ với các khái niệm công nghệ, ứng dụng khác

2. Thực trạng

Bối cảnh Chuyển đổi số trên thế giới

Bối cảnh quốc tế về Chuyển đổi số trong những năm tới, (giai đoạn 2022 - 2030) sẽ có rất nhiều thay đổi, đặc biệt đại dịch COVID-19 diễn ra từ năm 2019 đến nay. Do đây là yếu tố không lường trước và những hậu quả của dịch COVID-19 để lại rất lớn nên đã làm thay đổi những chiến lược phát triển đất nước của từng quốc gia. Ngân hàng Thế giới (World Bank) nhận định, sau quá trình suy thoái kinh tế do ảnh hưởng của dịch COVID-19 vào năm 2020, (tăng trưởng kinh tế toàn cầu đã giảm 4,3% trong năm 2020), dự kiến sẽ tăng 4% trong năm 2021, và chỉ đạt 3,8% trong năm 2022 do tác động lâu dài của đại dịch đối với tăng trưởng tiềm năng.

Kết quả nghiên cứu của McKinsey chỉ ra rằng, vào năm 2025, mức độ tác động của Chuyển đổi số tới GDP của nước Mỹ là khoảng 25%, với đất nước Brazil là 35%, còn ở các nước Châu Âu là khoảng 36%. Từ đây, có thể thấy khả năng tác động của Chuyển đổi số đối với tăng trưởng GDP là rất lớn.

Chuyển đổi số đưa đến nhiều thách thức cũng như cơ hội trong từng lĩnh vực, trong mọi mặt đời sống xã hội. Theo nghiên cứu McKinsey, trí tuệ nhân tạo có tiềm năng lớn để đóng góp cho nền kinh tế toàn cầu và sự tăng trưởng, dự báo đóng góp khoảng 13 tỷ USD.

* Vụ Kiểm soát chi Kho bạc Nhà nước; email: caominhngoc789@gmail.com

Bối cảnh Chuyển đổi số tại Việt Nam

Có thể nói, năm 2020 được coi là năm khởi động Chuyển đổi số quốc gia, để tiến tới một Việt Nam số. Với vai trò mạch máu của nền kinh tế, Chuyển đổi số trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng sẽ là một trong những yếu tố then chốt cho Chuyển đổi số nói chung và thúc đẩy Chuyển đổi số trong các lĩnh vực khác. Ngành Tài chính là một trong những bộ, ngành đã tiên phong chủ động triển khai lộ trình Chuyển đổi số, trong đó, đặt ra các mục tiêu trong giai đoạn 2021-2025 xây dựng tài chính điện tử, tài chính số dựa trên dữ liệu và dữ liệu mở. Mục tiêu đến năm 2030, Bộ Tài chính phấn đấu thiết lập hệ thống tài chính số hóa hoàn toàn và nền tài chính thông minh. Ngày 31/3/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 411/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Chiến lược khẳng định: “phát triển số với việc tạo tăng trưởng dựa trên yếu tố đầu vào là công nghệ số và dữ liệu số, trở thành một trong những phương thức phát triển chủ đạo mới để Việt Nam phát triển nhanh, bền vững, bao trùm, thích ứng và kiên cường trước các thách thức trong thế giới nhiều biến động khó dự báo trước”. Phát triển kinh tế số giúp người dân giàu có hơn, góp phần đưa Việt Nam vượt qua mức thu nhập trung bình thấp vào năm 2025, đạt mức thu nhập trung bình cao vào năm 2030 và đạt mức thu nhập cao vào năm 2045.

Trong tương lai, để Chuyển đổi số hiệu quả và thành công, Việt Nam cần tập trung vào những vấn đề có tác động lớn trong quá trình chuyển đổi này. Để hạn chế rủi ro và thành công trong Chuyển đổi số, Việt Nam cần giải quyết 06 vấn đề: (1) Thuế và quy phạm pháp lý; (2) Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin; (3) An ninh mạng và quản trị dữ liệu; (4) hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia và CMCN 4.0; (5) Chính phủ điện tử và mua sắm đầu thầu; (6) kỹ năng số.

3. Các công nghệ số có thể ứng dụng trong chuyển đổi số tại KB

Internet of Things (IoT)

IoT là đề cập đến hàng tỷ thiết bị vật lý trên khắp thế giới được kết nối với Internet, thu thập và chia sẻ dữ liệu. Internet of Things là khi tất cả mọi thứ đều được kết nối với nhau qua mạng Internet, người dùng có thể kiểm soát mọi đồ vật của mình qua mạng chỉ bằng một thiết bị thông minh, chẳng hạn như smartphone, tablet, PC hay thậm chí chỉ bằng một chiếc smartwatch nhỏ bé trên tay.

Mạng không dây thế hệ mới (5G)

Mặc dù tiêu chuẩn quốc tế chưa được hoàn thiện, 5G sẽ là thế hệ mạng không dây đầu tiên được hình thành phục vụ cho các công nghệ kỹ thuật số trong

tương lai, trong đó hàng chục tỷ thiết bị và cảm biến được kết nối với Internet. 5G có những cải tiến lớn và đột phá so với các thế hệ mạng trước như: tốc độ cao hơn (nhanh hơn 40 lần so với 4G), truyền dữ liệu nhanh hơn (ít hơn 10 lần so với 4G) và hỗ trợ tốt hơn cho việc ứng dụng các công nghệ kỹ thuật số. Mạng 5G được xem là chìa khóa để chúng ta đi vào thế giới IoT, trong đó các bộ cảm biến là những yếu tố quan trọng để trích xuất dữ liệu từ các đối tượng và từ môi trường. Hàng tỷ bộ cảm biến sẽ được tích hợp vào các thiết bị gia dụng, hệ thống an ninh, thiết bị theo dõi sức khỏe, khóa cửa, xe hơi và thiết bị đeo.

Điện toán đám mây (Cloud computing)

Điện toán đám mây là việc ảo hóa các tài nguyên tính toán và các ứng dụng. Với công nghệ điện toán đám mây, thay vì chúng ta sử dụng một hoặc nhiều máy chủ thật (ngay trước mắt, có thể sờ được, có thể tự bạn ấn nút bật tắt được) thì nay chúng ta sẽ sử dụng các tài nguyên được ảo hóa (*virtualized*) thông qua môi trường Internet.

Phân tích dữ liệu lớn (Big Data Analytics)

Phân tích dữ liệu lớn là một thuật ngữ cho việc xử lý một tập hợp dữ liệu rất lớn và phức tạp mà các ứng dụng xử lý dữ liệu truyền thống không xử lý được. Ý nghĩa của công nghệ phân tích dữ liệu lớn thường liên quan đến các lĩnh vực như bảo hiểm, tài chính và bảo mật. Công nghệ phân tích dữ liệu lớn nhằm mục đích quản lý và phân tích lượng lớn thông tin thời gian thực được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau, từ đó giúp doanh nghiệp ra quyết định dễ dàng và chính xác nhờ các dữ liệu và con số thống kê trong hiện tại và tương lai. Big Data là thách thức đặt ra cho các tổ chức, doanh nghiệp trong thời đại số hiện nay. Một khi làm chủ được dữ liệu lớn thì họ sẽ có cơ hội thành công lớn hơn trong bối cảnh cạnh tranh ngày nay, thế giới thì sẽ được hưởng lợi hơn từ việc trích xuất thông tin một cách chính xác hơn, hữu ích hơn với chi phí thấp hơn.

Trí tuệ nhân tạo (Artificial intelligence)

Trí tuệ nhân tạo là một ngành thuộc lĩnh vực khoa học máy tính (Computer science), là trí tuệ do con người lập trình tạo nên với mục tiêu giúp máy tính có thể tự động hóa các hành vi thông minh như con người. Trí tuệ nhân tạo khác với việc lập trình logic trong các ngôn ngữ lập trình là ở việc ứng dụng các hệ thống học máy (machine learning) để mô phỏng trí tuệ của con người trong các xử lý mà con người làm tốt hơn máy tính. Cụ thể, trí tuệ nhân tạo giúp máy tính có được những trí tuệ của con người như: biết suy nghĩ và lập luận để giải quyết vấn đề, biết giao tiếp do hiểu ngôn ngữ, tiếng nói, biết học và tự thích nghi.

Chuỗi khối (Blockchain)

Chuỗi khối là công nghệ cho phép truyền tải dữ liệu một cách an toàn dựa trên hệ thống mã hóa vô cùng phức tạp. Công nghệ chuỗi khối sở hữu tính năng vô cùng đặc biệt đó là việc truyền tải dữ liệu không đòi hỏi một trung gian để xác nhận thông tin. Hệ thống chuỗi khối tồn tại rất nhiều nút độc lập có khả năng xác thực thông tin mà không đòi hỏi ‘dấu hiệu của niềm tin’. Đặc điểm quan trọng là thông tin trong công nghệ chuỗi khối là không thể bị thay đổi và chỉ được bổ sung thêm khi có sự đồng thuận của tất cả các nút trong hệ thống. Đây là một hệ thống bảo mật an toàn cao trong việc đánh cắp dữ liệu. Ngay cả khi một phần của hệ thống chuỗi khối sụp đổ, những nút khác vẫn tiếp tục hoạt động và sẽ bảo vệ thông tin, giữ cho mạng lưới tiếp tục hoạt động. Công nghệ chuỗi khối được coi là một trong những công nghệ mang tính đột phá của thời đại công nghiệp 4.0, sẽ làm thay đổi tận gốc tư duy và cuộc sống của con người hậu Internet.

4. Những kết quả bước đầu trong quá trình thực hiện chuyển đổi số và xây dựng Kho bạc số

Thời gian qua, hệ thống KBNN đã, đang tích cực triển khai chuyển đổi số và xây dựng mô hình Kho bạc số theo hướng cung cấp dịch vụ ngày càng chuyên nghiệp, hiệu quả, góp phần thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được giao. Với những nỗ lực trên, tiến trình chuyển đổi số và xây dựng Kho bạc số đã đạt được một số kết quả như sau:

4.1. Về ứng dụng công nghệ thông tin

KBNN đã triển khai thành công kiến trúc tổng thể hệ thống CNTT của KBNN đến năm 2020, trong đó, hệ thống TABMIS vận hành từ năm 2012 là hệ thống trung tâm, đã kết nối, trao đổi thông tin dữ liệu với một số hệ thống liên quan khác như hệ thống thu NSNN, hệ thống thanh toán điện tử tập trung với ngân hàng,... đã cung cấp thông tin báo cáo đầy đủ, kịp thời cho các cấp chính quyền và cơ quan tài chính trong quá trình quản lý chỉ đạo điều hành.

KBNN đã đầu tư và phát triển cơ sở hạ tầng CNTT đầy đủ, đồng bộ như: đầu tư trang bị hệ thống máy chủ; máy trạm; thiết lập và hình thành mạng diện rộng KBNN; xây dựng trung tâm dữ liệu tập trung theo xu hướng ảo hóa hạ tầng tại KBNN; sử dụng các nguồn lực tư vấn phát triển từ bên ngoài theo hướng chuyên nghiệp hóa, triển khai xây dựng kho dữ liệu về thu, chi NSNN và các hoạt động nghiệp vụ khác của KBNN để cung cấp dữ liệu cho Kho dữ liệu thu, chi NSNN của Bộ Tài chính và cơ sở dữ liệu quốc gia về tài chính - ngân sách, triển khai các ứng dụng CNTT trong hoạt động quản lý nội bộ như chương trình quản lý tài chính nội bộ KBNN; mạng Intranet

nội bộ; Cổng thông tin điện tử nội bộ; chương trình quản lý văn bản đi đến... để phục vụ cho các hoạt động quản lý, điều hành trong nội bộ hệ thống KBNN.

Trong năm 2020-2021, KBNN đã chủ động nghiên cứu, xây dựng và ban hành Kiến trúc tổng thể công nghệ thông tin hướng tới Kho bạc số. Ngày 04/6/2021, Tổng Giám đốc KBNN đã ban hành Kiến trúc tổng thể CNTT hướng tới Kho bạc số, gồm: Kiến trúc nghiệp vụ; kiến trúc dữ liệu, kiến trúc ứng dụng; kiến trúc kỹ thuật - công nghệ và kiến trúc an toàn thông tin. Trong đó, kiến trúc nghiệp vụ gồm 5 nghiệp vụ chính là quản lý quỹ ngân sách nhà nước và các quỹ tài chính nhà nước; tổng kế toán nhà nước và báo cáo ngân sách, báo cáo tài chính nhà nước; huy động vốn và quản lý ngân quỹ; thanh tra; nghiệp vụ khác và hoạt động nội bộ. Đây chính là cơ sở để KBNN triển khai ứng dụng CNTT trong giai đoạn 10 năm tới.

Riêng năm 2023, KBNN tiếp tục đẩy mạnh việc triển khai các dự án CNTT nhằm hiện đại hóa các hoạt động nghiệp vụ của KBNN theo Chiến lược phát triển KBNN đến năm 2030 và Kế hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động KBNN giai đoạn 2021-2025; tăng cường ứng dụng CNTT để nâng cao hiệu quả hoạt động và chất lượng phục vụ đối với các đơn vị sử dụng ngân sách; trong đó trọng tâm là các dự án sau: (i) Hoàn thiện Đề án nâng cấp hệ thống TABMIS và các ứng dụng hình thành hệ thống ngân sách và kế toán số (VDBAS); (ii) Liên thông dữ liệu giữa các hệ thống CNTT của KBNN trong kiểm soát chi đầu tư; (iii) Triển khai Chương trình quản lý văn bản điều hành tập trung; (iv) Triển khai dự án đầu tư hệ thống Intranet KBNN; (v) Thuê Trung tâm dữ liệu KBNN.

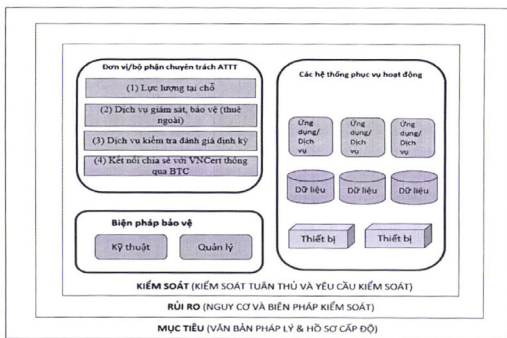
Tiếp nhận, giải quyết kịp thời 100% yêu cầu hỗ trợ cho các đơn vị, tháo gỡ kịp thời khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện thuận lợi để các đơn vị tác nghiệp nhanh chóng trên các hệ thống ứng dụng CNTT. Tiếp tục vận hành hệ thống DVCTT hoạt động ổn định, thông suốt phục vụ 100% đơn vị sử dụng ngân sách thuộc đối tượng bắt buộc tham gia sử dụng; nâng cấp DVCTT bổ sung công trao đổi dữ liệu qua Internet với các nhà cung cấp dịch vụ điện, nước, viễn thông; hoàn thành việc kiểm thử, thỏa thuận với Vietinbank dịch vụ thanh toán, chi trả cá nhân qua tài khoản tại NHTM của đơn vị giao dịch tham gia DVCTT. Qua đó, góp phần nâng cao năng suất lao động, giảm thiểu rủi ro cho công chức KBNN.

Bên cạnh đó, KBNN đã thực hiện tái cấu trúc hệ thống DVCTT nhằm tăng tốc độ xử lý, đồng thời chuẩn bị sẵn sàng các phương án kỹ thuật đảm bảo phục vụ tốt công tác khóa sổ cuối năm 2023 và các năm tiếp theo.

4.2. An toàn, an ninh mạng

KBNN đã xây dựng thiết kế tổng thể hệ thống an toàn CNTT KBNN theo chuẩn thông lệ quốc tế theo tiêu chuẩn ISO27000 và chính sách an toàn bảo mật thông tin; hoàn thành việc xây dựng môi trường dự phòng thảm họa cho các hệ thống CNTT. Hệ thống an toàn công nghệ thông tin KBNN, chính sách an toàn bảo mật thông tin được xây dựng, triển khai đồng bộ, đã hạn chế tối đa nguy cơ mất an toàn thông tin, giúp cho các hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin ngành tài chính và KBNN hoạt động ổn định, an toàn và hiệu quả.

Kiến trúc an toàn thông tin



Nguồn: Quyết định số 2739/QĐ-KBNN ngày 04/06/2021

4.3. Đẩy mạnh số hóa công tác kiểm soát chi

Theo Kho bạc Nhà nước, hiện nay, hệ thống đang kiểm soát chi ngân sách cho hơn 120 nghìn đơn vị sử dụng ngân sách trên cả nước, với hơn 640 nghìn tài khoản giao dịch và hơn 30 triệu giao dịch phát sinh hàng năm. Đến nay, đã có hơn 99% chứng từ chi ngân sách Nhà nước được gửi đến Kho bạc theo phương thức điện tử qua Dịch vụ công trực tuyến của ngành, giúp tiết kiệm thời gian và chi phí cho các đơn vị sử dụng ngân sách và khách hàng giao dịch.

Để tiếp tục nâng cao chất lượng và hiệu quả kiểm soát chi ngân sách, Kho bạc Nhà nước thực hiện số hóa công tác kiểm soát thanh toán các khoản chi ngân sách qua Kho bạc, tạo thuận lợi cho các đơn vị sử dụng ngân sách và khách hàng giao dịch, thực hiện chia sẻ - liên thông dữ liệu số trong toàn bộ quy trình chi ngân sách, đảm bảo hiệu quả, minh bạch, công khai trong quản lý sử dụng ngân sách Nhà nước. Đi đôi với đó là kiểm soát theo rủi ro, tăng cường thanh tra, kiểm tra các trường hợp có dấu hiệu vi phạm.

Bên cạnh đó, KBNN mở rộng công tác phối hợp thu NSNN và thanh toán song phương điện tử với các NHTM, góp phần tập trung nhanh nguồn thu NSNN, hỗ trợ người nộp thuế và hạn chế tối đa việc sử dụng tiền mặt trong hoạt động giao dịch với KBNN. Trong năm 2023, KBNN đã triển khai tiếp tục triển khai mở rộng tài khoản chuyên thu cho các đơn vị KBNN và ký

thỏa thuận phối hợp thu với các NHTM (nâng tổng số hệ thống NHTM nơi KBNN mở tài khoản chuyên thu là 17 đơn vị và tổng số hệ thống NHTM đã ký thỏa thuận phối hợp thu với KBNN là 20 đơn vị); thí điểm mở tài khoản thanh toán bằng VNĐ với NHTMCP Bưu điện Liên Việt; mở tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ với NHTMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

4.4. Về công tác cải cách hành chính

Trong năm 2023, hệ thống KBNN đã triển khai toàn diện các nhiệm vụ về cải cách hành chính (CCHC) và kiểm soát thủ tục hành chính (TTHC). Cung cấp 100% thủ tục qua DVCTT toàn trình và tích hợp trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia. Bên cạnh đó, năm 2023, KBNN đã thực hiện khảo sát, đánh giá 02 đợt về mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của hệ thống KBNN: Đợt 01/2023, kết quả mức độ hài lòng đạt 95% (tăng 0,5% so với năm 2022); Đợt 02/2023, kết quả mức độ hài lòng đạt 95,85% (tăng 1,35% so với năm 2022). Có thể thấy, việc cải cách hành chính dựa trên hiện đại hóa công nghệ thông tin trong hệ thống KBNN đã có những phản hồi tích cực, phù hợp với thị yếu, hỗ trợ tối đa các đơn vị trong công tác hành chính và kiểm soát thủ tục hành chính.

Kết luận

Kho bạc Nhà nước Việt Nam là cơ quan trực thuộc Bộ Tài chính - là đơn vị trong những năm qua luôn đi đầu trong ứng dụng công nghệ thông tin vào trong hoạt động.

Do sớm nhận thấy được xu hướng và tầm quan trọng của Chuyển đổi số, đưa Kho bạc Nhà nước trở thành tổ chức số, tập thể Lãnh đạo và công chức KBNN Trung ương đã tăng cường hoạt động nghiên cứu, hợp tác quốc tế, thảo luận với chuyên gia để nghiên cứu, xây dựng và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Kho bạc Nhà nước đến năm 2030.

Để trở thành Kho bạc số trong bối cảnh công nghệ bùng nổ, đòi hỏi Kho bạc Nhà nước phải áp dụng hiệu quả các biện pháp triển khai mới, xây dựng môi trường làm việc đổi mới sáng tạo, nghiên cứu, triển khai nhanh, thí điểm áp dụng và liên tục chỉnh sửa để đưa Kho bạc Nhà nước sớm hoàn thành mục tiêu trở thành Kho bạc số.

Tài liệu tham khảo:

Báo cáo xây dựng Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử, hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030, Bộ Thông tin và Truyền thông, Hà Nội, 02/2021.
 Báo cáo Chỉ số đánh giá Chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm 2020, Bộ Thông tin và Truyền thông, Hà Nội, 10/2021.
 Báo cáo tình hình triển khai Chuyển đổi số Quý I năm 2022 ngày 26/4/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông.
 Báo cáo tổng kết hệ thống Kho bạc Nhà nước năm 2023 ngày 11 tháng 12 năm 2023.
<https://www.tapchiconsang.vn/vn/web/guest/kinh-te/-/2018/824383/chuyen-doi-so-nen-kinh-te-viet-nam-trong-giai-doan-toi.aspx>
<https://tapchitaichinh.vn/kho-bac-nha-nuoc-tung-buoc-so-hoa-cong-tac-kiem-soat-chi.html>
<https://thoibaotaichinhvietnam.vn/kho-bac-nha-nuoc-tham-khao-quoc-te-so-hoa-cong-tac-kiem-soat-chi-137958.html>

VAI TRÒ CỦA DỊCH VỤ CHO PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP Ở THÀNH PHỐ

Ths. Kiều Anh Vũ*

Nông nghiệp ở thành phố ngày càng trở nên phổ biến trên thế giới, nó góp phần giải quyết nhiều vấn đề như cung ứng thực phẩm tươi sống cho cư dân đô thị, tạo cảnh quan và cải thiện chất lượng môi trường sống,... Trong phạm vi bài viết này, tác giả trình bày và phân tích những vai trò cơ bản của dịch vụ cho phát triển nông nghiệp ở thành phố như: thúc đẩy sản xuất nông nghiệp ở đô thị phát triển theo hướng hiện đại; gắn kết sản xuất nông nghiệp với thị trường tiêu thụ tại chỗ và xuất khẩu; góp phần phát triển bền vững ngành kinh tế nông nghiệp ở thành phố.

• Từ khóa: vai trò, dịch vụ, nông nghiệp, thành phố.

Agriculture in cities is becoming more and more popular in the world, it contributes to solving many problems such as providing fresh food for urban residents, creating landscapes and improving the quality of the living environment,... In Within the scope of this article, the author presents and analyzes the basic roles of services for agricultural development in cities such as: promoting urban agricultural production to develop in a modern direction; linking agricultural production with local consumption and export markets; contributing to the sustainable development of the agricultural economy in the city.

• Key words: role, service, agriculture, city.

Ngày nhận bài: 02/10/2023

Ngày gửi phản biện: 04/10/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 08/11/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/11/2023

1. Đặt vấn đề

Từ nửa cuối thế kỷ XVIII, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất nổ ra và đưa ngành công nghiệp ngày càng phát triển mạnh mẽ, từng bước thay thế ngành nông nghiệp trở thành ngành kinh tế chủ đạo của các quốc gia phát triển.

Vào những năm 50, 60 của thế kỷ XX, một làn sóng công nghiệp hóa rộng lớn diễn ra ở hầu khắp các nước châu Á, châu Phi, châu Mỹ Latinh, đây là những nước mới giành được độc lập. Với

quá trình đô thị hóa trên toàn cầu và sự gia tăng dân số nhanh chóng, đặc biệt là cư dân đô thị vào giai đoạn này, vấn đề làm nông nghiệp ngay tại các thành phố, hay khả năng tự chủ về lương thực, thực phẩm cho thành phố đã được đặt ra nhằm mang lại nguồn thu nhập và phúc lợi, tạo cảnh quan đẹp và bảo vệ môi trường; cải thiện sức khỏe và môi trường sống cho cộng đồng cư dân nội thị và ngoại thị (Hồ Cao Việt, 2013, trang 108). Một trong những đặc điểm của khu vực đô thị là các loại hình dịch vụ rất phát triển, đây chính là điều kiện thuận lợi để thúc đẩy nông nghiệp ở thành phố phát triển theo hướng hiện đại và bền vững. Làm rõ được vai trò của dịch vụ cho phát triển nông nghiệp ở thành phố góp phần cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn cho chính quyền các đô thị xây dựng chủ trương, chính sách và giải pháp hoàn thiện hệ thống các dịch vụ phục vụ cho phát triển nông nghiệp, mang lại nhiều lợi ích cho sự phát triển bền vững của đô thị hiện nay.

2. Dịch vụ cho phát triển nông nghiệp ở thành phố

Ở Việt Nam, dịch vụ nông nghiệp cũng được hiểu là loại hình hoạt động dịch vụ trong nông nghiệp chuyên cung ứng dịch vụ đầu vào, đầu ra cho quá trình sản xuất hàng hóa nông nghiệp, nhằm mục đích nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất nông nghiệp, đáp ứng nhu cầu sản xuất, tiêu dùng của hộ gia đình và xã hội (Nguyễn Văn Lâm, 2015).

* Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh; email: k.avu@hcmca.edu.vn

Dịch vụ cho phát triển nông nghiệp ở các thành phố đề cập tới các hoạt động phục vụ cho phát triển kinh tế nông nghiệp trên địa bàn thành phố, được biểu hiện qua các hình thức cung ứng và sử dụng các loại hình dịch vụ nông nghiệp, phản ánh mối quan hệ giữa các tổ chức, cá nhân trong quá trình cung ứng và sử dụng các loại hình dịch vụ nông nghiệp, đáp ứng nhu cầu của sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của dân cư thành thị. Do đó, dịch vụ cho phát triển nông nghiệp ở các thành phố có nội hàm cơ bản sau:

Thứ nhất, dịch vụ cho phát triển nông nghiệp gồm các hoạt động tạo ra và sử dụng dịch vụ nông nghiệp. Đó là các hoạt động cung ứng vốn, quy trình, công nghệ, tư vấn, thiết bị, vật tư nông nghiệp cho đến các dịch vụ hỗ trợ khâu chế biến và tiêu thụ nông sản như bao bì, đóng gói, vận tải, kho bãi, phân phối, xây dựng thương hiệu, phát triển thị trường,...

Thứ hai, dịch vụ cho phát triển nông nghiệp ở các thành phố phản ánh quan hệ kinh tế giữa ba chủ thể: chủ thể quản lý, chủ thể cung ứng và chủ thể sử dụng các dịch vụ nông nghiệp. Chủ thể quản lý dịch vụ cho phát triển nông nghiệp là nhà nước, nhà nước bảo vệ và điều hòa lợi ích hợp pháp, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động tìm kiếm lợi ích của các chủ thể cung ứng và sử dụng dịch vụ cho phát triển nông nghiệp, đồng thời kiểm soát và giải quyết các mâu thuẫn trong quan hệ lợi ích kinh tế giữa các chủ thể này. Chủ thể cung ứng dịch vụ cho phát triển nông nghiệp có thể là nhà nước cung ứng các dịch vụ công như dịch vụ hành chính công, quy hoạch, đào tạo, kiểm nghiệm chất lượng hàng hóa,... hay là các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân cung ứng các dịch vụ hỗ trợ đầu vào, hỗ trợ sau thu hoạch và tìm kiếm thị trường đầu ra,...

Thứ ba, mục đích của dịch vụ cho phát triển nông nghiệp là thúc đẩy phát triển một nền nông nghiệp hiện đại, tạo thêm việc làm và thu nhập cho người lao động, tạo cảnh quan, bảo vệ môi trường, khả năng chủ động về lương thực - thực phẩm, đóng góp vào sự phát triển bền vững tại các thành phố hiện nay, đặc biệt là các thành phố lớn - siêu đô thị.

3. Vai trò của dịch vụ cho phát triển nông nghiệp ở thành phố

Dịch vụ được coi như một loại hàng hóa đặc biệt, hàng hóa vô hình, không tồn tại dưới dạng vật thể, quá trình sản xuất và tiêu dùng diễn ra đồng thời. Nền sản xuất hàng hóa càng phát triển thì các loại hình dịch vụ cũng ngày càng đa dạng, phong phú. Chính sự phát triển của ngành dịch vụ góp phần làm cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và đời sống xã hội của con người ngày càng hiệu quả và tiện lợi hơn. Trong cơ cấu kinh tế ngành của các quốc gia trên thế giới, những quốc gia phát triển, có thu nhập cao thì tỷ trọng ngành dịch vụ thường chiếm trên 50% trong GDP (Phuong Nam, 2023). Để thúc đẩy phát triển nông nghiệp ở thành phố, đáp ứng yêu cầu của xã hội hiện nay, rõ ràng vai trò của các loại hình dịch vụ phục vụ cho phát triển nông nghiệp là rất quan trọng.

3.1. Thúc đẩy sản xuất nông nghiệp ở đô thị phát triển theo hướng hiện đại

Nông nghiệp đô thị đang trở thành hoạt động kinh tế không thể thiếu ở các thành phố trên thế giới hiện nay, kể cả các thành phố rất phát triển và hiện đại như New Jersey ở Mỹ, Tokyo ở Nhật Bản, Thượng Hải ở Trung Quốc.

Với những thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đang thúc đẩy mạnh mẽ sự ra đời của những mô hình nông nghiệp công nghệ cao hay nông nghiệp số, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp chính xác. Chắc chắn những nông trại ở thành phố cả nội đô và ven đô sẽ có những điều kiện thuận lợi để chuyển đổi. Chính các loại hình dịch vụ liên quan tới khảo sát, thiết kế, lắp đặt và vận hành mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao sẽ thúc đẩy nông nghiệp đô thị phát triển theo hướng hiện đại. Bên cạnh đó, với các dịch vụ như cung cấp hệ thống dữ liệu lớn về đất đai, cây trồng, vật nuôi, thủy sản,...; ứng dụng công nghệ số để tự động hóa qui trình sản xuất - kinh doanh; quản lý, giám sát chuỗi cung ứng, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, minh bạch thông tin; hay cả những dịch vụ cung cấp thông tin về môi trường, thời tiết, nguồn nước, đất đai để người dân nâng cao năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi. Ngoài

ra, khu vực thành phố thường là trung tâm về khoa học, công nghệ của các quốc gia, do đó, các dịch vụ cung ứng về giống, chăm sóc, bảo vệ và chữa bệnh cho cây trồng, vật nuôi cũng góp phần thúc đẩy nông nghiệp đô thị phát triển theo hướng hiệu quả, chất lượng và bảo đảm an toàn thực phẩm.

Thực tế trên thế giới đã hình thành nhiều mô hình nông nghiệp hiện đại ở ngay trung tâm các thành phố lớn như nông trại thẳng đứng ở Copenhagen (Đan Mạch), được coi là nông trại thẳng đứng lớn nhất châu Âu, rất thân thiện với môi trường do không sử dụng thuốc trừ sâu, tái chế tất cả nước, dinh dưỡng và sử dụng năng lượng sạch từ điện gió; hay ở Dubai - thành phố giàu có bậc nhất thế giới cũng có một trang trại thẳng đứng lớn nhất thế giới hiện nay có tên gọi là ECO 1. Các mô hình nông nghiệp công nghệ cao trên thế giới cũng thường đặt gần các đô thị lớn, như mô hình nông nghiệp tự động hoàn toàn tại vùng ngoại ô Waigang của Thượng Hải (Trung Quốc), nông trại trại Nature Urbaine tại Paris (Pháp), các trang trại ở thành phố Detroit bang Michigan (Mỹ),... hay ở Việt Nam, tại Thành phố Hồ Chí Minh, đầu tàu kinh tế của cả nước, cũng hình thành Khu Nông nghiệp công nghệ cao và hoạt động khá hiệu quả.

3.2. Gắn kết sản xuất nông nghiệp với thị trường tiêu thụ

Một trong những lợi thế nổi bật của nông nghiệp ở thành phố là khoảng cách tới thị trường tiêu thụ. Đô thị luôn là nơi tập trung đông người, nhiều thành phố lớn trên thế giới có quy mô dân số lên tới hàng chục triệu người, đây là thị trường tiêu thụ các mặt hàng nông nghiệp vô cùng lớn. Tuy nhiên, để nông sản đến tay người tiêu dùng là vấn đề không phải đơn giản. Người nông dân cần có sự hỗ trợ của nhiều loại dịch vụ như: xây dựng và quảng bá thương hiệu; kiểm nghiệm và chứng nhận chất lượng; vận chuyển, bảo quản, đóng gói, phân loại; giới thiệu và bán sản phẩm,... Do đó, sự phát triển của các loại hình dịch vụ nông nghiệp hỗ trợ đầu ra cho nông sản là rất quan trọng, nó ảnh hưởng lớn tới việc phát triển các mô hình nông nghiệp ở thành phố.

Nhiều mô hình sản xuất nông nghiệp tốt, cho ra sản phẩm chất lượng, song nếu khâu xây dựng

và quảng bá thương hiệu không được làm tốt thì sản phẩm cũng khó tiêu thụ. Những người nông dân, những chủ sản xuất nông nghiệp đôi khi chưa quan tâm đúng mức hoặc thiếu kỹ năng phát triển thương hiệu, là một trong những nguyên nhân khiến nông nghiệp đô thị gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, với những đơn vị chuyên nghiệp trong việc phát triển thương hiệu, sẵn sàng cung cấp dịch vụ, giải quyết được khó khăn cho người sản xuất nông nghiệp. Cùng với đó là các dịch vụ liên quan đến kiểm nghiệm và chứng nhận chất lượng cho nông sản sẽ giúp cho các mô hình sản xuất nông nghiệp hiện đại ở thành phố khẳng định được chất lượng, thương hiệu những sản phẩm do mình sản xuất. Chính những sản phẩm nông nghiệp đạt được những chứng nhận Organic (nông nghiệp hữu cơ), ISO hay GAP (thực hành sản xuất nông nghiệp tốt) từ những đơn vị có uy tín, sẽ được sự tin tưởng của người tiêu dùng hơn, mang lại giá trị kinh tế cao hơn cho nhà sản xuất. Ở Việt Nam hiện nay, bên cạnh những chứng nhận về tiêu chuẩn Organic hay VietGAP, nhiều sản phẩm nông nghiệp đang được xây dựng và chứng nhận OCOP (sản phẩm nông nghiệp chất lượng, đặc trưng cho mỗi địa phương).

Bên cạnh các dịch vụ phát triển thương hiệu, kiểm nghiệm và chứng nhận chất lượng cho nông sản, các loại dịch vụ như bảo quản, phân loại, đóng gói, vận chuyển và bán sản phẩm cũng rất quan trọng đối với sự phát triển của nông nghiệp đô thị. Chính sự chuyên nghiệp của các nhà cung ứng dịch vụ sẽ làm cho chi phí lưu thông giảm xuống, số lượng nông sản được tiêu thụ tăng lên, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp ở thành phố phát triển.

Ở Việt Nam, Saigon Coop (Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh) là một trong những đơn vị kinh doanh dịch vụ hỗ trợ đầu ra cho sản phẩm nông nghiệp khá hiệu quả. Với những cơ sở bán hàng như Co.opmart, Co.opXtra, Co.op Food góp phần tiêu thụ lượng lớn nông sản hàng ngày, hay Công ty Xuân Hồng (thuộc Saigon Coop) chuyên gia công, đóng gói và phân phối hàng nông sản.

Nông nghiệp đô thị thường hướng tới người tiêu dùng ở thành phố, đối tượng có mức sống

trung bình và cao, do đó có xu hướng lựa chọn sản phẩm nông nghiệp sản xuất theo qui trình an toàn, đảm bảo chất lượng và có nguồn gốc rõ ràng. Chính điều đó khiến vai trò của các loại dịch vụ đã chỉ ra ở trên càng quan trọng đối với quá trình phát triển nông nghiệp đô thị hiện đại.

3.3. Góp phần phát triển bền vững ngành kinh tế nông nghiệp ở thành phố

Chính sự hiệu quả của sản xuất - kinh doanh trong nông nghiệp do tiếp cận được các loại dịch vụ một cách thuận lợi, góp phần tạo việc làm cho bộ phận lao động ở thành phố, thậm chí giúp nhiều người có thể khởi nghiệp và làm giàu từ sản xuất nông nghiệp đô thị theo hướng hiện đại. Sự phát triển của các loại dịch vụ cho phát triển nông nghiệp không những mang lại hiệu quả, việc làm và thu nhập cho lao động nông nghiệp, mà còn tạo việc làm cho một số lượng lớn lao động trong lĩnh vực dịch vụ. Lao động dịch vụ của nước Mỹ vào năm 1970 là 67%, đến năm 2001 là 79%, lao động dịch vụ của các nước Tây Âu vào năm 2001 là 70% (D'Agostino & Ward-Warmedinger, 2006). Đối với nền kinh tế Việt Nam, hiện nay lao động trong ngành dịch vụ cũng chiếm tỷ trọng 36,1% trong tổng số lao động đang làm việc, lớn nhất trong các ngành kinh tế (Tổng cục Thống kê, 2022, trang 22).

Hiệu quả xã hội của nông nghiệp ở thành phố còn cho thấy ở việc cung cấp một số lượng không nhỏ các nông sản tươi, chất lượng, an toàn tới người dân đô thị và cả người tiêu dùng khác. Phục vụ được nhu cầu ngày càng cao của xã hội đối với các sản phẩm nông nghiệp, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm. Không những vậy, nông nghiệp đô thị còn góp phần bảo đảm an ninh lương thực cho các thành phố trong điều kiện tình hình thế giới diễn biến phức tạp, với nhiều tác động từ dịch bệnh, chiến tranh, biến đổi khí hậu. Với những tác động vô cùng nặng nề của dịch bệnh Covid-19 vừa qua, Chính phủ Singapore đã đặt mục tiêu sẽ tự sản xuất lương thực đảm bảo 30% nhu cầu vào năm 2030 (Rodrigues, 2021).

Với công nghệ tạo giống và ứng dụng IoT (internet kết nối vạn vật), công nghệ nhà màng, thủy canh trong các nông trại trồng rau xanh tại Thành phố Hồ Chí Minh, năng suất của Hợp tác

xã Tuấn Ngọc tăng gấp 2 - 3 lần so với bình thường, đạt khoảng 3,6 tấn rau/tháng/1.000m² với chỉ 1 nhân công chăm sóc (Cao Tân, 2023). Mặt khác, nông nghiệp đô thị phát triển cũng góp phần tạo cảnh quan và giảm phát thải khí nhà kính cho các thành phố công nghiệp, dịch vụ đông đúc.

Kết luận

Rõ ràng các loại dịch vụ hỗ trợ sản xuất và tiêu thụ có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển của nền nông nghiệp đô thị theo hướng hiện đại, hiệu quả và bền vững. Nông nghiệp đô thị ngày càng trở nên cần thiết và quan trọng đối với các thành phố hiện nay, đặc biệt là các thành phố lớn, đông dân. Để hình thành và phát triển đầy đủ, đồng bộ các loại hình dịch vụ đầu vào và đầu ra, chắc chắn cần có sự hỗ trợ và tạo điều kiện từ phía các chính quyền. Đó là sự hỗ trợ về vấn đề tài chính, kỹ thuật, công nghệ, vì lĩnh vực nông nghiệp luôn tiềm ẩn nhiều rủi ro trong đầu tư, kinh doanh. Xây dựng chính sách tạo điều kiện thuận lợi về vấn đề sử dụng đất, mặt nước và phát triển hạ tầng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại. Cùng với đó, rất cần sự tham gia của nhà nước trung ương và địa phương vào khâu xây dựng thương hiệu, giới thiệu sản phẩm, phát triển thị trường để nông nghiệp đô thị thực sự phát triển bền vững./.

Tài liệu tham khảo:

Cao Tân. (2023, Oct. 27). Thành phố Hồ Chí Minh hướng đến nền nông nghiệp hiện đại. Được truy lục từ Báo Nhân dân điện tử.

D'Agostino, A., & Ward-Warmedinger, R. S. (2006, May). Sectoral Explanations of Employment in Europe: The Role of Services. Working Paper Series No.625.

Gocs, K. (2016). Report about Innovative Distribution Network of Organic Products in Latvia: Agricultural Service Cooperative Society "Zalaisgrozs". Switzerland: International Federation of Organic Agriculture Movements.

Hồ Cao Việt. (2013). Cơ sở khoa học của các hình thái phát triển nông nghiệp đô thị và vận dụng cho Đồng bằng sông Cửu Long. Khoa học - công nghệ trong phát triển bền vững vùng Đồng bằng sông Cửu Long (trang 108). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật.

Nguyễn Văn Lân. (2015). Phát triển dịch vụ nông nghiệp ở ngoại thành Hà Nội. Tạp chí Kinh tế và dự báo, 2, 54-55.

Tổng cục Thống kê. (2022). Báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2020. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THÂM HỤT NGÂN SÁCH Ở CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á

TS. Nguyễn Đức Toàn*

Mục đích của bài viết là phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến thâm hụt ngân sách ở các nước Đông Nam Á giai đoạn 2011 - 2021. Bằng việc sử dụng mô hình vector hiệu chỉnh sai số (VECM) cho thấy, khi tăng lạm phát thì làm tăng thâm hụt ngân sách và khi tăng cung tiền làm tăng thâm hụt ngân sách. Việc tăng lạm phát sẽ làm cho chi tiêu chính phủ nhiều và giảm thu về thuế. Hơn nữa lạm phát tăng cao làm tăng lãi suất danh nghĩa, từ đó chính phủ tốn chi phí lãi vay nên làm thâm hụt ngân sách nhiều hơn. Với việc tăng cung tiền làm tăng thâm hụt ngân sách nhà nước sẽ được giải thích thông qua lạm phát. Cung tiền tăng làm cho lượng tiền trong lưu thông tăng thì sẽ đẩy lạm phát tăng cao, việc này sẽ dẫn đến chi tiêu chính phủ tăng lên và giảm thu về thuế của Chính phủ.

• Từ khóa: nhân tố ảnh hưởng, thâm hụt ngân sách, Đông Nam Á.

The purpose of the article is to analyze the factors affecting the budget deficit in Southeast Asian countries in the period 2011 - 2021. By using the error correction vector model (VECM), it shows that when inflation increases increases the budget deficit, and when the money supply increases, the budget deficit increases. Increasing inflation will increase government spending and reduce tax revenue. Moreover, high inflation increases the nominal interest rate from which the government has to pay interest expenses, which leads to a larger budget deficit. With the increase in money supply increasing the state budget deficit will be explained through inflation. An increase in the money supply causes an increase in the amount of money in circulation, which will push up inflation, which will lead to an increase in government spending and a decrease in government tax revenues.

• Key words: influencing factors, budget deficit, Southeast Asia.

Ngày nhận bài: 02/10 /2023

Ngày gửi phản biện: 04/10/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 28/11 /2023

Ngày chấp nhận đăng: 01/12 /2023

nhà nước xảy ra khi chính phủ chi nhiều tiền hơn số tiền thu được thông qua thuế và các khoản thu khác. Đại dịch đã giáng một đòn mạnh vào nhiều nền kinh tế trong khu vực năm 2020; thu nhập của chính phủ giảm mạnh do công nghiệp và thương mại chậm lại, kết hợp chi tiêu tăng đáng kể để đối phó với tình trạng sức khỏe toàn dân, kinh tế và xã hội bị ảnh hưởng bởi virus. Điển hình, dữ liệu cũng cho thấy đại dịch đã ảnh hưởng nặng nề đến Brunei. Thâm hụt ngân sách của Brunei vào năm 2020 ở mức -17,1%, tăng mạnh so với năm trước đó là -5,6%, tốc độ tăng trưởng GDP bị kìm hãm do đại dịch ở Brunei làm chậm lại từ 3,9% vào năm 2019 xuống 1,2% vào năm 2020. Do vậy trong bối cảnh đại dịch diễn biến phức tạp và không lường trước được như hiện nay, cân đối thâm hụt ngân sách nhà nước sao cho hợp lý là việc cần được thực hiện thường xuyên và phải được cân nhắc kỹ lưỡng. Do vậy, nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến thâm hụt ngân sách ở các nước ASEAN hiện nay là rất cần thiết và cấp bách nhằm giúp các chính phủ nước này có các biện pháp thích hợp để từng bước làm giảm thâm hụt ngân sách.

1. Đặt vấn đề

Dữ liệu của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) cho thấy nhiều quốc gia đang phát triển ở châu Á bao gồm các nước ASEAN đang rơi vào tình trạng thâm hụt ngân sách nặng nề do ảnh hưởng của Covid-19. Thâm hụt ngân sách

* Học viện Báo chí và Tuyên truyền; email: toanhcma@gmail.com

2. Cơ sở lý thuyết về các nhân tố ảnh hưởng đến thâm hụt ngân sách

Thâm hụt ngân sách nhà nước là phổ biến và trong giới hạn nhất định thì nó có tác động tích cực đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia.

Thâm hụt ngân sách nhà nước tương ứng với chi lớn hơn thu sẽ có tác động trực tiếp tới tổng cầu, đầu tư và tăng trưởng kinh tế thông qua số nhân chi tiêu của Chính phủ.

Số nhân chi tiêu của chính phủ thể hiện tương quan giữa chi tiêu của chính phủ và sản lượng nền kinh tế, nó cho biết tăng một đồng chi tiêu của chính phủ thì thu nhập và sản lượng sẽ tăng lên bao nhiêu lần. Cũng như vậy, nếu giảm thuế một đồng thì thu nhập và sản lượng sẽ tăng lên bao nhiêu là vì khuynh hướng tiêu dùng cận biên lớn hơn 0 và nhỏ hơn 1.

Đây cũng chính là luận cứ của các chính sách kích cầu, hỗ trợ nền kinh tế khi nền kinh tế có dấu hiệu hoặc ở giai đoạn suy thoái, dưới mức tiềm năng. Thâm hụt ngân sách nhà nước và việc phát triển thị trường trái phiếu chính phủ cũng là nền tảng để phát triển thị trường trái phiếu quốc gia.

Thâm hụt ngân sách nhà nước mang lại một số mặt tích cực, nhưng khi vượt qua một ngưỡng nào đó, tùy vào điều kiện cụ thể của nền kinh tế xã hội, thì sẽ có tác động tiêu cực tới tất cả các khía cạnh cơ bản của nền kinh tế như tăng trưởng GDP, lạm phát, lãi suất, cán cân thương mại và tỷ giá hối đoái và vấn đề ổn định vĩ mô.

2.1. Tác động lạm phát tới thâm hụt ngân sách nhà nước

Nhìn chung, lạm phát có ảnh hưởng tăng đến thâm hụt ngân sách thông qua làm tăng lãi suất danh nghĩa. Theo hiệu ứng Fischer, lãi suất danh nghĩa bao gồm lãi suất thực và lạm phát kỳ vọng. Nếu lạm phát kỳ vọng gia tăng, lãi suất danh nghĩa sẽ tăng dẫn tới nợ công tăng. Tiền lãi phải trả chiếm phần lớn tổng thanh toán công của các nước đang phát triển. Nếu lãi suất tăng do lạm phát, lãi phải trả cũng như thâm hụt ngân sách sẽ tăng bởi tỷ lệ Nợ/GDP gia tăng và do đó làm gia tăng thâm hụt tài chính. Có nhiều kênh khác mà thông qua đó lạm phát làm ảnh hưởng đến thâm hụt ngân sách thực. Kênh thông thường nhất là “ảnh hưởng của Olivera Tazin” (Olivera 1967, Tazin 1977), kênh mà làm giảm nguồn thu ngân sách thực thông qua độ trễ thuế.

Từ phân tích trên, nghiên cứu xây dựng giả thuyết H1: *Lạm phát tăng làm gia tăng thâm hụt ngân sách*

2.2. Tác động cung tiền tới thâm hụt ngân sách

Mức độ tín nhiệm của chính sách tiền tệ là một yếu tố quan trọng để xác định vị thế tài chính. Ví như một chính sách tiền tệ đáng tin cậy ngụ ý là một ngân hàng Trung ương độc lập, nó ngăn cản việc in tiền trả nợ Chính phủ tới một mức độ nhất định. Nghiên cứu của Dahan (1998) tóm tắt tác động của chính sách tiền tệ trên quan điểm tài chính. Đầu tiên là ảnh hưởng lên doanh thu. Trong ngắn hạn, chính sách tiền tệ thắt chặt có thể dẫn tới tăng trưởng sản lượng thấp hơn và do đó, thu nhập từ thuế có thể bị giảm dẫn tới gia tăng thâm hụt ngân sách. Thứ hai là ảnh hưởng lên nợ công. Một chính sách tiền tệ thắt chặt dẫn tới lãi suất tăng cao, do đó lãi phải trả từ nợ công trở nên cao hơn. Cần chú ý rằng tác động tổng thể sẽ phụ thuộc vào kỳ vọng của các nhà kinh tế cũng như mức độ tin cậy của chính sách tiền tệ. Có hai khả năng: (i) công chúng mong đợi chính sách tiền tệ sẽ không đạt được mức lạm phát kỳ vọng và cuối cùng sẽ từ bỏ chính sách tiền tệ thắt chặt; (ii) Một khi chính sách thắt chặt tiền tệ được công bố sẽ làm giảm lạm phát (và lạm phát kỳ vọng). Trong kịch bản đầu tiên, chính sách tiền tệ thắt chặt có thể dẫn tới lạm phát và lãi suất danh nghĩa cao hơn. Trong kịch bản thứ hai, phản ứng kỳ vọng lên lạm phát có xu hướng làm giảm lãi suất danh nghĩa và do đó ảnh hưởng của nợ khó xác định. Hơn nữa dấu hiệu của ảnh hưởng từ nợ công là tích cực nếu Chính phủ là người đi vay và tiêu cực nếu Chính phủ là người cho vay. Tầm quan trọng của những ảnh hưởng từ nợ công phụ thuộc vào mức độ nợ, ngày đáo hạn của trái phiếu Chính phủ và lãi suất linh hoạt của trái phiếu, độ nhạy cảm của các loại lãi suất khác nhau. Kịch bản thứ ba là sự ảnh hưởng do in tiền. Một sự giảm số nhân tiền (thông qua nghiệp vụ thị trường mở) dẫn đến một sự tăng nợ vay, kết quả là thâm hụt ngân sách cao hơn trong thời gian tiếp theo.

Giả thuyết H2: *Mức cung tiền tăng làm gia tăng thâm hụt ngân sách*

2.3. Tác động của chi tiêu chính phủ lên thâm hụt ngân sách

Nhìn chung, sự gia tăng trong chi tiêu Chính phủ (hoặc bởi vì sự vận hành Luật của Wagner

hoặc vì lý do khác) sẽ tăng thâm hụt tài chính nếu thu nhập của Chính phủ không được tạo ra với cùng tỷ lệ. Tuy nhiên, có nhiều lý do khác dẫn tới việc chi tiêu Chính phủ có thể tăng thâm hụt tài chính ngay cả khi tăng thuế bởi vì Tanzi (1974) đã nhận thấy rằng ở các nước Mỹ La tinh thâm hụt ngân sách và thâm hụt công tăng lên ngay cả khi có sự thiếu hụt và chính sách công không hiệu quả.

Giả thuyết H3: Chi tiêu chính phủ tăng làm gia tăng thâm hụt ngân sách

3. Tổng quan nghiên cứu

Hiện nay đã có nhiều nghiên cứu đánh giá về thâm hụt ngân sách nhà nước dưới nhiều góc độ khác nhau.

Ở trong nước với một số nghiên cứu của Trần Xuân Hải và Hoàng Thị Minh Hào (2013), Lê Huy Trọng (2008), Bùi Đường Nghiêu (2008), Lê Văn Ái (2010), Vũ Đình Ánh (2009) đặt trọng tâm vào việc làm rõ quan niệm, khái niệm thâm hụt NSNN; Về phương pháp xác định các khoản thu chi cân đối ngân sách nhà nước có sự khác biệt lớn so với thông lệ quốc tế. Đó là việc tính cả các khoản trả nợ gốc và trả lãi tiền vay nhưng không bao gồm các khoản vay về cho vay lại vào chi cân đối ngân sách. Còn theo thông lệ quốc tế, chi NSNN để xác định thâm hụt chỉ bao gồm trả nợ lãi, không bao gồm trả nợ gốc. Đây chính là điểm mấu chốt dẫn đến sự khác biệt rất lớn giữa hai cách tính toán - cách tính của Việt Nam và cách tính của IMF. Cách tính của ta cho ra số thâm hụt lớn hơn cách tính quốc tế khoảng xấp xỉ 2 lần. Với việc đặt trọng tâm nghiên cứu vào vấn đề thâm hụt NSNN, cách xác định thâm hụt NSNN, các nghiên cứu này tiếp cận thâm hụt ở giai đoạn hậu của thu, chi, cân đối NSNN, coi các hoạt động thu, chi đã diễn ra và từ đó làm rõ khoảng cách thu chi, việc tính toán chênh lệch thu - chi NSNN. Các yếu tố tác động đến thâm hụt ngân sách nhà nước chưa được đặt ra.

Nghiên cứu về mối quan hệ của thâm hụt ngân sách nhà nước với các yếu tố khác trong nền kinh tế thì Huỳnh Thế Nguyễn & Nguyễn Lê Hà Thanh Na & Lê Quốc Nghi (2015); Đặng Văn Cường & Phạm Lê Trúc Quỳnh (2015) đã nghiên cứu mối quan hệ giữa thâm hụt ngân sách và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam bằng mô hình véc tơ tự hồi quy (VAR). Kết quả nghiên cứu cho thấy thâm hụt ngân sách không có sự liên hệ rõ ràng với tăng trưởng kinh tế, tổng đầu tư có quan hệ

nhân quả với thâm hụt ngân sách, tỷ giá hối đoái và lãi suất thực có quan hệ nhân quả với thâm hụt ngân sách. Tuy nhiên, bài viết chưa nêu rõ được hoàn chỉnh các tác động đến thâm hụt ngân sách và cụ thể là tác động như thế nào.

Tại nước ngoài từ lâu đã có nhiều nghiên cứu về thâm hụt ngân sách dưới nhiều góc độ khác nhau

Đối với các lý luận về thâm hụt ngân sách thì F. Jaseviciene & E. Rudzionyte (2015) cho rằng thâm hụt ngân sách là một trong những bộ phận quan trọng nhất của kinh tế vĩ mô. Kể từ năm 1990, chính phủ Cộng hòa Litva đã phải đối mặt với các vấn đề trong việc cân đối thâm hụt ngân sách; hầu hết các năm, ngân sách của đất nước bị thâm hụt do thiếu dòng tiền đổ vào. Giá trị thâm hụt ngân sách ở Litva đã là một chủ đề quan trọng kể từ năm 2004, khi Litva trở thành một phần của Liên minh châu Âu và một trong những trách nhiệm pháp lý là đảm bảo sự thay thế đồng litas bằng đồng euro và thâm hụt ngân sách là một trong những tiêu chí của Maastricht. Còn Andrey Zahariev et al (2021) đã mô tả các cách hiểu hiện đại về vấn đề thâm hụt ngân sách. Các lập luận của các trường phái cổ điển và Keynes liên quan đến việc tài trợ thâm hụt ngân sách của chính phủ đã thiết lập cơ sở lịch sử cho sự phát triển các cách giải thích hiện đại về vấn đề này. Ngoài ra Vasyl Kudryashov (2021) đã chỉ ra các cách tiếp cận để sử dụng thâm hụt ngân sách trong chính sách tài khóa được làm rõ. Kết luận rằng việc phân tích thâm hụt trong các công trình của các nhà khoa học trong nước chưa tính đến những thay đổi về khối lượng và cơ cấu chi tiêu, cũng như ảnh hưởng của chúng đối với sự phát triển kinh tế và tài chính của đất nước. Cần lưu ý rằng kết quả của việc áp dụng các cơ chế tài trợ thâm hụt, không chỉ các khoản chi cho các dịch vụ đi vay đang tăng lên. Không kém phần quan trọng là các chi phí tài trợ để trả nợ tích lũy. Để trang trải cho chúng, không phải là các khoản thu ngân sách nhà nước được sử dụng, mà là các khoản tiền nhận được trên cơ sở vay thêm hoặc thu hút các nguồn lực bằng cách tiến hành các hoạt động bằng tài sản nhà nước

Đối với các nghiên cứu về thâm hụt ngân sách với các lĩnh vực khác thì một số nghiên cứu đã phân tích tác động của thâm hụt ngân sách với tăng trưởng kinh tế như Bose (2007) nghiên cứu chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế, thực hiện phân

tích riêng lẻ đối với các quốc gia đang phát triển đã tìm thấy mối quan hệ giữa thâm hụt ngân sách và tăng trưởng kinh tế là cùng chiều. Tuy nhiên, Ramzan et al (2013) nghiên cứu mối quan hệ giữa thâm hụt ngân sách và tăng trưởng kinh tế Pakistan; Ahmad (2013) đã khảo sát mối quan hệ giữa thâm hụt ngân sách và tăng trưởng kinh tế ở Pakistan và kết luận rằng có tích cực nhưng vẫn không đáng kể. Okelo et al (2013) tìm hiểu mối quan hệ giữa thâm hụt tài chính và tăng trưởng kinh tế ở Kenya. Nghiên cứu kết luận thâm hụt tài chính có thể giúp tăng trưởng kinh tế vì nó giúp làm tăng hiệu quả tái cấu trúc nền kinh tế, cải thiện chất lượng giáo dục, và tăng phúc lợi xã hội. Cinar et al (2014) xem xét vai trò của chính sách thâm hụt ngân sách đối với tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu khảo sát tại hai nhóm quốc gia phát triển và đang phát triển. Kết quả cho rằng trong ngắn hạn thâm hụt tác động ngược chiều với tăng trưởng kinh tế ở cả hai nhóm quốc gia này. Tuy nhiên đối với năm quốc gia đứng đầu (Luxembourg, Ireland, Slovakia, Slovenia, Finland) thì tác động này có ý nghĩa thống kê, còn năm quốc gia đứng chót (Austria, Belgium, Italy, Portugal, Greece) thì không có ý nghĩa thống kê. Trong khi đó, trong dài hạn thì không tồn tại mối quan hệ giữa thâm hụt và tăng trưởng cho cả hai nhóm này. Desalegn Emanu (2021) đã xem xét mối quan hệ giữa thâm hụt ngân sách và tăng trưởng kinh tế ở Ethiopia bằng cách sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian cho giai đoạn 1991 đến 2019 bằng cách áp dụng phương pháp kiểm tra giới hạn ARDL. Các kết quả thực nghiệm chỉ ra rằng thâm hụt ngân sách và tăng trưởng kinh tế ở Ethiopia có mối quan hệ tiêu cực trong dài hạn và có mối liên hệ tích cực yếu trong ngắn hạn. Cùng với điều này, về lâu dài, thâm hụt ngân sách tăng 1% sẽ làm giảm 1,43% tăng trưởng kinh tế của đất nước.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Mô hình và dữ liệu nghiên cứu

Dựa trên cơ sở lý thuyết thì thâm hụt ngân sách (FD) là hàm của tỷ lệ lạm phát (CPI) và cung tiền (M2) và chi tiêu chính phủ (GE), hay ta có thể viết: $FD = f(M2, CPI, GE)$ (1)

Phương trình (1) là mô hình nghiên cứu thực nghiệm phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới thâm hụt ngân sách.

Dữ liệu của thâm hụt ngân sách, chi tiêu chính phủ, tỷ lệ lạm phát cũng như lưu thông tiền tệ

của các nước ASEAN được lấy trong dữ liệu của WDI (World Development Index) của Ngân hàng thế giới (World Bank) trong giai đoạn 2011 - 2021 vì từ năm 2011 thì thâm hụt ngân sách của các nước ASEAN bắt đầu xuất hiện.

Bảng 1: Tên và nguồn dữ liệu của các biến

STT	Tên biến	Ý nghĩa	Nguồn dữ liệu	Đơn vị
1	FD	Thâm hụt ngân sách (Triệu USD)	World Development Indicators (WDI)	
2	GE	Chi tiêu chính phủ (Triệu USD)	World Development Indicators (WDI)	(-)
3	CPI	Tỷ lệ lạm phát (%)	World Development Indicators (WDI)	(-)
4	M2	Cung tiền (Triệu USD)	World Development Indicators (WDI)	(-)

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng mô hình vectơ hiệu chỉnh sai số (VECM) để phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới thâm hụt ngân sách ở các nước ASEAN. Quy trình các bước được thực hiện như sau:

B1: Kiểm định độ trễ tối ưu của mô hình

Sử dụng mô hình VAR xác định độ trễ tối ưu của mô hình. Điều kiện để xác định độ trễ tối ưu là tiêu chuẩn thông tin AIC là nhỏ nhất.

Bảng 2: Kết quả kiểm tra độ trễ tối ưu của mô hình

Lag	LogL	LR	FPE	AIC	SC	HQ
0	-2234,903	NA	3,43e+24	67,84566	67,97826	67,89800
1	-2191,327	80,55011	1,49e+24	67,00991	67,67344	67,27211
2	-2148,996	73,11712*	6,74e+23*	66,21200*	67,40636*	66,68395*
3	-2134,629	23,07455	7,18e+23	66,26148	67,98667	66,94319
4	-2120,949	20,31327	7,91e+23	66,33177	68,58778	67,22323

Nguồn: Tính toán của tác giả từ phần mềm eview10.0

Bảng 2 cho thấy tại độ trễ 2 thì tiêu chuẩn thông tin AIC là nhỏ nhất (được biểu hiện bằng dấu *). Vậy độ trễ tối ưu của mô hình là 2.

B2: Dựa trên độ trễ tối ưu mô hình là 2, tiến hành kiểm định tính dừng của dữ liệu bảng. Nếu các chuỗi dừng không dừng dữ liệu gốc thì tiếp tục kiểm tra ở dữ liệu ở sai phân bậc 1. Nếu dữ liệu dừng ở sai phân bậc 1 thì là điều kiện để tiếp tục kiểm tra đồng liên kết. Còn nếu tiếp tục chuỗi không dừng bậc 1 thì sai phân bậc 2. Trong nghiên cứu này sử dụng kiểm định nghiệm đơn vị mở rộng (ADF).

Từ bảng 2 cho thấy các biến CPI (lạm phát) và FD (thâm hụt ngân sách) là dừng ở chuỗi bậc (0), biến M2 (cung tiền) dừng ở sai phân bậc 1 và biến E2 (chi tiêu chính phủ) dừng ở sai phân bậc 2.

Bảng 3: Kiểm định tính dừng (nghiệm đơn vị ADF) của FD, M2, CPI, E2

Biến	Chặn	Mức 1%	Mức 5%	Mức 10%	Kết quả
CPI	-4,705588	-3,489117	-2,887190	-2,582025	Dừng
GE	1,037800	-3,533204	-2,906210	-2,596025	Không dừng
d(GE)	-1,03629	-3,533204	-2,906210	-2,596028	Không dừng
d(GE2)	-14,24433	-3,523306	-2,854302	-2,657423	Dừng
M2	-2,669520	-3,500669	-2,892200	-2,583192	Không dừng
d(M2)	-16,74521	-3,50069	-2,892200	-2,583192	Dừng
FD	-10,6243	-3,488585	-2,866959	-2,580402	Dừng

Nguồn: Tính toán của tác giả từ phần mềm eview 10

B3: Kiểm định đồng liên kết

Bảng 4: Kết quả kiểm định đồng liên kết (có xu hướng)

Xếp hạng kiểm định đồng liên kết (thống kê Trace)

Giả thuyết	Trị số Eigen	Thống kê Trace	0,05	
			Giá trị quan trọng qq	Xác suất **
Không *	0,479720	86,71950	47,85613	0,0000
Nhiều nhất 1 *	0,333444	47,51618	29,79707	0,0002
Nhiều nhất 2 *	0,221685	23,17828	15,49471	0,0029
Nhiều nhất 3 *	0,126879	8,140860	3,841466	0,0043

Xếp hạng kiểm định đồng liên kết (Trị số Eigen tối đa)

Giả thuyết	Trị số Eigen	Trị số Eigen tối đa	0,05	
			Giá trị quan trọng	Xác suất **
Không *	0,479720	39,20333	27,58534	0,0011
Nhiều nhất 1 *	0,333444	24,33789	21,13162	0,0171
Nhiều nhất 2 *	0,221685	15,03742	14,26460	0,0377
Nhiều nhất 3 *	0,126879	8,140860	3,841466	0,0043

Nguồn: Tính toán của tác giả từ phần mềm eview 10

Ghi chú: dấu ** thống kê có ý nghĩa 5%

Theo cả hai kiểm định Trace và Max-eigenvalue đều cho rằng các chuỗi trong mô hình có 2 chuỗi đồng liên kết với mức ý nghĩa 5%. Vậy mô hình phù hợp là thực hiện VECM.

5. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

5.1. Kết quả ước lượng mô hình VECM

Sau khi đã xác định được kết quả có tồn tại đồng liên kết giữa các biến nghiên cứu thì mô hình VECM được áp dụng để xem xét mối quan hệ giữa các biến trong ngắn hạn và được kết quả sau:

Bảng 5: Kết quả ước lượng mô hình VECM

Cointegrating Eq:	CointEq1			
FD(-1)	1.000000			
CPI(-1)	-0.160885 (1.33339) [-0.12066]			
SAIPHANGE2(-1)	-5.16E-09 (6.0E-10) [-8.54658]			
SAIPHANM2(-1)	-0.858924 (0.89969) [-0.95468]			
C	3.982638			
Error Correction:	D(FD)	D(CPI)	D(SAIPHAN...)	D(SAIPHAN...)
CointEq1	-0.047692 (0.03124) [-1.52657]	-0.009606 (0.01171) [-0.82037]	4.59E+08 (6.1E+07) [7.50646]	0.031908 (0.04695) [0.67969]
D(FD(-2))	-0.531069 (0.05398) [-9.83848]	-0.023739 (0.02023) [-1.17336]	-1.39E+08 (1.1E+08) [-1.31504]	-0.214020 (0.08111) [-2.63853]
D(CPI(-1))	0.776317 (0.36727) [2.11373]	-0.228855 (0.13766) [-1.66248]	1.22E+09 (7.2E+08) [1.69916]	-0.310971 (0.55190) [-0.56346]
D(CPI(-2))	0.990828 (0.33643) [2.94515]	0.127440 (0.12610) [1.01066]	4.27E+08 (6.6E+08) [0.64849]	-0.357025 (0.50554) [-0.70622]
D(SAIPHANGE2(-1))	-1.72E-10 (1.2E-10) [-1.44876]	-5.00E-11 (4.4E-11) [-1.12501]	0.671654 (0.23215) [2.89322]	7.11E-11 (1.8E-10) [0.39864]
D(SAIPHANGE2(-2))	-6.73E-11 (6.1E-11) [-1.09743]	-1.38E-11 (2.3E-11) [-0.60056]	0.220932 (0.11993) [1.84225]	1.68E-11 (9.2E-11) [0.18279]
D(SAIPHANM2(-1))	-0.004746 (0.07797) [-0.06086]	0.034340 (0.02922) [1.17504]	1.21E+08 (1.5E+08) [0.79074]	-1.020641 (0.11717) [-8.71092]
D(SAIPHANM2(-2))	-0.012544 (0.07761) [-0.16163]	0.010929 (0.02909) [0.37573]	-38948681 (1.5E+08) [-0.25657]	-0.363764 (0.11662) [-3.11927]
C	-0.933870 (0.72400) [-1.28988]	-0.173365 (0.27136) [-0.63887]	2.95E+08 (1.4E+09) [0.20823]	-0.509804 (1.08794) [-0.46859]
R-squared	0.721832	0.210625	0.779328	0.701505
Adj. R-squared	0.681453	0.096038	0.747295	0.658175
Sum sq. resid	2271.575	319.1177	8.69E+21	5129.391
S.E. equation	6.052958	2.268713	1.18E+10	9.095719
F-statistic	17.87636	1.838124	24.32883	16.18981
Log likelihood	-226.4198	-155.7638	-1766.804	-255.7423
Akaike AIC	6.567217	4.604549	49.35567	7.381731
Schwarz SC	6.883421	4.920752	49.67187	7.697934
Mean dependent	-1.038472	-0.158055	28397810	0.277132
S.D. dependent	10.72460	2.386187	2.36E+10	15.55732
Determinant resid covariance (dof adj.)		1.23E+24		
Determinant resid covariance		6.74E+23		
Log likelihood		-2383.876		
Akaike information criterion		67.44100		
Schwarz criterion		68.83230		

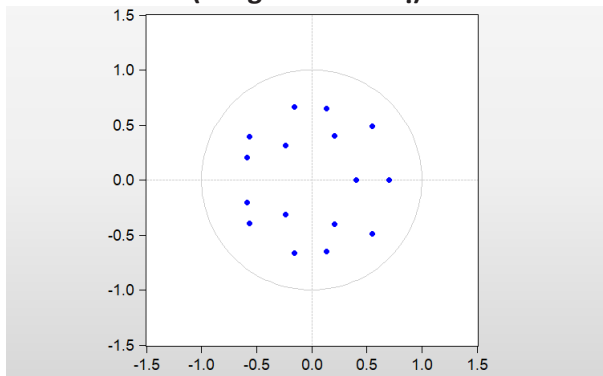
Nguồn: Tính toán của tác giả từ phần mềm eview 10

Với kết quả của VECM cho thấy ở CointEq1 thì trong mối quan hệ dài hạn thì thể hiện rõ khi thay đổi CPI tăng 1 đơn vị thì thâm hụt ngân sách tăng 0.16 đơn vị và khi thay đổi cung tiền tăng 1 đơn vị thì thâm hụt ngân sách tăng lên 0.86 đơn vị. Thể hiện mối quan hệ dài hạn của CPI và cung tiền lên thâm hụt ngân sách.

Sau khi tiến hành phân tích VECM thì bước tiếp theo là kiểm định tính ổn định của mô hình.

Do Modulus đều nhỏ hơn 1 và trong vòng tròn đơn vị các nghiệm đơn vị đều nhỏ hơn 1 nên mô hình VECM thỏa điều kiện ổn định.

Hình 1: Kiểm định tính ổn định của mô hình (vòng tròn đơn vị)

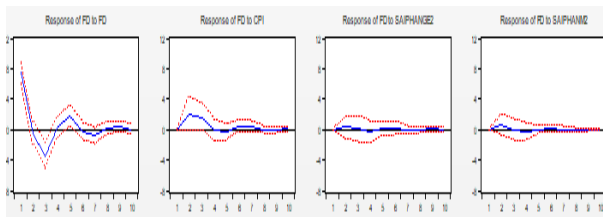


Nguồn: Tính toán của tác giả từ phần mềm eview 10

5.2. Hàm phản ứng xung

- Phản ứng của thâm hụt ngân sách trước những cú sốc

Hình 2: Phản ứng của thâm hụt ngân sách trước những cú sốc



Nguồn: Tính toán của tác giả từ phần mềm eview 10

+ Phản ứng của thâm hụt ngân sách đối với cú sốc chính nó rất mạnh thời kỳ 1 tăng khoảng 8% nhưng lại không dai dẳng và về dài hạn có xu hướng giảm dần tiến về 0 ở kỳ thời gian thứ 2, 4, 6, 8, 10. Vậy cú sốc thâm hụt ngân sách tác động mạnh đối với chính nó trong ngắn hạn, còn trong dài hạn thì phản ứng thâm hụt ngân sách có xu hướng giảm dần và tiến về 0.

+ Phản ứng của thâm hụt ngân sách đối với lạm phát vào những thời kỳ đầu có xu hướng tăng mạnh nhất, vào thời kỳ thứ 2, 3 thì thâm hụt ngân sách tăng khoảng 2%, nhưng về dài hạn có xu hướng cân bằng. Phản ứng của thâm hụt ngân sách về cú sốc lạm phát hợp lý thuyết.

+ Phản ứng của thâm hụt ngân sách đối với chi tiêu chính phủ các thời kỳ thấp gần như bằng 0. Việc thâm hụt ngân sách ít phản ứng với chi tiêu chính phủ đều này không hợp lý vì chi tiêu chính phủ ngày càng tăng làm cho thâm hụt ngân sách tăng lên.

+ Phản ứng của thâm hụt ngân sách đối với cung tiền vào thời kỳ đầu có xu hướng tăng nhẹ khoảng 1%. Còn trong dài hạn chỉ tăng giảm nhẹ

chưa đến 1% và xu hướng cân bằng trong dài hạn như. Cung tiền ngắn hạn thì không đúng với lý thuyết là làm giảm thâm hụt và xét dài hạn thì cũng không đúng.

5.3. Kết quả phân tích phân rã phương sai của FD

Dòng thời gian	S.E.	FD	CPI	D(GE2)	D(M2)
Phân rã phương sai cho biến FD					
1	7,485874	100,0000	0,000000	0,000000	0,000000
2	7,809898	99,29834	6,900867	0,143742	0,657056
3	8,756530	90,32347	9,002008	0,122212	0,552310
4	8,785490	90,01877	8,988571	0,335403	0,657256
5	8,971474	90,23377	8,784822	0,358355	0,633095
6	8,988482	89,94638	8,999479	0,395255	0,658786
7	9,038054	89,87087	9,072181	0,405308	0,651632
8	9,040698	89,84741	9,083263	0,409279	0,660645
9	9,051412	89,85505	9,074572	0,411585	0,658257
10	9,052491	89,84070	9,086358	0,412530	0,660410

Nguồn: Tính toán của tác giả từ phần mềm eview 10

Theo dòng thời gian thứ 5 thì FD giải thích 90,22% cho biến động FD kể tới là CPI giải thích 8,78% sự biến động của FD, tiếp theo thì GE chỉ giải thích 0,36% sự biến động của FD. Cuối cùng thì M2 chỉ giải thích khoảng 0,63% sự biến động của FD.

Xét dòng thời gian thứ 10 thì FD giải thích khoảng 89,84% cho sự biến động FD. Còn CPI giải thích 9,07% cho sự biến động của FD. Đối với GE giải thích 0,41% cho sự biến động FD. Cuối cùng thì M2 chỉ giải thích khoảng 0,66% cho sự biến động FD.

6. Kết luận và hàm ý chính sách

6.1. Kết luận

Do kiểm định các chuỗi thời gian có tính đồng liên kết nên việc thực hiện mô hình VECM sẽ phù hợp hơn, kết quả VECM cho rằng khi tăng lạm phát thì làm tăng thâm hụt ngân sách và khi tăng cung tiền làm tăng thâm hụt ngân sách. Việc tăng lạm phát làm giảm thâm hụt ngân sách phù hợp giả thuyết ban đầu. Vì việc lạm phát tăng sẽ làm cho chi tiêu chính phủ nhiều và giảm thu về thuế do nhiều doanh nghiệp đang hoạt động kinh doanh khó khăn trước áp lực lạm phát cao. Hơn nữa lạm phát tăng cao làm tăng lãi suất danh nghĩa, từ đó chính phủ tốn chi phí lãi vay nên làm thâm hụt ngân sách nhiều hơn. Với việc tăng cung tiền làm tăng thâm hụt ngân sách nhà nước sẽ được giải thích thông qua lạm phát. Cung tiền tăng làm cho lượng tiền trong lưu thông tăng thì sẽ đẩy lạm phát tăng cao, việc này sẽ dẫn đến chi tiêu chính phủ tăng lên và giảm thu về thuế của Chính phủ.

6.2. Hàm ý chính sách

6.2.1. Tăng thu giảm chi

Đây là biện pháp cơ bản nhất mà chính phủ thường dùng để giảm thâm hụt ngân sách. Bằng quyền lực và nghĩa vụ của mình chính phủ tính toán để tăng các khoản thu và cắt giảm chi tiêu.

+ Tăng thu

Tăng thu ngân sách nhà nước bằng biện pháp tích cực khai thác mọi nguồn thu, thay đổi và áp dụng các sắc thuế mới, nâng cao hiệu quả thu. Thuế là khoản thu mang tính chất cưỡng chế do nhà nước huy động từ các tổ chức, cá nhân và tập trung vào quỹ NSNN. Thuế đánh vào hầu hết các lĩnh vực: xây dựng, cải tạo, sửa chữa, khai thác, chế biến, xuất-nhập khẩu... Do vậy thu từ thuế là khoản thu chiếm tỉ trọng chủ yếu trong NSNN. Việc tăng các khoản thu đặc biệt là thuế sẽ góp phần bồi đắp sự thâm hụt và bội chi NSNN. Thu đúng và đủ thuế sẽ góp phần khuyến khích sản xuất kinh doanh phát triển, bảo đảm phát triển kinh tế - xã hội.

+ Giảm chi

Tiết kiệm các khoản chi đầu tư công và chi thường xuyên từ NSNN. Triết để tiết kiệm các khoản đầu tư công có nghĩa là chỉ đầu tư vào những dự án mang tính chủ đạo, hiệu quả để tạo ra những đột phá cho sự phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là những dự án chưa hoặc không hiệu quả thì phải cắt giảm, thậm chí không đầu tư. Mặt khác, bên cạnh việc tiết kiệm các khoản đầu tư công, những khoản chi thường xuyên của các cơ quan nhà nước cũng cần phải cắt giảm nếu những khoản chi này không hiệu quả và chưa thực sự cần thiết. Cắt giảm được các khoản như chi phí quản lý, mua sắm trang bị.

6.2.2. Tăng cường vai trò quản lý của cơ quan Nhà nước

Tăng cường vai trò quản lý của nhà nước nhằm bình ổn giá cả, ổn định chính sách vĩ mô và nâng cao hiệu quả hoạt động trong các khâu của nền kinh tế. Để thực hiện vai trò của mình, nhà nước sử dụng một hệ thống chính sách và công cụ quản lý vĩ mô để điều khiển, tác động và đời sống kinh tế - xã hội nhằm giải quyết các mối quan hệ trong nền kinh tế cũng như đời sống xã hội, nhất là mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội. Đặc biệt trong điều kiện hiện nay khi lạm phát là một vấn nạn của tất cả các nước trên thế giới thì việc tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước đối với quản lý NSNN nói chung và xử lý bội chi NSNN nói riêng là vô cùng cấp thiết. Vậy,

giải pháp để có nguồn bù đắp thâm hụt ngân sách nhà nước hợp lý là kết hợp tăng thu, giảm chi và các nguồn vay nợ trong và ngoài nước.

6.2.3. Nhà nước phát hành thêm tiền

Phát hành thêm tiền để xử lý bội chi NSNN: Giải pháp này đơn giản dễ thực hiện nhưng sẽ gây ra lạm phát nếu Nhà nước phát hành thêm quá nhiều tiền để bù đắp bội chi NSNN, ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống kinh tế - xã hội - chính trị.

6.2.4. Vay nợ cả trong và ngoài nước

Vay nợ trong nước và vay nợ nước ngoài: Việc vay nợ nước ngoài quá nhiều sẽ kéo theo vấn đề phụ thuộc nước ngoài cả về kinh tế lẫn chính trị và còn làm giảm dự trữ ngoại hối khi trả nợ, làm cạn dự trữ quốc gia sẽ dẫn đến khủng hoảng tỷ giá. Còn vay nợ trong nước sẽ làm tăng lãi suất và vòng nợ - trả lãi - bội chi sẽ làm tăng mạnh các khoản nợ công chúng và kéo theo gánh nặng chi trả của NSNN cho các thời kỳ sau.

Vay nợ cũng là một trong các biện pháp để giải quyết bội chi ngân sách nhà nước. Việc sử dụng khoản vay nhằm chỉ để cho đầu tư phát triển như: đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng thu hồi vốn do trung ương quản lý, đầu tư và hỗ trợ cho các doanh nghiệp, góp vốn cổ phần, liên doanh vào các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực cần thiết có sự tham gia của Nhà nước, chi bổ sung dự trữ nhà nước và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

Tài liệu tham khảo:

- Ahmad (2013) *The role of budget deficit in the economic growth of Pakistan*, *Global Journal of Management and Business Research*, Volume 13 Issue 5 Version 1.0
- Andrey Zahariev et al (2021) *Fiscal Sustainability and Fiscal Risk in the EU: Forecasts and Challenges in Terms of COVID-19*, *Entrepreneurship and Sustainability Issues*, 8(3), 618-632
- Bùi Đường Nghiêu (2008) *Luận cứ xác định thâm hụt ngân sách nhà nước*, Đề tài khoa học cơ sở, Viện Khoa học Tài chính.
- Bose (2007) *Public Expenditure and Economic Growth: A Disaggregated Analysis for Developing Countries*, *Manchester School* 75(5):533-556
- Desalegn Emama (2021) *Relationship between Budget Deficit and Economic Growth: Evidence from Ethiopia*, *Applied Journal of Economics, Management, and Social Sciences*, Vol. 2, No. 2
- Đặng Văn Cường & Phạm Lê Trúc Quỳnh (2015) *Tác động của thâm hụt ngân sách đến tăng trưởng kinh tế: Bằng chứng ở các nước Đông Nam Á*, *Tạp chí Phát triển & Hội nhập*, Trường Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh
- F. Jaseviciene & E. Rudzionyte (2015) *Analysis of budget deficit and its problems in Lithuania*, *EKOHOMIRA*, 9(174)
- Lê Huy Trọng (2008) *Đánh giá tình bền vững của NSNN trong kiểm toán báo cáo quyết toán NSNN*, Đề tài Nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Viện Khoa học Tài chính
- Lê Văn Ái (2010) *Giáo trình Quản lý thu ngân sách nhà nước*, NXB Tài chính
- Huyền Thế Nguyễn & Nguyễn Lê Hà Thanh Na & Lê Quốc Nghi (2015) *Mối quan hệ giữa thâm hụt ngân sách và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam (Relationship between budget deficit and economic growth in VietNam)*, *Science & Technology Development*, Vol 18, No Q2
- Trần Xuân Hải và Hoàng Thị Minh Hào (2013) *Giải pháp đổi mới cơ cấu chi tiêu công đảm bảo bền vững tài khóa ở Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ (Bộ Tài chính).
- Vasyl Kudryashov (2021) *Management of financing the state budget of Ukraine*, *Economy of Ukraine*, truy cập tại trang web http://economyukr.org.ua/?page_id=774&aid=178
- Vũ Đình Ánh (2009) *Nghiên cứu tình bền vững NSNN*, Đề tài khoa học cơ sở, Viện Khoa học Tài chính

CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ SỐ LIỆU RỦI RO THỊ TRƯỜNG TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TRÊN THẾ GIỚI TRƯỚC, TRONG VÀ SAU CUỘC KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH

Trần Mạnh Hà*

Sử dụng dữ liệu giá trị chịu rủi ro (VaR) và mức lãi/lỗ trên sổ kinh doanh của các ngân hàng thương mại lớn trên thế giới từ năm 2001 đến năm 2012, nghiên cứu đánh giá chất lượng công bố số liệu rủi ro thị trường của các ngân hàng trong cả giai đoạn bình thường và khủng hoảng. Nghiên cứu tìm thấy bằng chứng cho thấy các ngân hàng cố tình bóp méo số liệu rủi ro thị trường bằng cách phóng đại ước lượng giá trị chịu rủi ro của danh mục đầu tư. Nghiên cứu cũng đưa ra quan điểm rằng khung kiểm định rủi ro thị trường chỉ dựa trên số lượng vi phạm VaR mà bỏ qua mức độ nghiêm trọng của vi phạm sẽ không phản ánh đầy đủ bức tranh rủi ro của ngân hàng.

• Từ khóa: giá trị chịu rủi ro, ngân hàng thương mại, khủng hoảng tài chính.

Using unique non-anonymous daily Value-at-Risk (VaR) and Profit-and-Loss (P&L) data of seven commercial banks worldwide from 2001 to 2012, this study aims to investigate the performance of banks' VaR under both normal and crisis periods. We find evidences that banks intentionally distorted VaR backtesting results by overstating their VaR figures. We argue that the Basel backtesting framework, which is only based on the number of VaR exceptions and ignores the magnitude of losses beyond VaR, is weakly correlated with the risk profile of a bank.

• Key words: value-at-risk, backtesting, financial crisis.

JEL codes: G21; G28; G32

Ngày nhận bài: 02/10 /2023

Ngày gửi phản biện: 04/10/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 28/11 /2023

Ngày chấp nhận đăng: 01/12 /2023

Việc đánh giá tính chính xác của số liệu dự báo rủi ro thị trường tại các ngân hàng, thể hiện qua ước lượng VaR, đã và đang là chủ đề được giới học thuật quan tâm. Nghiên cứu của Lucas (2001) chỉ ra rằng các ngân hàng có động cơ để báo cáo thấp số liệu VaR để giảm chi phí vốn, mặc dù nó dẫn đến sự gia tăng xác suất vi phạm VaR. Bên cạnh đó, nhiều nghiên cứu cũng chỉ ra rằng các ngân hàng đã phóng đại quá mức ước lượng VaR của họ với mục đích giảm thiểu khả năng có nhiều vi phạm VaR để tránh rủi ro danh tiếng (Berkowitz và O'Brien, 2002; Pollard, 2007; Perignon và cộng sự, 2008). Hơn nữa, mô hình dự báo rủi ro thị trường của ngân hàng cũng bị chỉ trích vì chúng đưa ra kết quả dự báo VaR kém hiệu quả hơn kết quả được tạo ra bởi các mô hình kinh tế lượng đơn giản, chẳng hạn như GARCH (Berkowitz, 2011; Perignon và cộng sự, 2008). Tuy nhiên, điều đáng nhấn mạnh là các nghiên cứu trước đây chỉ đánh giá hiệu suất của các mô hình VaR trong điều kiện thị trường bình thường, nơi VaR hoạt động hiệu quả và cũng không có nhiều nghiên cứu sử dụng dữ liệu không ẩn danh của các ngân hàng.

Nghiên cứu này đóng góp vào nền tảng tri thức bằng cách đánh giá chất lượng công bố thông tin

1. Giới thiệu

Trong ngành tài chính, Giá trị chịu rủi ro (Value-at-Risk, viết tắt là VaR) đã trở thành một kỹ thuật đo lường rủi ro tiêu chuẩn trong tài chính, đặc biệt nhằm mục đích đo lường rủi ro thị trường của một danh mục đầu tư. Theo Jorion (2006), VaR được định nghĩa là tổn thất tiềm năng tối đa đối với một danh mục đầu tư trong một khoảng thời gian nhất định, thường là trong một ngày, với một độ tin cậy cho trước.

* Học viện Ngân hàng

VaR trên báo cáo tài chính của các ngân hàng thương mại. Với dữ liệu thực tế về VaR và mức lãi/lỗ (P/L) hàng ngày của 7 ngân hàng thương mại trên toàn thế giới từ năm 2001 đến năm 2012, đây là một trong các nghiên cứu đầu tiên điều tra thực nghiệm chất lượng của công bố số liệu rủi ro thị trường trong cả điều kiện bình thường và khủng hoảng. Phát hiện của chúng tôi cho thấy kết quả khác biệt trong các mô hình VaR của các ngân hàng: trong điều kiện thị trường bình thường, các ngân hàng có ý định phóng đại ước lượng VaR của họ, nhưng trong cuộc khủng hoảng tài chính, họ dường như hạ thấp đáng kể số liệu ước lượng rủi ro. Bên cạnh đó, ngân hàng có thể có chủ ý trong việc thao túng số liệu VaR thông qua việc sử dụng dữ liệu “chưa được làm sạch” trong việc ước lượng và kiểm định mô hình VaR. Sự thao túng số liệu VaR khá phổ biến trong các ngân hàng, làm cho bản thân số liệu VaR không phản ánh đầy đủ bức tranh rủi ro thị trường của ngân hàng, và thông tin về VaR công bố trên báo cáo tài chính trở nên ít hữu dụng đối với các bên liên quan.

2. Tổng quan về VaR tại các ngân hàng thương mại

2.1. Tổng quan về VaR

VaR ban đầu được phát triển để đo lường rủi ro giảm giá, thể hiện mức lỗ dự kiến tối đa gây ra bởi sự biến động của giá tài sản trên một danh mục tài sản tài chính nhất định. Như Linsmeier và Pearson (1996) lưu ý, VaR được trình bày dưới dạng tổn thất được dự báo sẽ vượt qua với một độ tin cậy cho trước trong các khoảng thời gian nhất định. Thông tin VaR có thể được sử dụng theo nhiều cách khác nhau. *Thứ nhất*, nhà quản lý rủi ro có thể sử dụng VaR để thiết lập mục tiêu rủi ro tổng thể của ngân hàng, qua đó xác định ngưỡng rủi ro và giới hạn vị thế danh mục cho từng mảng kinh doanh. *Thứ hai*, VaR được dùng để tính toán các yêu cầu về vốn theo nguyên tắc: danh mục càng rủi ro, con số VaR càng cao và yêu cầu vốn càng lớn. Bên cạnh đó, số liệu VaR có thể được sử dụng cho mục đích báo cáo và công bố rủi ro tài chính tới các bên liên quan như cơ quan quản lý, nhà đầu tư, người gửi tiền.

Công bố rủi ro thị trường trên báo cáo thường niên chỉ thật sự hữu ích tới các bên liên quan khi số liệu VaR được dự báo chính xác và phù hợp. Nếu không, nó có thể khiến các tổ chức tài chính ước lượng quá thấp (hoặc ước lượng quá cao) rủi ro của họ và theo đó bắt buộc duy trì mức vốn thấp (hoặc cao) hơn mức cần thiết. Do đó, sau khi xây dựng

mô hình VaR, điều quan trọng là phải thường xuyên đánh giá tính hiệu quả của nó thông qua một khung kiểm định gọi là “Backtesting”, một kỹ thuật được sử dụng để đánh giá kết quả dự báo của mô hình VaR bằng cách so sánh các ước tính rủi ro do mô hình tạo ra với P/L hàng ngày trên giá trị danh mục đầu tư trong một khoảng thời gian. Kết quả backtesting có thể là thông tin để tinh chỉnh các mô hình VaR để dự báo chính xác hơn và giảm nguy cơ tổn thất ngoài dự kiến.

Để kiểm tra lại hiệu suất của các mô hình VaR, nghiên cứu chủ yếu tập trung vào các thuộc tính của ngoại lệ VaR, khi tổn thất thực hiện vượt quá VaR ước tính. Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng kiểm định tính phủ không điều kiện (Unconditional Coverage test, viết tắt là UC) của Kupiec (1995) để kiểm tra tần suất vi phạm VaR, được xác định dựa trên hàm log-likelihood dưới đây, trong đó E là số lần vi phạm, T là số quan sát.

$$LR = 2[E \ln(E / (\alpha T)) + (T - E) \ln((T - E) / (T - \alpha T))]$$

2.2. Việc ước lượng VaR tại các ngân hàng trên thế giới

Nghiên cứu đầu tiên đánh giá hiệu quả của các mô hình VaR tại các ngân hàng thương mại là của Berkowitz và O'Brien (2002). Sử dụng dữ liệu cá nhân hàng ngày về P/L và VaR của 6 ngân hàng lớn từ tháng 1/1998 đến tháng 3/2000, nghiên cứu cho thấy dự báo VaR của các ngân hàng ở độ tin cậy 99% là không chính xác và có xu hướng phóng đại số liệu VaR để giảm xác suất vi phạm VaR gây ra bởi các khoản lỗ ngoài dự kiến. Nghiên cứu cho rằng nguyên nhân của việc bóp méo số liệu VaR là do ngân hàng sử dụng dữ liệu chưa làm sạch, khi tính toán VaR tổng thể của ngân hàng chỉ đơn giản là tổng của VaR tại các mảng kinh doanh khác nhau. Khi so sánh kết quả dự báo từ mô hình ARMA và GARCH với mô hình VaR tại các ngân hàng, ước lượng VaR của các ngân hàng có kết quả kém chính xác hơn. Do đó, nhóm tác giả lập luận rằng các số liệu công bố VaR tại các ngân hàng sẽ không phản ánh đúng rủi ro thực tế của sổ kinh doanh của ngân hàng.

Kết quả tương tự về việc phóng đại số liệu dự báo rủi ro cũng được ghi nhận bởi Perignon và cộng sự (2008). Điều tra dữ liệu hàng ngày trên danh mục đầu tư của 6 ngân hàng lớn nhất Canada từ năm 1999 đến năm 2005, nhóm tác giả tìm thấy sự VaR tại các ngân hàng Canada bị phóng đại một cách có hệ thống. Nghiên cứu cũng so sánh VaR ngân

hàng với VaR tạo ra từ một mô hình đơn giản như GARCH (1,1) và thấy rằng các mô hình VaR của các ngân hàng đều cho kết quả không chính xác so với mô hình tham chiếu trong việc dự báo ngưỡng rủi ro. Do đó, các mô hình VaR nội bộ tại các ngân hàng thương mại không phản ánh đầy đủ mức độ rủi ro thực sự của các ngân hàng. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Berkowitz và O'Brien (2002) khi sử dụng dữ liệu tại thị trường Mỹ cũng như với nghiên cứu của Perignon và Smith (2010) với bộ dữ liệu của 66 ngân hàng thương mại trên toàn thế giới từ năm 1996 đến năm 2005.

Thông qua tổng quan nghiên cứu, có thể thấy rằng các nghiên cứu về công bố số liệu rủi ro thị trường thông qua VaR tại các NHTM còn tương đối hạn chế, chủ yếu do nguyên nhân từ việc dữ liệu theo chuỗi thời gian về VaR và lãi/lỗ trên danh mục đầu tư của ngân hàng không được công bố. Đặc biệt trong giai đoạn khủng hoảng tài chính, có rất nhiều chỉ trích từ các cơ quan quản lý cũng như các học giả về sự không chính xác của VaR, cho rằng VaR không phản ánh đúng bức tranh rủi ro thị trường của ngân hàng. Nghiên cứu này thông qua dữ liệu của các ngân hàng lớn trên thế giới sẽ làm sáng tỏ các luận điểm trên.

3. Dữ liệu và phương pháp thu thập

Để đánh giá chất lượng của công bố số liệu rủi ro thị trường, chúng ta cần có dữ liệu chuỗi thời gian của VaR và mức P/L hàng ngày trên sổ kinh doanh của ngân hàng. Tuy nhiên, nguồn dữ liệu có thể tiếp cận được từ các ngân hàng chỉ là các báo cáo tài chính thường niên, do đó để có được dữ liệu thực tế từ các nguồn đó, chúng tôi sử dụng phương pháp trích xuất dữ liệu, cho phép chúng tôi chuyển đổi biểu đồ trong báo cáo thường niên của ngân hàng thành dữ liệu chuỗi thời gian. Thông qua các thuật toán được lập trình trên Matlab¹, chúng tôi có thể trích xuất dữ liệu chuỗi thời gian của P/L và VaR hàng ngày được tạo ra từ biểu đồ kết quả so sánh giữa VaR và P/L trên danh mục sổ kinh doanh của ngân hàng². Bằng cách sử dụng thuật toán này, chúng tôi có được dữ liệu chuỗi thời gian của 7 ngân hàng từ năm 2001 đến năm 2012, bao gồm Bank of America, Royal Bank of Canada, Scotia Bank, Deutsche Bank, Banco Santander, Societe Generale, Intesa Sanpaolo.

¹ Tác giả có thể chia sẻ thuật toán này theo yêu cầu.

² VaR và P/L hàng ngày không phải là thông tin cá nhân vì dữ liệu được công bố trong báo cáo thường niên của ngân hàng.

Bảng 1: Dữ liệu và mô hình VaR nội bộ tại các ngân hàng

	Mô hình VaR	Số trường hợp vi phạm VaR	Loại dữ liệu P / L
Banco Santander	Mô phỏng lịch sử	3	Sạch
Intesa Sanpaolo	Mô phỏng lịch sử	1	Chưa được làm sạch
Scotia Bank	Mô phỏng lịch sử	2	Chưa được làm sạch
Bank of America	Mô phỏng lịch sử	15	Chưa được làm sạch
Royal Bank of Canada	Mô phỏng lịch sử	17	Sạch
Deutsche Bank	Mô phỏng Monte Carlo	31	Sạch
Societe Generale	Mô phỏng lịch sử	39	Sạch

Bảng 1 trình bày về mô hình VaR nội bộ, số trường hợp vi phạm VaR trong giai đoạn khủng hoảng tài chính và loại dữ liệu P/L mà các ngân hàng sử dụng, được lấy trên báo cáo hàng năm của các ngân hàng và hồ sơ tại SEC. Dựa vào nguồn gốc của dữ liệu P/L công bố trên báo cáo thường niên, nghiên cứu phân loại làm 02 loại: P/L sạch, xác định dựa trên vị thế của danh mục tự doanh vào ngày trước đó và không bao gồm bất kỳ khoản hoa hồng, phí hoặc doanh thu trong ngày nào và P/L chưa được làm sạch, là P/L thực tế bao gồm hoa hồng, phí và/hoặc các giao dịch phát sinh trong ngày. Ngân hàng được định nghĩa là sử dụng dữ liệu sạch khi họ tuyên bố cụ thể trong báo cáo thường niên rằng P/L của họ không bao gồm bất kỳ khoản hoa hồng và doanh thu trong ngày. Nếu không, ngân hàng bị coi là sử dụng dữ liệu chưa làm sạch. Kết quả thực nghiệm của chúng tôi cho thấy các ngân hàng sử dụng dữ liệu chưa được làm sạch tạo ra ít vi phạm VaR hơn đáng kể so với các ngân hàng có dữ liệu sạch. Phát hiện này phù hợp với nghiên cứu của Fresard và cộng sự (2011).

4. Kết quả của nghiên cứu

4.1 Đánh giá độ chính xác của số liệu rủi ro thị trường tại các ngân hàng

Tác giả phân tích các số liệu thống kê mô tả và độ chính xác của ước lượng VaR của các ngân hàng từ năm 2001 đến năm 2012. Trong giai đoạn trước khủng hoảng, ngân hàng có xu hướng phóng đại ước lượng VaR để giảm số lượng vi phạm, khi với 8.055 quan sát, VaR chỉ bị vi phạm 11 lần trong khi với mức độ tin cậy 99%, số trường hợp ngoại lệ dự kiến là 80. Tác giả sử dụng kiểm định UC để thống kê tìm bằng chứng liệu các ngân hàng có dự báo chính xác VaR của họ hay không. Giả thuyết gốc rằng số lượng vi phạm VaR thực tế tương đồng với số lượng vi phạm VaR dự kiến, bị bác bỏ ở mức độ tin cậy 95%. Kết quả này được xác định ở hầu hết các ngân hàng ngoại trừ Banco Santander. Sự phóng

đại ước lượng VaR một cách hệ thống tại các ngân hàng trong mẫu dữ liệu của nghiên cứu tương đồng với kết quả của các nghiên cứu trước đó, như của Berkowitz và O'Brien (2002), Perignon và cộng sự (2008), Perignon và Smith (2010).

Bảng 2: Phân tích ước lượng rủi ro thị trường công bố bởi các ngân hàng thương mại

		Trung bình	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Số vi phạm VaR	Số lượng quan sát	Kiểm tra UC (giá trị p)
Thời kỳ tiền khủng hoảng	Intesa Sanpaolo	-17.474	-34.175	-3.565	0	503	[0.0000]*
	Scotia Bank	-8.548	-19.101	-4.057	1	1266	[0.0000]*
	Banco Santander	-26.880	-73.550	-17.241	3	503	[0.3274]
	Bank of America	-46.258	-91.996	-11.384	4	1511	[0.0006]*
	Royal Bank of Canada	-12.798	-23.667	-6.5418	0	1501	[0.0000]*
	Deutsche Bank	-55.768	-99.090	-26.17	0	1492	[0.0000]*
	Societe Generale	-26.171	-54.434	-5.493	3	1279	[0.0009]*
Thời kỳ khủng hoảng tài chính	Intesa Sanpaolo	-4.698	-9.391	-1.588	1	756	[0.0025]*
	Scotia Bank	-15.045	-28.332	-8.044	2	756	[0.0158]*
	Banco Santander	-35.661	-98.667	-19.767	3	756	[0.0581]
	Bank of America	-125.311	-319.21	-33.487	15	756	[0.0163]*
	Royal Bank of Canada	-47.334	-97.208	-16.241	17	756	[0.0030]*
	Deutsche Bank	-111.69	-172.98	-66.671	31	756	[0.0000]*
Societe Generale	-42.8341	-95.901	-20.547	39	756	[0.0000]*	
Thời kỳ hậu khủng hoảng	Intesa Sanpaolo	-4.689	-11.569	-1.494	10	758	[0.3975]
	Intesa Sanpaolo	-14.741	-31.616	-7.077	2	763	[0.0149]*
	Scotia Bank	-26.984	-40.994	-12.317	4	518	[0.5902]
	Banco Santander	-161.243	-382.92	-45.937	0	760	[0.0000]*
	Bank of America	-53.523	-70.269	-33.372	3	763	[0.0552]
	Royal Bank of Canada	-76.524	-127.44	-44.279	7	764	[0.8162]

*: giá thuyết gốc bị bác bỏ ở độ tin cậy 95%

Trong cuộc khủng hoảng tài chính, tính chính xác trong ước lượng VaR của các ngân hàng khá gây tranh cãi. Với cùng số lượng quan sát bằng 756, mỗi ngân hàng dự kiến sẽ có 8 vi phạm VaR ở mức độ tin cậy 99%. Tuy nhiên, số lượng các vi phạm VaR khác biệt đáng kể giữa các ngân hàng. Một số ngân hàng tiếp tục phóng đại VaR và có lượng vi phạm rất thấp như Intesa Sanpaolo, Scotia bank và Banco Santander, trong khi các ngân hàng khác đánh giá thấp đáng kể rủi ro thị trường của họ, từ mức vừa phải như Bank of America, Royal Bank of Canada đến mức rất cao như Deutsche Bank và Societe Generale. Trong khi mô hình VaR tại Banco Santander tiếp tục vượt qua bài kiểm tra UC, các mô hình VaR tại sáu ngân hàng còn lại đều bị từ chối bởi thử nghiệm UC.

Trong giai đoạn sau khủng hoảng tài chính, các ngân hàng tiếp tục thận trọng trong việc ước lượng VaR. Với 4,326 quan sát từ năm 2010 đến 2012, ở mức độ tin cậy 99%, chúng tôi kỳ vọng số trường hợp ngoại lệ là 43, trong khi con số thực tế là 26.

Trong bài kiểm tra tính chính xác của mô hình VaR thông qua phép thử UC, các mô hình VaR tại bốn trên sáu ngân hàng vượt qua bài kiểm tra, trong khi hai ngân hàng tiếp tục phóng đại VaR để giảm thiểu số lượng vi phạm. Bức tranh này tương tự như giai đoạn trước khủng hoảng, cho thấy việc thao túng ước lượng rủi ro thị trường là vấn đề phổ biến tại các ngân hàng.

4.2. Đo lường độ bóp méo của số liệu công bố rủi ro thị trường

Nghiên cứu đưa ra hệ số đo lường độ lệch số liệu công bố rủi ro thị trường nhằm định lượng tình trạng VaR bị phóng đại hay bị đánh giá thấp. Đầu tiên, chúng tôi xác định một chuỗi giá trị HVaR_t với mức độ tin cậy 1-α và dựa trên tập hợp thông tin cho trước ở thời điểm t, ký hiệu là Ω_t, để đáp ứng chính xác được bài kiểm tra UC, cụ thể:

$$\Pr (r_{t+1} < HVaR_t | \Omega_t) = \alpha$$

Ký hiệu DVaR_t là VaR được ngân hàng công bố trên báo cáo thường niên với mức độ tin cậy 1- α và là hệ số bóp méo VaR, làm cho HVaR_t = DVaR_t x (1+).

hoặc tương đương:

$$\Pr (r_{t+1} < -DVaR_t \times (1 +) | \Omega_t) = \alpha$$

Để tính toán, trước tiên chúng ta cần xác định các ngưỡng bác bỏ giả thuyết hoặc không bác bỏ giả thuyết gốc theo kiểm định UC dựa trên số lượng ngoại lệ và tổng số quan sát:

Bác bỏ | Không bác bỏ | Bác bỏ

Ví dụ, trong giai đoạn khủng hoảng, số lượng quan sát của chuỗi dữ liệu là 756, do đó khu vực không bác bỏ của bài kiểm tra UC với độ tin cậy 99% được dao động từ 4 đến 13 theo số lượng vi phạm. Nếu kết quả backtesting tạo ra 30 ngoại lệ, ngân hàng này hiện đã phóng đại VaR của họ. Do đó, chúng tôi ước tính hệ số bóp méo để chuyển đổi DVaR_t thành HVaR_t, là VaR giả định giúp ngân hàng chỉ tạo ra 13 ngoại lệ trong quy trình backtesting. Nếu giá trị của [-1, 0], chúng ta có thể lập luận rằng ngân hàng dường như thổi phồng VaR của họ. Mặt khác, nếu > 0, có thể kết luận rằng ngân hàng dường như đánh giá thấp rủi ro của họ. Ví dụ: nếu ngân hàng A tiết lộ VaR của họ là £80 (DVaR = £80), nhưng HVaR giả định một ngày trước (1%) chỉ là £60, điều đó ngụ ý rằng hệ số bóp méo hiện là -0,25, đồng nghĩa với ngân hàng đã thổi phồng VaR của họ lên 33,33% [= -0,25 / (1-0,25)]. Mặt khác, nếu HVaR giả định một ngày trước (1%) của

họ là £130, thì bây giờ hệ số là 0,625, đồng nghĩa với việc ngân hàng đánh giá thấp rủi ro của họ đi 38,46% [= 0,625 / (1 + 0,625)].

Bảng 3: Đo lường độ bóp méo số liệu VaR

		Số lượng ngoại lệ trên tổng số quan sát	Hệ số biến dạng VaR	Mức độ biến dạng VaR
Thời kỳ tiền khủng hoảng	Intesa Sanpaolo	0/503*	-0.0526	-0.0555
	Scotia Bank	1/1266*	-0.5141	-1.0580
	Banco Santander	3/503	-	-
	Bank of America	4/1511*	-0.3981	-0.6614
	Royal Bank of Canada	0/1501*	-0.8386	-5.1957
	Deutsche Bank	0/1492*	-0.6559	-1.9061
	Societe Generale	3/1279*	-0.3398	-0.5147
Thời kỳ khủng hoảng tài chính	Intesa Sanpaolo	1/756*	-0.1202	0.1366
	Scotia Bank	2/756*	-0.0297	0.0306
	Banco Santander	3/756	-	-
	Bank of America	15/756	0.1443	0.1261
	Royal Bank of Canada	17/756	0.2515	0.2009
	Deutsche Bank	31/756	0.5254	0.3444
	Societe Generale	39/756	0.8014	0.4448
Thời kỳ hậu khủng hoảng	Intesa Sanpaolo	10/758	-	-
	Scotia Bank	2/763	-0.2641	-0.3588
	Banco Santander	4/518	-	-
	Bank of America	0/760	-0.4495	-1.8615
	Royal Bank of Canada	3/763	-	-
	Deutsche Bank	7/764	-	-

Chúng tôi không tính toán cho những ngân hàng vượt qua bài kiểm tra UC trong từng giai đoạn. Bảng 3 báo cáo rằng trước cuộc khủng hoảng tài chính, các ngân hàng đã phóng đại đáng kể VaR của họ. Hệ số phóng đại VaR dao động từ 5,5% đối với Intesa Sanpaolo đến 83,86% đối với Royal Bank of Canada. Khi tính toán hệ số, chúng tôi có bằng chứng rõ ràng rằng trung bình, các ngân hàng đã phóng đại VaR của họ lên gấp đôi. Chúng tôi thấy ba ngân hàng báo cáo số liệu VaR ở ngưỡng trung bình (Intesa Sanpaolo, Bank of America và Societe Generale), hai ngân hàng phóng đại VaR ở mức vừa phải (Scotia Bank và Deutsche Bank) trong khi Royal Bank of Canada báo cáo số liệu rủi ro thị trường cao hơn 5 lần so với mức phù hợp. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu trước đó của Berkowitz và O'Brien (2002) và Perignon và cộng sự (2008). Với dữ liệu thực nghiệm trong thời kỳ hậu khủng hoảng, ngân hàng vẫn tiếp tục phóng đại số liệu ước lượng rủi ro thị trường của họ.

Trong thời kỳ khủng hoảng, các ngân hàng đều đánh giá sai mức độ nghiêm trọng của rủi ro thị

trường và qua đó, ước lượng thấp số liệu VaR của họ và phát sinh rất nhiều vi phạm VaR. Bên cạnh đó, nghiên cứu cho thấy rằng mặc dù số lượng vi phạm VaR của Royal Bank of Canada thấp hơn một nửa so với Deutsche Bank hay Societe Generale, nhưng mức độ nghiêm trọng của các khoản lỗ vượt quá VaR tại Royal Bank of Canada nghiêm trọng hơn đáng kể so với hai ngân hàng trên. Cá biệt, có những khoản lỗ đã vượt gấp đôi khoản lỗ dự tính do ước lượng VaR đưa ra. Do đó, nghiên cứu lập luận rằng số lượng vi phạm VaR, vốn là tiêu chí đánh giá hiệu quả mô hình VaR nội bộ của Basel, có thể không phản ánh đầy đủ bức tranh rủi ro thị trường của ngân hàng, do độ lớn của tổn thất vượt quá VaR đã không được tính đến.

5. Kết luận

Sử dụng dữ liệu hàng ngày không ẩn danh của 7 ngân hàng toàn cầu, chúng tôi kiểm tra chất lượng công bố rủi ro thị trường thông qua số liệu VaR công bố trên báo cáo thường niên của các ngân hàng. Kết quả nghiên cứu cho thấy các ngân hàng có ý định phóng đại VaR của họ trong điều kiện thị trường bình thường, nhưng khi khủng hoảng xảy ra, họ không có những điều chỉnh đáng kể đến mô hình VaR để có thể đưa ra những dự báo rủi ro phù hợp. Hiện tượng phóng đại ước lượng VaR, được cho là có chủ ý, có thể được giải thích bằng cách sử dụng dữ liệu P/L chưa được làm sạch, bao gồm các khoản thu nhập phi rủi ro như hoa hồng và phí. Nghiên cứu cũng lập luận rằng khung giám sát rủi ro thị trường của Basel dựa vào số lượng vi phạm VaR có thể không phản ánh đầy đủ về rủi ro thực tế của ngân hàng.

Tài liệu tham khảo:

- Basel Committee on Banking Supervision (1996). *Supervisory Framework for the use of "Backtesting" in Conjunction with the Internal Models Approach to Market Risk Capital Requirements*, Bank for International Settlements.
- Berkowitz, J., Christoffersen, P., & Pelletier, D. (2011). *Evaluating value-at-risk models with desk-level data*. *Management Science*, 57(12), 2213-2227.
- Berkowitz, J., & O'Brien, J. (2002). *How Accurate Are Value-at-Risk Models at Commercial Banks?* *The Journal of Finance*, 57(3), 1093-1111.
- Fresard, L., Perignon, C., & Wilhelmsson, A. (2011). *The pernicious effects of contaminated data in risk management*. *Journal of Banking & Finance*, 35(10), 2569-2583.
- Jorion, P. (2006). *Value at risk: the new benchmark for managing financial risk (Vol.2)*: McGraw-Hill New York.
- Kupiec, P. H. (1995). *Techniques for verifying the accuracy of risk measurement models*. *Journal of Derivatives*, 3, 73-84.
- Linsmeier, T. J., & Pearson, N. D. (1996). *Risk measurement: An introduction to value at risk*.
- Lucas, A. (2001). *Evaluating the Basle guidelines for backtesting banks' internal risk management models*. *Journal of Money, Credit and Banking*, 826-846.
- Perignon, C., Deng, Z. Y., & Wang, Z. J. (2008). *Do banks overstate their Value-at-Risk?* *Journal of Banking & Finance*, 32(5), 783-794.
- Perignon, C., Smith, D.R., (2010). *The level and quality of Value-at-Risk disclosure by commercial banks*. *Journal of Banking & Finance* 34, 362-377.